Tịnh Độ Giáo khái luận (TN Viên Thắng)

Tịnh Độ — sách & giảng giải

TỊNH ĐỘ GIÁO

KHÁI LUẬN

Pháp sư Ấn Hải dịch từ Nhật ngữ sang Hoa ngữ vào năm 1987 tại chùa Pháp Ấn, Nam California, Hoa Kỳ.

Thích Nữ Viên Thắng dịch từ Hoa ngữ sang Việt ngữ vào năm 2011 tại Tu viện Huệ Quang, Sài Gòn, Việt Nam.

---o0o---

Nguồn

Chuyển sang ebook 07-11-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

Mục Lục

Lời Giới Thiệu

Chương thứ nhất - Tự luận

Tiết thứ nhất - Tinh hoa của Phật giáo Đại thừa

Tiết thứ hai - Sự thành lập kinh điển

Tiết thứ ba - Sự xuất hiện của kinh Bát-chu Tam-muội

Tiết thứ tư - Sự truyền bá tín ngưỡng Di-đà

Tiết thứ năm - Phạm vi trình bày của sách này

Chương thứ hai - Luận về khả năng thành Phật của chúng sanh và thuyết mười phương chư Phật xuất hiện

Tiết thứ nhất - Phật Thích-ca Mâu-ni

Tiết thứ hai - Phật quá khứ và Phật vị lai

Tiết thứ ba - Thuyết hiện tại mười phương các Đức Phật xuất hiện

Tiết thứ tư - Chúng sanh có khả năng thành Phật và tư tưởng Bản sanh

Tiết thứ năm - Phật tính

Chương thứ ba - Giáo lí cõi Phật thanh tịnh và bồ-tát phát nguyện

Tiết thứ nhất - Đại thệ trang nghiêm

Tiết thứ hai - Giáo lí cõi Phật thanh tịnh

Tiết thứ ba - Phát nguyện theo kinh Đạo Hành Bát-nhã

Tiết thứ tư - Phát nguyện theo kinh Phóng Quang Bát-nhã

Tiết thứ năm - Tịnh hóa cõi Phật

Tiết thứ sáu - Kiến tạo cõi Phật thanh tịnh và cộng nghiệp chiêu cảm

Chương thứ tư - Tịnh độ của Phật A-súc và bản nguyện của Ngài. Tiết thứ nhất - Tín ngưỡng Phật A-súc Tiết thứ hai - Tịnh độ của Phật A-súc Tiết thứ ba - Bản nguyện của Phật A-súc Tiết thứ tư - Căn cứ của thuyết Tịnh độ Phật A-súc Chương thứ năm - Luận

về Phật A-di-đà Tiết thứ nhất - Phật A-di-đà Tiết thứ hai - Nhân vị phát tâm tu hành Tiết thứ ba - Ý nghĩa Quang, Thọ Vô Lượng Tiết thứ tư - Ý nghĩa thanh tịnh vô lượng Tiết thứ năm - Quan niệm về Đức Phật và lý tưởng của người tu theo Đại thừa Tiết thứ sáu - Quang, thọ vô lượng và Thích Tôn Tiết thứ bảy - Chân pháp thân của Thích Tôn không diệt độ Tiết thứ tám - Luận về Di-đà và Thích-ca đồng thể Chương thứ sáu - Bản nguyện tại nhân vị của Phật A-di-đà Tiết thứ nhất - Các bản dịch kinh Vô Lượng Thọ Tiết thứ hai - Điểm bất đồng về số nguyện trong các bản dịch Tiết thứ ba - Hai mươi bốn nguyện trong kinh Đại A-di-đà Tiết thứ tư - Nghiên cứu về hai mươi bốn nguyện Tiết thứ năm - Hai mươi bốn nguyện trong kinh Bình Đẳng Giác Tiết thứ sáu - Ba mươi sáu nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Tiết thứ bảy - Bốn mươi tám nguy àô L cễ

Tiết thứ tư - Luận về Ta-bà tức Tịnh độ Chương thứ chín - Thuyết thế giới Liên Hoa Tạng của kinh Hoa Nghiêm Tiết thứ nhất - Thuyết thế giới Liên Hoa Tạng Tiết thứ hai - Thế giới Liên Hoa Tạng của kinh Hoa Nghiêm Tiết thứ ba - Tì-lô-giá-na Như Lai Tiết thứ tư - Thế giới Liên Hoa Đài Tạng của kinh Phạm Võng Tiết thứ năm - Thường Tịch Quang Độ của kinh Quán Phổ Hiền Chương thứ mười - Thuyết báo thân, báo độ của luận Nhiếp Đại Thừa và quan điểm Tịnh độ Phật A-di-đà của Thế Thân Tiết thứ nhất - Thuyết báo độ của luận Nhiếp Đại Thừa Tiết thứ hai - Thuyết mười tám viên tịnh Tiết thứ ba - Tịnh độ quan của ngài Thế Thân Tiết thứ tư - Ý nghĩa chân thật của thế giới Hoa Tạng Chương thứ mười một - Phân loại Tịnh độ và tính tương quan của thân và độ Tiết thứ nhất - Lời nói đầu Tiết thứ hai - Thân độ luận của nhà Duy thức Tiết thứ ba - Thuyết bốn độ của Pháp Thường, Trí Nghiễm... Tiết thứ tư - Tam độ luận của ngài Ca Tài Tiết thứ năm - Tứ độ luận của ngài Nguyên Hiểu Tiết thứ sáu - Thân độ luận của các ngài Huệ Viễn, Trí Khải Tiết thứ bảy - Thuyết duy tâm Tịnh độ của Thiền tông Tiết thứ tám - Thuyết duy tâm Tịnh độ của ngài Trí Lễ Chương thứ mười hai - Thuyết sanh nhân Tịnh độ được hiển thị trong kinh A-di-đà v.v... Tiết thứ nhất - Lời nói đầu Tiết thứ hai - Chấp trì danh hiệu của kinh A-di-đà Tiết thứ ba - Thuyết sanh nhân tam bối của kinh Đại A-di-đà Tiết thứ tư - Lược bỏ nguyện trung bối Tiết thứ năm - Danh văn sanh nhân và mười niệm vãng sanh Tiết thứ sáu - Giải thích mười niệm Tiết thứ bảy - Ý nghĩa mười niệm Tiết thứ tám - Thuyết mười sáu pháp quán tưởng trong Quán kinh Tiết thứ chín - Cửu phẩm sanh nhân khác nhau Tiết thứ mười - Thuyết thấy Phật của kinh Bát-chu Tam-muội Chương thứ mười ba - Thuyết sanh nhân Tịnh độ của các nhà Ấn Độ, Trung Quốc ... Tiết thứ nhất - Thuyết xưng danh bất thoái của ngài Long Thọ Tiết thứ hai - Thuyết năm môn sanh nhân của ngài Thế Thân Tiết thứ ba - Thuyết bản nguyện tha lực của ngài Đàm Loan Tiết thứ tư - Thuyết hai nhân thông và biệt của ngài Ca Tài

Tiết thứ năm - Thuyết chính và trợ hợp hành của ngài Nguyên Hiểu Tiết thứ sáu - Thuyết quán tưởng và xưng danh có hơn kém của ngài Nguyên Tín Chương thứ mười bốn - Thuyết phàm phu có thể nhập báo độ và an tâm khởi hạnh đầy đủ Tiết thứ nhất - Thuyết của ngài Thiện Đạo Tiết thứ hai - Thuyết phàm phu nhập báo độ Tiết thứ ba - Luận về khởi hạnh Tiết thứ tư - Luận về ba tâm Tiết thứ năm - Bốn pháp tu Chương thứ mười lăm - Thuyết tuyển trạch bản nguyện niệm Phật Tiết thứ nhất - Chủ trương của ngài Pháp Nhiên Tiết thứ hai - Luận về khởi hạnh Tiết thứ ba - Tuyển trạch bản nguyện

niệm Phật Tiết thứ tư - Nghĩa bản nguyện xưng danh Tiết thứ năm - Luận về an tâm Tiết thứ sáu - Chuyên tu tương tục Tiết thứ bảy - Tự lực và tha lực Tiết thứ tám - Vấn đề tà dâm, uống rượu và ăn thịt Chương thứ mười sáu - Thuyết các thiện hạnh có thể vãng sanh hay không và các hạnh bản nguyện Tiết thứ nhất - Thuyết của ngài Pháp Nhiên Tiết thứ hai - Thuyết biên địa vãng sanh của ngài Long Khoan Tiết thứ ba - Nghĩa hai loại đều vãng sanh của hai ngài Thánh Quang và Lương Trung Tiết thứ tư - Nghĩa một loại vãng sanh của ngài Chứng Không Tiết thứ năm - Nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Trường Tây Tiết thứ sáu - Nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Giác Du Tiết thứ bảy - Nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Thân Loan Tiết thứ tám - Nguyên nhân dẫn đến bất đồng ý kiến Chương thứ mười bảy - Luận về nhiều niệm tương tục và tự lực, tha lực Tiết thứ nhất - Vấn đề một niệm, nhiều niệm và tha lực, tự lực Tiết thứ hai - Luận về tự lực và tha lực của ngài Thánh Quang Tiết thứ ba - Thuyết ba tâm của ngài Thánh Quang Tiết thứ tư - Luận về tự lực, tha lực của ngài Long Khoan Tiết thứ năm - Thuyết ba tâm của ngài Long Khoan Tiết thứ sáu - Thuyết tự lực niệm Phật của ngài Long Khoan Tiết thứ bảy - Thuyết tam-muội thấy Phật của ngài Thánh Quang Tiết thứ tám - Thuyết tịnh nghiệp thành tựu lâm chung vãng sanh của ngài Long Khoan

Chương thứ mười tám - Thuyết một niệm vãng sanh và tư tưởng bản giác của tông Thiên Thai
Tiết thứ nhất - Phái chủ trương an tâm lãnh giải
Tiết thứ hai - Nghĩa một niệm của ngài Hạnh Tây
Tiết thứ ba - Nghĩa một niệm của Phật trí
Tiết thứ tư - Bản môn Di-đà và Phật tính
Tiết thứ năm - Tư tưởng bản giác của tông Thiên Thai
Tiết thứ sáu - Bản môn Di-đà và chỉ có nhất thừa
Chương thứ mười chín - Thuyết lãnh giải ba tâm và Phật thể tức là hành
Tiết thứ nhất - Chủ trương của phái Tây Sơn
Tiết thứ hai - Thuyết ba tâm và tâm lãnh giải
Tiết thứ ba - Thuyết Phật thể tức là hành
Tiết thứ tư - Phát nguyện và quy mạng
Tiết thứ năm - Tu hành sau khi tin
Tiết thứ sáu - Báo đáp ân Phật
Chương thứ hai mươi - Thuyết nguyện lực hồi hướng và tín tâm chính nhân
Tiết thứ nhất - Chủ trương của ngài Thân Loan
Tiết thứ hai - Thuyết nguyện lực hồi hướng
Tiết thứ ba - Giải thích ba tín
Tiết thứ tư - Tín tâm chính nhân và tư tưởng bản giác
Tiết thứ 5 - Tín tâm là nhân chân thật chứng Đại niết-bàn
Tiết thứ sáu - Tha lực tuyệt đối tức là tự lực tuyệt đối
Tiết thứ bảy - Nguồn gốc của thuyết giáo hành tín chứng
Chương thứ hai mươi mốt - Tổng kết

Tiết thứ nhất - Phật A-di-đà và chân thân của Thích Tôn
Tiết thứ hai - Tịnh độ Cực Lạc và cảnh giới Niết-bàn
Tiết thứ ba - Niệm Phật sanh nhân
Tiết thứ tư - Xưng danh sanh nhân
Tiết thứ năm - Nhất hướng chuyên tu
Tiết thứ sáu - Tha lực an tâm và tư tưởng bản giác
Tiết thứ bảy - Tổng kết
---o0o---

Lời Giới Thiệu

Tịnh Độ Giáo Khái Luận do Tiến sĩ Vọng Nguyệt Tín Hanh, vị học giả Tịnh độ tông Nhật Bản nổi tiếng trong giới Phật học thế giới của thế kỷ XX, trứ

tác. Tác phẩm này được Pháp sư Ấn Hải đang hoằng pháp tại Mỹ quốc dịch từ Nhật ngữ sang Hoa ngữ vào năm 1987. Vọng Nguyệt Tín Hanh (1869 – 1948), người huyện Tân Tả. Ông tu học tại Đại học Tịnh Độ Tông và Tỉ Duệ Sơn, lần lượt làm giáo sư Cao đẳng Phật học viện Tịnh Độ Tông, hiệu trưởng trường Đại học Đại Chính. Ông có tham dự biên tập Tịnh Độ Tông Toàn Thư, Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư. Trong thời gian 30 năm, từ năm 1906 đến 1936, ông biên soạn bộ Phật Giáo Đại Từ Điv n n –nật

Với sắc thái đa dạng như thế, đã được tác giả điểm qua và bình luận một cách sắc bén và xác đáng, khiến người đọc vô hình trung bị thuyết phục. Đọc sách này không những biết được các điều trọng yếu về giáo nghĩa Tịnh Độ mà còn thấy được toàn cảnh của tông Tịnh độ từ cổ đại đến hiện đại. Tác giả là người chuyên tu học và giảng dạy giáo lý Tịnh Độ nên có chính tri chính kiến, không làm hỏng tín tâm của người tu Tịnh độ, mặc dù đây là sách nghiên cứu học thuật. Do đó trong đoạn kết, ông nói: “Chân thân của Như Lai và Tịnh độ của Ngài an trú vượt lên trên tâm cảnh của phàm phu; chẳng phải trí tuệ của loài người có thể hiểu được sự tồn tại không thể nghĩ bàn này. Người mù không thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng, người điếc không nghe được tiếng sấm sét, nhưng ánh sáng mặt trời mặt trăng vẫn chiếu, sấm sét vẫn nổ. Hiện nay chúng ta tuy không thấy được chân Phật, chân độ, nhưng không thể phủ nhận sự tồn tại của chân Phật chân độ”. Tôi trân trọng giới thiệu bản dịch này của Sư cô Viên Thắng, thành viên Ban phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, chuyển từ Hoa ngữ sang Việt ngữ, với ước vọng sách này được lưu thông rộng rãi để mọi người biết nhiều hơn về tính đa dạng của giáo nghĩa Tịnh độ mà buông bỏ thành kiến, chấp nhận dị biệt và tự chọn cho mình một phương pháp phù hợp để tiến tu. Tu viện Huệ Quang, ngày Phật Đản PL.2555 (17/5/2011) Hòa thượng THÍCH MINH CẢNH Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam

---o0o---

Chương thứ nhất - Tự luận

Tiết thứ nhất - Tinh hoa của Phật giáo Đại thừa

Tịnh độ giáo thừa nhận sự tồn tại các Đức Phật và cõi nước thanh tịnh của chư Phật an trú, chúng sanh vãng sanh về cõi nước của các Ngài tiếp nhận sự giáo hóa của Đức Phật, có thể mau chóng thành tựu Phật đạo; đây là một tông phái thuộc Phật giáo Đại thừa. Tóm lại, mười phương thế giới đều có các Đức Phật và Tịnh độ của các Ngài tồn tại, đây là quan niệm phổ thông của Phật giáo Đại thừa. Bắt đầu từ kinh Bát-nhã đến các kinh A-súc, Vô Lượng Thọ, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Bảo tích, Niết-bàn v.v... trong các kinh điển Đại thừa đều có nói như thế. Trong Phật giáo Đại thừa, trước hết bồ-tát phải phát thệ nguyện lớn nghiêm tịnh cõi nước Phật, bồ-tát nào cũng tịnh hóa cõi nước mình cư trú. Vì thế, kiến thiết cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm là qui định chung của việc thành Phật. Đó là dựa vào thệ nguyện thanh tịnh cõi nước Phật mà tinh tiến tu hành để được thành Phật, nghĩa là đem các thệ nguyện rộng lớn đã tu từ thuở quá khứ đến hiện tại để trang nghiêm

cõi Phật của mình. Đương nhiên, cũng không ít người giác ngộ trước kia đã đạt được nguyện vọng ấy, cho nên đưa đến kết quả là Phật giáo Đại thừa nói mười phương thế giới xuất hiện vô lượng các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng. Như thế là đã khẳng định sự tồn tại của các Đức Phật, đồng thời cổ xúy sự trang nghiêm, an lạc, thanh tịnh của cõi Phật. Nói chung, đạo tục đều cho đây là cõi nước an vui lí tưởng, sanh về cõi nước ấy bản thân mình tiếp nhận sự giáo hóa của Đức Phật, rất mong thấm nhuần niềm vui Phật pháp cũng là lẽ tất nhiên. Vì thế, nguồn gốc của pháp môn vãng sanh Tịnh độ là do sự phát triển của giáo lí thanh tịnh cõi nước Phật. Nói một cách khẳng định, giáo lí Tịnh độ là tinh hoa của Phật giáo Đại thừa.

---o0o---

Tiết thứ hai - Sự thành lập kinh điển

Hầu hết kinh điển Phật giáo là do các đại đệ tử Ma-ha Ca-diếp, A-nan v.v... kết tập sau khi Phật diệt độ không bao lâu, từ xưa đến nay mọi người đều tin chắc rằng kinh điển Phật giáo là do chính Đức Phật tuyên thuyết. Nhưng theo kết quả nghiên cứu thời gian gần đây, rất tiếc là đã phủ nhận điều này, ngoại trừ một số ít kinh điển ra, còn phần lớn kinh điển đều được lần lượt biên tập dần dần vào đời sau. Trong số đó, kinh điển Đại thừa đến mấy trăm năm sau Phật diệt độ mới được hoàn thành. Hoặc nói có một số ít kinh điển được biên tập lúc đầu, về sau tìm hiểu đến thời đại của chúng, mới biết có nhiều kinh điển Đại thừa lần lượt xuất hiện ở đời. Tuy vậy, nhưng vẫn cho rằng các kinh điển Đại thừa này được thành lập là do căn cứ vào những lời thuyết pháp của Đức Phật mà thành. Sau khi trải qua sự khảo sát triệt để, phát huy đúng tinh thần của nó thì thấy rằng sự thật vẫn là những lời của Đức Phật nói. Trong phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật có nói về ba thời thuyết pháp Hữu, Không, Trung như sau : “Một thuở nọ, lần đầu tiên Đức Thế Tôn ở trong rừng Thí Lộc, nơi tiên nhân bị đọa thuộc nước Ba-la-nê-tư, chỉ vì người hướng về thanh văn thừa mà chuyển chính pháp luân tứ đế. Tuy rất đặc biệt, rất hi hữu, tất cả hàng trời, người trong thế gian trước đây không ai có thể chuyển được pháp luân như thế. Nhưng pháp luân được chuyển lúc ấy còn có pháp cao vượt hơn nó, đây là pháp chưa liễu nghĩa, là pháp còn có chỗ để tranh luận. Xưa kia, Đức Thế Tôn trong thời pháp thứ hai chỉ vì người phát tâm tu pháp Đại

thừa y cứ vào tất cả pháp đều vô tự tính, vô sanh, vô diệt, xưa nay vốn tịch tịnh, tự tính niết-bàn để chuyển chính pháp luân ẩn mật. Tuy rất kì đặc, rất hi hữu, nhưng pháp luân được chuyển lúc ấy cũng là pháp còn có pháp cao vượt hơn nó, vẫn chưa phải là pháp liễu nghĩa, còn có chỗ để tranh luận. Đến thời pháp thứ ba này, Đức Thế Tôn vì những người hướng đến tất cả thừa, y cứ tất cả pháp đều vô tự tính, vô sanh, vô

diệt, xưa nay vốn tịch tịnh, tự tính niết-bàn, để chuyển chính pháp luân hiển liễu, kì đặc bậc nhất, hi hữu hơn hết. Hôm nay, Đức Thế Tôn đã chuyển pháp luân không có pháp nào cao vượt hơn, là pháp thật sự liễu nghĩa, chẳng còn chỗ để tranh luận.” (Đại Chính, 16, 697, thượng). Đây là theo quan điểm cho rằng Đức Thế Tôn đầu tiên nói Hữu trong kinh A-hàm; thời thứ hai nói Không trong kinh Bát-nhã; thời thứ ba nói Trung Đạo trong kinh Giải thâm mật. Nhưng đã ám chỉ sau Phật diệt độ khoảng bốn, năm trăm năm là thời đại A-hàm đầu tiên, kế đó khoảng hai, ba trăm năm sau là thời kì thứ hai Bát- nhã hưng thịnh; sau cùng thời kì thứ ba tức là thời đại kinh Giải thâm mật phát triển mạnh mẽ.

---o0o---

Tiết thứ ba - Sự xuất hiện của kinh Bát-chu Tam-muội

Các Đức Phật hiện tại xuất hiện trong mười phương được sùng bái sớm nhất có lẽ là hai vị Phật A-di-đà và A-súc. Trong đó, sự tích Phật A-di-đà được ghi chép trong kinh Bát-chu tam-muội, còn sự tích Phật A-súc được ghi chép trong kinh Đạo hành bát-nhã và kinh A-súc Phật quốc; cả ba kinh này đều do ngài Chi-lâu-ca-sấm

sa-mật-đa-la (Pusyamitra) hưng khởi, vương triều Khổng Tước (Maurya) diệt vong, Phật giáo ở các vùng Ma-kiệt-đà, Ca-thấp-di-la bị phá hoại khốc liệt. Vụ việc vua Bổ-sa-mật-đa-la phá hoại Phật pháp đươc ghi chép trong Tạp A- hàm quyển 25, A-dục vương truyện quyển 3, luận Đại Tì-bà-sa quyển 125 v.v... đều là những sự thật nổi tiếng. Nếu đúng là chỉ cho việc này thì thời điểm biên tập kinh Bát-chu tam-muội có lẽ là giữa thế kỉ II trước công nguyên. Kinh Bát-chu Tam-muội và kinh Đạo hành bát-nhã quyển 6 đều ghi: “ Có kẻ ngu si nói: ‘Những kinh này chẳng phải Phật nói’ ”. Phỉ báng kinh điển Đại thừa là do ma làm ra, chẳng đáng tín nhiệm. Đây là lúc kinh điển Đại thừa mới xuất hiện ở đời, các giáo đồ tin nhận giáo pháp Tiểu thừa bài xích Đại thừa chẳng phải do Phật nói, là chuyện thường thấy. Chẳng những như thế, ngay đầu thời đại vương triều Huân- ca, trên lan can của tháp Sanchi và tháp Bharhut đã thấy các phù điêu khắc hơn hai mươi hình về Bản sanh đàm như tiên nhân Thiểm, thái tử Tu-đại-noa, nai chín màu, vua khỉ v.v... Dựa vào đây, chúng ta có thể biết lúc đó tư tưởng bồ-tát hạnh đã thịnh hành. Do đó, thời đại này phát sanh thuyết chúng sanh tự giác có khả năng thành Phật. Tiếp theo là thành lập giáo lí tịnh cõi nước Phật, sanh ra thuyết hiện tại mười phương chư Phật xuất hiện. Đặc biệt là căn cứ vào sự tu trì của pháp Bát-chu tam-muội có thể ở trong định thấy Phật A-di-đà và mười phương chư Phật. Do đây, chúng ta có thể tưởng tượng kinh Bát-chu tam-muội này được các tín đồ Đại thừa thời kì đầu hết sức chú trọng.

---o0o---

Tiết thứ tư - Sự truyền bá tín ngưỡng Di-đà

Tín ngưỡng Phật A-di-đà được lưu hành rất sớm ở Ấn Độ và vùng Tây Vực (Trung Á), riêng ở Trung Quốc từ đời Hậu Hán trở về sau các kinh điển có liên quan đến Phật A-di-đà và cõi nước của Ngài không ngừng tiếp nối nhau được phiên dịch nhiều đến hơn hai trăm bộ. Chẳng những như thế, trong kinh Huệ ấn tam-muội ghi: "Đệ nhất phu nhân của vua Bình-sa tên Bạt-đà-tư-lị (mẹ vua A-xà- thế) về sau được sanh làm người nam ở cõi nước Tu-ha-ma-đề (An Lạc) được thấy Phật A-di-đà.". Kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi: "Bà Vi-đề-hi nguyện vãng sanh Tây phương". Kinh Đại bi, quyển 2 ghi: "Tì-kheo Kì-ba-ca ở Bắc Thiên Trúc tu tập vô lượng các thứ thiện căn bồ-đề thù thắng, khi mạng chung sanh về nước Vô Lượng Thọ ở phương Tây". Kinh Đại pháp cổ quyển thượng ghi: "Trong hơn tám mươi năm sau, Phật nhập niết-bàn chính pháp sắp diệt, đồng tử dòng Li-xa tên Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến trì niệm danh hiệu Phật chẳng màng đến thân mạng, tuyên dương kinh này, thọ mãn trăm tuổi sanh về nước An Lạc." Kinh Văn-thù sư- lợi phát nguyện có nói: "Văn-thù-sư-lợi diện kiến Phật A-di-đà, phát thệ vãng sanh

về nước An Lạc." Phẩm Phổ hiền hạnh nguyện, kinh Hoa nghiêm quyển 40 có ghi bồ-tát Phổ Hiền cầu vãng sanh về nước An Lạc. Ở phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì-bà-sa, ngài Long Thọ đưa ra thuyết "xưng danh bất thoái" dùng ba mươi hai hàng kệ tán thán Phật A-di-đà. Kinh Nhập lăng- già quyển 9 có ghi lời huyền kí, ngài Long Thọ xuất thế tại một nước lớn ở Nam Thiên Trúc, phá hai kiến chấp hữu vô, thuyết pháp Đại thừa vô thượng, chứng đắc Hoan hỉ địa, vãng sanh về nước An Lạc. Mọi người đều công nhận do ảnh hưởng của ngài mà hình thành tín ngưỡng Tịnh độ Di-đà... Trong quyển Lịch sử Phật giáo Ấn Độ của Taranatha ghi: "Đệ tử của Đề-bà là La-hầu-la Bạt-đà-la quán thấy Phật Vô Lượng Quang và vãng sanh thế giới Cực Lạc." Việc này, nếu là sự thật thì có thể nói là do sự cảm hóa của ngài Long Thọ. Trong Long Thọ bồ-tát khuyến giới vương tụng do ngài Nghĩa Tịnh đời Đường dịch, ghi: Ngài Long Thọ đã từng gửi thư khuyên vua Satavahana của vương triều Andhra Nam Ấn Độ. Cuối thư có bốn câu kệ: Sinh lão bệnh tử, ba độc trừ Sinh về cõi Phật gặp từ phụ Thọ mạng lâu dài đến vô lượng Đồng Đẳng Đại giác A-di-đà. Do đó, chúng ta có thể biết ngài Long Thọ khuyên nhà vua vãng sanh về cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ. Kinh Đại phương đẳng vô tưởng quyển 6 ghi: "Bảy trăm năm sau, Phật diệt độ, trong nước Vô Minh ở Nam Thiên Trúc có nữ vương Tăng Trưởng hộ trì chính pháp, về sau chuyển thân nữ, vãng sanh về cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ.". Nhưng chỗ này nói nước Vô Minh, tên nước Andhra gần với từ Andra của Phạn ngữ có nghĩa mắt mù, có thể đây là do dịch lầm. Do vậy, nước Vô Minh tức chỉ nước Andhra, đồng thời vương nữ Tăng Trưởng cùng với vua Satavahana đều sanh vào niên đại bảy trăm năm sau Phật diệt độ, vì nhà vua này thụ nhận sự cảm hóa của ngài Long Thọ mà cầu sanh về cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ. Trong luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4 của ngài An Huệ có kệ hồi hướng: "Nguyện đến lúc mạng chung, thấy Phật Vô Lượng Thọ.". Cho thấy ngài cũng là một người nguyện sanh Tây phương. Bồ-tát Thế Thân soạn Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá cổ xúy tín ngưỡng Di-đà, nguyện chúng sanh cùng vãng sanh về nước An Lạc. Kế đó, Mật giáo xiển dương thường đề cao đến công đức của thần chú A-di-đà v.v...

Vì thế, họ cũng biên soạn nhiều kinh quỹ; ngoài việc đời vị lai vãng sanh mà đời hiện tại cũng được phúc đức. Ở Trung Quốc sự sùng bái Di-đà rất phổ biến và thịnh hành. Do đó, các tác phẩm văn hóa có liên quan đến tín ngưỡng Di-đà như viết sách và tạo tượng được bảo tồn cũng nhiều. Pháp môn Tịnh độ lưu hành tại Nhật Bản cũng rất sớm, đặt biệt ngài Pháp Nhiên y cứ vào bản nguyện của Di-đà phát huy đến chỗ cùng tột, dựng lên một phong trào làm cho mọi

người hướng về niềm tin Tịnh độ; do đó, giáo học về Tịnh độ phát triển mà trước đó chưa từng có.

---o0o---

Tiết thứ năm - Phạm vi trình bày của sách này

Do vì giáo học Tịnh độ quá rộng nên cần phải lấy việc nghiên cứu về lí luận và phương pháp tu hành thực tiễn của Tịnh độ làm mục đích. Nhưng vì các văn hiến về Tịnh độ của chư Phật khác chưa đầy đủ lắm. Vả lại, đại đa số nhân dân Trung Quốc và Nhật Bản đều lấy Phật A-di-đà làm đối tượng tín ngưỡng; vì thế, hiện nay lấy Phật A-di-đà và Tịnh độ của ngài làm luận đề chủ yếu, nên thử trình bày khái quát. Ngoài ra, còn có Tịnh độ được gọi là Thượng sanh Đâu-suất, nghĩa là lấy cõi trời Đâu-suất, nơi cư trú của bồ-tát Di-lặc làm tín ngưỡng cũng rất thịnh hành, ở Ấn Độ bắt đầu từ các ngài Bà-tu-mật, Di-đố-lộ-thi-lợi, Tăng-già-la-sát. Theo truyền thuyết các ngài Vô Trước, Sư Tử Giác đều nguyện sanh lên cõi trời này. Tại Trung Quốc, từ đời Phù Tần có ngài Đạo An, đời Đường có ngài Huyền Trang, Khuy Cơ v.v...tuyên dương tư tưởng ấy. Ở Nhật Bản có các ngài Minh Thuyên, Chân Hưng, Trinh Khánh, Cao Biện v.v...cũng đều nguyện sanh lên Đâu-suất. Mặc dù có thể nói đây là một tông phái lưu hành đồng thời với nguyện vãng sanh về Tây phương, nhưng đó là một loại vị lai giáo; vả lại, Đâu-suất cũng chẳng phải là Tịnh độ 'nhân nguyện quả thành'. Lại nữa, Di-lặc là bồ-tát Bổ xứ đương lai, tạm thời cư trú tại cõi trời Đâu-suất, hoàn toàn bất đồng với tư tưởng Tịnh độ Phật A- di-đà; do đó, sách này chưa đề cập đến.

---o0o---

Chương thứ hai - Luận về khả năng thành Phật của chúng sanh và thuyết mười phương chư Phật xuất hiện

Tiết thứ nhất - Phật Thích-ca Mâu-ni

Về mặt lịch sử nhân loại mà nói thì người được gọi là Phật chỉ có một Đức Phật là Phật Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích Tôn đản sanh cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm tại nước Ca-tì-la ở Ấn Độ, Ngài là thái tử của nước ấy. Vì cầu pháp giải thoát, lúc hai mươi chín tuổi Ngài xuất gia học đạo, ba mươi lăm tuổi thành chính giác. Sau đó, bốn mươi lăm năm, Ngài du hóa các nơi thuyết pháp độ sanh, đến tám mươi tuổi nhập Niết-bàn. Nhục thân của Ngài tất nhiên không khác gì chúng ta, nhưng Ngài đã đoạn trừ tất cả ái dục phiền não, chứng đắc chân lí, vận

dụng lòng đại bi, chuyên tâm nhất ý giáo hóa nhân loại nên được tôn xưng là Phật- đà.

---o0o---

Tiết thứ hai - Phật quá khứ và Phật vị lai

Kinh Đại bản trong Trường A-hàm quyển 1, kinh Tạp A-hàm quyển 15 ghi : "Trước Thích Tôn xuất thế có sáu Đức Phật là Tì-bà-thi v.v... xuất hiện ở thế gian. Quá khứ chín mươi mốt kiếp, lúc con người thọ tám vạn tuổi thì có Phật Tì-bà thi. Quá khứ ba mươi mốt kiếp, lúc con người thọ bảy vạn tuổi thì có Phật Thi-khí. Quá khứ ba mươi mốt kiếp, lúc con người thọ sáu vạn tuổi thì có Phật Tì-xá-phù. Hiện tại kiếp Hiền, lúc con người thọ bốn vạn tuổi có Phật Câu-lâu-tôn. Hiện tại kiếp Hiền, lúc con người thọ ba vạn tuổi thì có Phật Câu-na hàm-mâu-ni. Hiện tại kiếp Hiền, lúc con người thọ hai vạn tuổi thì có Phật Ca-diếp xuất thế và Đức Thích Tôn là vị Phật thứ bảy xuất hiện ở thế gian lúc con người thọ một trăm tuổi. Niên đại của sáu Đức Phật quá khứ rất xa thuộc vào thời kì trước lịch sử, xa đến nỗi tâm trí của chúng ta không thể biết đến được. Nhưng trong kinh Tạp A- hàm quyển 12 ghi: "Ta nay đắc đạo của bậc tiên nhân cổ xưa". Kinh Tự hoan hỉ trong Trường A-hàm quyển 12 ghi: "Các Đức Phật quá khứ đồng đẳng với Ta." Theo những lời được ghi trên thì Đức Thích Tôn cũng tự thừa nhận là có bậc đã giác ngộ trước Ngài. Trong pháp sắc của vua A-dục tại Nigliva ghi: "Sau khi, nhà vua lên ngôi khoảng bốn mươi năm thì kiến tạo thêm tháp Phật Câu-na-hàm-mâu-ni. Đến lúc, vua băng hà chẳng bao lâu thì kiến tạo lan can tháp Bharhut, mặt trên có điêu khắc cây bồ-đề của bảy Đức Phật quá khứ." Do đó, chúng ta có thể thấy tín ngưỡng về bảy Đức Phật đã xuất hiện từ thời vua A-dục. Kinh Thuyết bản thứ 13 trong Trung A-hàm. Kinh Chuyển luân thánh vương tu hành, thứ 6 trong Trường A-hàm đều ghi rõ: "Vào thời vị lai lúc con người thọ tám vạn tuổi, Đức Phật Di-lặc giáng sanh cõi Diêm-phù-đề giáo hóa nhân loại, đã có sáu Đức Phật quá khứ xuất thế, sau đó Thích Tôn kế tiếp, tất nhiên đến Thích Tôn cũng phải có người dự khuyết. Cũng vậy, Phật Di-lặc cũng lấy Phật Sư Tử làm người dự khuyết. Dự tính Phật Sư Tử cũng có người dự khuyết. Từ đó, xướng lên thuyết nghìn Đức Phật ở kiếp Hiền hiện tại xuất hiện". Như vậy, theo các kinh công nhận ở quá khứ có sự xuất hiện Phật quá khứ thì pháp của Đức Phật Thích-ca chứng đắc là có tính truyền thống, đồng thời chỉ rõ nguồn gốc rất lâu dài. Lại nói: Vị lai có Phật xuất hiện, các Đức Phật lần lượt kế thừa nhau truyền bá giáo pháp không để bị mai một, biểu thị mãi mãi không đoạn tuyệt. Điều này có ý nghĩa chống đối với truyền thống của Bà-la-môn giáo.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết hiện tại mười phương các Đức Phật xuất hiện

Phần trên căn cứ vào kinh A-hàm v.v... lấy Đức Thích Tôn làm trung tâm, giữa quá khứ và vị lai thời gian cách xa rất lâu, chỉ có một số ít Phật xuất hiện một cách gián đoạn; vả lại, các Đức Phật này đều đản sanh ở cõi Diêm-phù-đề (Ấn Độ). Nhưng trong kinh Đại thừa nói ngoài Diêm-phù-đề có mười phương thế giới, ở đời hiện tại có vô số các Đức Phật xuất hiện đang giáo hóa nhân dân trong các cõi nước của các ngài. Như kinh Đâu-sa nói: Phương đông Ngật-liên-hoàn trở xuống xuất hiện mười phương thế giới chư Phật. Phẩm Thiện tri thức thứ 7 trong kinh Đạo hành bát-nhã ghi: "Các Đức Phật

Như Lai Ứng Chính Đẳng Giác hiện tại ở mười phương vô số cõi nước đều sanh ra từ sáu pháp ba-la-mật, thành tựu trí nhất thiết trí". Kinh Bát-chu tam-muội ghi: "Muốn thấy các Đức Phật hiện tại ở mười phương thì phải nhất tâm niệm Phật theo phương của Đức Phật ấy". Những lời kinh kể trên đều nói về việc này. Tất cả các kinh điển Đại thừa đề cập đến các Đức Phật ở mười phương và tên cõi nước, hiện còn ba bộ, như kinh Đâu-sa v.v... đều do ngài Chi-sấm, đời Hậu Hán dịch cũng là kinh điển được truyền dịch sớm nhất trong kinh Đại thừa ở Trung Quốc. Do đó, chúng ta đủ biết thuyết xuất hiện nhiều Đức Phật ở mười phương cũng có thể nói đó là thuyết xuất hiện vào thời đại sớm nhất. Các kinh A-hàm v.v... thật sự nói đến đời quá khứ và vị lai có các Đức Phật xuất hiện, nhưng trong đời hiện tại không thể có hai Đức Phật đồng thời xuất hiện, tức là phủ nhận thuyết hiện tại ở mười phương có nhiều Đức Phật xuất hiện. Kinh Đa giới trong Trung A-hàm quyển 47 ghi: "Không bao giờ trên thế gian có hai vị Chuyển luân thánh vương đồng thời cai trị, cũng vậy ở thế gian không thể đồng thời có hai Đức Như Lai." Kinh Tự hoan hỉ trong Trường A-hàm quyển 12 ghi: "Các Đức Phật quá khứ không khác với Ta, các Đức Phật vị lai cũng không khác với Ta, đời hiện tại muốn hai Đức Phật đồng thời xuất hiện là điều không bao giờ có." là chỉ cho ý này. Luận Đại trí độ quyển 4 hiểu chung về hai kinh này: "Trong một đời không có hai Đức Như Lai là chỉ nói một thế giới Phật. Như trong một tứ thiên hạ không có hai Chuyển luân thánh vương đồng thời cai trị thế gian, trong một tam thiên đại thiên thế giới không có chuyện hai Đức Như Lai đồng thời xuất hiện. Nhưng thế giới của tứ thiên hạ khác chẳng ngại gì có Chuyển luân vương khác xuất thế, trong tam thiên đại thiên thế giới khác có Phật khác xuất hiện, tuyệt đối không trái với kinh". Hiện tại, chúng ta lấy một Diêm-phù-đề này để nói, các Đức Phật xuất hiện ở thế gian có tính gián đoạn, chắc chắn là không có hai Đức Phật xuất hiện đồng thời trong một thời gian. Nhưng vì có vô số thế giới tồn tại cũng tức là hiện tại có vô số thế giới đối đãi nhau, có thể chứng minh lí do có nhiều Đức Phật xuất hiện.

Luận Du-già-sư-địa quyển 38, luận Hiển dương thánh giáo quyển 20 ghi: "Hiện tại trong thế giới này có hơn một trăm vị bồ-tát phát thệ cùng tu tập tư lương bồ- tát, tương lai thành Phật cùng một thời, nghĩa là có nhiều Phật. Nhưng vì các vị bồ- tát này ở mỗi thế giới khác nhau trong vô lượng vô số thế giới không có Như Lai. Vì trong một thế giới không có hai Đức Phật đồng thời xuất hiện, nhưng trong nhiều thế giới thì không trở ngại có nhiều vị bồ-tát đồng thời thành Phật.". Điều này tuy trình bày có khác nhưng ý nghĩa giống với ngài Long Thọ trong luận Đại trí độ quyển 4, khi giải thích về bồ-tát tại phẩm đầu: "Trong Ma-ha-diễn có nhiều lí do nói đến ba thời mười phương chư Phật. Vì sao? Vì mười phương thế giới có lão, bệnh, tử, dâm, nộ, si v.v... nên Phật phải giáng sanh vào các cõi nước ấy". Như trong kinh ghi: "Nếu không có lão, bệnh, tử, phiền não thì chư Phật không xuất hiện ở thế gian. Lại nữa, vì có nhiều người bệnh nên phải có nhiều thầy thuốc..... Một vị Phật chẳng thể độ hết tất cả chúng sanh.....Nhưng một vị Phật ra đời, như pháp của các Đức Phật độ chúng sanh đáng được độ rồi thì diệt độ như cây đuốc tàn thì lửa tắt....Vì thế, hiện tại cần phải có nhiều vị Phật khác nữa.".

---o0o---

Tiết thứ tư - Chúng sanh có khả năng thành Phật và tư tưởng Bản sanh

Phật giáo Đại thừa đưa ra thuyết có nhiều Đức Phật xuất hiện như thế, là nói hiện tại trong mười phương thế giới xuất hiện vô lượng các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng. Đây là thế giới quan của Phật giáo Đại thừa vô cùng rộng lớn, đồng thời cũng bắt đầu nhìn nhận khả năng thành Phật của chúng sanh. Có lẽ trong kinh A-hàm v.v... các tì-kheo đều là đệ tử thanh văn chỉ nghe lời dạy của Đức Thích Tôn để mong chứng ngộ chân lí chứ không có chí mong cầu thành Phật. Lại nữa, Đức Phật Tì-bà-thi cùng sáu Đức Phật thời quá khứ xuất hiện ở thế gian cách xa chúng ta rất lâu. Đức Phật Di-lặc thời vị lai cũng xuất hiện sau này thời gian còn rất dài, cho nên rất ít người nghĩ đến chuyện thành Phật thật sự có giới hạn. Nhưng trong Phật giáo Đại thừa cho rằng chúng sanh có khả năng thành Phật, tu hành sáu Tện B – n tóNvợ t v m p ủ –ingn

làm những việc khó làm cực khổ. Những chuyện này gọi là Bản sanh (Jataka), được tập hợp biên tập lại thành sách, gọi làkinh Bản sanh. Trong kinh A-hàm ghi lại rất nhiều câu chuyện Bản sanh. Trong các kinh nhưSanh kinh, Lục độ tập kinh, Soạn tập bách duyên kinh cũng ghi lại rất nhiều câu chuyện hi sinh. Nhưng kinh Bản sanh theo văn Pali đã tập hợp gồm có năm trăm bốn mươi sáu loại nói về Bản sanh. Trong đó, tất nhiên có rất nhiều tác phẩm là ở đời sau. Nhưng trong Thiện kiến luật tì-bà-sa quyển 2, truyện A-dục vương, Đại đạo sư Đàm-mô- đức đến nước Đạt-ma-ha-lặc-tra, theo truyền thuyết có kinh Ma-ha Na-la-đà ca- diếp bản sanh, ngài thấy ở trên lan can của tháp Ba-lỗ-bồ-đa có các phù điêu khắc hơn hai mươi hình tượng về Bản sanh như nai, khỉ, vượn v.v...Do đây, chúng ta có thể biết, ở thời đại vua A-dục đã có lưu hành tư tưởng Bản sanh. Mặc dù đã nói về Bản sanh, nhưng lúc đầu mọi người chỉ có tín ngưỡng về công đức của Phật. Trải qua thời gian lâu dài, họ mới biết chẳng những đời quá khứ Đức Phật đã tinh tiến tu khổ hạnh, làm những việc khó làm như thế mà đời này xuất hiện ở Diêm-phù-đề, đời ác năm trược, Ngài sống bằng khất thực, đến năm tám mươi tuổi thì nhập Niết-bàn. Chúng ta hãy suy nghĩ đến nhân địa của Đức Phật thực hành suốt thời gian dài, nên nhất định có quả báo chứng đắc. Vì thế, khi Ngài sanh ra báo thân cho chúng ta thấy và đồng thời làm cho chúng ta tôn trọng và tín ngưỡng đức hạnh của Ngài qua các câu chuyện Bản sanh; lại còn ngầm dạy bảo chúng ta trong đó. Chỉ cần chúng ta tu trì hạnh bồ-tát, tinh tiến thực hành thì có thể thành Phật đạo. Đây là mầm mống niềm tin đầu tiên, chúng sanh có thể thành Phật. Chúng ta phải biết Đức Phật xuất hiện ở Diêm-phù-đề đến tám mươi tuổi, thân nhập Niết bàn là Ngài ứng hiện dùng phương tiện giáo hóa một đời, đồng thời chúng ta cũng phải suy nghĩ đến chân thân khác không có nhập diệt. Nếu chúng ta dựa vào kinh Bản sanhtin chắc chúng sanh tu hạnh bồ-tát thì có thể được chân thân sẽ thành Phật.

---o0o---

Tiết thứ năm - Phật tính

Giáo thuyết nói về căn tính của ba thừa thanh văn, duyên giác và bồ-tát sai khác đã xuất hiện vào thời kì sớm nhất. Trong đó, chỉ có người căn tính bồ-tát mới có khả năng thành Phật. Luận Đại-tì-bà-sa quyển 144 ghi: “Căn tính của thanh văn, độc giác và Phật

đều khác nhau. Phật không thể thành tựu căn tính độc giác và thanh văn. Độc giác không thể thành tựu căn tính Phật và thanh văn. Thanh văn không thể thành tựu căn tính Phật và độc giác". Lại trong luận Đại-tì-bà-sa quyển 618 ghi: "Ở giai vị Noãn, Đỉnh chuyển chủng tính thanh văn sang chủng tính độc giác; chuyển căn tính thanh văn và độc giác sang căn tính Phật". Đây là giải thích

Trong phẩm Vấn tăng-na, kinh Phóng quang bát-nhã quyển 3 ghi: "Bồ-tát độ người không có giới hạn, trụ ba-la-mật mà thực hành bố thí, vì khắp tất cả chúng sanh mà thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định ba-la-mật, lại vì chúng sanh mà làm những việc khó làm. Bồ-tát thành tựu thệ nguyện rộng lớn, độ khắp chúng sanh không có giới hạn như thế; nhưng không hề nói tôi sẽ độ ngần ấy người có giới hạn, không thể độ thêm người khác nữa, cũng không nói tôi chỉ giáo hóa ngần ấy người đạt đến đạo, không thể giáo hóa thêm người khác nữa. Bồ-tát vì chúng sanh mà phát thệ nguyện: "Nếu bản thân tôi đầy đủ sáu pháp ba-la-mật thì tôi cũng dạy cho người khác đầy đủ sáu pháp ba-la-mật". Lại trong kinh Bất thoái chuyển pháp luân quyển 2 cũng ghi: "Bồ-tát đem bốn hoằng thệ nguyện để tiếp độ chúng sanh". Phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện, kinh Hoa nghiêm quyển 40 ghi ra mười đại nguyện vương của bồ-tát Phổ Hiền. Phẩm Hư Không Tạng bồ-tát, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 17, nói rõ hai mươi đại thệ trang nghiêm của bồ-tát. Trên đây đều là bồ-tát khi mới phát tâm tự phát đại thệ nguyện, tu sáu pháp ba-la- mật, thệ nguyện độ thoát khắp chúng sanh; sau đó, theo thệ nguyện này để thực hành. Giải thích Ma-ha-tăng-na-tăng-niết, Hán dịch là đại thệ trang nghiêm, ý nghĩa mặc áo giáp kiên cố. Bồ-tát vì độ chúng sanh mà phát thệ nguyện rộng lớn, hi sinh thân mình để đạt được chí nguyện. Các ngài nguyện sanh vào đời ác năm trược, dũng mãnh vô cùng, tinh tiến phấn đấu tu tập; giống như dũng sĩ mặc áo giáp lẫm liệt xông pha nơi chiến trường. Đây là thể hiện tinh thần mạnh mẽ vào thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa, hạnh nguyện thanh tịnh cõi Phật cũng là kết tinh của đại thệ trang nghiêm.

---o0o---

Tiết thứ hai - Giáo lí cõi Phật thanh tịnh

Giáo lí cõi Phật thanh tịnh, ban đầu chỉ làm thanh tịnh thế giới của chúng ta, cải thiện những khiếm khuyết của chúng ta, là một cuộc vận động giáo hóa xã hội để làm tăng lên hạnh phúc cho nhân loại. Nhưng trong một thế giới không có hai Đức Phật xuất hiện đồng thời. Cho nên, các vị Bồ-tát đều chọn cho mình một thế giới trong mười phương không có Đức Phật để giáo hóa chúng sanh thành thục, thanh tịnh cõi đó. Bồ-tát cũng thành Phật ở cõi nước đó, cho đến xây dựng cõi Phật lí tưởng dần dần hướng thượng thăng hoa, nhưng hình thành cõi nước hoàn toàn không giống cõi Ta-bà, dự tính trở thành Tịnh độ trang nghiêm thanh tịnh. Bởi vì, thế giới của chúng ta đang ở thì biểu hiện đời ác năm trược, là chỗ ở của ngoại đạo, kẻ xấu, có nhiều dân tộc khác nhau; lại còn dịch bệnh, đói khát, lạnh nóng, tranh giành, chém giết; còn về đất đai thì đồi núi chập chùng, gai nhọn mọc chen nhau,

rất nhiều ô uế, hôi thối lan tràn, chẳng có chỗ nào được trang nghiêm và an lạc. Tuổi thọ của con người ngắn ngủi, chúng ta thấy rõ đời này là vô thường, không có tính trường cửu. Vì cõi này có nhiều xấu xa như thế, cho nên bồ-tát lập chí nguyện kiên cố, xây dựng cõi Phật lí tưởng.

---o0o---

Tiết thứ ba - Phát nguyện theo kinh Đạo Hành Bát-nhã

Liên quan đến bồ-tát phát nguyện kiến tạo cõi nước Phật thanh tịnh đã nói rõ trong các kinh Đại thừa như bát-nhã v.v...Trong đó, các điều nguyện được ghi trong phẩm Hằng-kiệt ưu-bà-di, kinh Đạo hành Bát-nhã quyển 6, có thể được xem là xuất hiện vào thời kì sớm nhất. Nay trước tiên nêu ra năm điều bồ-tát phát nguyện: 1/ Không có cầm thú: Bồ-tát hành sáu pháp ba-la-mật, khi gặp nạn cọp, sói rất hung dữ vẫn không sợ. Bồ-tát tự nghĩ: "Nếu như cọp, sói ăn thịt tôi thì tôi thực hành bố thí ba-la-mật, gần đến Vô thượng chính đẳng chính giác. Tôi nguyện đời vị lai, khi tôi thành Phật, khiến cho cõi nước của tôi không có loài cầm thú". 2/ Nhẫn nhục không sân hại: Khi bồ-tát gặp giặc cướp giữa đường, nhất quyết không sợ hãi, liền tự suy nghĩ: "Nếu như tôi chết ở đây thì thân tôi rồi cũng sẽ bỏ đi, cho dù tôi bị bọn cướp giết chết, nhưng tôi vẫn không khởi sân hận, đầy đủ hạnh nhẫn nhục ba-la-mật, sắp gần A-duy-tam Phật1. Tôi nguyện sau khi thành Phật, làm cho cõi nước của tôi không có giặc cướp". 3/ Có tám nước công đức: Khi bồ-tát đến những nơi không có nước chẳng chút sợ hãi, liền nghĩ: "Vì người ở đây không có đức nên không có nước uống. Tôi nguyện khi tôi chứng A-duy-tam Phật làm cho cõi nước của tôi đều có nước uống, khiến cho mọi người trong nước tôi đều được nước tám vị Tát-vân-nhã". 4/ Thức ăn nước uống tự nhiên có đầy đủ: Khi bồ-tát gặp nạn lúa gạo mất mùa đắt đỏ vẫn không lo sợ, liền tự nghĩ: "Tôi sẽ tinh tiến chứng A-duy-tam Phật làm cho cõi nước của tôi thường đầy đủ lúa gạo, khiến cho nhân dân trong người nước tôi khi mong cầu ăn uống liền có ngay trước mặt; giống như cõi trời Đao-lợi muốn ăn uống liền có ngay". 5/ Không có dịch bệnh: Khi bồ-tát ở trong vùng dịch bệnh, liền nghĩ: "Nhất định tôi không sợ hãi, cho dù thân tôi có chết ở đây, nhưng tôi vẫn tu hành tinh tiến chứng A-duy-tam Phật làm cho cõi nước của tôi không có dịch bệnh". (Đại Chính, 8, 457, hạ). Trên đây là khi bồ-tát gặp những nạn cọp, sói, trộm cướp, cho đến dịch bệnh, tâm không sợ hãi, chẳng tiếc thân mạng, càng chuyên tâm tinh tiến hành sáu pháp ba- la-mật. Bồ-tát tự nghĩ: "Tôi vì sắp chứng Vô Thượng Bồ-đề, đồng thời những tai nạn ấy thường làm tổn hại chúng sanh ở thế giới này, nên tôi phát nguyện đời

tương lai khi tôi thành Phật sẽ kiến tạo cõi nước thanh tịnh không xảy ra những tai nạn này". Những điều trên, ngài Chi Khiêm dịch trong phẩm Hằng-kiệt thanh tín nữ trong kinh Đại minh độ quyển 4. Ngài La Thập dịch phẩm Thâm công đức trong kinh Tiểu phẩm bát-nhã quyển 7 đều nói giống như trên. Chỉ riêng ngài Thi Hộ, đời Tống dịch phẩm Thậm thâm nghĩa trongkinh Phật mẫu xuất sanh tam pháp tạng bát-nhã ba-la-mật-đa quyển 18, cùng với bản Phạn trong phẩm Bát thiên tụng bát-nhã, Hằng-già thiên nữ lấy năm nguyện này, chia theo sáu pháp ba- la-mật. Kinh ghi cũng có nhiều ít bất đồng, đều được cho là người đời sau biên soạn thêm. Tóm lại, bồ-tát phát

nguyện ở thời kỳ sớm nhất rất là đơn giản, đồng thời còn là hiện thực chỉ dựa theo thế gian. Do nghĩ trước đến một số tai nạn xảy ra, nên thệ nguyện trừ khử nó. Như thế đủ biết đây chẳng qua chỉ là một vài điều thệ nguyện chủ yếu.

---o0o---

Tiết thứ tư - Phát nguyện theo kinh Phóng Quang Bát-nhã

Kinh Phóng quang bát-nhã đến Trung Quốc vào cuối đời Tào Ngụy, do Châu Sĩ Hành đến nước Vu-điền sao chép được truyền dịch sau kinh Đạo hành bát-nhã chỉ khoảng tám mươi năm. Nhưng kinh này nói về bồ-tát phát nguyện, gồm hai mươi chín nguyện, ý nghĩa phát nguyện này cũng đại để là lí tưởng hóa, dường như chưa lưu lại dấu tích của các lời nguyện xưa kia. Căn cứ vào sự thật này mà nhận định thì giáo nghĩa của Đại thừa theo thứ tự mà phát triển vươn lên. Nay chúng tôi nêu ra phẩm Mộng trung hành trong kinh này, quyển 13 đã nói văn phát nguyện, chúng ta có thể biết nội dung: 1/ Cơm ăn, áo mặc tự nhiên có đầy đủ: Khi bồ-tát hành ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh thiếu thốn cơm ăn, áo mặc, sống cảnh neo đơn không thể duy trì cuộc sống, bồ-tát thương xót liền phát nguyện: “Khi tôi đắc Vô Thượng Bồ-đề, khiến cho cõi Phật của tôi không có những người khốn khổ nghèo đói, được đầy đủ cơm ăn, áo mặc, tự nhiên đều có giống như ở cõi trời Tứ Thiên vương, trời Đao-lợi, cõi Thiên vương thứ sáu”. 2/ Không có chúng sanh phạm mười điều ác và người thấp hèn: Khi bồ-tát hành trì giới ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh không có lòng từ bi, giết hại sanh mạng, tà kiến, nghi ngờ, phạm mười điều ác; lại thấy nhiều người mắc bệnh tật, chết yểu, thân hình tàn tật gầy yếu, thấp hèn hạ tiện, bồ-tát khởi tâm đại bi phát nguyện: “Tôi thực hành trì giới ba-la-mật, vào đời vị lai khi tôi thành Phật, khiến cho trong nước tôi không có những hạng người này”. 3/ Nhẫn nhục không hại người: Khi bồ-tát hành nhẫn nhục ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh nổi sân hận lấy cây, đao, ngói đá đánh nhau, giết hại lẫn nhau, bồ-tát

liền phát nguyện: “Tôi hành hạnh nhẫn, vào đời vị lai khi tôi thành Phật, khiến cho trong nước tôi không có những người làm việc ác, khởi tâm từ bi với tất cả chúng sanh cùng sống hòa hợp; giống như cha mẹ, anh em sống chung không có giết hại nhau”. 4/ Thường luôn tinh tiến: Khi bồ-tát hành tinh tiến ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh lười biếng, không tinh tiến học pháp ba thừa, bồ-tát liền phát nguyện: “Tôi sẽ nỗ lực tinh tiến, khi tôi thành Phật, khiến cho chúng sanh trong nước tôi tinh tiến học pháp ba thừa, ai nấy đều được độ thoát”. 5/ Nhiếp tâm không loạn: Khi bồ-tát hành thiền ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh làm năm điều ngăn che2, lìa tứ thiền, tứ không định, bồ-tát liền phát nguyện: “Tôi hành Thiền ba-la-mật giáo hóa chúng sanh, khi tôi thành Phật, cõi Phật thanh tịnh, khiến cho tất cả chúng sanh trong cõi nước tôi tâm không loạn”. 6/ Không có tà kiến: Khi bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh phạm điều ác; hoặc người tại gia, hay xuất gia, xa lìa chính kiến, làm việc vô đạo. Họ nói không có quả báo, lại nói đoạn diệt, nói có chúng sanh, bồ-tát liền phát nguyện: “Tôi nỗ lực hành sáu pháp ba-la-mật, khi tôi thành Phật, kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, giáo hóa chúng sanh, khiến cho trong cõi nước tôi không có những người tà kiến. 7/ Không có tà tụ: Khi bồ-tát hành sáu pháp ba-la-mật, nếu thấy chúng sanh trụ ba tụ:

chính định, tà định, bất định, bồ-tát liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi không thấy tà kiến, không nghe đến danh từ tà kiến”. 8/ Không có ba đường ác: Nếu bồ-tát thấy địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và loài côn trùng nhỏ nhít, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi, không nghe đến danh từ ba đường ác”. 9/ Đất bằng thẳng không có cấu uế: Nếu bồ-tát thấy đất đai nhiều đồi núi, hầm hố, mọc đầy gai nhọn, cỏ cây, bất tịnh, nhơ uế, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật nguyện trong nước tôi đều bằng phẳng như bàn tay, khiến cho mọi người trong nước tôi không thấy những cấu uế”. 10/ Vàng ròng làm đất: Nếu bồ-tát thấy đất đai thuần là đất, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật nguyện trong nước tôi vàng ròng làm đất”. 11/ Không có ái dục: Nếu bồ-tát thấy trai gái luyến ái nhau, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi không có trai gái đắm nhiễm yêu đương”. 12/ Cùng một giai cấp: Nếu bồ-tát thấy sự phân biệt bốn giai cấp sát-đế-lợi, bà-la- môn v.v…liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi, không có phân biệt bốn giai cấp, chỉ có một giai cấp”. 13/ Không có phân biệt: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh có sự phân biệt ba hạng thượng, trung, hạ, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện cho chúng sanh trong nước tôi không sang-hèn, cao-thấp”.

14/ Chúng sanh đều sắc vàng: Nếu bồ-tát thấy nhan sắc chúng sanh có nhiều sai biệt đẹp xấu, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện chúng sanh trong nước tôi không có nhiều màu da, ai nấy đều xinh đẹp đoan chính, được sắc vàng bậc nhất”. 15/ Trong nước không có vua: Nếu bồ-tát thấy trong nước có vua cai trị, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi không có danh từ vua chúa, chỉ lấy Như Lai làm pháp vương”. 16/ Mọi người đều tu ba mươi bảy đạo phẩm: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh tạo nghiệp địa ngục, cho đến người, trời trong năm đường, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi không tạo nghiệp thụ sanh vào năm đường, ai nấy đều thực hành ba mươi bảy đạo phẩm”. 17/ Mọi người đều hóa sanh: Nếu bồ-tát thấy sự sai khác của bốn loài noãn, thai, thấp, hóa, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi không có ba loài sanh ra bằng thai, noãn, thấp, chỉ có hóa sanh”. 18/ Người trong nước đắc năm thần thông, có ánh sáng: Nếu bồ-tát thấy người chưa đắc năm thần thông, không có ánh sáng, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi mọi người đều đắc năm thần thông và đều có ánh sáng”. 19/ Mọi người không có cấu uế: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh có đại tiện, tiểu tiện, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi đều giống thân trời, không có đại tiện, tiểu tiện”. 20/ Không có thời gian: Nếu bồ-tát thấy có thời gian dài ngắn, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, làm cho nước tôi không có một ngày, một tháng, một năm, mười năm v.v…không có số lượng thời gian”. 21/ Mọi người trong nước sống lâu: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh bị chết yểu, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi đều sống mãi, không có giới hạn”. 22/ Mọi người đều đầy đủ tướng đại nhân: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh xấu xí, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại nhân”. 23/ Mọi người đều đầy đủ căn lành: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh không có căn lành, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi đều đầy đủ căn lành, giống như Đức Phật”. 24/ Mọi người không có tam cấu3,

tứ bệnh4: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh bị tam cấu, tứ bệnh, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi không có tam cấu, tứ bệnh”. 25/ Trong nước không có nhị thừa: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh theo nhị thừa, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi không nghe đến danh từ nhị thừa, chỉ nghe Phổ đẳng chí5 và Tát-vân-nhiên6”.

26/ Trong nước không có tăng thượng mạn: Nếu bồ-tát thấy chúng sanh tăng thượng mạn, liền phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, nguyện trong nước tôi không nghe đến danh từ tăng thượng mạn”. 27/ Thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, thanh văn vô lượng: Khi chưa thành Phật, bồ-tát phát nguyện: “Trước khi tôi chưa thành A-duy-tam Phật thì trước phải biết thọ mạng, quang minh của tôi và số tì-kheo tăng; sau đó, mới thành A-duy-tam Phật. Còn tất cả mọi người không ai biết kiếp số, tuổi thọ và số tì-kheo tăng ở cõi nước tôi”. 28/ Cõi nước rộng lớn: Bồ-tát phát nguyện: “Khi tôi thành Phật, làm cho nước tôi rộng lớn như Hằng hà sa cõi Phật”. 29/ Không có tự tính: Bồ-tát hành sáu pháp ba-la-mật, nên phát nguyện thế này: “Con đường sanh tử dài, chúng sanh rất đông, hư không vô biên, tính của chúng sanh cũng vô biên; trong đó, cũng không có người được sanh ra, cũng không có người nhập Niết-bàn”. Bồ-tát suy nghĩ như thế là hành đầy đủ sáu pháp ba-la-mật, mau gần Tát-vân-nhiên. (Đại Chính, 8, 91, hạ). Phẩm Mộng hành trong kinh Đại phẩm bát-nhã quyển 17 đã nói đại khái giống như kinh này. Nhưng kinh trước đem nguyện thứ mười tám là người trong nước đắc năm thần thông, có ánh sáng chia thành hai nguyện, tổng cộng có ba mươi nguyện; đây là điểm hai kinh khác nhau. Nay đối chiếu Phóng quang bát-nhã và Đạo hành bát-nhã ở trước thì có thể thấy số nguyện tăng thêm là hai mươi bốn nguyện. Vả lại, ý nghĩa trong nguyện cũng có chiều hướng bao hàm lý tưởng. Nghĩa là trong kinh Đạo hành bát-nhã ghi, khi bồ- tát gặp nạn cọp, sói thì lập nguyện trong nước tôi không có đường cầm thú, nhưng trong kinh này nói rộng không có cả danh từ ba đường ác. Lại nữa, kinh trước chỉ nói bồ-tát phát nguyện trong nước không có trộm cướp, giết hại, nhưng kinh này nói đem lòng từ để đối xử nhau như cha mẹ, anh em. Kinh trước nói thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ; kinh này, không chỉ nói ăn uống mà còn nói y phục của cải cũng đều tự nhiên có đầy đủ. Kinh trước nói không có nguyện về dịch bệnh; kinh này nói trong tâm không có ba cấu. Qua sự đối chiếu, chúng ta có thể thấy ý nghĩa phát nguyện trong kinh lại càng mở rộng. Chẳng những như thế mà kinh này còn phát nguyện: “Trong nước tôi không có phân biệt bốn giai cấp, phân biệt sang-hèn, cao-thấp, phân biệt chủng tộc. Ngoài đấng pháp vương Như Lai ra không có danh từ quốc vương; lại còn có đất đai trong nước đều bằng phẳng, do vàng ròng tạo thành, không có núi đồi, hầm hố, gai nhọn, cỏ độc; cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, không có ô uế, nhân dân đều do hóa sanh, không sanh bằng thai. Trong nước không có người tà định tụ, không có người Nhị thừa, không có người tăng thượng mạn. Mọi người đều đắc năm thần thông, thân phát ánh sáng, đầy đủ ba mươi hai tướng đại nhân, thọ mạng cũng đều không có hạn lượng, đủ thấy những nguyện vọng tăng thêm và hướng về lý tưởng hóa.

Mặc dù chúng ta không biết rõ người biên soạn Phóng quang bát-nhã ở thời đại nào, nhưng theo năm nguyện trong Đạo hành bát-nhã triển khai thành hai mươi chín

nguyện; điều này cần phải trải qua thời gian dài, có lẽ thời gian này là thời đại đề xướng thuyết bản nguyện của Phật A-súc và Phật Di-đà.

---o0o---

Tiết thứ năm - Tịnh hóa cõi Phật

Như trên đã nói bồ-tát thệ nguyện kiến tạo cõi nước Phật thanh tịnh, là khi bồ-tát mới phát tâm tự trong lòng phát khởi; sau đó bồ-tát chuyên cần tinh tiến tu tập để đạt được mục đích. Nhưng thật ra không thể chỉ có năng lực một mình bồ-tát mà thực hiện cõi Phật thanh tịnh mà đầu tiên cần phải hợp sức cùng chúng sanh đã được giáo hóa mới có thể thành tựu. Theo phẩm Tịnh Phật quốc trong kinh Đại phẩm bát-nhã quyển 26 ghi: "Bồ-tát xa lìa tướng nghiệp thô như vậy, tự mình bố thí cũng dạy người khác bố thí. Chúng sanh cần cơm ăn thì bồ-tát cho cơm ăn, cần áo mặc thì cho áo mặc, cho đến họ cần những thứ tiền của để sinh sống, bồ-tát đều cho họ hết, cũng giáo hóa người khác đem của cải bố thí. Nhờ đó, bồ-tát với chúng sanh cùng chung phúc đức, hồi hướng về cõi Phật thanh tịnh. Bồ-tát trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ cũng lại như vậy". Bồ-tát muốn kiến tạo cõi Phật thanh tịnh thì phải tịnh hóa nghiệp thô của thân, khẩu, ý của mình và cũng phải tịnh hóa nghiệp thô thân, khẩu, ý của người khác; chính là tự mình và người đều không làm mười điều ác mà thực hành mười điều thiện, xa lìa tham, sân cho đến tâm ngu si; thân thường hành sáu pháp ba-la-mật, chẳng chấp tính tướng của các pháp, hiểu rõ các pháp không có tự tính, nguyện đem công đức này hồi hướng về cõi Phật. Tức là nói: "Từ bồ-tát đến chúng sanh, cùng chung nghiệp lực kiến tạo cõi Phật". Lại nữa, phẩm Phật quốc trong kinh Duy-ma-cật quyển thượng ghi: "Trực tâm là Tịnh độ của bồ-tát, khi bồ-tát thành Phật, chúng sanh không dua dối thì sanh về cõi nước của ngài. Thâm tâm là Tịnh độ của bồ-tát, khi bồ-tát thành Phật chúng sanh đầy đủ công đức thì được sanh về cõi nước của ngài. Bồ-đề tâm là Tịnh độ của bồ- tát, khi bồ-tát thành Phật, chúng sanh tu theo Đại thừa thì sanh về sanh về cõi nước của ngài. Những pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, bốn tâm vô lượng, bốn nhiếp pháp, phương tiện, ba mươi bảy đạo phẩm, cho đến mười điều thiện đều là Tịnh độ của bồ-tát, khi bồ-tát thành Phật, chúng sanh nào thành tựu đầy đủ những pháp như vậy thì được sanh về cõi của ngài. Vì thế, bồ-tát muốn được cõi nước thanh tịnh thì tâm mình phải thanh tịnh, theo tâm thanh tịnh thì cõi Phật cũng thanh tịnh". Cho nên, bồ-tát kiến tạo cõi Phật thanh tịnh thì trước hết tâm mình phải thanh tịnh.

Tịnh độ là từ trực tâm, thâm tâm của bồ-tát, cho đến do mười điều thiện mà thành tựu là nói rõ chúng sanh có trực tâm đến hành mười điều thiện mới có thể sanh về cõi của Phật. Điều này giống như Đại phẩm bát-nhã đã nói, chứng minh là nhờ tịnh hóa nghiệp thô của thân, khẩu, ý của năng hóa7 và sở hóa8 mới có thể tịnh hóa cõi Phật. Trong phẩm Phật bát-nê-hoàn, kinh A-súc Phật quốc quyển hạ ghi: "Hỏi: Bồ-tát tu những đức hạnh nào mà được sanh về cõi Phật A-súc? Đáp: Bồ-tát phải học theo Phật A-súc, khi xưa Ngài cầu đạo bồ-tát tu sáu pháp độ vô cực". Cũng đồng một ý nghĩa này. Do đó, các kinh Đại thừa đều ghi bồ-tát ở trong vô lượng kiếp cực khổ tinh tiến hành sáu pháp ba-la-mật, sau đó mới được thành Phật trong cõi nước Phật thanh tịnh trang nghiêm.

Giáo hóa chúng sanh để họ được như bồ-tát. Khi thân, khẩu, ý thanh tịnh biểu thị cho sự cần phải nên tinh tiến dũng mãnh, trải qua thời gian rất lâu mới đạt được hiệu quả. Nếu chỉ y theo các pháp duyên khởi cầu giác ngộ thì e rằng không thể nào thành Phật mà nhất định phải trải qua thời gian rất lâu như thế, lý do là ở chỗ này.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Kiến tạo cõi Phật thanh tịnh và cộng nghiệp chiêu cảm

Tư tưởng cõi Phật thanh tịnh có lẽ đưa đến thuyết cộng nghiệp chiêu cảm. Căn cứ vào năng hóa của bồ-tát và thân, khẩu, ý của chúng sanh sở hóa thanh tịnh mới có khả năng kiến tạo cõi Phật thanh tịnh. Luận Đại tì-bà-sa quyển 134, cũng ghi thế này: "Nếu cộng nghiệp của chúng sanh ở chỗ này tăng trưởng thì thành thế giới; như thế, cộng nghiệp hết thì thế giới hoại". Căn cứ vào lực cộng nghiệp của chúng sanh mà tạo ra thế giới này, ý nghĩa phù hợp cõi Phật thanh tịnh. Mặc dù đối với thế giới Ta-bà do cộng nghiệp của chúng sanh tăng trưởng mà tạo thành, nhưng kiến tạo Tịnh độ thì nhất định phải có người chỉ đạo, đồng thời phải có nguyện lực của vị Phật ở cõi đó làm trung tâm; đây là điểm khác nhau. Phẩm Thích tập tương ưng phần 3, thứ 3 trong luận Đại trí độ ghi: "Bồ-tát có khả năng kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, thành tựu chúng sanh. Bồ-tát trụ trong sự tương ưng với Không, chẳng hề chướng ngại, giáo hóa chúng sanh, làm cho họ thực hành mười điều thiện và các pháp lành; vì chúng sanh thực hành pháp lành nên cõi Phật thanh tịnh; vì họ không sát sanh nên được sống lâu; vì họ không có trộm cướp nên cõi Phật luôn giàu có, an vui, ước muốn được toại nguyện. Chúng sanh thực hành pháp lành như vậy là kiến tạo cõi cõi Phật trang nghiêm. Mặc dù chúng sanh làm thiện, nhưng cũng phải có hạnh nguyện của bồ-tát, nhờ sức phương tiện hồi hướng nên cõi Phật thanh tịnh; giống như trâu kéo xe, phải có người đánh xe mới đi đến chỗ".

Điều nguyện về thế giới Phật trong phẩm Thích sơ, luận Đại trí độ quyển 7 ghi: "Người làm phúc mà không nguyện là không có mục tiêu, nguyện như là người đánh xe thì mới có thể thành tựu v.v...Lại nữa, việc lớn trang nghiêm cõi Phật, nếu chỉ làm công đức thì không thể thành tựu mà cần phải có nguyện lực; giống như con bò, tuy có khả năng kéo xe, nhưng phải có người đánh xe thì mới đi đến nơi". Như người lãnh đạo tốt lãnh đạo ở một thôn, một thị trấn thì làm gương mẫu cho mọi người. Ngoài ra, người dân ở trong thôn, thị trấn cần phải nhất tâm tích cực đồng thời làm thiện, làm phúc đức; vẫn phải có sự chỉ đạo nhiệt thành của thôn trưởng, thị trấn trưởng. Cõi Phật thanh tịnh tuy nhờ cộng nghiệp của thân, khẩu, ý chúng sanh sở hóa mà hiển hiện, nhưng người chỉ đạo là hạnh nguyện, hồi hướng, sức phương tiện của bồ-tát thật sự không thể thiếu. Nếu không thì như bò kéo xe mà không có người đánh xe thì không thể đi đến nơi, trang nghiêm cõi Phật cũng như vậy. Vì vậy nói sự phát nguyện của bồ-tát trong các kinh Đại thừa là đặc biệt quan trọng. Bồ-tát kiến lập đại thệ nguyện đều căn cứ theo ý nghĩa này.

---o0o---

Chương thứ tư - Tịnh độ của Phật A-súc và bản nguyện của Ngài.

Tiết thứ nhất - Tín ngưỡng Phật A-súc

Chư Phật hiện tại xuất hiện trong mười phương, có lẽ tín ngưỡng Phật A-di- đà và Phật A-súc được lưu hành vào thời đại sớm nhất, tình hình phát triển trước sau của hai vị Phật này như thế nào, theo trong văn hiến hiện nay rất khó khảo cứu và xác định, rất có thể cùng một thời đại, do địa phương bất đồng nên tín ngưỡng cũng không nhất định. Trong phẩm Hằng-kiệt ưu-bà-di, kinh Đạo hành bát-nhãquyển 6, ghi lại tín ngưỡng Phật A-súc được lưu hành rất sớm: Sự việc Hằng-kiệt ưu-bà-di vào đời vị lai xả bỏ thân nữ, sanh về cõi Phật A-súc, tường thuật lại việc Phật A-súc ở nhân địa đã phát nguyện và kinh A-súc Phật quốc ghi lại cõi Phật trang nghiêm v.v...Tương truyền bản kinh này do ngài Chi Sấm dịch vào đời Hậu Hán. Không những như thế, trong phẩm A-súc Phật quốc, kinh Duy-ma-cật sở thuyết quyển hạ ghi: "Bồ-tát Duy-ma-cật từ thế giới Diệu Hỷ của Phật A-súc đến sanh trong cõi Ta- bà này". Kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội quyển thượng ghi: "Thiên tử Hiện Ý ở trong pháp hội này, cũng đến từ cõi Phật A-súc". Các kinh khác như phẩm Vãng sanh trong kinh Đại phẩm bát-nhã quyển 2; phẩm Pháp cúng dường trong kinh Hải long vương quyển 4; phẩm Khẩn-na-la trong kinh bồ-tát xứ thai quyển 7; kinh Tu-lại; phẩm Kim cang thân trong kinh Đại bát niết-bàn quyển 2; kinh Đại phương đẳng đà-la-ni quyển 3 v.v...đều ghi lại sự việc có rất nhiều người vãng sanh về cõi

Phật A-súc. Như thế, hai Đức Phật này đều là đối tượng được mọi người sùng bái sớm nhất. Riêng kinh A-súc Phật quốc ghi lại Tịnh độ của Phật A-súc và kinh Đại A-di- đà ghi lại tỉ mỉ Tịnh độ của Phật A-di-đà, so sánh thời gian xuất hiện hai kinh này, mọi người cho rằng kinh A-súc Phật quốc biên soạn sớm hơn kinh Đại A-di- đà. Cho nên, kinh A-súc Phật quốc hiện còn trong các kinh có liên quan đến Tịnh độ, có lẽ được biên soạn sớm nhất. Sự việc được ghi lại trong kinh này cho chúng ta biết ngay là, bắt đầu thời đại Phật giáo Đại thừa có rất nhiều tư tưởng về Tịnh độ.

---o0o---

Tiết thứ hai - Tịnh độ của Phật A-súc

Nay y theo kinh A-súc Phật quốc thuật lại sơ lược nhân vị của Phật A-súc và các thứ trang nghiêm ở Tịnh độ. Trước tiên kinh này ghi: Cách Diêm-phù-đề này một nghìn thế giới ở phương đông, có cõi nước tên là A-tỉ-la-đề (Abhirati, Hán dịch là Diệu Thiện, Diệu Lạc, Hoan Hỷ). Trong cõi này, xưa kia có Như Lai Đại Mục xuất hiện, thuyết sáu pháp ba-la-mật cho các bồ-tát. Lúc đó, có một vị tỳ-kheo học đạo bồ-tát, mong cầu thành Phật, luôn vâng theo lời Đức Như Lai dạy, phát nguyện không bao giờ tức giận, nên được tên A-súc (Akṣobhya). A-súc, Hán dịch là Vô Nộ, Bất Động. Vị tỳ-kheo này nhờ tu nhiều hạnh nguyện, nên được thành Phật bên cây đạo tràng bằng bảy báu, ở cõi A-tỉ-la-đề. Kế đến, kinh này lại nói về tướng trạng thanh tịnh trang nghiêm ở Tịnh độ. Cõi Phật A-súc không có ba đường ác như địa ngục v.v...Tất cả mọi người đều làm việc thiện, đất đai bằng phẳng, không có đồi núi, hang khe, đá sỏi, núi non sạt lở. Mặt đất mềm mại như tơ lụa; nếu có người đi trên đó, tuy lún xuống, nhưng khi giở chân lên trở lại như cũ. Cõi nước này không có ba thứ bệnh trúng gió, cảm lạnh, thời khí. Tất cả

nhân dân đều cùng dung nhan xinh đẹp, không có dữ tợn, cũng không có xấu xí, dâm, nộ, si rất nhẹ; cũng không có việc bắt bớ, giam cầm. Cõi nước này không có các học thuyết sai lầm của ngoại đạo, giống như châu Uất-đan-việt, cũng không có vua cai trị. Khắp nơi cây cối mọc tươi tốt, thường nở hoa quanh năm. Lại có cây tên ba- kiếp rất kỳ lạ, cây này sanh ra các thứ y phục, chuỗi ngọc. Y phục ấy mới toanh đẹp đẽ, được ướp mùi hương lạ. Nếu mọi người muốn ăn uống thì thức ăn hiện ra trước mặt; giống như cõi trời Đao-lợi, thức ăn này thơm ngon, hơn cả cõi trời, cõi người. Nhà ở của nhân dân đều trang hoàng bằng bảy thứ báu, chung quanh có hồ, nước trong hồ tràn đầy có tám vị đặc biệt. Khi nhân dân muốn tắm thì hồ tắm trong sạch tự nhiên hiện ra.

Cây tô-mạn-na (Sumana) và cây đa-la (Tala) mọc thành hàng, khi gió thổi nhẹ phát ra năm loại âm thanh trầm bổng du dương, hay hơn âm nhạc ở thế giới Ta-bà này. Trong cõi nước ấy không có giá rét, cũng không có nóng bức, gió thổi nhè nhẹ làm mát mẻ sảng khoái. Những cô gái trong nước giống như thiên nữ, đẹp hơn ngọc nữ bảo của Chuyển luân thánh vương gấp trăm vạn ức lần. Những cô gái này không có những lỗi lầm như nói lời ác, ganh ty; chẳng đắm nhiễm vào việc tà. Đời sống nhân dân không có chợ quán mua bán, cũng không làm nghề cày cấy, gieo trồng. Mọi người chỉ cùng một hỉ lạc, trụ trong tịch định. Đức Phật A-súc thường phóng ánh sáng chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới, che khuất ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Khi Đức Phật đó đi kinh hành, trên mặt đất tự nhiên mọc lên hoa sen sắc vàng nghìn cánh. Lúc Ngài thuyết pháp, có vô số nhân dân đến lắng nghe; số người đắc quả Tu-đà-hoàn, cho đến đắc quả A-la-hán rất đông. Lại cõi này có ba cầu thang báu bằng vàng, bạc, lưu ly thông lên cõi trời Đao-lợi. Chư thiên ở cõi trời Đao-lợi thường xuống bằng cầu thang báu này để cúng dường Đức Phật A-súc. Người mới sanh về cõi nước này đều đắc A-duy-việt- trí, dần dần có thể thấy ngần ấy vạn ức chư Phật, tự mình ở trong nước trồng các cội công đức. Có sự sai khác giữa bồ-tát xuất gia và tại gia, bồ-tát xuất gia không được ở nhà, bồ-tát tại gia được ở trong nhà cao cửa rộng. Đức Phật A-súc giáo hóa khắp nhân dân cõi nước này xong, sau đó nhập Niết-bàn. Khi Phật nhập Niết-bàn rồi, vị kế tiếp được bổ xứ thành Phật, hiệu là Kim Sắc Liên Hoa Như Lai, lại giáo hóa tất cả chúng sanh như Phật A-súc. Kinh này có bản dịch khác là hội Bất Động Như Lai trong kinh Đại bảo tích. Kinh Bi hoa quyển 4, cũng nói giống như kinh này.

---o0o---

Tiết thứ ba - Bản nguyện của Phật A-súc

Mặc dù, kinh A-súc Phật quốc chưa liệt kê từng bản nguyện đã phát ở nhân vị như kinh Đại A-di-đà, nhưng qua tường thuật trong kinh A-súc Phật quốc chúng ta thấy có căn cứ hoàn toàn nơi giáo lý cõi Phật thanh tịnh. Trong việc ghi chép về Tịnh độ trang nghiêm, chỗ nào cũng biểu hiện cõi Phật A-súc tốt đẹp thanh tịnh. Kinh ghi lại xưa kia Phật A-súc phát đại nguyện, nói đến dự tưởng về tư tưởng bản nguyện. Hiện nay, căn cứ vào sự ghi chép về phát nguyện ở trên, xin thuật bản nguyện của Ngài như sau: Cõi Phật A-súc không có ba đường ác địa ngục v.v...tức là nguyện không có ba đường ác; tất cả mọi người đều làm việc thiện, là nguyện không phạm mười điều ác; đất đai ở cõi Ngài bằng phẳng là nguyện đất đai bằng phẳng, không có cấu uế; không có ba thứ bệnh tật

trúng gió, cảm lạnh, thời khí, là nguyện không có dịch bệnh; không có người xấu, là nguyện mọi người đều xinh đẹp; không có người

thấp hèn, là nguyện cùng một giai cấp; dâm, nộ si nhẹ là nguyện không có ba độc; không có các ngoại đạo tà kiến là nguyện không có tà tụ; không có vua cai trị là nguyện trong nước không có vua; cây cối sanh ra y phục, chuỗi ngọc là nguyện y phục tự nhiên có đầy đủ; thức ăn uống trong nước tự nhiên có đầy đủ là nguyện ăn uống tự nhiên có đầy đủ; nhà cửa đều làm bằng bảy thứ báu trang nghiêm là nguyện nhà cửa tự nhiên tốt đẹp; nước trong hồ có tám vị đặc biệt là nguyện nước trong hồ có tám vị đặc biệt; khi gió thổi nhẹ qua các hàng cây phát ra âm thanh trầm bổng du dương là nguyện thường có nhạc trời trổi lên; ánh sáng của Phật A- súc chiếu khắp đại thiên thế giới là nguyện ánh sáng vô lượng; người sống trong cõi nước Ngài đều đắc A-duy-việt-trí là nguyện đắc Bất thoái chuyển; mọi người ở cõi chư Phật trồng các cội công đức là nguyện trồng đầy đủ căn lành; cây đạo tràng ở cõi Ngài có bảy thứ báu là nguyện thấy cây đạo tràng. Bốn nguyện là không có ba đường ác, không có dịch bệnh, ăn uống tự nhiên, nước có tám vị đặc biệt ở trong mười tám nguyện này, đồng nghĩa với bốn nguyện trong kinh Đạo hành bát- nhã và mười nguyện: không phạm mười điều ác, đất đai bằng phẳng không có cấu uế, mọi người đều xinh đẹp, cùng một giai cấp, không có tà tụ, trong nước không có vua, y phục tự nhiên, ánh sáng vô lượng, đầy đủ căn lành v.v...đại khái giống với các nguyện trong kinh Phóng quang bát-nhã. Qua sự đối chiếu, chúng ta có thể biết giữa các kinh điển này có tính liên quan với nhau.

---o0o--- Tiết thứ tư - Căn cứ của thuyết Tịnh độ Phật A-súc

Kinh A-súc Phật quốc có lẽ là kinh điển nói về Tịnh độ của chư Phật ở vào thời kỳ sớm nhất. Tư tưởng này đại khái là đơn thuần, đồng thời cũng hiện thực, không có lý tưởng hóa. Nghĩa là những việc như cây cối sanh ra y phục, chuỗi ngọc, người nữ mang thai, nhân dân ca hát, vui chơi, sự khác biệt bồ-tát xuất gia và bồ-tát tại gia. Bồ-tát tại gia được ở nhà cao cửa rộng, điều này dường như hoàn toàn không giống thế giới Ta-bà. Đặc biệt là lấy y phục, chuỗi ngọc từ trên cây; đất cõi ấy mềm mại, khi đi lún xuống, sau đó trở lại như cũ. Trong nước không có vua, đời sống nhân dân vui hòa, đầy đủ vật dụng. Ai nấy đều xinh đẹp, không có sai khác đẹp xấu, hoàn toàn phù hợp truyền thuyết dân tộc Aryan sống vào thời cổ đại ở Ấn Độ, ôm ấp lý tưởng hướng về châu Uất-đơn-việt. Phẩm Uất-đơn- viết trong kinh Đại lâu thán quyển 1 và kinh Thế kỷ trong Trường A-hàm đều nói như vậy. Lại các cô gái trong cõi Phật A-súc xinh đẹp hơn ngọc nữ bảo của Chuyển luân thánh vương. Các cô gái đó không có những lầm lỗi như nói lời ác, ganh tị. Nhưng nói việc nhân dân trong nước mang thai là còn có ái dục. Kinh Phóng quang bát- nhã lập ra nguyện không có ái dục, nên được hóa sanh. Kinh Đại A-di-đà lập ra

nguyện chuyển nữ thành nam, nhất định là đem kinh này sửa đổi thêm cho hoàn thiện hơn mà thành. Lại kinh này ghi có ba cầu thang bằng chất báu bắc lên đến cõi trời Đao-lợi. Chư thiên ở cõi trời theo ba cầu thang báu này xuống đến trước Phật A-súc nghe pháp tu tập và cúng dường. Điều này căn cứ câu chuyện vào mùa an cư, Đức Phật Thích-ca lên cõi trời Đao-lợi thuyết pháp cho mẫu hậu là phu nhân Ma-ha-ma-da xong,

lúc Ngài trở về Diêm-phù-đề thì hiện ra ba cầu thang báu, Đức Phật Thích-ca đi cầu thang báu ở giữa trở về mặt đất. Chuyện này đều được ghi trong các kinh như kinh Nghĩa túc quyển hạ, kinh Tăng nhất A-hàm quyển 28, kinh Soạn tập bách duyên quyển 9. Các hình ảnh này được khắc thành phù điêu trên lan can của tháp Ba-lỗ-bồ-đa, theo truyền thuyết kể lại thì đây là câu chuyện cổ rất nổi tiếng đương thời; hiện nay lấy đây làm một loại trang nghiêm cõi Phật A-súc. Lại nói cây đạo tràng ở cõi Phật A- súc là do bảy báu hợp thành, cây cao một do-tuần, cành lá sum sê tươi tốt, che phủ một do-tuần. Chung quanh cây đạo tràng có lan can bốn mươi do-tuần. Chúng ta không nghi ngờ điều này, có lẽ đây là cây bồ-đề ở Phật-đà-già-da, mục tiêu được rất nhiều người thời bấy giờ sùng kính mà nêu ra.Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ ghi: “Tịnh độ của Phật Di-đà có cây đạo tràng, cao bốn trăm vạn dặm”, đủ thấy cũng là do đây mà triển khai. Lại nữa, người sanh về cõi Phật A-súc đều đắc A-duy-việt-trí. Bởi vì, khoảng thời kỳ đầu, đệ tử Phật giáo Đại thừa cho rằng chứng Bất thoái chuyển rất là rất quan trọng. Thuyết sau khi Phật A-súc nhập Niết-bàn, vị kế tiếp được bổ xứ thành Phật hiệu là Kim Sắc Liên Hoa Như Lai. Chúng ta cũng có thể nói đây là thuyết kế thừa tương lai Phật Di-lặc sẽ xuất hiện. Do đây, chúng ta có thể biết việc ghi chép lại có liên quan đến Tịnh độ Phật A-súc, là lấy truyền thuyết châu Uất-đơn-việt và Phật truyện, đồng thời lấy những điều tín ngưỡng lưu hành lúc đó làm cơ sở, đủ biết điều này chẳng qua là lý tưởng hóa. Nói tóm lại, kinh A-súc Phật quốc là kinh Tịnh độ có quan hệ với các kinh khác, được biên soạn rất sớm. Tư tưởng này tất nhiên là rất đơn giản chất phác. Nhưng kinh Đại A-di-đà,kinh Phóng quang bát-nhã v.v...đều có ghi chép lại; chủ yếu là thêm vào sự un đúc dung hội, dựa theo đó mà có rất nhiều điều được ngầm lộ ra.

---o0o---

Chương thứ năm - Luận về Phật A-di-đà

Tiết thứ nhất - Phật A-di-đà

Phật A-di-đà và Phật A-súc giống nhau, đồng là một Đức Phật trong các Đức Phật ở mười phương hiện tại. Nhân hạnh của Phật A-súc từ đời quá khứ đã tịnh hóa thế giới A-tỉ-la-đề ở phương đông. Ở trong nước này, Ngài giáo hóa chúng sanh. Đời quá khứ Phật A-di-đà cũng phát đại nguyện kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, thế giới Cực Lạc trang nghiêm ở phương tây. Hiện nay, Ngài đang ở cõi nước này thuyết pháp độ chúng sanh.

---o0o---

Tiết thứ hai - Nhân vị phát tâm tu hành

Nói về Phật A-di-đà, trong các kinh Đại thừa đã ghi rải rác rất nhiều, đặc biệt trong kinh Đại A-di-đà và các bản dịch khác của kinh Vô Lượng Thọ đều ghi lại sự tướng nhân vị phát tâm tu hành của Phật A-di-đà. Nay y theo kinh Vô Lượng Thọ thuật lại sơ lược như sau: Vào đời quá khứ, trải qua vô số kiếp có Đức Phật Định Quang xuất hiện ở thế gian, kế đến có Phật Quang Viễn cùng hơn năm mươi Đức Phật lần lượt xuất hiện ở đời. Sau đó, có Đức Phật Thế Tự Tại Vương ra đời. Khi đó, có nhà vua đi đến chỗ Đức Phật Thế Tự Tại Vương nghe Đức Phật thuyết pháp và rất cảm ngộ, liền phát tâm Vô thượng bồ-đề. Do đó, nhà vua từ bỏ ngai vàng, xuất gia làm sa-môn, hiệu là Pháp Tạng.

Sa-môn Pháp Tạng nghe Đức Phật giảng nói hạnh nguyện cõi Phật thanh tịnh, lại thấy rõ ràng hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật. Sa-môn liền phát khởi đại nguyện chọn lấy cõi Phật trang nghiêm. Sau đó trải qua hàng triệu kiếp, sa-môn Pháp Tạng nỗ lực tinh tiến vun trồng vô lượng đức hạnh, tu hành sáu pháp ba-la-mật, cũng dạy người tu hành. Về sau, ngài làm trưởng giả, cư sĩ, hay sát-đế-lợi, nhà vua, Chuyển luân thánh vương, cho đến làm thiên vương sáu cõi Dục, Phạm vương thường đem bốn món cần dùng cúng dường tất cả chư Phật. Sa- môn Pháp Tạng dũng mãnh tinh tiến, chí nguyện không thoái lui; đến nay trải qua mười kiếp thành Đẳng Chính Giác ở thế giới Cực Lạc trang nghiêm ở phương tây. Đây là nói rõ sự thật lịch sử của Phật A-di-đà. Trong kinh Đại A-di-đà cũng đã ghi lại đại khái giống kinh này, chỉ kinh Bi hoa ghi hơi khác. Theo kinh Bi hoa, xưa kia Phật A-di-đà làm Chuyển luân thánh vương, tên Ngài gọi là Vô Tránh Niệm có một nghìn vương tử. Nhà vua thờ Đức Phật Bảo Tạng làm thầy. Vua có đại thần tên Bảo Hải (là tiền thân của Phật Thích- ca) khuyên vua Vô Tránh Niệm đến nghe Đức Phật Bảo Tạng thuyết pháp, nghe pháp xong vua liền phát tâm xuất gia, đổi tên là Vô Lượng Thanh Tịnh. Chẳng bao lâu, Vô Lượng Thanh Tịnh phát đại nguyện kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, trang nghiêm Tịnh độ. Bấy giờ, một nghìn vương tử của vua cũng noi theo phụ vương lần lượt phát tâm xuất gia, họ đều phát nguyện thành Phật trong cõi nước thanh tịnh. Các vị bồ-tát như: Quán Âm, Thế Chí, Phổ Hiền, Văn Thù và A-súc đều là

một trong nghìn vương tử ấy. Thuyết này tham chiếu theo kinh Tăng nhất A- hàm quyển 38, ghi lại Phật Bảo Tạng thụ ký và Địa chủ vương bản sanh cùng kinh này, quyển 13 ghi lại, nhiều người cho là từ sự mở rộng và nhuận sắc các điều vừa nêu trên trong kinh Tăng nhất A-hàm mà thành ra phần đầu của kinh Vô Lượng Thọ. Ngoài ra còn có các kinh khác, như kinh Tuệ ấn tam-muội, kinh Vô lượng môn vi mật trì, kinh Hiền kiếp, quyển 2, 3; kinh Quán sát chư pháp hành quyển 2; kinh Pháp hoa quyển 3; kinh Quyết định tổng trì, kinh Lại-tra-hòa-la sở vấn Đức Quang, kinh Đại pháp cự đà-la-ni, quyển 17 đều ghi đời quá khứ Phật A-di-đà làm Chuyển luân thánh vương; hoặc làm quốc vương, vương tử, tì-kheo, hay người thuyết pháp, phụng thờ nhiều Đức Phật và thực hiện nhiều Phật sự. Những điều này nói cho thấy vào thời quá khứ lâu xa, Đức Phật A-di-đà đã thụ nhiều loại thân và nói về sự tích Ngài tu hành khổ hạnh.

---o0o---

Tiết thứ ba - Ý nghĩa Quang, Thọ Vô Lượng

Nay y theo Phật A-di-đà thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, cho đến công đức vô lượng làm chủ đề nói về Đức Phật. Danh hiệu A-di-đà (Amita) nghĩa là không có hạn lượng, cho nên Hán dịch là vô lượng, ý nói quang minh và thọ mạng vô lượng. Đời Ngô, ngài Chi Khiêm dịch kinh Duy-ma-cật, quyển hạ; đời Tào Ngụy, ngài Bạch Diên dịch kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 2, và kinh Hậu xuất A-di-đà kệ v.v... các kinh xưa đã dịch là vô lượng giác, vô lượng tôn, phải nói là dịch rất chính xác. Lại nữa, trong kinh A-di-đà, đời Diêu Tần ngài Cưu-ma-la-thập dịch: " Hỏi: Vì sao Đức Phật đó gọi là A-di-đà? Đáp: Vì Đức Phật này quang minh vô lượng, chiếu khắp cõi nước mười phương, không có chướng ngại, nên gọi là A-di-đà". Lại nữa: "Thọ mạng của Đức Phật

đó và thọ mạng của nhân dân cũng vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, cho nên gọi là A-di-đà". Bởi vì, Đức Phật đó quang minh vô lượng; vả lại, thọ mạng của Đức Phật đó và thọ mạng của nhân dân cũng vô lượng vô biên; nên Phật A-di-đà có tên Phật Vô Lượng. Đây là nói về nguồn gốc danh hiệu của Ngài. Lại nữa, hai mươi bốn nguyện nói trong kinh Đại A-di-đà có liên quan đến các loại văn phát nguyện. Nguyện thứ mười chín nói: "Tuổi thọ của Phật A-di-đà đến mấy nghìn vạn ức kiếp, chẳng phải năng lực của con người có thể biết được hạn lượng tuổi thọ ấy". Nguyện thứ hai mươi mốt nói: "Thọ mạng của các bồ-tát và a-la-hán ở cõi nước Phật A-di-đà cũng vô số kiếp". Nguyện thứ hai mươi bốn nói: "Ánh sáng của Đức Phật đó hơn cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng gấp trăm nghìn vạn ức lần, chiếu sáng khắp thiên hạ; chỗ nào cũng đều được Ngài phóng đại quang minh chiếu đến".

Căn cứ theo thuyết này, thọ mạng của Phật A-di-đà vô lượng là Đức Như Lai quang minh vô lượng, đồng thời cũng biết được thọ mạng của nhân dân ở nước Ngài cũng là vô lượng là điểm rất quan trọng. Đời sau căn cứ vào các điều của kinh này đã ghi, gọi Đức Phật đó là Phật Vô Lượng Thọ (Amitāyus); hoặc là Phật Vô Lượng Quang (Amitabha), trong rất nhiều kinh cũng có nói đến danh hiệu này. Lời tựa, trong kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn ghi: "Quy mạng Vô Lượng Thọ, quy mạng Vô Lượng Quang". Hán dịch tên kinh là kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Tây Tạng dịch kinh này tên là kinh Đại thừa thánh Vô Lượng Quang trang nghiêm. Những đề kinh này có thể lấy làm thí dụ. Nhưng vào đời Đường, ngài Huyền Trang dịch kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ và bản Phạn trong kinh A-di-đà đã ghi: "Hỏi: Vì sao Đức Phật đó tên là Vô Lượng Thọ? Còn gọi là Vô Lượng Quang? Cũng đều đáp như trong kinh A-di- đà đã ghi đồng một câu văn. Theo căn cứ này thì lúc đầu Đức Phật đã có tên gọi Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang. Do vì, lúc đầu lấy tên Ngài là Vô Lượng Thọ để giải thích thọ mạng vô lượng. Vô Lượng Quang là nói ý nghĩa ánh sáng vô lượng; ngoài ra còn có thêm phần hỏi đáp. Đây là lý do của danh hiệu Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang trong hai kinh này, đến đời sau lại thêm hai chữ Quang, Thọ, tức là nguyên danh của Đức Phật đó. Như kinh A-di-đà, ngài La-thập dịch chỉ lấy nghĩa "vô lượng" để giải nói về A-di-đà (Amita); đây là định nghĩa đúng nhất.

---o0o---

Tiết thứ tư - Ý nghĩa thanh tịnh vô lượng

Danh hiệu của A-di-đà không chỉ có hai ý nghĩa là thọ mạng vô lượng và quang minh vô lượng. Xưa nay giải thích là gồm có ý nghĩa thanh tịnh vô lượng và quyến thuộc vô lượng.Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác gọi Phật A-di-đà là Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Lại nữa, kinh Bi hoa quyển 3 ghi: "Danh là nhân vị của Phật A-di-đà, hiệu là Vô Lượng Thanh Tịnh". Tức là trong ý nghĩa vô lượng thanh tịnh đã bao gồm danh hiệu của A-di-đà. Bát-nhã lý thú thích quyển hạ, giải thích nghĩa này là Tự Tính Thanh Tịnh Pháp Tính Như Lai, cũng là tên khác của Quán Tự Tại Như Lai. Như thế, tức là chỉ Đức Phật đó tên là Vô Lượng Thọ. Quán Tự Tại ấy là Tự Tính Thanh Tịnh Như Lai, gọi là A-di-đà; đây là một cách giải thích thanh tịnh vô lượng. Kinh Quán sát chư pháp hành quyển 2, ghi: Trong câu chuyện bản sanh đời quá khứ của Phật A-di-đà, tiền thân của

Ngài được phúc báo thanh tịnh nên có nhiều người ái mộ, tên Ngài là vương tử Tự Tại. Nhân có bồ-tát thuyết pháp, sau khi nghe xong, vương tử quyết định quán sát các pháp, hành Tam-ma-địa. Về sau, vương tử, ở trong cõi Phật Vô Biên Công Đức Bảo Trang Nghiêm, chứng đắc Vô thượng chính đẳng chính giác. Vô lượng là nói có thọ mạng vô lượng, chúng thanh

văn vô lượng, chúng bồ-tát vô lượng, quang minh vô lượng, nguyện công đức trang nghiêm vô lượng. Ở đây nói hai ý nghĩa thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng là đồng một ý nghĩa trước đây nói ở trong kinh A-di-đà. Chúng thanh văn vô lượng, chúng bồ-tát vô lượng cũng giống như kinh A-di-đà đã ghi: "Đức Phật đó có đệ tử thanh văn nhiều vô lượng vô biên, đều là bậc a-la-hán, không thể nào tính đếm mà có thể biết được; chúng bồ-tát cũng lại như vậy". Đoạn này cùng với nguyện hai mươi kinh Đại A-di-đà ghi: "Nếu người muốn biết mấy nghìn vạn ức bồ-tát và a-la-hán ở trong nước tôi đều không thể biết được con số", ý nghĩa khá giống nhau. Lại nói nguyện công đức trang nghiêm vô lượng và danh hiệu cõi Phật Vô Biên Công Đức Bảo Trang Nghiêm, là do Đức Phật đó lúc ở nhân địa phát nguyện mà chiêu cảm được Tịnh độ công đức trang nghiêm vô lượng. Kinh Xưng tán Tịnh độ ghi: "Cõi Phật thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ là do vô lượng công đức trang nghiêm". Lại trong bài tựa kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn ghi: "Người quy y thì được đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn". Kinh này với kinh Vô Lượng Thọ đà-la-ni, bản Phạn ghi khá giống nhau "Tịnh độ của Di-đà có ý nghĩa là vô lượng công đức tạng". Trong với Thai tạng kim cang bồ-đề tâm nghĩa lược vấn đáp sao,cuối quyển 5 của ngài An Nhiên cũng ghi: "Đức Phật đó cũng gọi là Vô Lượng Thọ, tiếng Phạn là A-di-đà-du-sái (Amitayus); còn có tên A-di-đà-bà-da-một-đà (Amitabhayabddha), Hán dịch là Phật Vô Lượng Quang Minh. Đức Phật đó thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, quyến thuộc vô lượng, tất cả đều vô lượng. Lấy những điều này mà đặt danh hiệu, vì Đức Phật đó tất cả đều vô lượng". Vì thế, danh hiệu của Phật A-di-đà có rất nhiều ý nghĩa, cho nên không thể lấy một ý nghĩa. Nói tóm lại, Phật A-di-đà (Amita) có hiệu là Phật Vô Lượng. Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ ghi: "Người nghe danh hiệu Ngài phát sanh lòng tin hoan hỷ". Kinh Xưng tán Tịnh độ ghi: "Người nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ được công đức vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, nghe rồi tư duy". Có rất nhiều kinh cổ xúy công đức danh hiệu của Phật A-di-đà, chính là căn cứ vào một lý do này.

---o0o---

Tiết thứ năm - Quan niệm về Đức Phật và lý tưởng của người tu theo Đại thừa

Thuyết quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng là căn cứ vào các bộ phái thời đại trước đây qui kết vào công đức đối với thánh đức lý tưởng của Thích Tôn. Đại Chúng bộ trong luận Thập bát bộ, tông này nói đồng ý nghĩa này: "Đức Thế Tôn là xuất thế gian, Như Lai chẳng phải pháp thế gian; Như Lai sắc vô biên, quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng". Lại trong bản dị dịch là luận Dị bộ tông luân ghi: "Sắc thân Như Lai thật vô cùng tận, uy lực của Như Lai cũng vô

cùng tận, thọ mạng của chư Phật cũng vô cùng tận". Đây là quan điểm về Đức Phật theo Đại Chúng bộ, tức là nói sự tồn tại chân thân của Thích Tôn là quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, thân lượng vô biên. Phật giáo Đại thừa phát triển mạnh mẽ, chúng sanh tin chắc mình có khả năng thành Phật. Khi bồ-tát đợi mình thành Phật, cũng lấy quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng này làm lý tưởng, hướng đến sự hiện thực của lý tưởng. Nguyện thứ hai mươi bảy, trong kinh Phóng quang bát-nhã ghi: "Trước khi tôi chưa thành A-duy-tam Phật, thì trước tiên phải biết thọ mạng, quang minh của tôi và số tì-kheo tăng; sau đó, mới thành A-duy-tam Phật. Còn tất cả mọi người không ai biết kiếp số, tuổi thọ và số tì-kheo tăng ở cõi nước tôi". Nguyện thứ hai mươi mốt ghi: "Khi tôi thành Phật, nguyện mọi người trong nước tôi đều sống mãi, không có giới hạn". Lại nữa, phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát-nhã quyển 1 ghi: "Khi tôi đắc Vô thượng chính đẳng chính giác lấy vô lượng a-tăng-kì thanh văn làm tăng. Khi tôi thuyết pháp lần đầu, người ngồi nghe pháp đều là thanh văn đắc A-la-hán. Tôi sẽ lấy vô lượng a-tăng-kì bồ-tát làm tăng. Khi tôi thuyết pháp lần đầu, vô lượng a- tăng-kì bồ-tát đều đắc A-bệ-bạt-trí. Nếu bồ-tát muốn được thọ mạng vô lượng, quang minh đầy đủ thì nên học bát-nhã ba-la-mật". Cũng chính là nói ý nghĩa này. Điều này cũng chứng minh người theo Đại thừa lấy thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, chúng thanh văn vô lượng, chúng bồ-tát vô lượng v.v... làm lý tưởng của họ. Đồng thời cũng biết quan niệm về Đức Phật của họ. Quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng làm thuyết lý tưởng của người tu theo Phật giáo Đại thừa ở thời kỳ đầu và biết chắc rằng người thực hiện được lý tưởng của họ là người giác ngộ trước họ, nên họ chấp nhận sự tồn tại của Phật A-di-đà; tức là Phật A-di- đà là người có quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, thật phù hợp lý tưởng của họ. Vào đời quá khứ, Phật A-di-đà phát đại nguyện kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, Ngài đã thành tựu hạnh nguyện này, chính là thế giới Cực Lạc ở phương tây, thuộc về hiện tại, chẳng phải vị lai; lấy cõi Phật thanh tịnh làm mục tiêu, bồ-tát không thể không tinh tiến đi theo bước chân của bậc giác ngộ trước.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Quang, thọ vô lượng và Thích Tôn

Qua sự khảo sát Đại Chúng bộ đối với sự tồn tại quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng của chân thân Đức Thích Tôn như văn trên đã ghi. Đến thời đại Đại thừa, lại khảo sát tiến lên một bước, quan niệm về Đức Phật càng phát đạt lạ thường. Kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội quyển hạ ghi: "Năm tám mươi tuổi, Thích Tôn nhập Niết-bàn là phương tiện thị hiện. Kỳ thật, thọ mạng của Phật

Thích-ca cùng với thọ mạng của Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương Như Lai ở thế giới Trang Nghiêm, phương đông như nhau, là thọ bảy trăm a-tăng-kì kiếp". Phẩm Như Lai thọ lượng, trong kinh Pháp hoa quyển 5 ghi: "Thích Tôn đã thành Phật từ kiếp trước lâu xa về trước nhiều như số trần điểm. Từ đó đến nay, khi thành Phật thọ mạng càng tăng lên". Phẩm Thọ lượng trong kinh Kim quang minh quyển 1 ghi: "Mọi người không thể biết nước trong tất cả các dòng sông và biển cả có bao nhiêu giọt, thọ mạng của Thích Tôn không thể tính đếm, trăm nghìn ức kiếp, vô lượng vô biên". Các kinh đều nói thọ mạng lâu dài của Phật. Đây là khảo sát sâu thêm một bậc đối với thọ mạng vô

lượng của Đức Phật. Lại nữa, kinh Hoa nghiêm và kinh Quán Phổ Hiền bồ-tát hành pháp đều ghi: "Chân thân của Thích Tôn gọi là Phật Tì-lô-giá-na, Hán dịch là Quang Minh Biến Chiếu". Quang Minh Biến Chiếu này càng phát huy tư tưởng Thích Tôn là quang minh vô lượng. Vì thế, qua sự khảo sát, chúng ta có thể biết được Thích Tôn cũng có báo thân quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng. Đặc biệt phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa nói đến: "Trí tuệ chiếu vô lượng, thọ mạng vô số kiếp". Chính là ca ngợi Thích Tôn là Đức Như Lai quang, thọ vô lượng. Tự thể này cùng với tự thể của Phật A-di-đà, phải nói chẳng có điều gì bất đồng. Thời cổ đại không ít người đề xướng Di-đà, Thích-ca đồng thể. Phẩm Thọ lượng trong kinh Pháp hoa nghĩa ký, quyển 8 của ngài Pháp Vân, đời Lương, giải thích kinh văn: "Hoặc thị hiện thân mình, hay thị hiện thân khác" là nói: "Thân mình là Thích-ca, thân khác là Di-đà". Lại nữa, phẩm Tín giải đồng kinh này quyển 5, đã nói "trưởng giả" tức lấy bản thân Đức Thích-ca làm Phật A-di-đà; đây gọi là pháp thân. Trong Pháp hoa lược nghi quyển thượng của ngài Viên Trân ghi: "Phẩm Thọ lượng, kinh này nói về Phật A-di-đà ở phương tây. Tiếng Phạn là A-di-đà-dữu-sái, Hán dịch là Vô lượng thọ. Nghĩa là phẩm này nói thọ mạng của Ngài thật lâu dài". Trong Bí tạng ký của ngài Không Hải, ghi: "Tên gọi Cực Lạc và Hoa Tạng tuy khác, nhưng chỗ ở chẳng khác". Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của ngài Giác Sỏa, ghi: "Trong Hiển giáo, ngoài Thích Tôn còn có Di-đà. Đại Nhật trong Mật tạng tức là Di-đà; cho đến Tì-lô và Di-đà đồng thể nhưng khác tên gọi. Cực Lạc và Mật Nghiêm tên khác, nhưng ở một chỗ". Các tác phẩm trên đều nói ý này. Vì thế, nên biết hai ý nghĩa quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng ở trong hai Đức Phật hoàn toàn không có sai khác.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Chân pháp thân của Thích Tôn không diệt độ

Trong kinh Niết-bàn nói báo thân của Thích Tôn vẫn còn tồn tại ở thế giới khác. Kinh Đại Niết-bàn quyển 24 ghi: "Cách đây bốn mươi hai Hằng hà sa cõi nước Phật, ở phương tây có thế giới tên là Vô Thắng, Ta thường ở cõi này, vì giáo hóa chúng sanh nên Ta xuất hiện ở Diêm-phù-đề". Kinh này lấy thế giới Vô Thắng ở phương tây làm Tịnh độ báo thân của Thích Tôn. Kinh Thủ-lăng-nghiêm tam- muội quyển hạ ghi: "Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương Như Lai ở thế giới Trang Nghiêm phương đông và Thị Nhất Thiết Công Đức Tự Tại Quang Minh Vương Như Lai ở thế giới Nhất Đăng Minh phương trên đều là tự thân của Phật Thích-ca". Kinh Phật thăng Đao-lợi thiên vị mẫu thuyết pháp quyển hạ ghi: "Ly Cấu Ý Như Lai ở thế giới Vô Cấu phương đông; Bảo Thể Phẩm Như Lai ở thế giới Bảo Sinh phương nam; cho đến Tâm Niệm Mẫn Ai Như Lai ở thế giới Chí Nguy phương đông bắc đều là tự thân của Thích Tôn". Kinh Ương-quật-ma-la quyển 3 ghi: "Vô Lượng Tuệ Công Đức Tích Tụ Địa Tự Tại Vương Như Lai ở nước Vô Lượng Lạc phương bắc; Thiện Vị Thượng Như Lai ở nước Thiện Vị phương đông; cho đến Sư Tử Du Hí Như Lai ở nước Sư Tử Tích Tụ phương dưới v.v...các Đức Phật đều nói cho các bồ-tát biết rằng Thích-ca Mâu- ni Như Lai ở thế giới Ta-bà tức là thân Ta' ". Các kinh đều có ghi điều này. Kỳ thật, Phật Thích-ca xuất hiện ở Diêm-phù-đề là hóa thân Phật, nói chân thân Phật đúng là ở thế giới ở phương khác.

Kinh Niết-bàn chỉ nói thế giới duy nhất ở phương tây; bởi vì, theo giáo lý kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, tất nhiên một vị Phật ở một cõi nước. Nhưng nay lấy các thế giới từ phương đông, phương tây; cho đến tám phương, mười phương v.v... mỗi thế giới đều có chân thân của Thích Tôn tồn tại. Nếu như thế, là dựa trên chân pháp thân của Thích Tôn biến khắp vũ trụ, là ngầm lộ ra ý nghĩa pháp thân vĩnh viễn bất diệt. Kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội quyển hạ ghi: "Ban đầu Phật trụ Thủ-lăng- nghiêm tam-muội không lay động, nhưng thân biến khắp vô lượng thế giới, thị hiện ở trong đó, theo sở thích của chúng sanh mà thuyết pháp". Kinh Ương-quật- ma-la quyển 3 ghi: "Thế Tôn trụ ở Vô sanh, nhưng có lúc sanh ở chỗ này, chỗ kia. Thân Như Lai vô biên, nên ngài thị hiện cũng là vô biên". Các kinh cũng nói ý này. Phẩm Như Lai thọ lượng, trong kinh Pháp hoa quyển 5 ghi: "Như Lai thường ở núi Linh Thứu và ở các nơi khác". Phẩm Hiện bảo tháp, đồng kinh này quyển 4, ghi: "Ba lần hiện thần ở biến thế giới này, tập hợp phân thân khắp mười phương". Phẩm Lô-xá-na Phật, trong kinh Hoa nghiêm quyển 2 cựu dịch có bài kệ: "Các lỗ chân lông hóa thân vân Tùy căn chúng sanh mà giáo hóa". Kinh Phạm Võng ghi: "Phật Lô-xá-na ngồi kiết-già trên đài hoa sen, trên nghìn cánh hoa có nghìn Đức Thích-ca, trong mỗi hoa đều có trăm ức tiểu Thích-ca, đồng thời cùng nói pháp môn Tâm địa bồ-tát". Cũng đều đồng một ý nghĩa. Do đó,

chúng ta nên nhận định là Thích Tôn không diệt độ, pháp thân Ngài biến khắp vũ trụ, là biểu tượng cụ thể tình cảnh thường thuyết pháp không ngừng nghỉ. Như vậy, các kinh Thủ-lăng-nghiêm, Ương-quật-ma-la v.v... đã nói, chẳng chỉ nói có ngần ấy các Đức Phật mà trong các kinh Đại thừa nói rõ Hằng hà sa vô lượng các Đức Phật ở mười phương đều biểu hiện cụ thể hóa chân pháp thân của Đức Thích Tôn.

---o0o---

Tiết thứ tám - Luận về Di-đà và Thích-ca đồng thể

Qua sự khảo sát, chúng ta thấy đời quá khứ của Phật A-di-đà giống như chân thân của Thích Tôn lấy quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng làm chủ tôn. Kinh Niết-bàn đã nói ở trên: "Tịnh độ của Thích Tôn là thế giới Vô Thắng ở phương tây; thế giới này trang nghiêm cũng giống thế giới An Lạc của Phật Di- đà". Nhưng kinh Ương-quật-ma-la quyển 3 ghi: "Cách đây tám hằng hà sa cõi nước, ở phương tây bắc có cõi nước tên Vô Lượng, Đức Phật đó tên Vô Lượng Thọ. Chính Đức Phật đó bảo với Ương-quật-ma-la: Thích-ca Mâu-ni Như Lai chính là Ta". Thuyết tám hằng hà sa cõi nước ở phương tây bắc, tuy không giống mười vạn ức cõi Phật ở phương tây, nhưng Đức Phật này là Vô Lượng Thọ, nên không còn nghi ngờ là chỉ cho Phật A-di-đà. Lại nói cõi nước Vô Lượng cũng cho rằng không ngoài dịch ngữ của A-di-đà. Cho nên, ở đây nói đúng Di-đà và Thích- ca là nhất thể. Đề xướng giáo lý kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, căn cứ vào kết quả khảo sát thì Phật A-di-đà là người giác ngộ trước của người tu theo Đại thừa. Thuyết ngài Pháp Tạng phát nguyện v.v... tuy nói Ngài là một Đức Phật trong Hằng hà sa các Đức Phật ở mười phương, nhưng muốn xác định vốn là từ trí tuệ chiếu khắp vô lượng, thọ mạng vô số kiếp của Thích Tôn mà an lập có Phật A-di-đà và phương tây. Như trên đã nói sự quan hệ trong ngoài nhất thể của Phật A-di-đà và Thích Tôn, nếu trực tiếp lấy Thích Tôn làm trung tâm thì Hằng hà sa các Phật ở mươi phương

là phân thân của Thích Tôn; đồng thời không ngoài việc cụ thể hóa chân thân của Thích Tôn không diệt độ. Nếu lấy Phật A-di-đà làm trung tâm, bắt đầu từ Thích Tôn thì không thể không nói Hằng hà sa các Đức Phật ở mười phương đều là hình ảnh của Thích Tôn. Nguyện thứ tư, trong kinh Đại A-di-đà nói: "Vô số các Đức Phật ở cõi Phật trong mười phương nghe tên của tôi thì các Ngài đều ngồi giữa các tỳ-kheo tăng, khéo nói công đức của tôi và cõi nước trang nghiêm". Kinh Xưng tán Tịnh độ ghi: "Hằng hà sa các Đức Phật ở mười phương đều ca ngợi công đức cõi Phật vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ". Kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng ghi: "Ánh sáng của Phật A-di-đà tối tôn đệ nhất, ánh sáng của các Đức Phật

khác không thể sánh bằng". Kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi: "Thấy Phật A-di-đà tức là thấy các Đức Phật ở mười phương". Kinh Đại A-di-đà, quyển thượng ghi: "Cõi nước của Phật A-di-đà là cõi có các điều thiện trong cõi nước vô số các Đức Phật ở mười phương, là hùng mạnh, là quí báu, là thọ mạng lâu dài, là chúng kiệt xuất, là rộng lớn, cũng là trung tâm trong cõi nước của vô số các Đức Phật ở mười phương". Phẩm Kệ tụng, trong kinh Đại thừa nhập lăng-già quyển 6 ghi: "Chúng sanh, bồ- tát trong cõi nước mười phương, tất cả là pháp thân, báo thân của Phật, hóa thân và biến hóa đều từ Vô Lượng Thọ trong cõi Cực Lạc sanh ra". Các kinh lấy Phật A- di-đà làm bậc chí tôn trong các Đức Phật ở mười phương, lấy thế giới Cực Lạc làm vương đô của cõi nước các Đức Phật ở mười phương, tức là lấy thuyết Phật A-di- đà làm trung tâm. Tóm lại, Di-đà và Thích-ca là đồng thể. Sau Phật Thích-ca có Phật A-di-đà chói sáng rực rỡ. Trong giới học giả nhận xét liên quan về nguồn gốc của Phật A-di-đà, họ cho rằng có những thần thoại thời cổ đại Ấn Độ xen tạp trong đó, như trong số nhiều các vị Phật, bồ-tát thì có thể có việc này. Nhưng hiện nay lấy việc đó để nói về Phật A-di-đà thì rất sai lầm.

---o0o---

Chương thứ sáu - Bản nguyện tại nhân vị của Phật A-di-đà

Như chương trên đã nói tín ngưỡng về Phật A-di-đà, là theo quan niệm về Đức Phật mà tiến triển, nghĩa là tuy Thích Tôn thị hiện nhập Niết-bàn ở Diêm-phù- đề, nhưng chân thân của Ngài không diệt độ, gọi là Phật A-di-đà. Theo sự khảo sát cho rằng có sự tồn tại thực tế về thế giới Cực Lạc ở phương tây. Nhưng tư tưởng kiến tạo cõi Phật thanh tịnh phát triển mạnh mẽ và nguyên nhân đệ tử Phật giáo Đại thừa lấy Di-đà làm người giác ngộ trước, lại thêm tính cách đặc biệt của Đức Phật mà đưa đến. Kinh Vô Lượng Thọ cũng theo giáo lý kiến tạo cõi Phật thanh tịnh, tường thuật nghĩa tướng của nhân nguyện và quả thành của Đức Phật đó. Vì vậy, Phật A-di-đà trở thành một Đức Phật trong các Đức Phật ở mười phương được nhân dân tôn sùng mãi mãi.

---o0o---

Tiết thứ nhất - Các bản dịch kinh Vô Lượng Thọ

Kinh nói đầy đủ về nghĩa tướng của nhân nguyện và quả thành của Phật A- di-đà là Kinh Vô Lượng Thọ. Theo Hán dịch, kinh này có năm bản dịch; ngoài ra, còn có bản Phạn và bản dịch Tây Tạng. Năm bản Hán dịch gồm: kinh Đại A-di-đà,

kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, kinh Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thọ Như Lai hội trong kinh Đại bảo tích và kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Trong đó, kinh Đại A-di-đà 2 quyển, đời Ngô, ngài Chi Khiêm dịch, Xuất tam tạng ký tập và kinh lục khác đều có ghi chép việc này. Về kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác 4 quyển thì Lịch đại tam bảo ký quyển 4, Khai nguyên thích giáo lụcquyển 1 đều dựa theo Ngô Lục mà ghi kinh này do ngài Chi-lâu-ca-sấm dịch vào đời Hậu Hán, nhưng Xuất tam tạng ký tập quyển 2, ghi ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh này vào đời Tây Tấn. Lương cao tăng truyện quyển 1 và Tùy chúng kinh mục lục quyển 1 của ngài Pháp Kinh thì kinh này ghi do ngài Bạch Diên dịch vào thời Tào Ngụy. Nhưng trong đó thuyết ngài Chi-lâu-ca-sấm dịch, dịch ngữ của kinh này không phù hợp các kinh như Đạo Hành bát-nhãv.v...Lại trong Xuất Tam Tạng Ký Tập v.v...cũng chưa nói đến việc này; cho nên sự thật không đủ để tin nhận. Trong hai bản dịch của Trúc Pháp Hộ và Bạch Diên phải tuân theo bản dịch nào cũng làm cho mọi người khó xác định. Nhưng chúng ta đối chiếu với Chính Pháp hoa, do ngài Pháp Hộ dịch thì thấy cả hai bản kinh này cũng có rất nhiều điều không phù hợp. Do đó, thà chọn lấy bản của ngài Bạch Diên dịch là thỏa đáng hơn. Kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển theo Lịch đại tam bảo kỷ quyển 5, Khai Nguyên Thích giáo lụcquyển 1, đều ghi niên hiệu Gia Bình, đời Tào Ngụy (241-254) ngài Khang Tăng Khải ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương dịch. Trong Bảo Xướng lục thấy có ghi điều này; nhưng trong Xuất tam tạng ký tập v.v...chưa nói đến điều này. Thuyết của Bảo Xướng lục e là có liên quan một thuyết khác về người dịch kinh Bình đẳng giác mà văn trên đã ghi; bởi vì, kinh này còn có tên khác là kinh Vô Lượng Thọ, cho nên hiểu lầm xem giống như kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này phải lấy ngài Khang Tăng Khải dịch làm chính xác nhất. Về sau, niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2, đời Lưu Tống (421) ngài Bảo Vân ở chùa Đạo Tràng, Dương Đô dịch kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Phật bản hạnh do ngài Bảo Vân dịch so với kinh này qua hai cách dịch ngữ và quy tắc phiên dịch rất giống nhau. Tân tập dị xuất lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, có nói ngài Chi Khiêm dịch kinh A-di-đà 2 quyển; ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển (còn gọi kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác), ngài Bảo Vân dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ 2 quyển, tổng cộng thành ba bộ. Do đó, có thể biết kinh này cùng bản Phạn, nhưng khác người dịch. Vô Lượng Thọ Như Lai hội, trong kinh Đại bảo tích 2 quyển; Khai nguyên thích giáo lụcquyển 9, ghi: niên hiệu Tiên Thiên thứ 2, đời Đường (712) ngài Bồ-đề-lưu- chi dịch. Kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm, 3 quyển, trong Đại Trung Tường Phù pháp bảo lục nói sơ lược là vào niên hiệu Thuần Hóa thứ 2, đời Tống (991), ngài Pháp Hiền (tức là ngài Thiên Tức Tai) dịch. Năm bản trên đây là kinh Vô Lượng Thọ cùng bản Phạn nhưng khác người dịch.

Ngoài ra, kinh Bi hoa và bản dịch khác là kinh Đại thừa bi phân-đà-lợi, ghi lại sự phát tâm và bản nguyện của Phật Di-đà. Kinh Bi hoa có 10 quyển, Xuất tam tạng ký tập quyển 2, ghi là do ngài Đàm-mô-sấm dịch vào niên hiệu Huyền Thỉ thứ 8, đời Bắc Lương (419). Lại trongBiệt lục, ghi: “Ngài Đạo Cung dịch kinh Đại thừa bi phân-đà-lợi 8 quyển. Trong các kinh lục, tuy nói là mất tên người dịch nhưng có lẽ kinh này ngài Đạo Cung dịch vào đời Bắc Lương, cũng chưa xác định. Kinh này hiện còn có bản Phạn; bản dịch Tây Tạng cũng còn trong tạng kinh tiếng Tây Tạng.

---o0o---

Tiết thứ hai - Điểm bất đồng về số nguyện trong các bản dịch

Nay căn cứ vào các kinh để nghiên cứu về các điều có liên quan đến bản nguyện ở nhân vị của Phật A-di-đà, số nguyện có khác nhau. Kinh Đại A-di- đà và kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác nói có hai mươi bốn nguyện. Kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm nói có ba mươi sáu nguyện. Kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn nói có bốn mươi sáu nguyện. Kinh Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Thọ Như Lai hội trong kinh Đại bảo tích nói có bốn mươi tám nguyện. Kinh Đại thừa Vô Lượng Quang trang nghiêm Tây Tạng dịch, nói có bốn mươi chín nguyện. Kinh Bi hoa nói có năm mươi hai nguyện. Tuy đồng là các kinh nói hai mươi bốn nguyện, hoặc bốn mươi tám nguyện, nhưng thứ tự và nội dung nguyện văn xếp trong các kinh ấy đều không nhất trí. Điều đó chứng tỏ một sự thật là những kinh này trải qua các niên đại biên soạn trước sau dần dần mà thành. Mặc dù xác định niên đại biên soạn kinh điển tất nhiên không phải dễ, nhưng đại khái căn cứ vào thời đại dịch kinh trước sau, kiểm thảo nội dung kinh điển thì có thể hình dung ra được. Trong các bản dịch đã nói ở tiết thứ nhất, hai kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác được dịch vào thời Tam Quốc ở Trung Quốc, tức là dịch vào thời Hậu Hán khoảng giữa thế kỷ thứ III. Do đó, biết được thuyết hai mươi bốn nguyện đã được thành lập trước. Ngoài ra, hai mươi bốn nguyện trong kinh Bình đẳng giác được công nhận là do từ nguyện văn trong kinh Đại A-di-đà đem chỉnh sửa lại mà hoàn thành, chứng tỏ được thời đại biên soạn kinh Đại A-di-đà là trước kinh này. Bốn mươi tám nguyện trong các kinh khác tương đương gấp đôi hai mươi bốn nguyện của kinh này, từ con số trên thấy được bốn mươi tám nguyện có sau hai mươi bốn nguyện. Đồng thời cho thấy nguyện văn trong kinh Vô Lượng Thọ là từ hai mươi bốn nguyện trong kinh Bình đẳng giác, sau đó tăng thêm hai mươi nguyện khác. Lại kinh Vô Lượng Thọ dịch vào đầu thế kỷ thứ V, vào thời Lưu Tống; do đó biết thuyết bốn mươi tám nguyện nhất định đề xướng sau thế kỷ thứ II, III là không còn nghi ngờ. Kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm được dịch vào cuối thế kỷ

thứ X, nhưng ba mươi sáu nguyện này là căn cứ bốn mươi tám nguyện mà hoàn thành, kinh này có lẽ được biên soạn trước kinh Vô Lượng Thọ. Tóm lại, trình bày các thuyết có liên quan đến bản nguyện của Phật Di-đà, là dựa theo thời đại dần dần phát đạt tập hợp thành là sự thật rất rõ ràng, không thể nói là có sơ sót hoặc không hoàn chỉnh. Nhờ đó, chúng ta hiểu được sự biểu hiện tín ngưỡng của nhân loại đối với Phật Di-đà là phát triển không ngừng.

---o0o---

Tiết thứ ba - Hai mươi bốn nguyện trong kinh Đại A-di-đà

Nay trước tiên nêu ra hai mươi bốn nguyện trong kinh Đại A-di-đà được công nhận là thành lập đầu tiên: 1/ Không có ba đường ác: Khi tôi thành Phật, trong nước tôi không có địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ và loài côn trùng nhỏ nhít. 2/ Chuyển nữ thành nam, tất cả đều hóa sanh: Khi tôi thành Phật thì trong nước tôi không có người nữ; nếu có người nữ đến sanh trong nước tôi thì thành người nam. Lại nữa chư thiên, nhân dân và loài

côn trùng nhỏ nhít sanh trong nước tôi, đều là hóa sanh từ hoa sen trong ao nước bảy báu, được thân của người trưởng thành đều thành bồ-tát và a-la-hán. 3/ Cõi nước rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa, y phục có tự nhiên: Khi tôi thành Phật cõi nước tôi rộng lớn vô cùng, do bảy báu tự nhiên mà thành, vô cùng xinh đẹp. Nhà ở, y phục, thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ như chỗ ở của thiên vương tầng trời thứ sáu. 4/ Chư Phật tán thán, nghe danh hiệu liền vãng sanh: Khi tôi thành Phật thì vô số cõi Phật trong mười phương đều nghe danh hiệu của tôi, các Đức Phật ngồi trên tòa lớn giữa chúng tì-kheo tăng giảng nói sự thanh tịnh tốt đẹp của cõi nước và công đức của tôi. Chư thiên, nhân dân và loài côn trùng nhỏ nhít nghe danh hiệu của tôi đều hớn hở vui mừng, họ đều sanh về nước của tôi. 5/ Hạ bối vãng sanh: : Khi tôi thành Phật, nếu có chúng sanh đời trước làm ác nghe danh hiệu của tôi, muốn sanh về cõi nước của tôi thì họ phải phản tỉnh sám hối, làm lành, trì kinh, giữ giới không ngừng; sau khi họ mạng chung không đọa ba đường ác, liền sanh về nước của tôi. 6/ Trung bối vãng sanh: Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ muốn sanh về nước tôi, nhờ tôi mà họ càng làm việc thiện, hoặc bố thí, nhiễu tháp, thắp hương, rải hoa, đốt đèn, treo lụa nhiều màu sắc, cúng dường thức ăn cho sa- môn, xây dựng chùa tháp, đoạn tuyệt ái dục, trai giới thanh tịnh, nhất tâm niệm danh hiệu tôi suốt ngày đêm không dừng nghỉ thì được sanh về cõi nước của tôi mà làm bồ-tát.

7/ Thượng bối vãng sanh, đắc Bất thoái chuyển: Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ tu đạo bồ-tát, thực hành sáu pháp ba-la-mật; hoặc có sa- môn không hủy phạm kinh giới, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh, nhất tâm muốn sanh về cõi nước của tôi, ngày đêm không dừng nghỉ thì khi người đó sắp mạng chung, tôi cùng các bồ-tát, a-la-hán liền bay xuống tiếp đón người đó sanh về cõi nước của tôi, làm bồ-tát A-duy-việt-trí. 8/ Lại không có đường ác: Khi tôi thành Phật các bồ-tát trong nước tôi muốn sanh đến cõi Phật phương khác, không còn đọa trong ba đường ác, tôi đều khiến cho họ đắc Phật đạo. 9/ Đều cùng hình sắc, đồng một chủng tộc: Khi tôi thành Phật, tướng mạo của các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi đều đoan chính, trắng trẻo xinh đẹp, cùng một hình sắc, cùng một chủng tộc; như chư thiên ở cõi trời thứ sáu. 10/ Tha tâm trí thông: Khi tôi thành Phật, các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi đều biết những điều suy nghĩ, mong muốn của nhau. 11/ Không có ái dục, không có ba độc: Khi tôi thành Phật, các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi đều không có tâm dâm dục, không bao giờ nghĩ đến phụ nữ, cũng không có người sân hận, ngu si. 12/ Kính mến nhau, không có ganh ghét: Khi tôi thành Phật, các bồ-tát và a-la- hán trong nước tôi đều kính mến lẫn nhau, không bao giờ ganh ghét nhau. 13/ Cúng dường Phật cõi khác đều được như ý: Khi tôi thành Phật, nếu các bồ- tát trong nước tôi muốn cúng dường vô số các Đức Phật trong mười phương thì bay đến cõi đó, vừa nghĩ liền tự nhiên được đầy đủ trăm thứ phẩm vật, đem cúng dường khắp các Đức Phật, cho đến giữa trưa thì bay về nước tôi. 14/ Ăn uống tự nhiên có đầy đủ: Khi tôi thành Phật, nếu các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi khi muốn ăn thì trong bát bảy báu tự nhiên đựng đầy thức ăn uống trăm món hiện ra trước mặt. 15/ Đầy đủ tướng đại nhân: Khi tôi thành Phật, thân của các các bồ-tát trong nước tôi đều màu vàng tử ma, đầy đủ ba mươi hai tướng quí, tám mươi vẻ đẹp như Đức Phật. 16/ Giảng kinh như Đức Phật: Khi tôi thành Phật, tiếng nói của các

bồ-tát và a- la-hán trong nước tôi vang vọng như ba trăm tiếng chuông, giảng kinh hành đạo đều như Đức Phật. 17/ Thần thông thù thắng: Khi tôi thành Phật, thấy suốt nghe thấu, bay đi tự tại hơn gấp mười lần các Đức Phật khác. 18/ Trí tuệ thù thắng: Khi tôi thành Phật, trí tuệ của tôi giảng kinh, hành đạo hơn gấp mười lần các Đức Phật khác. 19/ Thọ mạng vô lượng: Khi tôi thành Phật, kiếp số tuổi thọ của tôi, dù cho vô số bích chi-phật và a-la-hán trong khắp mười phương đều nhất tâm tính đếm cũng không thể biết được.

20/ Bồ-tát vô số, thanh văn vô số: Khi tôi thành Phật, số lượng các bồ-tát và a-la- hán trong nước tôi, dù cho vô số bích chi-phật và a-la-hán trong khắp mười phương có nhất tâm tính đếm cũng không thể nào biết hết. 21/ Người trong nước sống lâu: Khi tôi thành Phật, thọ mạng của các bồ-tát và a- la-hán trong nước tôi là vô số kiếp. 22/ Túc mạng trí thông, thiên nhãn trí thông, thiên nhĩ trí thông: Khi tôi thành Phật, các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi đều được trí tuệ dũng mãnh, có túc mạng trí thông tự biết việc đời trước đã làm, và cũng biết rõ việc đến đi hiện tại trong mười phương. 23/ Người trong nước có ánh sáng: Khi tôi thành Phật, các bồ-tát và a-la-hán trong nước tôi đều được trí tuệ dũng mãnh, trên đỉnh đầu đều có ánh sáng. 24/ Ánh sáng vô lượng, tiếp xúc ánh sáng thì cảm thấy khoan khoái: Khi tôi thành Phật, ánh sáng trên đỉnh đầu của tôi rất đẹp, vượt hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, gấp trăm nghìn vạn ức lần và hơn cả các Đức Phật khác. Ánh sáng này chiếu khắp vô số thiên hạ, ai thấy ánh sáng của tôi đều làm việc thiện và họ đều sanh về nước tôi.

---o0o---

Tiết thứ tư - Nghiên cứu về hai mươi bốn nguyện

Trong hai mươi bốn nguyện này, ba nguyện đầu là nguyện công đức trang nghiêm ở Tịnh độ Phật Di-đà. Bốn nguyện, từ thứ tư đến thứ bảy là nguyện chúng sanh ở cõi khác sanh về nước đó. Chín nguyện, từ nguyện thứ tám đến nguyện thứ mười sáu và bốn nguyện, từ nguyện thứ hai mươi đến nguyện hai mươi ba, hợp thành mười ba nguyện, là nguyện các bồ-tát và a-la-hán hưởng thụ công đức lợi ích trong cõi nước của Ngài. Nguyện thứ mười bảy, mười tám, mười chín và nguyện thứ hai mươi bốn, tổng cộng có bốn nguyện, là nguyện liên quan đến tự thân Phật A-di-đà thành tựu công đức đã lập. Nhưng trong một nguyện vì có nhiều ý nghĩa, nên theo kinh khác phân biệt tỉ mỉ ra thì tổng cộng có ba mươi bảy nguyện. So với bản nguyện của Phật A-súc: không có ba đường ác, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên, ăn uống tự nhiên có đầy đủ, mọi người đều xinh đẹp, đồng một chủng tộc, không có ba độc, quang minh vô lượng, đắc Bất thoái chuyển v.v...nói đại thể cả hai bên đều nhất trí. Các nguyện khác phải nói là thêm nguyện mới, đặc biệt có lập nguyện chuyển nữ thành nam, trong nước Phật A-di-đà không có người nữ, tất cả đều là hóa sanh, chắc chắn là từ thuyết có người nữ trong cõi nước Phật A-súc được cải thiện thêm. Vì vậy, thuyết bản nguyện kinh này nhất định đề xướng sau kinh A-súc Phật quốc. Lại nữa, đối chiếu với hai mươi chín nguyện trong kinh Phóng quang bát-nhã thì hai mươi mốt nguyện: không có ba đường ác, mọi người đều hóa sanh, cõi nước

rộng lớn, bảy báu làm đất, y phục tự nhiên, ăn uống tự nhiên có đầy đủ, mọi người đều xinh đẹp, đồng một chủng tộc, tha tâm trí thông, không có ái dục, không có ba độc, nhẫn nhục không hại, đầy đủ tướng đại nhân, thọ mạng vô lượng, bồ-tát vô số, người trong nước sống lâu, túc mạng trí thông, thiên nhãn trí thông, thiên nhĩ trí thông, người trong nước có ánh sáng, quang minh vô lượng, hai kinh này ghi nhất trí. Đồng thời, đắc Bất thoái chuyển tương đương với không có tà tụ trong kinh Phóng quang bát-nhã. Do đó, chúng ta có thể nghĩ rằng giữa hai kinh này có sự liên quan mật thiết. Nhưngkinh Phóng quang bát-nhã nói bồ-tát tương lai thành Phật; cho nên trong đó không có nói văn phát nguyện về chúng sanh vãng sanh. Còn bản kinh này nói bản nguyện của Phật A-di-đà đã thành Phật, cho nên có nguyện mới là chúng sanh sanh về cõi nước đó, tức là kêu gọi nhân loại ở cõi này sanh về nước đó. Hai kinh bất đồng ở một điểm này.

---o0o---

Tiết thứ năm - Hai mươi bốn nguyện trong kinh Bình Đẳng Giác

Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác cũng nêu ra hai mươi bốn nguyện, nhưng nội dung nguyện văn xếp theo thứ tự thì không nhất trí với kinh Đại A-di-đà. Nay nêu sơ lược đề mục của các nguyện trong kinh này:

1/ Không có ba đường ác.

2/ Không còn có đường ác.

3/ Thân của trời, người đều sắc vàng.

4/ Trời, người không khác và đồng một chủng tộc.

5/ Túc mạng trí thông.

6/ Thiên nhãn trí thông.

7/ Tha tâm trí thông.

8/ Thần túc trí thông.

9/ Thiên nhĩ trí thông.

10/ Không có ái dục.

11/ Chắc chắn đạt đến diệt độ.

12/ Thanh văn vô số.

13/ Quang minh vô lượng và tiếp xúc với ánh sáng thì được khoan khoái.

14/ Thọ mạng vô lượng.

15/ Người trong nước sống lâu.

16/ Không có tâm ác.

17/ Chư Phật ca ngợi và nghe danh hiệu Phật liền vãng sanh.

18/ Thượng bối vãng sanh và đắc Bất thoái chuyển.

19/ Hạ bối vãng sanh.

20/ Nhất định đạt đến bổ xứ. 21/ Được tướng đại nhân. 22/ Cúng dường chư Phật đầy đủ như ý muốn. 23/ Thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ. 24/ Giảng kinh như Đức Phật. Trong đây có bốn nguyện mà trong một nguyện bao hàm hai ý nghĩa có bốn nguyện, nên tổng cộng thành hai mươi tám nguyện. So với kinh Đại A-di-đà thì số nguyện trong kinh

Bình đẳng giác có giảm, tức là trong kinh Bình đẳng giác thiếu mười hai nguyện của kinh Đại A-di-đà, đó là nguyện thứ hai (chuyển nữ thành nam, mọi người đều được hóa sanh), nguyện thứ ba (đất đai rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên) nguyện thứ sáu, thứ mười hai, thứ mười bảy, thứ mười tám, thứ hai mươi ba và vô số bồ-tát trong nguyện thứ hai mươi. Nhưng thêm ba nguyện mới là thần túc trí thông, chắc chắn đạt đến diệt độ, nhất định đạt đến bổ xứ. Nếu lấy số nguyện nhiều ít để nói về thời đại biên soạn thì có trước sau, theo ý nghĩa mà xét thì bản kinh này có lẽ được biên soạn trước kinh Đại A-di-đà. Nếu lấy việc bỏ bớt, thêm vào và chỉnh sửa, xếp lại vị trí cho hợp lí thì lại thấy kinh này phải xuất hiện sau. Nghĩa là nguyện thứ mười tha tâm trí thông, nguyện thứ hai mươi ba túc mạng, thiên nhãn, thiên nhĩ trí thông trong kinh Đại A- di-đà hợp lại thành một nguyện. Sắp xếp như vậy, chẳng những không theo thứ tự mà còn thiếu thần túc trí thông. Kinh này từ nguyện thứ năm đến nguyện thứ chín có thêm thần túc trí thông; đồng thời gộp lại năm loại thần thông. Lại nữa, kinh Đại A-di-đà đã ghi nguyện thứ nhất không có ba đường ác, nguyện thứ tám không còn có đường ác thì kinh này xếp lại thành nguyện thứ nhất và nguyện thứ hai. Lại nữa so sánh, đối chiếu kinh Đại A-di-đà đã ghi nguyện mười chín thọ mạng vô lượng, nguyện hai mươi bốn quang minh vô lượng thì kinh này ghi là nguyện thứ mười ba, mười bốn. Qua sự so sánh này đủ thấy những nguyện này nhất định đều căn cứ cùng loại với kinh Đại A-di-đà mà sắp xếp chỉnh sửa lại. Lại nữa bản kinh này thêm hai nguyện mới là nhất định đạt được diệt độ, chắc chắn đạt được bổ xứ. Nhân dân trong cõi nước ấy nhất định không chỉ trụ ở Vô dư niết- bàn. Lại các bồ-tát ở trong cõi nước ấy phát nguyện chắc chắn đạt đến Nhất sanh bổ xứ, vì nguyện văn thánh chúng cõi nước ấy đều tinh tiến tu đạo, nguyện đắc giải thoát ba thừa có ý nghĩa rất trọng đại. Lại nữa bản kinh này lược bớt một số nguyện từ chuyển nữ thành nam, cho đến y phục tự nhiên v.v...Hoặc ghi chép việc trang nghiêm Tịnh độ đặt ở văn sau. Riêng bản kinh này lược bỏ ba nguyện trung bối vãng sanh, người trong nước có quang minh, bồ-tát vô số. Chúng ta rất khó hiểu ý này. Kinh này ghi thuyết ba bối vãng sanh, nhưng nguyện văn chỉ có hai, thượng bối và hạ bối, thiếu trung bối vãng sanh. Lại nữa hai nguyện người trong nước có quang minh, bồ-tát vô số, trong kinh Phóng quang bát-nhã có ghi; đồng thời, trong kinh A-di-đà cũng có nói bồ-tát vô số. Có lẽ nên giữ lại các nguyện này, không biết có

phải vì hạn chế chỉ có hai mươi bốn nguyện hay không mà nguyện văn lược bỏ trung bối vãng sanh quan trọng như thế. Thật sự khó hiểu ý này.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Ba mươi sáu nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm

Kinh Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm nêu có ba mươi sáu nguyện, nhưng nguyện văn bản kinh này ghi hoàn toàn bất đồng với các bản kinh khác, tức là kết thúc nguyện văn các bản kinh khác đều nói: “Nếu không như vậy thì không thành Chính giác”, đây là nói Đức Phật phát nguyện. Đoạn cuối các nguyện của kinh này đều ghi: “Đều đắc Vô thượng chính đẳng chính giác” là để tóm kết, với ý là nguyện chúng sanh thành Phật. Đây là đặc trưng nguyện văn của bản kinh này, cho nên ý này có khác với các bản kinh

khác. Nay tạm thời theo tiêu chuẩn kinh Đại A-di-đà để nói đề mục các nguyện: 1/ Tất cả chúng sanh trong ba đường ác khi sanh về Cực Lạc đều thân sắc vàng. 2/ Trời, người không có sai khác. 3/ Thần túc trí thông. 4/ Túc mạng trí thông. 5/ Thiên nhãn trí thông. 6/ Tha tâm trí thông. 7/ Trụ chính định tụ. 8/ Nhất định đạt đến diệt độ. 9/ Nhị thừa làm Phật sự. 10/ Người trong nước có ánh sáng. 11/ Người trong nước sống lâu. 12/ Không có những điều bất thiện. 13/ Thượng bối vãng sanh. 14/ Tùy nguyện vãng sanh. 15/ Được tướng đại nhân và chắc chắn đạt đến bổ xứ. 16/ Tu hạnh Phổ Hiền. 17/ Cúng dường chư Phật. 18/ Nói nhất thiết trí. 19/ Đến phương khác cúng dường Phật. 20/ Không đến cúng dường Phật. 21/ Phẩm vật cúng dường tự hiện đến. 22/ Na-la-diên lực. 23/ Đắc trí biện tài. 24/ Hương thơm lan tỏa cùng khắp. 25/ Cõi nước chiếu sáng rực rỡ.

26/ Thường được an vui. 27/ Chuyển nữ thành nam. 28/ Nhị thừa thành Phật. 29/ Người, trời hết lòng cung kính. 30/ Y phục tự nhiên hiện trên thân. 31/ Nghe danh hiệu Phật đắc nhẫn. 32/ Được thấy Đức Phật thì thành tựu chính định. 33/ Đầy đủ căn lành. 34/ Đắc Phổ đẳng định. 35/ Tùy ý nghe pháp. 36/ Đắc ba thứ pháp nhẫn. Trong đây có hai nguyện mà một nguyện bao hàm hai ý nghĩa, tổng cộng thành ba mươi tám nguyện. Đại khái phân biệt hai nguyện thứ mười ba, mười bốn trong hai mươi sáu nguyện ở đoạn trước là nguyện chúng sanh sanh về Cực Lạc. Hai mươi bốn nguyện khác và nguyện thứ ba mươi lăm là nguyện nhân dân, thánh chúng cõi Phật A-di-đà được hưởng thụ công đức lợi ích. Lại nữa nguyện từ thứ hai mươi bảy trở xuống (trừ nguyện thứ ba mươi lăm) là nguyện chúng sanh ở thế giới khác nhờ nghe danh hiệu của Đức Phật A-di-đà mà được công đức lợi ích. Nếu so sánh với nguyện văn của kinh Bình đẳng giác thì nguyện thứ nhất của kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm, tức là nguyện thứ nhất không có ba đường ác, nguyện thứ hai không còn có đường ác, nguyện thứ ba hết thảy mọi người đều sắc vàng của kinh Bình Đẳng giác, nghĩa là ba nguyện hợp thành một nguyện. Nguyện thứ hai của kinh Bình đẳng giác nói người, trời không có sai khác cho đến tha tâm trí thông tổng cộng có năm nguyện, tương đương với nguyện thứ tư trở xuống có tám nguyện của kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Nguyện thứ bảy trụ chính định tụ tức là nửa sau của nguyện thứ mười tám đắc Bất thoái chuyển của kinh kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Nguyện thứ tám nhất định đạt đến diệt độ là nguyện thứ mười một của kinh kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Nguyện thứ mười bốn tùy nguyện vãng sanh là nửa sau của nguyện thứ mười bảy tức là nghe danh hiệu Phật được vãng sanh của kinh kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Nguyện thứ mười tám nói nhất thiết trí tương đương nguyện thứ hai mươi bốn của kinh kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Lại nữa nguyện thứ mười một, mười hai, mười ba, mười lăm, mười sáu, mười bảy, tổng cộng có sáu nguyện, đại khái các nguyện này phù hợp với các nguyện người trong nước sống lâu v.v...của kinh kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Lại nữa, nguyện thứ chín, nhị thừa làm Phật sự nguyện văn nói: “Nếu có chúng sanh sanh về nước tôi, tuy trụ địa vị thanh văn, duyên giác, nhưng có thể đi cùng khắp trăm nghìn câu-chi na-do-tha trong cõi báu làm các Phật sự”, là chỉ rõ mọi người đều đắc Vô thượng chính đẳng chính giác. Theo dự đoán cho thấy, nguyên tắc chúng sanh đều được thành Phật, là từ ý nghĩa thanh văn vô số trong kinh Bình

đẳng giác mà ra. Nếu như thế, thì mười bảy nguyện trong đoạn đầu của kinh này là trích lấy từ kinh Bình đẳng giác. Lại nữa, kinh này lược bớt bảy nguyện: thiên nhĩ trí thông, không có ái dục, quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, chư Phật ca ngợi, hạ bối vãng sanh, thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ. Nhưng trong đó bỏ ba nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, chư Phật ca ngợi; bốn nguyện còn lại là nguyện chúng sanh thành Phật đều là nguyện văn kinh này, chỉ nêu ra nguyện lợi tha, lược bớt ba nguyện công đức trang nghiêm của tự thân Đức Phật, là có liên quan nguyện tự lợi. Có lẽ lược bỏ thiên nhĩ trí thông, thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ là do đã có ghi chép trong trang nghiêm Tịnh độ. Nói hạ bối vãng sanh phần nhiều là hợp chung với tùy nguyện vãng sanh. Không có ái dục có lẽ ở trong trụ chính định tụ đã hàm có ý này. Lại kinh này tăng thêm nguyện mới thứ mười người trong nước có ánh sáng và nguyện thứ chín đến phương khác cúng dường Đức Phật, trở xuống có mười tám nguyện, tổng cộng thành mười chín nguyện. Trong đó, từ nguyện thứ mười chín đến nguyện hai mươi sáu có tám nguyện và nguyện thứ bảy, thứ mười, thứ ba mươi lăm, tính ra có mười một nguyện là nói nguyện thánh chúng cõi nước kia hưởng thụ công đức lợi ích và cõi nước trang nghiêm. Nguyện thứ hai mươi bảy trở xuống có chín nguyện (trừ nguyện thứ ba mươi lăm) là nguyện có liên quan chúng sanh ở thế giới khác nghe danh hiệu Phật được lợi ích. Trong đó, thánh chúng nước kia được công đức lợi ích là bổ sung ý nghĩa không đủ của kinh Bình đẳng giác. Ba nguyện đặc biệt là người trong nước có ánh sáng, chuyển nữ thành nam, y phục hiện trên thân, vốn có trong kinh Đại A-di-đà đã nói đến, trong kinh Bình đẳng giác lại lược bỏ. Nay chẳng qua lặp lại mà thôi. Lại nữa nói chúng sanh ở phương khác khi nghe danh hiệu Phật được lợi ích, trong kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác ghi người được lợi ích chỉ đối với người chuyên môn cầu sanh về Tịnh độ. Kinh này rộng khắp mười phương thế giới, đặc biệt là chúng sanh ở thế giới Ta-bà được lợi ích thấm nhuần giáo pháp và nghe danh hiệu Phật A-di-đà, theo đó mà đắc Vô sanh pháp nhẫn. Thuyết này căn cứ theo thuyết nghe danh hiệu Phật hoan hỷ vãng sanh trong nguyện thứ mười bảy của kinh Bình đẳng giác (nguyện thứ tư trong kinh Đại A-di-đà), đem nguyện này mà nới rộng ý nghĩa. Nhưng có quan quan hệ kiến lập chín nguyện mới, khai thác một mặt mới về bản nguyện. Đây là điểm trọng yếu của bản kinh ba mươi sáu nguyện này.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Bốn mươi tám nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ

Kinh Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Thọ Như Lai hội trong kinh Đại bảo tích đều đưa ra bốn mươi tám nguyện. Về mặt câu chữ trong hai kinh này, tuy có

khác nhau chút ít, nhưng nguyện văn và thứ tự của hai kinh có thể nói là nhất trí, do đó mà biết được hai kinh này là đồng bản dị dịch. Nay nêu sơ lược đề mục của các nguyện trong kinh này:

1/ Không có ba đường ác.

2/ Không còn có đường ác.

3/ Thân của trời, người đều thân sắc vàng.

4/ Người, trời không có khác.

5/ Túc mạng trí thông.
6/ Thiên nhãn trí thông.
7/ Thiên nhĩ trí thông.
8/ Tha tâm trí thông.
9/ Thần túc trí thông.
10/ Không khởi tham dục (không có ái dục).
11/ Nhất định đạt đến diệt độ.
12/ Quang minh vô lượng.
13/ Thọ mạng vô lượng.
14/ Thanh văn vô lượng.
15/ Người trong nước sống lâu.
16/ Không có các điều bất thiện.
17/ Các Đức Phật ca ngợi.
18/ Niệm Phật được vãng sanh.
19/ Thượng bối vãng sanh.
20/ Hạ bối vãng sanh.
21/ Được tướng đại nhân.
22/ Nhất định đạt đến bổ xứ và tu hạnh Phổ Hiền.
23/ Cúng dường chư Phật.
24/ Cúng dường đầy đủ như ý muốn.
25/ Nói nhất thiết trí.
26/ Na-la-diên lực.
27/ Trang nghiêm vô số.
28/ Thấy cây đạo tràng.
29/ Đắc trí biện tài vô ngại.
30/ Trí biện tài vô cùng.
31/ Cõi nước chiếu sáng rực rỡ.
32/ Hương thơm lan tỏa khắp nơi.
33/ Tiếp xúc với ánh sáng thì được khoan khoái .
34/ Nghe danh hiệu Phật đắc nhẫn.
35/ Chuyển nữ thành nam.
36/ Thường tu phạm hạnh.
37/ Trời, người hết lòng cung kính.
38/ Y phục hiện trên thân. 39/ Thường được an lạc. 40/ Trong cây hiện mười phương cõi Phật. 41/ Đầy đủ các căn. 42/ Được thấy Đức Phật thì thành tựu chính định. 43/ Sinh vào nhà tôn quý. 44/ Đầy đủ các căn lành. 45/ Đắc Phổ đẳng định. 46/ Tùy ý nghe pháp. 47/ Nghe danh hiệu Phật không còn thoái chuyển. 48/ Đắc ba thứ pháp nhẫn. Nguyện văn kinh này được cho là căn cứ vào kinh Bình đẳng giác và kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Trong đó, hai mươi lăm nguyện ở đoạn trước, nguyện văn và thứ tự đại khái nhất trí với kinh Bình đẳng giác. Chỉ có hai nguyện: nghe danh hiệu được vãng sanh là

nửa sau của nguyện thứ mười bảy và nguyện phẩm vật cúng dường như ý muốn là nửa sau của nguyện thứ hai mươi hai là biệt lập của kinh Bình đẳng giác, chỉ trừ một nguyện thức ăn uống tự nhiên có đầy đủ mà thôi. Ba nguyện, trung bối vãng sanh, người trong nước có ánh sáng, bồ-tát vô số vốn trích lấy từ kinh Đại A-di-đà; nhưng đến khi kinh Bình đẳng giác lược bỏ thì kinh Đại A-di-đà cũng lược bỏ chưa nêu ra. Do đó, chúng ta đủ biết hai mươi lăm nguyện ở đoạn trước kinh Đại A-di-đà chủ yếu là căn cứ vào kinh Bình đẳng giác mà thành. Lại nữa, mười bốn nguyện trong hai mươi ba nguyện ở đoạn sau, từ nguyện thứ hai mươi sáu, hai mươi chín, ba mươi mốt, ba mươi hai, ba mươi bốn, ba mươi lăm, và ba nguyện từ nguyện thứ mười bảy trở xuống, ba nguyện từ nguyện thứ bốn mươi hai, bốn mươi bốn trở xuống và nguyện thứ bốn mươi tám, đại khái mỗi nguyện phù hợp với kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm. Cho nên, kinh này bổ sung thêm chín nguyện: trang nghiêm vô số, thấy cây đạo tràng, trí biện tài vô ngại, tiếp xúc với ánh sáng thì được khoan khoái, thường tu phạm hạnh, trong cây hiện mười phương cõi Phật, đầy đủ các căn, sanh vào nhà tôn quý, nghe danh hiệu Phật không thoái chuyển. Trong đó, tiếp xúc với ánh sáng thì được khoan khoái là nửa sau của nguyện quang minh vô lượng trong kinh Bình đẳng giác lập riêng thành một nguyện. Nguyện thường tu phạm hạnh là căn cứ vào nguyện văn Vô Lượng Thọ Như Lai hộitrong kinh Đại bảo tích và chuyển hóa nguyện Nhị thừa thành Phật từ kinh Trang nghiêm.Đồng thời mười một nguyện trong đoạn sau như: nghe danh hiệu Phật đắc nhẫn, chuyển nữ thành nam, thường tu phạm hạnh, trời người hết lòng cung kính, các căn đầy đủ, được thấy Đức Phật thì thành tựu chính định, sanh vào nhà tôn quý, đầy đủ các căn lành, đắc Phổ đẳng định, nghe danh hiệu Phật không còn thoái chuyển, đắc ba thứ pháp nhẫn, đều là phát nguyện cho chúng sanh ở thế giới khác nghe danh hiệu Phật được công đức lợi ích. Còn hai nguyện

mùi thơm lan tỏa cùng khắp, tiếp xúc với ánh sáng thì được khoan khoái, cũng là nguyện dùng hương thơm, quang minh làm lợi ích, khiến cho chúng sanh ở phương khác cùng được hưởng công đức rộng rãi. Ở đây, đều kế thừa ý của kinh Trang nghiêm cho rằng mở rộng cho chúng sanh ở phương khác được lợi ích. Nhưng ba mươi sáu nguyện trong kinh Trang nghiêm đều nguyện cho chúng sanh đồng thành Phật đạo. Đổi nguyện thanh văn vô số thành nhị thừa làm Phật sự, nhưng chưa lập riêng nguyện nhị thừa thành Phật, có liên quan đến tự thân Đức Phật, nên thiếu các nguyện: quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, chư Phật tán thán v.v.. trái với thuyết truyền thống. Nay đối chiếu những điều nguyện trong bản kinh này hoàn toàn sinh động, khôi phục lại hình thức cũ sẵn có nguyện văn. Đồng thời, cũng tăng thêm các nguyện nghe danh hiệu được lợi ích, là gấp đôi hai mươi bốn nguyện, đó là muốn tập hợp lại đầy đủ tất cả các nguyện.

---o0o---

Tiết thứ tám - Bốn mươi sáu nguyện theo bản Phạn

Kinh Vô Lượng Thọ theo bản Phạn, nêu lên bốn mươi sáu nguyện. Nguyện văn và thứ tự đại khái giống với kinh Vô Lượng Thọ bản Hán dịch. Đặc biệt phù hợp với Vô Lượng Thọ Như Lai hội trong kinh Đại bảo tích đã ghi. Chỉ thiếu bốn nguyện: hạ bối vãng sanh

(tức là trồng các công đức), được tướng đại nhân, trí biện tài vô cùng, thường tu phạm hạnh trong bốn mươi tám nguyện; còn thêm hai nguyện: không đến cúng dường Phật và mây âm nhạc, mưa hoa. Theo các học giả nhận định bốn mươi sáu nguyện là có thiếu sót, nên muốn dựa theo bản dịch Tây Tạng để bổ sung thêm. Như thế, lại lược bớt ý kinh. Nguyện văn bản Phạn thì cho rằng y theo kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm, trong đó thiếu nguyện được tướng đại nhân, e rằng là do thiếu sót. Hai nguyện không trồng các công đức, trí biện tài vô cùng; trong kinh Trang nghiêm cũng không có hai nguyện văn này, vì nó không quan trọng, nên chưa chọn lấy. Nguyện thường tu phạm hạnh là chuyển hóa nguyện nhị thừa thành Phật trong kinh khác. Lại nữa, hai nguyện không đến cúng dường Phật và mây âm nhạc, mưa hoa là thêm vào. Nguyện không đến cúng dường Phật trong kinh Trang nghiêm thì đã có mây âm nhạc, mưa hoa, phần nhiều tương đương với nguyện phẩm vật cúng dường tự đến trong kinh khác. Nếu như thế thì Hán dịch kinh Vô Lượng Thọ lại dựa theo bản Phạn mà sửa đổi thêm, bỏ bớt hai nguyện, không đến cúng dường Phật và mây âm nhạc, mưa hoa, nhưng lại bổ sung thêm bốn nguyện trồng các công đức v.v...

---o0o---

Tiết thứ chín - Bốn mươi chín nguyện theo bản dịch Tây Tạng

Kinh Đại thừa Vô Lượng Quang trang nghiêm, bản dịch của Tây Tạng nêu ra bốn mươi chín nguyện. Ngoài bốn mươi sáu nguyện trong bản Phạn, còn thêm ba nguyện: được tướng đại nhân, trí tuệ biện tài vô cùng, thường tu phạm hạnh, nhưng thiếu nguyện trồng các công đức. Do đó, chúng ta biết còn có một bản dịch nữa.

---o0o---

Tiết thứ mười - Năm mươi hai nguyện trong kinh Bi Hoa

Trong quyển thứ ba, kinh Bi hoa nêu ra gồm có năm mươi hai nguyện. Nay nêu ra đề mục các nguyện:
1/ Không có ba đường ác.
2/ Không còn có đường ác.
3/ Thân của trời, người đều sắc vàng.
4/ Người, trời không có khác.
5/ Túc mạng trí thông.
6/ Thiên nhãn trí thông.
7/ Thiên nhĩ trí thông.
8/ Tha tâm trí thông.
9/ Thần túc trí thông.
10/ Không khởi tham đắm.
11/ Đắc Bất thoái chuyển.
12/ Tất cả mọi người đều hóa sanh.
13/ Người trong nước sống lâu.
14/ Không có các điều bất thiện.

15/ Hương thơm lan tỏa khắp nơi.
16/ Được tướng đại nhân.
17/ Nhất định đạt đến Bổ xứ.
18/ Cúng dường chư Phật.
19/ Nói Nhất thiết trí.
20/ Na-la-diên lực
21/ Trang nghiêm vô số.
22/ Đắc trí biện tài.
23/ Cây bồ-đề của bồ-tát .
24/ Cõi nước chiếu sáng rực rỡ.
25/ Thường tu phạm hạnh.
26/. Nhân dân chí thành cung kính.
27/ Các căn đầy đủ.
28/ Thường được an vui.
29/ Đầy đủ căn lành.
30/ Y phục hiện trên thân.
31/ Được thấy Đức Phật thì thành tựu chính định.
32/ Trong cây hiện mười phương cõi Phật.
33/ Đắc Phổ đẳng định.
34/ Của cải tự nhiên có đầy đủ.
35/ Mặt đất bằng phẳng không có cấu uế.
36/ Không có các phiền não.
37/ Không có các khổ nạn.
38/. Thấy cây đạo tràng.
39/ Quang minh vô lượng.
40/ Thọ mạng vô lượng.
41/ Bồ-tát vô số.
42/ Các Đức Phật ca ngợi.
43/ Nghe danh hiệu Phật được vãng sanh (niệm Phật vãng sanh).
44/ Thượng bối vãng sanh.
45/ Nghe pháp tùy hỉ.
46/ Nghe danh hiệu Phật không còn thoái chuyển.
47/ Đắc ba thứ pháp nhẫn.
48/ Nghe danh hiệu Phật thì đắc tổng trì.
49/ Đắc nhẫn sau khi Phật nhập diệt.
50/ Đắc tổng trì sau khi Phật nhập diệt.
51/ Chuyển nữ thành nam.
52/ Thành người nam cho đến sau khi Phật nhập diệt.

Ý nghĩa nguyện văn đại khái tuy giống với kinh Vô Lượng Thọ, nhưng theo thứ tự là có trước sau. Lại nữa, kinh Bi hoa ghi cõi nước của Phật Di-đà không có nhị thừa, tất cả đại chúng thuần là bồ-tát. Vì thế, lược bớt thanh văn vô số, lại thêm bồtát vô số. Ngoài ra các nguyện nghe danh hiệu Phật đắc nhẫn, nghe danh hiệu đắc tổng trì, chuyển nữ thành nam v.v...và được lợi ích lâu dài cho đến sau khi Đức
Phật Di-đà nhập diệt, đây là các điểm rất đặc sắc của kinh này.

---o0o---

Tiết thứ mười một - Kết luận

Nói tóm lại, bản nguyện ở nhân vị của Phật A-di-đà nói chung có sự sai khác, có kinh ghi hai mươi bốn nguyện, hay ba mươi sáu nguyện, hoặc bốn mươi tám nguyện. Điều này biểu thị bản nguyện của Phật Di Đà trải qua ba thời kỳ mà

dần dần tập hợp thành ý nghĩa. Trong đó,kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác tuy nêu ra hai mươi bốn nguyện, nhưng y theo sự nghiên cứu về việc sắp xếp nguyện văn thì biết kinh Đại A-di-đà được thành lập sớm nhất. Ba mươi sáu nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm, mười mấy nguyện văn ở đoạn trước đại khái khế hợp với kinh Bình đẳng giác, đủ biết nguyện văn sau căn cứ theo nguyện văn trước mà lập ra. Bốn mươi tám nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ, hai mươi lăm nguyện ở đoạn trước tương đồng với kinh Bình đẳng giác, mười hai nguyện ở đoạn sau khế hợp vớikinh Trang nghiêm, đủ để chứng minh kinh Vô Lượng Thọ là y theo kinh Bình đẳng giác vàkinh Trang nghiêm. Bản Phạn với bản dịch Tây Tạng và kinh Bi hoa đều thuộc về bốn mươi tám nguyện, nhưng số nguyện cũng có khác nhau mà cũng có giống nhau. Nhưng kinh ghi hai mươi bốn nguyện đặc biệt đối với nhân dân Tịnh độ Di-đà được hưởng thụ công đức lợi ích mà lập nguyện. Ở kinh ghi ba mươi sáu nguyện là mở rộng ra công đức lợi ích của cõi nước kia; đồng thời cũng cổ xúy mới thêm chúng sanh ở phương khác nghe danh hiệu Phật được lợi ích. Đến kinh bốn mươi tám nguyện lại ghi thêm nghe danh hiệu Đức Phật được lợi ích, là nói ân huệ rộng lớn của Đức Phật trùm khắp mười phương thế giới. Cuối cùng đến kinh Bi hoa chúng sanh được lợi ích cùng khắp, đến đời sau khi Như Lai nhập diệt. Các nguyện văn này dường như là nhất trí với các nguyện văn trong A-súc Phật quốc và kinh Phóng quang bát-nhã. Trái lại, bản nguyện của Phật Di-đà theo các bản dịch đã ghi đều có sai biệt. Bởi vì, xưa nay tín ngưỡng Phật Di-đà rất thịnh hành ở Ấn Độ và các nước, ân sủng của Phật A-di-đà dần dần lan rộng, đây là kết quả chung theo yêu cầu của đại chúng.

---o0o---

Chương thứ bảy - Tịnh độ của Phật A-di-đà – thế giới Tây phương Cực Lạc

Tiết thứ nhất - Tổng luận

Thế giới Cực Lạc là cõi Phật được kiến lập do cơ cảm đáp ứng lại bản nguyện ở nhân vị của Phật A-di-đà. Thế giới này ở Tây phương, có nhiều công đức trang nghiêm không thể nghĩ bàn. Phật A-di-đà ở nước này phóng ánh sáng chiếu khắp mười phương không có chướng ngại, Ngài thường thuyết pháp cho đại chúng thanh văn, có vô số bồ-tát theo hầu Ngài rất đông, giúp Ngài làm Phật sự giáo hóa chúng sanh. Tất cả mọi người ở thế

giới này thân, tâm không có khổ não, ai nấy đều tinh tiến tu đạo, hưởng thụ pháp lạc. Cáckinh A-di-đà, kinh Đại A-di-đà, kinh Vô Lượng Thọ v.v...đều tường thuật tỉ mỉ điều này. Vì thế giới Ta-bà đời ác năm trược bất tịnh, đối lập với cõi nước Phật A-di-đà thuần thiện, thanh tịnh, nên gọi là Tịnh độ. Do ba cõi đau buồn khổ não, ở trong

nhà lửa bất an đối lập với thế giới bên kia của cõi Phật A-di-đà, chỉ hưởng những điều an lạc, nên gọi là Cực Lạc, còn gọi là thế giới An Lạc. Kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ ghi: "Các loài hữu tình ở thế giới kia thân tâm không có khổ não, chỉ có vô lượng thanh tịnh hỷ lạc; cho nên gọi là thế giới Cực Lạc". Kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng ghi: "Cõi này không có danh từ ba đường khổ nạn, chỉ có sự thật an vui tự nhiên; cho nên nói nước này là An Lạc", cũng là chỉ cho cõi nước Cực Lạc. Trong các kinh như kinh A-di-đà v.v...tường thuật về công đức trang nghiêm ở Tịnh độ Cực Lạc, trong đó đều ghi đại khái nhất trí; nhưng trong các kinh cũng có ghi các thứ trang nghiêm hoặc tỉ mỉ, hoặc đơn giản bất đồng; y theo sự mong cầu vô cùng tận của nhân loại mà kiến lập các loại trang nghiêm. Trong đó, kinh A-di- đà là súc tích nhất, nói sự tướng trang nghiêm khá ít, tư tưởng cũng rất thuần phác. Nhưng kinh Đại A-di-đà và kinh Bình Đẳng Giác thì ghi chép rất tỉ mỉ, lại còn lý tưởng hóa rộng ra. Trong kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm và kinh Vô Lượng Thọ đều phủ nhận Phật A-di-đà và A-la-hán có nhập diệt. Tịnh độ của Phật A-di-đà là cõi nước thật sự có tuổi thọ vô lượng. Đếnkinh Quán Vô Lượng Thọ lại phát huy càng lớn về Phật thân quan, nói về y báo, chánh báo đều là không thể nghĩ bàn. Từ sự thật này, chúng ta có thể thấy các kinh được biên tập có thứ tự trước sau bất đồng.

---o0o---

Tiết thứ hai - Lược thuật về kinh A-di-đà

Kinh A-di-đà chỉ có 1 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch đầu tiên vào niên hiệu Hoằng Thỉ, đời Dao Tần (401-413). Sau đó, ngài Huyền Trang dịch lại vào năm đầu Vĩnh Huy, đời Đường (650), tên là kinh Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ. Kinh này hiện nay có bản Phạn và bản Tây Tạng. Niên đại Hán dịch vào đầu thế kỉ thứ 5, xem từ nội dung kinh, có lẽ đã được biên tập trước kinh Đại A-di-đà. Nếu như thế thì bản kinh này nhất định là tường thuật về Tịnh độ của Phật A-di-đà sớm nhất; cho nên nay trước tiên nêu ra các điều được kinh này ghi chép. Tịnh độ Di-đà dùng vàng ròng làm đất, cõi Phật có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới báu, bảy lớp hàng cây đều bằng bốn thứ báu: vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Khi gió thổi nhẹ ngang qua các hàng cây báu và màn lưới báu thì trăm nghìn tiếng nhạc đồng thời trỗi lên pháp âm vi diệu, người nghe tự nhiên sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Lại có hồ tắm bằng bảy báu, tám nước công đức đầy trong hồ, dưới đáy hồ rải bằng cát vàng. Hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, xòe nở lớn như bánh xe đều phát ra ánh sáng; bốn bên hồ đều có các bậc thang, bên trên xây lan can bằng bảy báu. Lại có các loài chim như: bạch hạc, khổng tước v.v...ngày đêm sáu thời đều cất tiếng hót vang, âm thanh hòa nhã, diễn thuyết giáo pháp năm căn, năm

lực, bảy bồ đề phần, tám thánh đạo phần. Trong cõi nước này thường trỗi nhạc trời, ngày đêm sáu thời, trời mưa hoa mạn-đà-la. Sáng sớm mỗi ngày, chúng sanh trong

nước nhặt các hoa đẹp đựng đầy xiêm y, vận sức thần thông bay khắp mười vạn ức nước khác cúng dường chư Phật, đến giờ ăn trưa trở về nước mình, thụ thực xong, đi kinh hành. Trên đây là nêu ra tình hình đại khái của Tịnh độ được nói trong kinh này.

---o0o---

Tiết thứ ba - Lược thuật về kinh Đại A-di-đà

Kinh Đại A-di-đà trình bày các hạng mục về sự trang nghiêm tỉ mỉ hơn kinh A-di-đà như nói hoa sen, hồ tắm, thảy đều rộng lớn hơn. Kinh này ghi Tịnh độ Di- đà dùng bảy báu làm đất, thứ báu này là tinh túy trong các loại báu, như bảy báu ở cõi trời thứ sáu. Trong nước có giảng đường, tinh xá của Phật A-di-đà dùng bảy báu làm trang nghiêm, lầu các, lan can cũng đều làm bằng bảy báu, bên trên được che phủ bằng chuỗi ngọc, màn lưới. Lại nữa, lầu các của các vị bồ-tát và a-la-hán đều dùng bảy báu làm trang nghiêm, lan can cũng đều được làm bằng bảy báu. Chung quanh các tinh xá và nhà ở ấy có mấy trăm lớp rừng cây đều bằng bảy báu. Trong đó có nhiều loại rừng cây, cây bạc nhánh vàng, cây vàng nhánh bạc; cho đến cây bạch ngọc nhánh xà cừ v.v...Khi gió thổi nhẹ, những hàng cây này đều phát ra năm loại thanh nhạc du dương trầm bổng rất hay, không có âm nhạc nào sánh bằng, gấp trăm nghìn vạn ức lần vạn loại âm nhạc ở cõi trời thứ sáu. Lại nữa, giảng đường, tinh xá của Phật A-di-đà và lầu các của các bồ-tát trong và ngoài đều làm bằng bảy báu; có dòng suối, hồ tắm đều bằng vàng ròng, lấy bạc trắng làm cát dưới đáy hồ; hồ bằng vàng ròng, lấy bạch ngọc làm cát trải dưới đáy hồ. Lại có hồ lấy hai thứ báu, ba thứ báu cho đến bảy thứ báu làm thành và dùng các thứ báu này làm cát dưới đáy hồ. Hồ tắm của bồ-tát và a-la-hán rộng bốn mươi dặm (tức một do tuần), cho đến hai vạn bốn trăm tám mươi dặm. Hồ tắm của Phật A-di-đà chu vi bốn vạn tám nghìn dặm (một nghìn hai trăm do tuần), trong hồ đều có trăm hoa đang nở rộ. Khi bồ-tát muốn cúng dường vô số chư Phật trong mười phương thì được hoa to bốn mươi dặm, cho đến hoa lớn sáu trăm dặm. Các hoa lớn này đều tự nhiên hiện ra, tức thời bồ-tát mang đến cõi Phật khác cúng dường chư Phật, chưa đến giữa trưa thì bay về nước mình. Lại nữa, chúng sanh trong cõi nước này, nếu khi muốn ăn thì bát bảy báu tùy ý tự nhiên hiện ra, trong bát đựng nhiều thức ăn rất thơm ngon, thức ăn ở thế gian không thể nào sánh bằng, ngay cả thức ăn cõi trời cũng không bằng. Những điều này có lẽ trong kinh A-di-đà ghi lại rất tỉ mỉ. Trong kinh A-di-đà ghi Tịnh độ Cực Lạc lấy vàng ròng làm đất thì kinh Đại A-di-đàđổi thành

lấy bảy báu. Thuyết vàng ròng làm đất là nguyện văn trong kinh Phóng quang Bát- nhã đã nêu ra, đây là thuyết có trước. Nhưng bản kinh này nay sửa đổi là dùng bảy báu, chứng tỏ kinh này từ kinh A-di-đà mà cải thiện thêm. Lại nữa, trong kinh này ghi Tịnh độ của Phật Di-đà không có núi Tu-di, lại không có biển lớn, biển nhỏ, sông ngòi v.v...mặt đất đều bằng phẳng. Bởi vì, núi Tu-di là kiến lập trung tâm thế giới, trên đỉnh núi có trời Đao-lợi, giữa lưng chừng núi có Tứ Thiên vương, bốn bên núi có bốn đại châu. Thời kỳ sớm nhất, Tịnh độ của chư Phật cũng lấy phương thức này để nói về vị trí cõi nước, thế giới. Nhưng kinh này chưa có nói núi Tu-di ở cõi nước Phật Di-đà, cũng đem Tứ Thiên vương, Đao Lợi thiên đều đặt ở hư không, chứng tỏ sự kiến tạo Tịnh độ Di-đà cấu tạo hoàn toàn không giống ba cõi ở Ta-bà. Điều này không thể không nói là

một sự phát triển lớn của luận điểm về Tịnh độ. Trong kinh văn có ghi ngài A-nan hỏi Phật đáp về vấn đề: "Nếu không có núi Tu-di, Tứ Thiên vương, Đao-lợi thiên thì dựa vào đâu để an lập". Chúng ta có thể thấy đây là vấn nạn của các luận sư theo A-tì-đạt-ma. Lại nữa, trong kinh này nói Tịnh độ Di-đà không có người nữ. Người nữ vãng sanh về Tịnh độ đều chuyển hóa thành người nam, người sanh về cõi nước này đều hóa sanh nơi hoa sen trong hồ nước bảy báu, đặc biệt không có nuôi dưỡng, thức ăn tự nhiên có đầy đủ, tự nhiên trưởng thành, thân này chẳng phải người, chẳng phải trời, tự nhiên là thân hư vô, thể vô cực. Nhưng dung nhan, hình dáng xinh đẹp không ai bằng, đẹp hơn thiên vương cõi thứ sáu gấp trăm vạn ức lần, đủ để chứng minh Tịnh độ Di-đà vượt hơn Tịnh độ A-súc có người nữ. Trong kinh Đại A-di-đà ghi có vô số bồ-tát, a-la-hán an trụ cõi nước đó lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, ai nấy đều tinh tiến tu đạo. Trong số a-la-hán có người chứng Niết-bàn, nhưng cũng có người mới đắc đạo. Đồng thời a-la-hán ở cõi nước kia vốn nhiều vô số, nếu như có chứng Niết-bàn thì số này vẫn không tăng, không giảm, tức là thừa nhận có a-la-hán nhập diệt. Lại nữa, Phật A-di-đà ở trong vô lượng vô số kiếp trở về sau cũng chứng nhập Niết-bàn, là thừa nhận Ngài nhập diệt. Sau khi, Phật A-di-đà nhập diệt thì bồ-tát Quán Thế Âm bổ xứ thành Phật. Về sau, trải qua vô số kiếp bồ-tát Đại Thế Chí bổ xứ thành Phật, lần lượt kế thừa như thế, không có đoạn tuyệt. Có lẽ thuyết Phật A- di-đà nhập diệt, bồ-tát Quán Thế Âm thành đạo là theo kế thừa thuyết bồ-tát Di Lặc bổ xứ tiếp nối Đức Thích Tôn. Các kinh Bình đẳng giác, kinh Bi hoa, kinh Quán Âm bồ-tát thọ ký...cũng đều ghi chép việc này. Thọ mạng của Đức Phật tuy có dài, ngắn, nhưng việc chư Phật đều nhập Niết-bàn là phải thừa nhận. Trong kinh A-súc Phật quốc cũng ghi sau khi Đức Phật A-súc nhập diệt thì Như Lai Kim Sắc bổ xứ thành Phật. Vì thế đủ biết tin ở thời kỳ sớm nhất, người tu học pháp môn Tịnh Độ đã tin rằng Phật A-di-đà cũng có nhập diệt.

---o0o---

Tiết thứ tư - Lược thuật kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và kinh Vô Lượng Thọ

Kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm và kinh Vô Lượng Thọ đã ghi công đức trang nghiêm của Tịnh độ về cơ bản nhất trí với kinh Đại A-di-đà, trong đó văn cú tương đồng cũng rất nhiều. Nhưng hai kinh này lược bỏ ghi chép sự việc a-la-hán nhập diệt, và lược bỏ hoàn toàn đoạn văn Phật Di-đà nhập diệt thì có thể thấy đến đây, tư tưởng Tịnh độ tiến bộ hơn trước rất nhiều. Tức là kinh Đại A-di-đà nhận định trong chúng a-la-hán có người nhập diệt, nêu ra thí dụ nước biển, nếu chỉ thấm lấy một giọt nước thì biển cả vẫn không giảm. Nếu trong chúng a-la-hán có một người nhập diệt thì giống như một giọt nước chẳng có liên quan đến sự tăng giảm của con số quá lớn. Nay nói về kinh Vô Lượng Thọ, ban đầu Phật A-di-đà ở trong hội chúng thanh văn đông vô số, mặc dù chúng thanh văn tập hợp đông như vậy, nhưng phần nhiều đều là bậc trí tuệ như Đại Mục-kiền-liên v.v... ở trong a-tăng-kì na-do-tha kiếp, những điều các ngài biết được như một giọt nước, còn những điều không biết như nước trong biển cả. Từ ví dụ này để hiểu rõ ý nghĩa trên, chứng minh chúng thanh văn vô số. Đây là phủ định a-la-hán có nhập diệt, cho nên phải lược bỏ sự nhập diệt. Lại nữa, trong kinh Đại A-di-đà nêu ra Di-đà nhập diệt, ghi lại sự việc Quán Âm thành đạo, nhưng trong kinh Vô Lượng Thọ

lược bỏ đoạn văn này, hoàn toàn không để lại dấu vết; đây cũng là chứng minh ý nghĩa phủ nhận Phật Di-đà nhập diệt. Như thế, phủ nhận Phật là thầy và chúng đệ tử có nhập diệt thì Tịnh độ của Phật Di-đà mới được gọi là cõi nước có tuổi có tuổi thọ vô lượng. Đây chính là nói nguyên nhân phát triển mạnh của luận điểm về Tịnh độ. Trong kinh Đại A-di-đà cũng nói trong cõi nước kia có mặt trời, mặt trăng, các vì sao; nhưng trong kinh Vô Lượng Thọ thì lược bỏ đoạn văn này; đồng thời, kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm, hội Vô Lượng Thọ Như Lai, kinh Đại bảo tích và bản Phạn thì chưa nói đến có mặt trời, mặt trăng, các vì sao và tinh cầu. Lại nữa, trong kinh A-di-đà ghi: "Ngày đêm sáu thời mưa hoa mạn-đà-la". Trong kinh Đại A-di-đà ghi: "Hàng ngày, lúc chưa đến buổi trưa, trở về nước mình". Nhìn nhận là có sự sai khác của ngày đêm, nhưng kinh Vô Lượng Thọ lại lược bỏ những điều này. Kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm và kinh Đại bảo tích ghi không có sự sai khác của ngày đêm. Kinh A-di-đàghi thêm thụ trai xong, rồi đi kinh hành. Kinh Đại A-di-đà cũng ghi hiện ra trăm món ăn ngon, cho rằng trong nước Phật Di-đà có sự đoàn thực. Nhưng kinh Vô Lượng Thọ nói có thức ăn vi tế. Trên thực tế là chưa từng ăn, chỉ thấy sắc, ngửi mùi hương, nếu dùng ý thực thì tự nhiên no đủ, chỉ lấy tư thực để nuôi dưỡng. Những điều này chứng minh sự cấu thành Tịnh độ không giống ba cõi ở Ta-bà. Tức là nói từ kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm trở về sau quan điểm về Tịnh độ Di đà có sự phát triển hướng thượng.

---o0o---

Tiết thứ năm - Lược thuật kinh Quán Vô Lượng Thọ

Kinh Quán Vô Lượng Thọ 1 quyển. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, ghi là mất tên người dịch. Lương cao tăng truyện quyển 3 lại ghi: "Niên hiệu Nguyên Gia, đời Lưu Tống (424-442) ngài Cương-lương-da-xá dịch kinh này. Trong Bảo Xướng lục (được Khai Nguyên lục, quyển 5 dẫn) thì nói ngài Đàm-ma-mật-đa dịch vào đời Lưu Tống. Trong kinh này căn cứ bốn mươi tám nguyện của tì-kheo Pháp Tạng nên biết được kinh này xuất hiện sau kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này nói mười sáu pháp quán, đối tượng để quán là cảnh trang nghiêm của Tịnh độ Di-đà, so với kinh Đại A-di-đà thì kinh này nói số cảnh trang nghiêm ít hơn, đúng hơn là gần giống kinh A-di-đà. Pháp quán đầu tiên trong kinh này nói đất của Tịnh độ bằng lưu ly, phía dưới có kim cang, bảy báu, cờ phướn vàng dựng thẳng trên đất. Cờ phướn này đầy đủ ở tám phương, tám góc, ở mỗi phương do trăm thứ báu tạo thành. Pháp quán tiếp theo nói có bảy lớp hàng cây, mỗi cây cao tám nghìn do-tuần, hoa, lá đầy đủ bảy báu. Kế đến nói hồ có tám nước công đức, dưới đáy hồ rải kim cang nhiều màu làm cát, trong hồ nước có sáu vạn ức hoa sen bảy báu; lại có trăm loài chim quí nhiều màu thường hót ca ngợi công đức niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Pháp quán tiếp theo nói về lầu các, trên mỗi khu vực có năm trăm ức lầu báu, trong mỗi lầu các có vô lượng chư thiên trổi nhiều thứ nhạc trời. Kinh này ghi đất bằng lưu ly, kinh A-di-đà ghi đất bằng vàng ròng, kinh Đại A-di- đà đất bằng bảy báu, các kinh ấy ghi khác nhau. Có lẽ kinh này chịu ảnh hưởng từ phẩm Thí dụ thứ 2,kinh Pháp hoa và kinh Quán Phổ Hiền bồ-tát hành pháp đều nêu ra đất bằng lưu ly. Kế đến, lại nói thân lượng và tướng hảo của Phật A-di-đà, thân Ngài cao sáu mươi vạn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần, lông trắng giữa chặng mày xoay quanh như năm hòn

núi Tu-di, mắt sáng trong như nước bốn biển cả, vô số lỗ chân lông trên thân Ngài phát ra ánh sáng, hào quang trên đỉnh đầu có trăm vạn ức na-do-tha Hằng hà sa hóa Phật. Đức Phật ấy đầy đủ tám vạn bốn nghìn tướng tốt, trong mỗi tướng đều có tám vạn bốn nghìn vẻ đẹp, trong mỗi vẻ đẹp cũng đều có tám vạn bốn nghìn tia sáng, mỗi tia sáng chiếu khắp mười phương thế giới, không ngừng thu nhiếp chúng sanh niệm Phật. Kinh này ghi thân lượng của Phật A-di-đà cao sáu mươi vạn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần; đồng thời, thân Ngài đầy đủ tám vạn bốn nghìn tướng hảo. Đại khái trong kinh Bát-chu tam-muội ghi Phật Di-đà có ba mươi hai tướng, tám mươi hảo, trong kinh Đại A-di-đà tuy chưa có nói riêng về thân lượng của Phật nhưng nói hồ tắm vuông vức mỗi bề bốn vạn tám nghìn dặm.

Trong kinh Trang nghiêm và trong bản Phạn đều ghi cây đạo tràng của Đức Phật này cao một nghìn sáu trăm do-tuần, kinh Bi hoa ghi một vạn do-tuần, kinh Vô Lượng Thọ ghi bốn trăm vạn dặm. Hồ tắm là nơi để tắm rửa, dung lượng của hồ tắm này tương ưng với thân Phật mà được tạo thành một cách trang nghiêm. Cây đạo tràng là nơi để ngồi nghỉ, cây cao tương ứng với chiều cao thân Phật mà trang nghiêm thành tựu. Bốn vạn tám nghìn dặm, nếu lấy bốn mươi dặm là một do-tuần, thì tính ra thành một nghìn hai trăm do-tuần thì biết thân lượng của Phật so với kinh Đại A-di-đà có lẽ xê xích dưới hai trăm do-tuần. Nếu tính đồng nhau bốn trăm vạn dặm thành mười vạn do-tuần, hợp với kinh Vô Lượng Thọ thân Phật Di-đà cao đúng là mười vạn do-tuần trở xuống. Nếu thế thì thuyết trong kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật ghi thân Phật cao sáu mươi vạn ức na-do-tha Hằng hà sa, thật sự thân Phật cao to như vậy là rất phi thường. Chủ yếu những điều trình bày về công đức trang nghiêm và thân Phật của Tịnh độ Cực Lạc dần dần được lí tưởng hóa, là con đường phát triển phù hợp với luận điểm về bản nguyện. Nghĩa là kinh A-di-đà được coi là xuất hiện rất sớm, kế đến là kinh nói về hai mươi bốn nguyện, kinh nói về bốn mươi tám nguyện và bản nguyện cho đến cõi nước công đức trang nghiêm cũng đạt đến đầy đủ hoàn chỉnh; đồng thời, lại biết đích xác đến thời đại của kinh Quán Vô Lượng Thọ thì pháp quán Phật A- di-đà mới được thừa nhận là đạt đến chỗ hoàn chỉnh.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Nguồn gốc Tịnh độ Cực Lạc và Tì-thấp-nô

Liên quan đến nguồn gốc Tịnh độ Cực Lạc, các nhà học giả có nhiều thuyết để giải thích. Các học giả am hiểu tiếng Phạn lấy thần Tì-thấp-nô (Vjsnu) ở cõi trời theo Ấn Độ giáo làm nguồn gốc, tức là lấy nguyên ngữ Cực Lạc, hiện đang sử dụng trong bản Phạn là Tu-ca-oa-cơ (Suk-havati) vốn từ Tu-ha-ma-đề mà ra, nhưng Tu-ha-ma-đề này có ý nghĩa Lạc Hữu, An Lạc; Sukha-vati (tức là Sukha- mati) có ý nghĩa Lạc Vô Lượng và Cực Lạc. Sukha-mati (tức là tục ngữ Sukha- amarti) có ý nghĩa là Cam Lộ, An Dưỡng. Sudha-mati (tức là Amrta-mati) giải thích trong ba loại ý nghĩa Tu-ha-ma-đề (Suhamati) cũng có nghĩa Cam Linh (Sudhamati) có thế giới Cam Lộ tức tức là thiên quốc Tì-thấp-nô. Vì thế, Tịnh độ Cực Lạc là chuyển hóa từ tư tưởng thiên quốc kia mà ra. Chẳng những như thế, liên quan đến một danh từ A-di-đà (Amita); nếu nói theo tiếng Phạn tuy có nghĩa Vô Lượng, nhưng ngoài cách nói theo phong tục là Vô Lượng còn có

ý nghĩa Cam Lộ. Cam Lộ tức là chuyển dịch từ A-mật-lí-đa (Amrti) lấy Amrti dịch thành Cam Lộ ví dụ rất nhiều. Như Mật giáo gọi Phật A-di-đà là Cam Lộ Vương Như Lai, đủ biết một danh từ A-di-đà vốn từ A-mật-lí-đa mà ra.

Lại nữa, A-mật-lí-đa có ý nghĩa là Bất Tử, dịch ý là Vô Lượng Thọ. Như thế, Phật A-di-đà có lẽ không ngoài luận điệu là Cam Lộ chủ, tức là tự thân của Tì-thấp-nô. Tóm lại, ở trong các kinh xưa như: kinh Bát-chu tam-muội, kinh Đại A-di-đà, kinh Tam-mạn-đà-la-bạt-đà-la bồ-tát dùng nguyên ngữ Cực Lạc, dịch âm là Tu-ha-ma- đề, hoặc Tu-ma-đề. Có lẽ thời cổ đại gọi Tịnh độ Di Đà là Tu-ha-ma-đề (Sukh- amati) cũng chưa xác định. Nhưng trong phần Hiền Hộ, kinh Đại tập là bản dịch khác của kinh Bát-chu tam-muội kinh và kinh Vô Lượng Thọ là bản dịch khác của kinh Đại A-di-đà đều dùng danh từ là An Lạc để dịch. Lại nữa, trong kinh Văn-thù-sư-lợi phát nguyện cùng loại bản với kinh Tam mạn- đà-la bồ-tátđã nêu trên cũng dịch là An Lạc. Cho nên chúng ta phải biết các kinh này đối với một câu Tu-ha-ma-đề dịch là An Lạc (Suk-havati) hoặc giải nghĩa là Cực Lạc (Sukhamati). Lại nữa, nguyên danh của Phật Di-đà chỉ có nghĩa Vô Lượng, A-di-đà giải nói là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang là nguồn gốc danh hiệu của Đức Phật Di-đà, văn trên đã nói qua. Lấy Vô Lượng Thọ làm nguyên danh của Ngài, ở đây gọi Cam Lộ tức là dịch ý A-mật-lí-đa. Do sự chuyển đổi trước sau mà thành ra tương phản với với thuyết của kinh Đại A-di-đà. Danh hiệu Cam Lộ Vương là chuyển dịch ra từ tiếng Phạn được người đời sau sử dụng. Bắt đầu từkinh Bát-chu tam-muội, cho đến các kinh như kinh Đại A-di-đà v.v...từ trước đến nay chưa từng tiếp xúc với danh từ Cam Lộ. Do đó, bắt nguồn tư tưởng Cực Lạc hoặc A-di-đà đều bắt nguồn từ Tì- thấp-nô đáng bị bình luận là thuyết chắc chắn không đúng.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Thần thoại mặt trời và tư tưởng Di-đà

Ngoài ra, các giới học giả thấy nói vị trí Tịnh độ Cực Lạc ở phương tây và danh hiệu của Phật A-di-đà là Vô Lượng Quang rồi có tư tưởng muốn qui kết về thần mặt trời ở Ấn Độ. Đại khái trong kinh Đại A-di-đà lấy ánh sáng của Phật A- di-đà là tối tôn đệ nhất, nói là vua trong các quang minh của chư Phật. Trong kinh Vô Lượng Thọ nêu đầy đủ mười hai danh hiệu Quang Phật. Lại trong bản Phạn kinh Vô Lượng Thọ thì nêu ra mười chín loại quang minh. Mọi người sùng bái Phật Di-đà thành Đức Như Lai là có quang minh vô lượng sự thật. Không những như thế, trong kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi nhật tưởng quán, nghĩa là dạy quán tưởng mặt trời lặn theo phương hướng thế giới Cực Lạc, nhìn từ ý nghĩa rộng thì không thể nói là không có quan hệ với sự sùng bái mặt trời, đặc biệt là thế giới Cực Lạc ở phương tây. Khi mặt trời sắp lặn ánh sáng chiếu ở phương tây, lúc nhìn quang cảnh này làm cho mọi người cảm thấy sự trang nghiêm, huyền bí cao thượng vô cùng; cho nên mới có nguồn gốc này. Nhưng theo khảo sát Phật A-di-đà không chỉ lấy Vô Lượng Quang Như Lai mà còn lấy Vô Lượng Thọ, Vô

- Này Cao Quí Đức Vương! Thuở xưa Ta cũng thường tu đủ mười việc này, tất cả bồ-tát và chư Phật đều tu mười việc này, ông đừng nói chư Phật xuất hiện ở thế giới chẳng thanh tịnh. Đức Phật còn nói: “Tịnh độ của Thích Tôn tên là Vô Thắng, ở phương tây

cách thế giới Ta-bà này cách bốn mươi hai Hằng hà sa cõi Phật". Đức Phật Thích-ca xuất hiện ở Diêm-phù là hóa thân thị hiện phương tiện độ sanh, hóa thân Ngài xuất hiện ở uế độ, báo thân ứng với nhân hạnh quá khứ thì trụ ở Tịnh độ thanh tịnh trang nghiêm. Đây là hạnh nguyện của tất cả bồ-tát đều phát khởi để làm thanh tịnh cõi nước Phật. Nhưng trong kinh Bi hoa ghi: "Tất cả bồ-tát không nhất định đều nguyện thành Phật ở Tịnh độ, có vị cầu thành Phật ở Tịnh độ, nhưng cũng có vị cầu thành Phật ở uế độ, theo ý nguyện tự do của bồ-tát". Chí nguyện thành Phật ở Tịnh độ khi còn nhân vị, bắt đầu từ Phật A-di-đà, Quán Âm, Thế Chí, Văn-thù, A-súc v.v...Chí nguyện thành Phật ở uế độ, từ bảy vị Phật quá khứ và nghìn Đức Phật ở kiếp Hiền hiện tại; trong đó, Thích Tôn không sợ đời ác ngũ trược9, phát năm trăm đại nguyện cứu độ chúng sanh bị phiền não sâu nặng là chí nguyện của Ngài. Bồ-tát cầu ở Tịnh độ, nguyện thọ mạng vô lượng; nếu bồ-tát có chí nguyện, thiện tâm điều phục mọi người thanh tịnh, ở Tịnh độ làm Phật sự, nhưng không chiếu cố đến chúng sanh bị phiền não sâu nặng thì bị gọi là bồ-tát giải đãi, là trái với bản nguyện của Thích Tôn thành Phật ở uế độ. Bồ-tát tự nguyện thọ mạng ngắn ngủi, đem lòng từ bi sâu sắc giáo hóa những người xấu ác; đây gọi là bồ-tát tinh tiến, là nhấn mạnh thành Phật ở uế độ được mọi người tôn trọng hơn thành Phật ở Tịnh độ. Trong phẩm Pháp diệt tận, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 56 ghi: "Đức Phật Thích-ca Mâu-ni phát nguyện tối thắng, xả bỏ cõi nước thanh tịnh, thành Chính Giác ở thế giới ngũ trược nhiều đau khổ". Đức Phật dùng sức nhân duyên đại từ bi xả bỏ tất cả cõi nước thanh tịnh trong mười phương, vì chúng sanh ác nghiệp bất thiện đã thành thục nên Ngài xuất hiện ở thế giới ngũ trược nhiều đau khổ để thành tựu Vô thượng bồ-đề. Kinh Quán Thế Âm bồ-tát thọ kí cũng ghi giống như kinh này. Bởi vì, giáo lí thanh tịnh cõi nước Phật không phải chuẩn mực cho tất cả bồ-tát thành Phật, người nặng tâm đại bi chọn thế giới ngũ trược nhiều đau khổ để thành Phật cứu giúp chúng sanh bị phiền não sâu nặng; ý kiến này ngược lại với chủ trương cõi Phật thanh tịnh. Nhưng trong đó, lên án bồ-tát thành Phật ở Tịnh độ là bồ-tát giải đãi, cũng có thể nói là chưa nghiên cứu kĩ giáo lí của Tịnh độ, chúng ta không thể không nói cách nói này còn thiếu tính thỏa đáng. Nếu bồ-tát ở cõi Phật thanh tịnh mà không phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật thì làm sao tịnh hóa thế giới ngũ trược nhiều đau khổ để kiến tạo cõi Phật? Cho nên bồ-tát nguyện thành Phật ở Tịnh độ cũng không bao giờ xả bỏ chúng sanh bị phiền não sâu nặng.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thuyết tâm Tịnh độ tịnh của kinh Duy-ma

Kinh Duy-ma và kinh Pháp hoa đều cho rằng Ta-bà tức là Tịnh độ. Kẻ phàm phu ngu si trong tâm bất tịnh nên thấy cõi này là bất tịnh. Nhưng lấy tri kiến của Như Lai mà nhìn thì chủ trương uế độ này tức là Tịnh độ trang nghiêm thanh tịnh. Như trước đã nói, trong kinh này ghi chúng ta thấy được Phật Thích-ca ở Diêm- phù-đề tức là thấy báo thân chân thật của Ngài, là cùng một ý. Đây là cách nhìn thân và cõi của Đức Phật theo quan điểm thật tướng luận. Trước tiên nêu ra quan điểm của kinh Duy-ma trong phẩm Phật quốc của kinh này, quyển thượng, ghi Đức Phật bảo trưởng giả tử Bảo Tích: "Tùy chúng sanh đáng được điều phục mà chọn lấy cõi Phật v.v...trực tâm là Tịnh độ của

bồ-tát, khi bồ-tát thành Phật, chúng sanh không dua nịnh thì sanh về cõi nước của Ngài. Thâm tâm là Tịnh độ của bồ-tát, khi bồ-tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức thì sanh về cõi nước của Ngài v.v...Bồ-tát nếu muốn được Tịnh độ thì phải thanh tịnh tâm mình, tâm bồ-tát thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh". Lúc đó, tôn giả Xá-lợi-phất nghe Đức Phật nói như thế liền nghi ngờ, suy nghĩ: "Nếu tâm bồ-tát thanh tịnh thì cõi nước Phật thanh tịnh. Vậy khi Thế Tôn hành đạo bồ-tát, lẽ nào tâm Ngài chẳng thanh tịnh, nay cõi này vì sao chẳng thanh tịnh?". Biết được tâm nghi ngờ của Xá-lợi-phất, Đức Phật dạy: "Này Xá-lợi-phất! Mặt trời, mặt trăng luôn chiếu ánh sáng, nhưng người mù không thể thấy được; đây là lỗi của người mù chứ không phải lỗi của mặt trời, mặt trăng. Cũng thế, vì tội nghiệp của chúng sanh nặng nề nên không thấy được cõi nước trang nghiêm thanh tịnh của Như Lai, chẳng phải lỗi của Như Lai". Nói xong, Đức Phật dùng ngón chân ấn xuống đất, lập tức tam thiên đại thiên thế giới hiện ra trăm nghìn thứ châu báu trang nghiêm xinh đẹp giống như cõi nước vô lượng công đức trang nghiêm của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm. Tất cả đại chúng đều tự thấy mình ngồi trên tòa hoa sen báu, ai nấy đều ca ngợi việc chưa từng thấy. Khi đó, Đức Phật dạy: "Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật của Ta thường thanh tịnh như thế, vì muốn độ chúng sanh thấp kém nên Ta thị hiện cõi chẳng thanh tịnh, có nhiều nhơ uế". Đoạn văn trên đã nói đại khái về quan điểm của kinh Duy-ma đối với Tịnh độ. Theo thuyết tâm thanh tịnh thì cõi nước cũng được thanh tịnh này thì đồng thời cũng nói trụ xứ của Như Lai là Tịnh độ trang nghiêm thanh tịnh. Chúng sanh đang ở trong tội nghiệp bất tịnh nên không thấy được cõi Phật thanh tịnh, giống như người mù không thấy được ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Kinh này lấy tôn giả Xá-lợi-phất làm đối tượng, đề cử tôn giả làm đại biểu cho kiến giải của chúng thanh văn, tức là biểu thị người Tiểu thừa không tin giáo lí cõi nước Phật thanh tịnh. Nếu thân, khẩu, ý của bồ-tát thanh tịnh thì cõi Phật trang nghiêm, cho nên hiển thị việc Thích Tôn thành Phật ở uế độ là để giải tỏa nghi ngờ cho người Tiểu thừa. Nay còn khai thị tịnh, uế không hai cho họ hiểu. Người nào còn thấy Tịnh độ

và uế độ sai khác là tâm họ còn chấp trước cao thấp. Nếu y theo trí tuệ của Đức Phật quán sát thì uế độ tức là Tịnh độ, đó là nói theo lập trường thật tướng luận của Đại thừa. Lại nữa, trong kinh này ghi tâm tịnh tức là Tịnh độ. Tịnh độ là bồ-tát tự thanh tịnh tâm mình, rồi giáo hóa người khác để họ thanh tịnh tâm họ, y theo ý này được gọi là tịnh hóa. Kinh này cùng với ý chỉ của phẩm Kiến lập, kinh Phóng quang bát- nhã đã nói ở đoạn trước cũng tương đồng. Đời sau, người học Thiền tông ở Trung Quốc lấy sự chủ quan để giải thích tâm này, ngoài tâm mình ra không có Tịnh độ nào khác, quả thật là thuyết không thỏa đáng.

---o0o---

Tiết thứ ba - Tịnh độ Linh sơn của kinh Pháp Hoa

Trong kinh Pháp hoa lấy núi Linh Thứu làm nơi để nói kinh Pháp hoa, là
Tịnh độ chân thật của Như Lai. Trong kinh này ghi: "Thế giới bị lửa thiêu đốt dữ dội,
Tịnh độ của Như Lai vẫn an ổn". Phẩm Như Lai thọ lượng kinh này, quyển 5, kệ nói:
Bởi vì độ chúng sanh

Phật thị hiện Niết-bàn
Nhưng thật không diệt độ
Thường thuyết pháp ở đây.
Chúng thấy Ta diệt độ
Rộng cúng dường xá-lợi
Ai nấy đều luyến mộ
Mà sanh lòng khát ngưỡng.
Chúng sanh đã tin phục
Ý chân thật dịu dàng
Một lòng muốn thấy Phật
Chẳng tiếc thân mạng mình.
Khi Ta và chúng Tăng
Ra khỏi núi Linh Thứu
Ta nói với chúng sanh
Thường ở đây không diệt.
Cho đến vô số kiếp
Thường ở núi Linh Thứu
Và ở các nơi khác
Chúng sanh thấy tận kiếp
Bị lửa dữ thiêu đốt
Cõi Ta đây an ổn
Trời, người thường đông đúc Vườn rừng, các lầu gác Nhiều loại báu trang nghiêm Cây báu nhiều hoa trái Chư thiên đánh trống trời Thường trỗi các kĩ nhạc Rải hoa mạn-đà-la Cúng Phật và đại chúng. Kinh này ghi, tám mươi tuổi Như Lai nhập diệt là phương tiện thị hiện, thật sự không có diệt độ; trải qua a-tăng-kì kiếp, Như Lai vẫn thường trú ở núi Linh Thứu thuyết pháp không ngừng. Chúng sanh ở thế gian thấy kiếp tận, lửa bốc cháy dữ dội thiêu sạch thế giới Ta-bà. Đức Phật vẫn bình an ở núi Linh Thứu, cho dù bên ngoài tai họa lửa dữ, nhưng vườn rừng và các lầu gác cao vót vẫn như cũ, trời, người đông đúc trỗi các thứ nhạc trời. Trong phẩm Như Lai thọ lượng, kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 ghi: “Ta thường ở Linh sơn thuyết giảng kinh báu này, vì thành tựu chúng sanh nên thị hiện Bát niết-bàn”. Lại nữa, trong phẩm Như Lai bất tư nghị tính, hội Bồ-tát tạng, kinh Đại bảo tích quyển 37 ghi: “Cho dù thế giới này bị thiêu cháy sạch, Như Lai ở trong đó, hoặc kinh hành, hay đứng, nằm, ngồi; nơi đó tự nhiên sanh ra nước tám công đức”. Luận Đại trí độ quyển 3 dẫn chứng kinh Phú-lâu-na Di-đế-lệ-da-ni tử ghi: “Đức Phật dạy Phú-lâu-na: ‘Nếu tai họa đến, tam thiên đại thiên thế giới bị lửa thiêu cháy sạch thì Ta vẫn thường trụ ở núi Linh Thứu này. Tất cả chúng sanh vì phiền não trói buộc nên không thấy được công đức của Phật, cho nên không thấy Ta’ ”. Cũng giống như các thuyết ở trên, núi Linh Thứu là nơi vĩnh cửu của Đức Phật. Diệu pháp liên hoa kinh ưu-bà-đề-xá của ngài Thế Thân giải thích đoạn văn này: “Lửa dữ không thể hủy hoại Tịnh độ chân thật của báo thân Như Lai, vì thuộc về đệ nhất nghĩa đế”. Các pháp tục đế thuộc về hiện tượng thì khó thoát khỏi sự phá diệt,

Tịnh độ chân thật của Như Lai vượt thoát thế gian, thuộc về đệ nhất nghĩa đế; do đó, chân thân bất diệt là sự tồn tại vĩnh viễn.

---o0o---

Tiết thứ tư - Luận về Ta-bà tức Tịnh độ

Trong kinh Duy-ma ghi: “Muốn thấy được Tịnh độ thì phải tịnh tâm mình”. Người tâm tịnh thì thấy nơi nào cũng là Tịnh độ. Đức Phật biến hiện cảnh Tịnh độ nhất thời để chỉ cho tôn giả Xá-lợi-phất và mọi người nhìn thấy. Nhưng nay kinh Pháp hoa đặc biệt chỉ định núi Linh Thứu, lại là trụ xứ vĩnh viễn của Như Lai,

cách nói của hai kinh có chỗ bất đồng. Vì vậy, xưa nay phần nhiều cho rằng Tịnh độ theo kinh Duy-ma là hóa độ biến hiện nhất thời; còn Tịnh độ theo kinh Pháp hoa là báo độ chân thật của Như Lai, nhưng cách nói này chưa thỏa đáng. Trong kinh Pháp hoa cũng lấy tâm chính trực, nhu hòa mới thấy được chân thân bất diệt của Như Lai. Lại nữa, trong kinh Phú-lâu-na Di-đế-lệ-da-ni tử ghi: “Chúng sanh bị phiền não trói buộc, cho nên không thấy được thân Như Lai trụ ở Linh Thứu”. Trong kinh Duy-ma ghi: “Vì chúng sanh có tội lỗi nên không thấy được cõi nước nghiêm tịnh của Như Lai”, chính là đồng với thuyết này. Nhưng người tâm tịnh thì mới có thể thấy được Tịnh độ. Lại từ tri kiến thanh tịnh của Như Lai mà nói thì cõi này khắp nơi đều là Tịnh độ. Trong kinh Duy-ma ghi: “Cõi nước của Ta thường thanh tịnh như vậy”, tức là hiển thị cõi này là trụ xứ vĩnh viễn của Như Lai, cùng với thuyết Như Lai thường ở núi Linh Thứu của kinh Pháp hoa không có gì khác nhau. Đặc biệt chỉ núi Linh Thứu là vì núi này là nơi diễn ra pháp hội của kinh Pháp hoa. Trong kinh này nói có núi Linh Thứu và các nơi khác thì có thể thấy ý nói không phải chỉ một nơi. Vì thế, hai kinh Pháp hoa và Duy-ma nói cùng một ý , đều theo lập trường khảo sát thân và độ của Phật từ thật tướng luận, tức là đối với giáo lí duyên khởi luận về cõi Phật thanh tịnh có sự khai thác lại ở một lĩnh vực rộng lớn về tân Tịnh độ.

---o0o---

Chương thứ chín - Thuyết thế giới Liên Hoa Tạng của kinh Hoa Nghiêm

Tiết thứ nhất - Thuyết thế giới Liên Hoa Tạng

Thế giới Liên Hoa Tạng (Padma-garbha-loka-dhātu) là Tịnh độ của Đức Phật Tì-lô-giá-na (Vairocana). Kinh Hoa nghiêmvà kinh Phạm võng đều lược thuật cảnh tượng của thế giới ấy. Thuyết này là dựa theo khảo sát của phiếm thần luận đem toàn vũ trụ đặt trong Liên Hoa Thai Tạng, cùng với vănkinh Duy-ma, kinh Pháp hoa đã nói đoạn ở trước là Ta-bà tức Tịnh độ; luận điểm có chỗ giống nhau. Theo các kinh đã nói là có xu hướng tích cực. Thuyết thế giới Liên Hoa Tạng cũng có vài loại bất đồng. Trong kinh Hoa nghiêm gọi là thế giới hải Hoa Tạng trang nghiêm, được cấu tưởng rất rộng lớn. Trong kinh Phạm võnggọi là thế giới Liên Hoa Đài Tạng, lấy phạm vi một nghìn trăm ức thế giới có một nghìn trăm ức núi Tu-di làm một thế giới. Trong Nhiếp Đại thừa luận nói Tịnh độ của chư Phật được kiến lập trên liên hoa. Đặc biệt là trụ xứ của Đức Phật Tì-lô-giá-na không có hạn định. Có lẽ kinh Hoa nghiêm đề xướng sớm nhất; kế

đến kinh Phạm võngnói đơn thuần hóa là Đức Phật Tì-lô-giá-na đã hóa

một cõi nước lớn; cuối cùng là Nhiếp Đại thừa luận càng phổ biến hóa, được Tịnh độ của chư Phật lấy làm quy phạm.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thế giới Liên Hoa Tạng của kinh Hoa Nghiêm

Nay y theo phẩm Hoa Tạng thế giới, kinh Tân Hoa nghiêm quyển 8, do ngài Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời Đường, nói về sự cấu thành thế giới hải Hoa Tạng trang nghiêm. Tầng dưới của thế giới này có bất khả thuyết vi trần số phong luân, phong luân cao nhất có năng lực giữ gìn biển Hương Thủy, trong biển Hương Thủy có hoa sen lớn, trong hoa sen lớn có thành lập thế giới. Thế giới này được núi Kim Cang Luân vây quanh, bên trong là đại địa, trong đại địa có bất khả thuyết vi trần số biển Hương Thủy, trong mỗi biển Hương Thủy đều có bất khả thuyết vi trần số thế giới chủng (tức là một tập hợp lớn của thế giới), trong mỗi thế giới chủng cũng có bất khả thuyết vi trần số thế giới, hình dáng mỗi thế giới đều không giống nhau. Chính giữa biển Hương Thủy gọi là Vô biên diệu hoa quang, từ trong biển này hiện ra hoa sen lớn, trên hoa sen có một thế giới chủng tên là Phổ chiếu thập phương xí nhiên bảo quang minh. Có hai mươi tầng thế giới xếp chồng lên nhau. Tầng thế giới thứ nhất ở dưới cùng gọi là Tối thắng quang minh biến chiếu, có một Phật sát vi trần số thế giới bao quanh, Đức Phật Tịnh Nhãn Li Cấu Đăng trụ trong đó. Kế đến, từ phương trên đi qua vi trần số thế giới, có thế giới tên là Chủng chủng hương liên hoa diệu trang nghiêm, có hai Phật sát vi trần số thế giới bao quanh, Đức Phật Sư Tử Quang Thắng Chiếu trụ trong đó. Như thế, theo thứ tự từ phương trên có các thế giới tên: Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang, Chủng chủng quang minh hoa trang nghiêm, Phổ phóng diệu hoa quang, Tịnh diệu quang minh, Chúng hoa diệm trang nghiêm, Xuất sanh oai lực địa, Xuất diệu âm thanh, Kim cang tràng, Hằng xuất hiện đế thanh bảo quang minh, Quang minh chiếu diệu. Từ ba Phật sát cho đến mười hai Phật sát vi trần số thế giới, các thế giới bao quanh nhau, mỗi thế giới đều một Đức Phật trụ. Lần lượt lại từ phương trên này đi qua vi trần số thế giới có một thế giới tên Ta-bà, thế giới này lấy kim cang trang nghiêm làm nền, phong luân giữ các sắc chất, hình dáng vòng tròn, trụ trên lưới hoa sen, dùng đồ trang nghiêm của cung điện trời Không Cư trên thế giới này. Từ mười ba Phật sát vi trần số thế giới bao quanh trở lên, Đức Phật Tì-lô-giá-na trụ trong đó. Lại nữa, ở phương trên này có các thế giới tên: Tịch tĩnh li trần quang, Chúng diệu quang minh đăng, Thanh tịnh quang biến chiếu, Bảo trang nghiêm tạng, Li trần, Thanh tịnh quang phổ chiếu và Diệu bảo diễm. Từ mười bốn Phật sát cho đến hai mươi Phật sát vi trần số thế giới bao quanh, mỗi thế giới đều có Đức Phật trụ. Ngoài ra, mười phương ở chính giữa là biển Hương Thủy, mỗi phương cũng có

một biển Hương Thủy. Từ trong đó hiện ra hoa sen lớn, trên hoa sen cũng có hai mươi tầng thế giới chủng; lại mười phương này có mười thế giới chủng bao quanh, mỗi thế giới cũng có mười phương, mười cái hai mươi tầng thế giới chủng bao quanh, ngay chính giữa thế giới chủng hợp lại tính ra có một trăm mười một thế giới chủng, tổ chức

thành thế giới hải Hoa Nghiêm Trang Nghiêm (thấy rải rác trong Đại Chính, 9, 39, 43).

---o0o---

Tiết thứ ba - Tì-lô-giá-na Như Lai

Tì-lô-giá-na Như Lai là thần cách hóa của quang minh, tức là trí tuệ của Như Lai chiếu sáng khắp vũ trụ, phá tan vô minh tăm tối, tạo thành tướng công đức của Như Lai. Ngài đã ở thế giới hải vi trần số kiếp tu hạnh bồ-tát, tĩnh tu vi trần số đại nguyện, trang nghiêm thế giới Hoa Tạng, đầy đủ vi trần số tướng đại nhân, phóng đại quang minh chiếu khắp mười phương. Các lỗ chân lông từ thân của Ngài hóa ra thân vân, dùng âm thanh vi diệu diễn thuyết vô biên khế kinh hải, nói báo thân Phật là nhân phát nguyện mà thành tựu quả. Ngài đã trải qua kiếp số tu hành, phát nguyện vô số, thân tướng đầy đủ, cho đến thuyết khế kinh đều bất khả thuyết vi trần số, phải nên hiểu đây là ý nghĩa pháp thân Như Lai tuyệt đối vô hạn. Khảo sát về Như Lai chủ yếu từ phiếm thần luận, trụ xứ của Ngài là thế giới Hoa Tạng trang nghiêm cũng dựa trên phiếm thần quan, phải nên quan sát cõi nước trong toàn vũ trụ vô lượng quang minh. Thế giới Liên Hoa Tạng bắt đầu từ thuyết khai thiên lập địa theo phái Tì-thấp-nô (Viṣṇu) của Ấn Độ giáo; đồng thời, phong luân gìn giữ thế giới này, phong luân gìn giữ biển Hương Thủy, trong biển Hương Thủy có hoa sen lớn, biển Hương Thủy cùng thế giới Ta-bà nương theo phong luân, thủy luân, địa luân mà thành lập là đồng một cấu tưởng. Chẳng những như thế, tầng mười ba của hai mươi tầng thế giới kia là thế giới Ta-bà; do đây, chúng ta có thể biết thế giới Hoa Tạng bao hàm cả thế giới Ta-bà. Trong kinh Pháp hoa chỉ núi Linh Thứu là trụ xứ vĩnh viễn của Đức Phật. Kinh Duy-ma biến một đại thiên thế giới thành Tịnh độ, chỉ đối với một chỗ, một thế giới mà chỉ ra là Tịnh độ, nay bao hàm rộng khắp mười phương, bao gồm hai cõi Tịnh, Uế, lấy toàn cả vũ trụ làm Tịnh độ của Tì-lô-giá-na Như Lai. Hai kinh Hoa nghiêm và Phạm võng đã triển khai đến chỗ viên mãn, thật là không nơi nào mà không đến được.

---o0o---

Tiết thứ tư - Thế giới Liên Hoa Đài Tạng của kinh Phạm Võng

Thế giới Liên Hoa Đài Tạng trong kinh Phạm võng và thế giới Hoa Tạng trang nghiêm trongkinh Hoa nghiêm không hoàn toàn giống nhau. Trong bài kệ kinh Phạm võng quyển hạ ghi: “Ta nay Lô-xá-na Đang ngồi đài Liên Hoa Trên nghìn cánh hoa sen Lại hiện nghìn Thích-ca Một cánh trăm ức cõi Một cõi, một Thích-ca Đều ngồi cội bồ-đề Đồng thời thành Phật đạo. Trăm nghìn ức như vậy Ta là Lô-xá-na Nghìn trăm ức Thích-ca Đều đem vi trần chúng Cùng đi đến chỗ Ta Nghe Ta tụng giới Phật. (Đại Chính, 24, 1003, hạ) Cũng kinh này, quyển thượng ghi: “Bấy giờ, Đức Phật Thích-ca trụ trong đệ tứ thiền, ở cung trời Ma-hê-thủ-la (Mahesvara) đem theo đại chúng ở thế giới này, rồi trở về thế giới Liên Hoa Đài Tạng, trong cung Bách Vạn Ức Tử Kim Cang Quang Minh thấy Đức Phật Tì-lô-giá-na ngồi trên tòa hoa sen có trăm vạn ức cánh sen chiếu sáng rực rỡ. Khi đó, Đức Phật Tì-lô-xá-na bảo đại chúng: “Ta đã từng ở trong a-tăng-kì-kiếp tu hành tâm địa lấy đó làm nhân, vừa xả bỏ phàm phu liền thành Chính giác, hiệu là Lô-giá-na ở thế giới hải Liên Hoa Đài Tạng. Đài hoa sen này rộng lớn có

một nghìn cánh, một cánh là một thế giới, thành một nghìn thế giới. Ta hóa thành một nghìn Thích-ca ở nghìn thế giới ấy, mỗi cánh một Thích-ca; lại có trăm ức núi Tu-di, trăm ức nhật nguyệt, trăm ức tứ thiên ’ ức à n

xứ của Đức Phật Lô-xá-na. Hóa thân nghìn Đức Thích-ca của Lô-xá-na ở trong đó, hóa thân của Đức Thích-ca thành ở trăm ức bồ-tát Thích-ca cùng với thuyết thế giới hải Hoa Tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm hoàn toàn không giống nhau. Theo trong kinh Thế kỉ, Trường A-hàm, quyển 18 ghi: “Nghìn Tu-di cho đến nghìn tứ thiên hạ là tiểu thiên thế giới, một nghìn tiểu thiên thế giới tập hợp thành trung thiên thế giới, lại lấy một nghìn trung thiên thế giới tập hợp thành đại thiên thế giới. Tính ra như trên đã nói, trong đại thiên thế giới có trăm ức Tu-di cho đến trăm ức tứ thiên hạ, tức là tương đương một Đức Thích-ca ngồi trên một cánh sen. Trong kinh Trường A-hàm, ghi: “Đại thiên thế giới này gọi là một Phật sát, hạn định là một phạm vi rất lớn của một Đức Phật giáo hóa. Nay kinh Phạm võng lấy một Đức Thích-ca ngồi trên cánh sen là hóa thân của Đức Phật Lô-xá-na; nhưng Phật Lô-xá-na ngồi kiết già trên đài hoa sen lớn bao hàm nghìn cánh sen kia. Kinh A-hàm, ghi: “Phật Lô-xá-na đã hóa một cõi Phật rộng lớn gấp nghìn lần một Phật sát ”. Đây là lấy chân thân bất diệt của Đức Thích-ca, gọi là Phật Lô-xá-na, nói hiện tại mười phương xuất hiện Hằng hà sa vô lượng chư Phật là do Ngài hóa hiện. Điều này phát huy nghĩa chân thật của Phật-đà luận.

---o0o---

Tiết thứ năm - Thường Tịch Quang Độ của kinh Quán Phổ Hiền

Lại nữa, trong kinh Quán Phổ Hiền bồ-tát hành pháp ghi: “Thích-ca Mâu-ni còn được gọi là Tì-lô-giá-na, Hán dịch là Biến Nhất Thiết Xứ, trụ xứ của Đức Phật gọi là Thường Tịch Quang, do bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh và các ba-la-mật thành lập. Thường Tịch Quang độ này cũng không ngoài Tịnh độ của Tì-lô-giá-na Như Lai. Kinh này tuy chưa nói đến tướng cõi này, nhưng khảo sát từ tên gọi Thường Tịch Quang thì biết đây là thế giới tịch tĩnh, quang minh rực rỡ, vĩnh viễn bất diệt nên đoán biết trụ xứ của Tì-lô-giá-na làm bằng ánh sáng là lẽ đương nhiên. Vì thế, nói phong luân của thế giới Hoa Tạng trong kinh Hoa nghiêm, cho đến mỗi thế giới phần nhiều đều có kèm theo danh từ Quang Minh. Nhân đây mà tạo thành ý nghĩa liên hoa, vì trong kinh Hoa nghiêm nói thế giới kia tên là Liên Hoa Tạng, nay ý nghĩa kinh này lấy theo nghĩa Quang Minh Biến Chiếu và còn gọi là Thường Tịch Quang. Tóm lại, thân và độ của Đức Phật có liên quan với nhau, Phật-đà quan thấp kém thì Tịnh độ quan cũng thấp kém, nếu Phật-đà quan cao diệu thì Tịnh độ quan cũng cao diệu. Nếu chúng ta thấy thân Đức Phật Thích-ca thọ tám mươi tuổi thì cõi này là uế độ của Diêm-phù-đề; còn thấy Ngài sống mãi thì cõi này là Tịnh độ của Linh Sơn ra khỏi ba cõi. Nếu chúng ta thấy Tì-lô-giá-na là Quang Minh Biến Chiếu thì cõi này không thể không nói là thế giới Liên Hoa Tạng của Biến Nhất Thiết Xứ.

Tư tưởng Tì-lô-giá-na có lẽ là do người đời sau đề xướng, sau khi tư tưởng này hưng khởi thì Phật-đà luận cũng phát triển đạt đến giai đoạn cao nhất; đồng thời, cũng làm cho Tịnh độ quan đạt đến bậc cao nhất. Từ đó, thân Phật trải qua sanh thân quan, báo

thân quan; lại từ báo thân quan chuyển đến pháp thân quan. Tuy luận điểm về Tịnh độ có phức tạp nhưng đại thể chỉ theo một con đường để phát khởi.

---o0o---

Chương thứ mười - Thuyết báo thân, báo độ của luận Nhiếp Đại Thừa và quan điểm Tịnh độ Phật A-di-đà của Thế Thân

Tiết thứ nhất - Thuyết báo độ của luận Nhiếp Đại Thừa

Trong luận Nhiếp Đại thừa của ngài Vô Trước Asaṅga cũng nêu ra thuyết thế giới Liên Hoa Tạng. Như chương trước đã nói, kinh Hoa nghiêm lấy thế giới Liên Hoa Tạng làm trụ xứ của Tì-lô-giá-na Như Lai. Theo quan điểm của Phiếm thần luận thì toàn vũ trụ là tướng của thế giới kia. Nhưng nay luậnNhiếp Đại thừa nói Tịnh độ của chư Phật đều nương vào Đại bảo liên hoa; đồng thời, cõi đó đầy đủ bảy báu trang nghiêm, gọi là đức tướng của mười tám viên tịnh. báo độ này do thế giới Liên Hoa Tạng cấu thành là hình tướng thụ dụng độ của chư Phật; cho nên không giống với kinh Hoa Nghiêm chỉ lấy Tì-lô-giá-na làm trụ xứ thuyết pháp. Lại nữa, luận này lấy Tịnh độ làm cõi do nhân nơi nguyện mà ứng báo, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu vượt qua ba cõi, cho nên không giống với kinh Hoa nghiêm nói thế giới Liên Hoa Tạng bao hàm tất cả cõi Tịnh, Uế; lấy cõi nước tuyệt đối vô hạn làm phương hướng để khảo sát, tức là thuyết thế giới Liên Hoa Tạng, lúc luận này triển khai thì đã thành ra một loại thuyết chung phổ thông hóa. Thuyết mười tám viên tịnh là do kinh Giải thâm mật và kinh Phật địa ghi lại có thứ tự, tức là nói thụ dụng báo độ là chỗ của Đức Phật trụ đầy đủ mười tám loại công đức trang nghiêm.Luận Nhiếp Đại thừa ghi lại thuyết này đã được nói trong kinh có một trăm bài kệ thuộc bồ-tát tạng duyên khởi. Liên quan đến kinh Bách thiên, trong luận Nhiếp Đại thừa quyển 15 của ngài Thế Thân, có hai cách giải thích: 1. Trong bồ-tát tạng có riêng một loại kinh Tịnh độ, kinh này có một trăm nghìn bài kệ (tức mười vạn bài kệ), cho nên gọi kinh Bách thiên. 2. Trong kinh Hoa nghiêm cũng có một trăm nghìn bài kệ, cho nên gọi là kinh Bách thiên, nói rộng về tướng Tịnh độ. Trong đó, lại có biệt danh là kinh Tịnh độ, nhưng chưa chỉ rõ là bộ kinh nào. Kinh Giải thâm mật chỉ có 5 quyển, nên không nói có kinh Tịnh độ riêng. Nhưng Giải thâm mật kinh sớquyển 1 của ngài Viên Trắc nói kinh này có hai bản quảng và

lược. Bản quảng có mười vạn bài tụng, y theo bản lược ghi có một nghìn năm trăm bài tụng, đủ thấy là nói bản quảng, gọi là kinh Bách thiên; vả lại, hiện nay trong phẩm tựa này có văn mười tám viên tịnh, có lẽ ở đây chẳng phải chỉ kinh Giải thâm mật mà nói. Lại nữa, người xưa gọi kinh Hoa nghiêm là kinh có mười vạn bài kệ, trong đó có nói thế giới Liên Hoa Tạng, có lẽ chỉ cho kinh Hoa Nghiêm này tên là kinh Bách thiên thì rất thỏa đáng. Vì thế, căn cứ theo hai kinh này có thuyết thế giới Liên Hoa Tạng của luận Nhiếp Đại thừa để nói về sự cấu thành một loại Tịnh độ của chư Phật Như Lai.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thuyết mười tám viên tịnh

Nay y theo Trí sai biệt thắng tướng trong luận Nhiếp Đại thừa quyển hạ của ngài Chân Đế dịch, nêu ra danh xưng mười tám viên tịnh: 1. Sắc tướng viên tịnh (Hiển sắc viên mãn, theo tân dịch của ngài Huyền Trang, các mục phía dưới cũng vậy). 2. Hình mạo viên tịnh (Hình sắc viên mãn). 3. Lượng viên tịnh (Phần lượng viên mãn). 4. Xứ viên tịnh (Phương sở viên mãn). 5. Nhân viên tịnh (Nhân viên mãn). 6. Quả viên tịnh (Quả viên mãn). 7. Chủ viên tịnh (Chủ viên mãn). 8. Trợ viên tịnh (Phụ dực viên mãn). 9. Quyến thuộc viên tịnh (Quyến thuộc viên mãn). 10. Trì viên tịnh (Trụ trì viên mãn). 11. Nghiệp viên tịnh (Sự nghiệp viên mãn). 12. Lợi ích viên tịnh (Nhiếp ích viên mãn). 13. Vô bố úy viên tịnh (Vô úy viên mãn). 14. Trụ xứ viên tịnh (Trụ xứ viên mãn). 15. Lộ viên tịnh (Lộ viên mãn). 16. Thừa viên tịnh (Thừa viên mãn). 17. Môn viên tịnh (Môn viên mãn). 18. Y chỉ viên tịnh (Y chỉ viên mãn). 1. Sắc tướng viên tịnh: Trong luận này giải thích Tịnh độ của Đức Phật có bảy báu trang nghiêm, ánh sáng chiếu cùng khắp vô lượng thế giới. Tức là thọ dụng báo độ của chư Phật dùng bảy báu vàng, bạc v.v...để trang nghiêm. Mỗi thứ báu đều phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi.

2. Hình mạo viên tịnh: Trong luận này nói, vô lượng cảnh giới, trụ xứ đều trang nghiêm vi diệu. Tức là mỗi cảnh giới, mỗi trụ xứ ở Tịnh độ đều đầy đủ các loại báu trang nghiêm, quí hiếm không có gì sánh bằng. 3. Lượng viên tịnh: Trong luận này nói, giới hạn của cõi nước rộng lớn không thể đo lường. Tức là lãnh thổ của Tịnh độ rất rộng lớn, cũng không thể dùng số do- tuần để đo lường được. 4. Xứ viên tịnh: Trong luận này nói, ra khỏi hành xứ của ba cõi. Tức là nói Tịnh độ ra khỏi Tập đế của hành trong ba cõi và Khổ đế của xứ trong ba cõi. 5. Nhân viên tịnh: Trong luận này nói, sanh khởi công đức thiện pháp của xuất xuất thế gian. Tức là Tịnh độ không lấy Tập đế trong ba cõi làm nhân, mà từ bát địa trở lên cho đến Phật địa có công năng sanh khởi công đức thiện pháp của xuất xuất thế gian. Trong đó, thiện của phàm phu là thiện thế gian, còn thiện của Nhị thừa là thiện xuất thế, từ bát địa trở lên là thiện xuất xuất thế. Do đó nói là Vô phân biệt căn bản trí và Vô phân biệt hậu đắc trí đã sanh ra thiện căn tức là thiện pháp của xuất xuất thế. 6. Quả viên tịnh: Trong luận này nói lấy tối thanh tịnh tự tại duy thức làm tướng. Tức là Tịnh độ không lấy Khổ đế trong ba cõi làm thể mà lấy thanh tịnh duy thức trí của bồ-tát và Như Lai làm thể. Trong đó, thanh tịnh là nói vô tướng, vô công dụng của duy thức trí kia. Tự tại là trí tuệ của Phật, bồ-tát đã lìa tất cả chướng ngại vĩnh viễn không thoái lui. 7. Chủ viên tịnh: Trong luận này nói, Như Lai ngồi trấn nhậm. Tức là biểu thị Tịnh độ này được Như Lai ngồi trấn nhậm mãi mãi là bậc thượng thủ tối thắng. 8. Trợ viên tịnh: Là chỉ trụ xứ an lạc của bồ-tát. Tức là bồ-tát lấy Tịnh độ làm trụ xứ an lạc, tự mình thực hành chính pháp, cũng đem chính pháp cảm hóa người khác; đây gọi là trợ giúp Phật, trợ giúp đạo. 9. Quyến thuộc viên tịnh: Trong luận này nói, có vô lượng trời, rồng, dạ-xoa, a-tu- la, ca-lầu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, người, phi nhân v.v...Tức là quyến thuộc của Như Lai trong Tịnh độ, biểu thị tám bộ chúng này thường ở cõi đó. Nhưng tám bộ chúng này chẳng phải là chúng sanh thật, vì trong cõi nước kia không có, chẳng qua là do Đức Phật đặc biệt biến hóa ra. 10. Trì viên tịnh: Nói giữ được pháp vị hỉ lạc. Tức là nói các vị bồ-tát nhờ pháp vị chân như giải thoát của mười hai bộ kinh Đại thừa nên sanh hỉ lạc, nuôi dưỡng ngũ phần pháp thân10. 11. Nghiệp viên tịnh: Trong luận này nói, lấy việc làm lợi ích cho tất cả chúng sanh làm

dụng. Tức là bồ-tát theo khả năng của mình mà thuyết chính pháp cho phàm phu và nhị thừa để cho họ tu hành đúng lời Phật dạy, xa lìa bốn đường ác, xa lìa sanh tử, xa lìa hạnh tự độ của nhị thừa. 12. Lợi ích viên tịnh: Nói xa lìa tất cả phiền não, tai nạn. Tức là nghiệp dụng của bồ-tát xa lìa tất cả phiền não Tập đế trong ba cõi và tất cả tai họa Khổ đế trong ba cõi.

13. Vô bố úy viên tịnh: Chẳng phải hành xứ của tất cả ma. Tức là trong Tịnh độ không có ấm ma, phiền não ma, tử ma, thiên ma v.v...cho nên xa lìa tất cả sự sợ hãi. 14. Trụ xứ viên tịnh: Trong luận này nói, trụ xứ của Như Lai đều trang nghiêm thù thắng. Tức là chẳng những tất cả đồ dùng thụ dụng tối thắng không gì sánh bằng, mà đây đều là do nhân hạnh viên mãn phúc đức, trí tuệ của Như Lai chiêu cảm, là trụ xứ của báo thân thù thắng của Như Lai, hiển thị trụ xứ tối thắng trong tất cả trụ xứ. 15. Lộ viên tịnh: Trong luận này nói niệm, tư, hành xuất li, tức là nhập môn Tịnh độ. Ba loại tuệ là văn tuệ (niệm), tư tuệ (tư), tu tuệ (hành) trong pháp Đại thừa, ba tuệ này là con đường qua lại Tịnh độ; cho nên gọi là xuất li. 16. Thừa viên tịnh: Thừa là chỉ cho xa-ma-tha và tì-bát-xá-na. Trong pháp Đại thừa, xa-ma-tha (Śamatha) tức là chỉ. Tì-bát-xá-na (Vipaśyanā) tức là quán, lấy hai pháp này để tu hành. Trong đó, xa-ma-tha có năm trăm loại định, tì-bát-xá-na là như lí như lượng trí; hai pháp này là gọi quán hạnh của Du-già. 17. Môn viên tịnh: Nói đến ba giải thoát môn không, vô tướng, vô nguyện. Trong pháp Đại thừa, từ ba giải thoát môn này mà vào Tịnh độ. Từ pháp viên tịnh thứ 15 trở xuống lập ba loại thí dụ, tức là ba tuệ văn, tư, tu làm con đường lưu thông. Xa-ma-tha, Tì-bát-xá-na là xe chuyên chở, xe này đi vào ba cửa giải thoát. 18. Y chỉ viên tịnh: Trong luận này nói, tập hợp vô lượng công đức, trang nghiêm Đại liên hoa vương làm y chỉ. Tức là nói Tịnh độ là y chỉ vào Đại liên hoa vương mà kiến lập thế giới Liên Hoa Tạng. (Đại Chính, 31, 131, hạ). Ý nghĩa chủ yếu của mười tám viên tịnh là nói Tịnh độ của chư Phật lấy Đại liên hoa vương làm thành. Do Tịnh độ này có công năng sanh ra thiện pháp xuất xuất thế, vượt khỏi hai đế khổ, tập hữu lậu trong ba cõi, nói lấy duy thức trí thanh tịnh tự tại của Phật, bồ-tát làm thể. Cõi nước này rộng lớn không có giới hạn, vô lượng ánh sáng chiếu rực rỡ, trang hoàng rất trang nghiêm. Phật là bậc thượng thủ, thường trấn nhậm nước đó, có bồ-tát theo hầu thường trợ giúp Phật giáo hóa. Đức Phật hóa ra tám bộ chúng, trời, rồng v.v...làm quyến thuộc đầy khắp trong nước, họ thường ăn pháp vị để duy trì pháp thân tuệ mạng, không sợ bốn ma, sáu căn thụ dụng đầy đủ tất cả đồ dùng hàng ngày, hiển thị cõi nước này là trụ xứ thù thắng nhất trong tất cả trụ xứ. Nhưng phát triển đến Tịnh độ này thì lấy ba tuệ văn, tư, tu làm con đường lưu thông. Xa-ma-tha, Tì-bát-xá-na là xe chuyên chở đi vào cửa ba giải thoát không, vô tướng, vô nguyện. Trong đó, Chủ viên tịnh tức là Phật trang nghiêm. Trợ viên tịnh, Nghiệp viên tịnh, Lợi ích viên tịnh là bồ-tát trang nghiêm. Sắc tướng viên tịnh trở xuống mười một loại là cõi nước trang nghiêm. Lại nữa, ba loại Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh là nêu ra pháp chung vào Tịnh độ. Loại luận thuyết này, có thể gọi là một loại luận điểm về Tịnh độ có tổ chức.

---o0o---

Tiết thứ ba - Tịnh độ quan của ngài Thế Thân

Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá nguyện sanh kệ của ngài Thế Thân căn cứ là theo thuyết của kinh Vô Lượng Thọ, ca ngợi công đức trang nghiêm của Tịnh độ Di-đà, biểu đạt ý nguyện của mình muốn cầu vãng sanh, là sách luận về Tịnh độ duy nhất ở Ấn Độ. Luận này đặt ra năm niệm môn là Lễ bái, Tán thán, Tác nguyện, Quán sát và Hồi hướng làm nhân của hạnh vãng sanh Tịnh độ. Nhân của hạnh này có thể thu hoạch được năm môn công đức là Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên lâm du hí địa môn. Trong môn Quán sát thì đối tượng quán sát tức là công đức trang nghiêm của Tịnh độ Di-đà, phân biệt thành ba đại loại: cõi nước trang nghiêm có mười bảy loại, Phật trang nghiêm có tám loại, bồ-tát trang nghiêm có bốn loại. Nay kiểm thảo thuyết này, có lẽ luận này đặt cơ sở trên thuyết mười tám viên tịnh của luận Nhiếp Đại thừa. Trước tiên, luận này ghi cõi nước trang nghiêm có mười bảy loại. Trong kệ nói về công đức của hình tướng: Tịnh quang minh đầy đủ Như kính, nhật, nguyệt luân. Trong kệ nói về công đức của diệu sắc: Vô Cấu Quang rực rỡ. Chiếu sáng khắp thế gian. Kệ này nói liên quan về công đức quang minh của Tịnh độ Di-đà, tương đương với Sắc tướng viên tịnh thứ nhất trong mười tám viên tịnh. Trong kệ nói về công đức của các thứ sự vật: Đủ các tính trân bảo Đầy đủ diệu trang nghiêm. Lại nữa, ý nghĩa trong kệ công đức của xúc, ba thứ công đức và công đức của mưa hoa đều là nói các thứ trang nghiêm vi diệu ở Tịnh độ. Kệ này tương đương với Hình mạo viên tịnh thứ hai, trong mười tám viên tịnh. Trong kệ nói về công đức của lượng: Cứu cánh như hư không Rộng lớn không giới hạn. Kệ này nói cương giới của Tịnh độ rất rộng lớn, tức là Lượng viên tịnh thứ ba trong mười tám viên tịnh. Trong kệ nói về công đức của thanh tịnh: Quán tướng thế giới kia Vượt hơn cả ba cõi. Kệ nói Tịnh độ ra khỏi hai đế khổ, tập của ba cõi, tương đương với Xứ viên tịnh thứ tư trong mười tám viên tịnh.

Trong kệ nói về công đức của tính: Chính đạo đại từ bi Sinh thiện căn xuất thế. Kệ này giải thích chính đạo của Tịnh độ tức là vô phân biệt trí, đại từ bi tức là hậu đắc trí đã sanh ra thiện căn xuất thế (luận Nhiếp Đại thừa gọi là thiện căn xuất thế), tương đương với Nhân viên tịnh thứ năm. Trong kệ nói về công đức của quang minh: Trí tuệ Phật chiếu sáng Trừ tăm tối thế gian. Trong kệ nói về công đức của diệu thanh: Tiếng Phạn ngộ sâu sắc Vi diệu khắp mười phương. Lại nữa, trong kệ nói về công đức của chủ: Chính giác A-di-đà Pháp vương khéo trụ trì. Các câu kệ này đều tán thán công đức của pháp vương A-di-đà, tương đương với Chủ viên tịnh thứ bảy. Lại nói pháp vương khéo trụ trì là hiển thị Tịnh độ lấy Như Lai làm chủ thể trụ trì. Trong đó, cũng có bao hàm ý nghĩa Quả viên tịnh thứ sáu. Trong kệ nói về công đức của quyến thuộc: Chúng thanh tịnh của Phật Sanh từ hoa Chính Giác. Kệ này nói tám bộ chúng quyến thuộc của Như Lai đều do Phật hóa ra, tương đương với Quyến thuộc viên tịnh thứ chín. Trong kệ nói về công đức của thọ dụng: Ưa thích vị Phật pháp Tam-muội làm thức ăn. Kệ này nói lấy pháp vị làm thức ăn, nuôi dưỡng pháp thân, huệ mạng, tương đương với Trì viên tịnh thứ mười. Trong kệ nói về công đức không có các nạn: Thân, tâm lìa phiền não Luôn luôn được an lạc. Kệ này nói thân, tâm của chúng sanh ở Tịnh độ không có khổ đau, xa lìa tất cả phiền não, tai họa, tương đương với Lợi ích viên tịnh thứ mười hai. Trong kệ nói về công đức của đại nghĩa môn: Thiện căn của Đại thừa Không có người bị chê Người nữ và thiếu căn Nhị thừa chủng chẳng sanh. Kệ này nói Tịnh độ chỉ là thế giới

căn cơ của Đại thừa, thuần là nơi bồ-tát cư trú. Nếu người nữ, người thiếu căn, Nhị thừa và những người bị chê bai đều không

sanh về cõi này. Điều này trái với ý nghĩa Quả viên tịnh thứ sáu, Trợ viên tịnh thứ tám cho đến nói rộng ra là nghĩa Vô bố úy viên tịnh thứ mười ba. Trong kệ nói về công đức tất cả sự mong cầu đều được đầy đủ: Điều chúng sanh ước muốn Được đầy đủ tất cả. Kệ này chỉ Tịnh độ Di-đà đầy đủ đồ dùng tốt đẹp nhất không gì sánh bằng cho sáu căn của chúng sanh thụ dụng, nguyện vọng của tất cả chúng sanh đều được đầy đủ, tương đương với Xứ viên tịnh thứ mười bốn. Kế đến là tám thứ trang nghiêm của Đức Phật, nói về công đức thành tựu tự lợi, lợi tha của Như Lai, tức là giải thích tỉ mỉ Chủ viên tịnh thứ bảy trong mười tám viên tịnh; đồng thời, nói công đức của chủ, công đức của quang minh và công đức của diệu thanh trong cõi nước trang nghiêm cũng đều là tán thán công đức trang nghiêm của Đức Phật. Mười một loại này đều thuộc về trang nghiêm của Đức Phật. Sau cùng, bốn thứ trang nghiêm của bồ-tát, là nói bồ-tát ở Tịnh độ Di-đà ứng hóa nhiều loại. Các vị bồ-tát tu hành thật sự thường đi khắp thế giới trong mười phương, giáo hóa chúng sanh, diệt trừ khổ nạn cho họ. Lại nữa, bồ-tát trổi âm nhạc, rải hoa, dâng y phục cõi trời cúng dường chư Phật. bồ-tát vào thế giới không có Đức Phật, trụ trì Phật pháp, tức là tương đương với nghĩa Trợ viên tịnh thứ tám, Nghiệp viên tịnh thứ mười một, Lợi ích viên tịnh thứ mười hai trong mười tám viên tịnh. Căn cứ vào lời giải thích trên đây thì Vãng sanh luận nói hai mươi chín loại trang nghiêm, thật ra là nói tỉ mỉ về nghĩa của mười bốn viên tịnh trong mười tám viên tịnh của luận Nhiếp Đại thừa. Lại nữa, Tác nguyện môn trong năm niệm môn tức là xa-ma-tha; Quán sát môn là tì-bát-xá-na. Luận này lấy hai môn này làm pháp vãng sanh Tịnh độ, không còn nghi ngờ là kế thừa thuyết viên tịnh thứ mười sáu trong mười tám viên tịnh. Tác nguyện có nghĩa là xa-ma-tha, luận này nói: “Thế nào là tác nguyện? Tâm thường tác nguyện là nhất tâm chuyên niệm, cuối cùng vãng sanh về nước An Lạc” thì biết nghĩa của xa-ma-tha là muốn tu hành đúng pháp xa-ma-tha. Quán sát gọi là tì-bát- xá-na, luận này nói: “Thế nào là quán sát? Dùng trí tuệ quán sát, chính niệm quán sát công đức trang nghiêm của Tịnh độ kia” thì biết tì-bát-xá-na là vì muốn tu hành đúng pháp tì-bát-xá-na. Lại nữa, xa-ma-tha, tì-bát-xá-na là chỗ nương của ba tuệ văn, tư, tu. Vì thế, trong hai môn Tác nguyện và Quán sát, bao hàm nghĩa Lộ viên tịnh thứ mười lăm trong mười tám viên tịnh. Lại nữa, thực hành theo năm niệm môn của luận này thì thành tựu năm loại công đức, từ cận môn cho đến viên lâm du hí môn, tức là nói nghĩa xuất và nhập của Tịnh độ, tương đương với nghĩa Môn viên tịnh thứ mười bảy trong mười tám viên tịnh. Từ trạch môn thứ ba trở xuống, tu xa-ma-tha, tịch tĩnh tam-muội được nhập thế giới Liên Hoa Tạng, cho nên Tịnh độ Di-đà được gọi là thế giới Liên Hoa Tạng, là tương đương với Y chỉ viên tịnh thứ mười tám. Vì thế, Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá của ngài Thế Thân là căn cứ theo ý nghĩa mười tám viên tịnh của luận

Nhiếp Đại thừa, sửa đổi thành một pháp môn trang nghiêm Tịnh độ Di Đà và vãng sanh này.

---o0o---

Tiết thứ tư - Ý nghĩa chân thật của thế giới Hoa Tạng

Lại nữa, Tịnh độ Di-đà có liên quan đến Y chỉ viên tịnh thứ mười tám, luận Nhiếp Đại thừaghi:“Được vô lượng công đức tụ trang nghiêm là y chỉ Đại liên hoa vương”. Trong luận Phật địa kinh quyển 1 ghi: “Như đất đai nương vào phong luân mà duy trì; hoặc như cung điện ở thế gian, xây dựng từ mặt đất, Tịnh độ Di-đà vô lượng công đức trang nghiêm được kiến lập bởi Đại bảo liên hoa vương”. Kinh Hoa nghiêm cũng đồng ý nghĩa này, lấy Tịnh độ từ thực chất hoa sen mà cấu thành. Nhưng trong luận Nhiếp Đại thừa quyển 15 của ngài Thế Thân, chỉ ra hai cách giải thích: 1. Dùng hoa sen vì thực chất hoa sen là do cảm ứng nguyện lực của Như Lai hiện thành. 2. Pháp giới chân như của Đại thừa nói dụ như hoa sen, vì hoa sen ở trong bùn lầy, nhưng không bị bùn lầy làm ô nhiễm; giống như pháp giới chân như ở trong thế gian, nhưng không bị pháp thế gian làm ô nhiễm. Lại nữa, hoa sen có bốn đức tính khả ái: hương thơm, tinh khiết, mềm mại, đáng yêu; dụ cho bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của pháp giới chân như. Hai cách giải thích trên đây, người đời sau cho rằng thế giới Liên Hoa Tạng không phải thực chất hoa sen cấu thành, mà hiển hiện trên thể tính của pháp giới chân như, có lẽ là phát huy ý nghĩa xưa nay của thế giới Hoa Tạng. Luận Vãng sanh nói cõi nước Phật Vô Lượng Thọ trang nghiêm là tướng cảnh giới vi diệu đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, thành tựu công đức trang nghiêm có ba loại, hai mươi chín câu, nếu lược nói thành nhất pháp cú . Nhất pháp cú còn gọi là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là trí tuệ chân như, pháp thân vô vi. Đây là nói Tịnh độ Di- đà công đức trang nghiêm là tướng cảnh giới vi diệu, đệ nhất nghĩa đế, tức là nói quy về một pháp của trí tuệ chân thật của Như Lai là pháp thân. Điều này ban đầu trong Trí sai biệt thắng tướng, luận Nhiếp Đại thừa quyển hạ, ghi: “Thụ dụng thân hiển hiện các cõi của chư Phật và nơi các bậc đại nhân tập hợp cư trú”. Thụ dụng thân này lấy pháp thân làm y chỉ. Nói thụ dụng báo thân là nhân của Tịnh độ chư Phật và bồ-tát Đại thừa thụ dụng pháp lạc. Nhưng thụ dụng thân này y chỉ ở pháp thân cũng rất phù hợp với thuyết nhất pháp cú hiện nay. Ngài Thế Thân chủ yếu lấy Tịnh độ làm cụ thể hóa pháp giới chân như. Pháp thân vô vi, trí tuệ chân thật của Như Lai trở thành thể của Tịnh độ. Cho nên, công đức trang nghiêm này chẳng phải tướng hữu vi hư vọng của tục đế thế gian mà phải thấy là cảnh giới đệ nhất

nghĩa đế vi diệu. Đây cũng chính là đem Di-đà Tịnh độ quan phát triển đến giai đoạn cảnh giới cao nhất.

---o0o---

Chương thứ mười một - Phân loại Tịnh độ và tính tương quan của thân và độ

Tiết thứ nhất - Lời nói đầu

Thuyết Tịnh độ chư Phật là đặt cơ sở trên giáo nghĩa tịnh cõi nước Phật. Tịnh độ này có lẽ tồn tại ở thế giới khác là nguyên tắc xưa nay. Lại theo thuyết Phật-đà và Tịnh độ đều là quả thể đáp lại nhân nguyện, trong tam thân luận tất nhiên gọi là báo thân, báo độ. Nhưng ở phương diện khác, đối với sự khảo sát về Thích Tôn tức là sự phát triển của Phật-đà luận. Từ bản thân Thích Tôn mà nói thì có sự sai biệt của sanh thân và pháp thân; hoặc ứng thân và chân thân. Tiếp đến Phật-đà luận bị ảnh hưởng của Phật Tịnh độ luận thì chân thân của Thích Tôn cũng là Tịnh độ, lẽ ra thuộc về hiện tại, nên phát

triển đến các thuyết tâm Tịnh độ tịnh của kinh Duy-ma, Tịnh độ Linh Sơn của kinh Pháp hoa, Thường Tịch Quang độ của kinh Quán Phổ Hiền. Bởi vì lấy Tịnh độ Linh Sơn v.v... để quán sát Ta-bà tức là Tịnh độ nên không gọi là quả thể đáp lại nhân nguyện. Vì thế, tuy cùng tên là Tịnh độ, nhưng đặt nền tảng trên giáo nghĩa tịnh cõi nước Phật, cho nên cõi này hoàn toàn không giống ý nghĩa Tịnh độ của chư Phật ở phương khác. Tức là lấy Tịnh độ có một loại biến hiện mà luận thì mở ra một cục diện mới cho giáo nghĩa Tịnh độ, cũng chính là nói đến bản chất của Tịnh độ. Đến thời đại ngài Vô Trước thì Phật-đà luận rất được phổ biến, đề xướng thuyết tất cả chư Phật cũng có ba thân là tự tính (svabhāva), thụ dụng (saṃbhoga) và biến hóa (nirmana). Kế đến, đệ tử của ngài Thế Thân lại có thuyết bốn thân, dựa theo lí do liên quan đến thân và độ. Bốn thân này đều có Tịnh độ làm trụ xứ, đồng thời nhân dân ở mỗi cõi cũng có hạn định. Do đó quyết định phân biệt Tịnh độ của chư Phật có nhiều loại và nhiều cấp.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thân độ luận của nhà Duy thức

Luận Nhiếp Đại thừa quyển hạ của ngài Vô Trước ghi: “Đức Phật có ba thân sai biệt là Tự tính thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân”. Pháp thân của chư Phật gọi là Tự tính thân. Tự tính thân là thân nương vào hai hạnh phúc đức và trí tuệ mà sanh khởi, nương vào hai hạnh này mà được Tịnh độ thanh tịnh và đại pháp lạc. Thân thọ dụng hai quả này, gọi là Thọ dụng thân. Thân hiện tám tướng thành đạo

gọi là Biến hóa thân. Biến hóa thân ở Uế độ, thụ dụng thân tức báo thân trụ ở Tịnh độ thuộc viên tịnh thứ mười tám. Lại nữa, tự tính thân là chỗ y chỉ của hai thân thọ dụng và biến hóa, nhưng chưa nói đến tự tính thân này riêng có quốc độ để cư trú. Nhưng trong Phật địa kinh luận quyển 1 của ngài Thân Quang ghi: “Trong đó, thọ dụng thân lập ra tự thọ dụng và tha thọ dụng riêng khác. Tự thọ dụng thân thì cư trú ở tự thọ dụng độ, tha thọ dụng thân thì cư trú ở tha thọ dụng độ. Tự thọ dụng độ là cõi của Như Lai tự thọ dụng pháp lạc, thể này cùng khắp pháp giới. Tha thọ dụng độ là cõi của bồ-tát Địa thượng tùy nghi thị hiện ở cõi trời Tịnh Cư của cõi Sắc; hoặc nói ở Tây phương.v.v...”. Luận Thành duy thức quyển 10 ghi: “Đức Phật đầy đủ bốn thân, bốn độ. Tự tính thân nương pháp tính độ, tự thọ dụng thân nương tự thọ dụng độ, tha thọ dụng thân nương tha thọ dụng độ, biến hóa thân nương biến hóa độ”. Trong đó thể của tự tính thân và pháp tính độ thì không có sai biệt, y cứ vào Phật mà nói là tự tính thân, y cứ vào pháp mà nói là pháp tính độ. Lại theo tướng mà nói là tự tính thân, theo tính mà nói là pháp tính độ. Thân và độ này đều chẳng phải sắc pháp, chẳng nói hình lượng lớn nhỏ, nhưng lại hiện hữu ở khắp mọi nơi, đầy cả hư không. Tự thọ dụng độ là đại viên cảnh trí tương ưng với tịnh thức, cõi Phật vô lậu thuần tịnh là do ở trong nhân vị đã tu công đức tự lợi, nhân duyên thuần thục, do lúc mới thành Phật biến hóa tương tục thành ra cõi Phật thuần tịnh. Cõi này cùng khắp, không có ranh giới, dùng các thứ báu để trang nghiêm. Tha thọ dụng độ là bình đẳng tính trí tương ưng với lực đại từ bi, cõi Phật vô lậu thuần tịnh là nhờ trong nhân vị đã tu công đức tự lợi, nhân duyên thành thục, theo Tịnh độ mà bồ-tát Thập địa hiện ra, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc xấu, hoặc tốt, lần lượt thay đổi không có hạn định. Biến hóa độ là thành sở tác trí tương ưng với lực

đại từ bi, Tịnh độ vô lậu và Uế độ là nhờ ở nhân vị đã tu công đức lợi tha thành thục, là cõi Phật được biến hóa ra để độ các hữu tình chưa đăng địa, hoặc tịnh, hoặc uế, hoặc lớn, hoặc nhỏ, trước sau thay đổi, không có hạn định. Đây là sự sai khác về bốn thân của Đức Phật. Độ cũng có bốn độ khác nhau, đều lấy sự tương quan của thân và độ mà bàn luận. Trong đó, pháp tính độ gọi là lí tính của pháp tính chân như, không phải là cõi nước của quả đáp lại nhân; đồng thời làm chỗ nương của tự tính thân, bởi vì thân và độ đồng thể, cho nên chẳng đồng với thân và độ của ba độ kia. Tự thọ dụng độ là tịnh thức vô lậu tương ưng với đại viên cảnh trí trong bốn trí mà Đức Phật đã đắc. Bởi vì, nguyện hạnh tự lợi ở nhân vị thuần thục, biến thành tự thọ dụng pháp lạc, độ này cùng khắp pháp giới không có giới hạn và dùng các thứ báu để trang nghiêm, làm thành cõi Phật thuần tịnh vô lậu, tức là cảnh giới tự nội chứng khi thành Phật bồ-đề. Tịnh độ Linh Sơn trong kinh Pháp hoa, thế giới Liên Hoa Tạng trongkinh Hoa nghiêm có lẽ bao hàm một ý nghĩa này. Tha thọ dụng độ là bình đẳng tính trí tương ưng với lực đại từ bi, nguyện hạnh lợi tha ở nhân vị đã thành thục, tức là bồ-tát Sơ địa trở lên thụ dụng pháp lạc, tùy nghi thị hiện Tịnh độ vô lậu thuần tịnh, cõi này tốt đẹp nhưng trước sau biến đổi bất

định, tức là có lớn, nhỏ, hơn, kém khác nhau. Biến hóa độ là thành sở tác trí, do nguyện hạnh lợi tha ở nhân vị thành thục, nên tùy nghi hóa hiện cho bồ-tát Địa tiền, nhị thừa và phàm phu. Cõi này không thuần tịnh, do vì có tịnh và có uế; lại có lớn, có nhỏ bất đồng. Nói tóm lại, tự thọ dụng là cõi tự lợi của chư Phật, là chỗ vi diệu chỉ riêng Đức Phật trụ. Tha thọ dụng độ và Biến hóa độ là cõi lợi tha, tức là cõi tùy theo căn cơ của chúng sanh mà thị hiện. Tha thọ dụng độ là cõi thị hiện cho hàng bồ-tát Sơ địa trở lên. Thuyết này là kế thừa tư tưởng của luận Du-già. Trong luận Du-già-sư-địa quyển 79 ghi: “Thế giới thanh tịnh chỉ thuần bồ-tát tăng cư trú. Bồ-tát đã nhập địa thứ nhất (tức Sơ hoan hỉ địa), nhờ nguyện lực tự tại nên thọ sanh về cõi ấy, không có dị sanh và thanh văn, độc giác phi dị sanh, hoặc bồ-tát dị sanh được sanh về cõi ấy”. Lại nữa, Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 14 của ngài Thế Thân ghi: “Trong Tịnh độ có tám điều không thể có được và hai điều có thể có được, cho nên gọi là rất thanh tịnh vi diệu. Tám điều không thể có được là: một, ngoại đạo; hai, có chúng sanh khổ; ba, các dòng họ giàu sang sai khác; bốn, người ác hạnh; năm, kẻ phá giới; sáu, ác đạo; bảy, nhị thừa; tám, các bồ-tát hạ hạnh hạ ý11. Hai điều có thể có được là: một, các bồ-tát có ý và hạnh thuộc phẩm vị tối thượng; hai, các Đức Như Lai”. (Đại Chính, 31, 262, thượng). Tịnh độ này là chỗ cư trú của Như Lai và bồ-tát Sơ địa trở lên, cùng với ý nghĩa tha thọ dụng độ là nhất trí. Lại trong luận Vãng sanh của ngài Thế Thân ghi: “Cõi thiện căn của Đại thừa đều không có danh từ cơ hiềm, không có người nữ và người khuyết tật, người chủng tính nhị thừa không sanh”. Điều này cùng một ý nghĩa. Như thế, Tịnh độ chỉ là trụ xứ riêng của hàng bồ-tát Sơ địa trở lên; còn bồ-tát Địa tiền, nhị thừa và phàm phu thì không được sanh về Tịnh độ này. Như vậy, trái với lời trong kinh đã nói. Nếu như biến hóa độ thông cả hai độ Tịnh và Uế thì các bồ- tát Địa tiền được sanh về Tịnh độ biến hóa. Nhưng biến hóa độ là do cõi Đức Phật theo căn cơ của chúng sanh mà biến hiện nhất thời không có tính lâu dài. Cuối quyển 7, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương của ngài Khuy Cơ, đời Đường giải thích về Biến hóa độ: “Đức Phật theo căn cơ của hữu

tình chưa đăng địa mà biến hóa ra cõi Phật, hoặc tịnh, hoặc uế, giống như cõi Tịnh của bồ-tát Di-lặc, cõi Uế của Phật Thích-ca. Lúc Đức Phật Thích-ca ở trong cõi này nói Kinh Vô cấu (kinh Duy-ma), Đức Phật chưa ấn ngón chân xuống đất thì hiện tiền uế chứ chẳng phải tịnh; sau đó, Ngài ấn ngón chân xuống đất tạm thời thấy là tịnh. Lúc Đức Phật nói kinh Pháp hoa, Đức Phật trong mười phương vân tập thì tịnh mà chẳng uế, trước khi các Đức Phật chưa vân tập thì uế chứ chẳng phải tịnh (Đại Chính 45, 370, hạ). Nói Tịnh độ biến hóa là tạm biến hóa. Đây là cách phân loại Tịnh độ do các nhà Pháp tướng duy thức lập ra. Nếu theo thuyết Tịnh độ Di-đà thì cõi đó có vô số thanh văn; đồng thời, phàm phu cũng được sanh về cõi ấy, nhất định gọi là biến hóa độ. Nhưng Tịnh độ Di-đà

chẳng phải tạm biến hóa nhất thời mà có tính lâu dài, cho nên nói là không giống với biến hoá độ ở đây. Vả lại, cõi ấy là do nguyện hạnh lợi tha của Đức Phật ở nhân vị thành thục, sau đó cảm thành, đương nhiên phải gọi là tha thụ dụng độ. Phật địa kinh luận quyển 1 ghi: “Tha thọ dụng độ ở Tây phương”. Do đó, đủ thấy Tịnh độ Di-đà là tha thọ dụng độ. Nhưng tha thọ dụng độ này hàng nhị thừa, phàm phu không được cư trú. Vì hội thông sự mâu thuẫn do nghiên cứu mà sanh ra thuyết biệt thời ý. Trong kinh nói thuyết biệt thời ý: “Phàm phu vãng sanh Tịnh độ không phải ở đời kế tiếp” mà nói là vào vị lai rất xa. Vì thế, tịnh nghiệp của mười niệm kia trở thành nhân vãng sanh. Từ đầu đến cuối, phủ nhận phàm phu và nhị thừa có thể cư trú mà thành lập thuyết tha thọ dụng độ, tiến tới mà nói thì thành tha thọ dụng độ, trái với kinh nói. Lùi lại mà nói thì thành biến hóa độ, nhưng độ này chẳng phải biến hiện nhất thời; thật là tiến thoái lưỡng nan. Cho nên, các nhà Duy thức phân loại Tịnh độ vẫn chưa đạt đến chỗ hoàn chỉnh.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết bốn độ của Pháp Thường, Trí Nghiễm…

Từ đời Tùy ở Trung Quốc trở về sau, các thuyết có liên quan đến việc phân loại Tịnh độ không ngừng phát biểu, quan niệm về Tịnh độ được đặc biệt phát huy. Các ngài ở đời Đường, như Pháp Thường, Trí Nghiễm, Đạo Tuyên, Đạo Thế.v.v…căn cứ thuyết mười tám viên tịnh trong luận Nhiếp Đại thừa đề xướng Tịnh độ có bốn tướng sai biệt: Pháp tính tịnh độ, Thật báo tịnh độ, Sự tịnh độ và Hóa tịnh độ. Trong Thập chủng tịnh độ chương, Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 1 ghi: “Theo nghĩa ba thừa thì có bốn loại Tịnh độ: 1. Hóa tịnh độ: Tịnh độ được hoá hiện ở các phương. 2. Sự tịnh độ: Tịnh độ ở các phương đều được làm thành bằng các thứ báu. 3. Thật báo tịnh độ: Từ các loại lý hành mà tạo thành, vì lấy ba không12 làm cửa, lấy các độ13 làm con đường qua lại. 4. Pháp tính tịnh độ: Tức lấy chân như làm thể. Pháp uyển châu lâm quyển 15 của ngài Đạo Thế giải thích rất tỉ mỉ: “Pháp tính độ lấy chân như làm thể. Nhiếp luận, đời Lương, lấy Liên Hoa vương dụ pháp giới chân như. Nói Tịnh độ lấy pháp giới chân như làm thể sở y, tức là chỉ cho Tịnh độ này. Thật báo độ theo Nhiếp luậnlấy ba không của làm cửa; lấy ba tuệ làm con đường qua lại; lấy Xa-ma-tha, Tì-bát-xá-na làm xe; lấy căn bản vô phân biệt trí làm dụng, tức là chỉ cho độ này. Đây đều là căn cứ vào sự báo đáp công đức để nói về thể của Thật báo độ. Sự tịnh độ là độ làm bằng bảy báu thượng diệu,

lấy năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc làm tướng, cho nên Nhiếp luận nói: “Trụ xứ của Đức Phật bằng bảy báu, ánh sáng chiếu cùng khắp”. Kinh Hoa nghiêm ghi: “Cảnh giới tướng của chư Phật có

nhiều loại báu trang nghiêm xen kẽ”. Tịnh độ luận ghi: “Đủ các tính trân bảo, đầy đủ sự trang nghiêm tốt đẹp”. Lại nữa,Tân dịch bồ-tát tạng kinh ghi: “Giả như thế giới trên đây bị lửa đốt cháy sạch hết, nhưng Như Lai vẫn ở trong đó, hoặc đi kinh hành, hoặc đứng, ngồi, nằm. Nơi đó tự nhiên xuất hiện nước tám công đức”. Những điều này đều nói tướng trang nghiêm của độ này. Hóa tịnh độ là cõi nước do Đức Phật biến hóa ra lấy bảy báu, năm trần làm thể cõi này. Kinh Niết-bàn ghi: “Đức Phật dùng thần lực làm cho đất mềm mại và không có gò nổng, đất cát, đá sỏi, giống như thế giới Cực Lạc của Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương”. Lại nữa, luậnĐại trang nghiêm ghi: “Nhờ trí tự tại, theo ý muốn của Phật nên có thể hiện thế giới thanh tịnh được làm bằng thứ thủy tinh, lưu ly…”. Kinh Duy-ma ghi: “Đức Phật dùng ngón chân ấn xuống đất, hiện ra những thứ thanh tịnh”, đều nói biến hóa Tịnh độ. Tức là Đức Phật có hiện thần lực, cõi nước do thần lực biến hóa ra đều quy về Biến hóa độ”. Ngài Đạo Thế lấy Tịnh độ hiện ra nhất thời làm Hóa tịnh độ; lấy Tịnh độ bằng bảy báu trang nghiêm thượng diệu làm Sự tịnh độ; vì lấy Tịnh độ do ba không, ba tuệ và lí hạnh tạo thành làm Thật báo độ; lấy lí tính chân như pháp giới làm Pháp tính độ. Trong đó, ba độ phối hợp với mười tám viên tịnh của luận Nhiếp Đại thừa thì Sắc tướng viên tịnh phối hợp với Sự tịnh độ; Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh phối hợp với Thật báo độ. Y chỉ viên tịnh phối hợp với Pháp tính độ. Các ngài đem Thọ dụng độ chia ra, lập riêng thành ba độ. Duy-ma kinh sớ Am-la kí quyển 7 của ngài Ngưng Nhiên ghi: “Đại sư Nam Sơn (tức Đạo Tuyên) dùng hai môn khai và hợp để kiến lập tướng trạng của Tịnh độ và Uế độ. Dùng khai để kiến lập bốn loại Tịnh độ: 1. Pháp tính tịnh độ là chỗ cư trú của pháp thân. 2. Thật báo độ là chỗ cư trú của tự thụ dụng thân. 3. Sự tịnh độ là chỗ cư trú của tha thọ dụng thân. 4. Hóa tịnh độ là chỗ cư trú của hóa thân. Dùng hợp để kiến lập thì tuy lập bốn Tịnh độ, nhưng cương yếu chung không ngoài hai độ: 1. Báo độ là chỗ cư trú của pháp thân, tự thọ dụng thân và tha thọ dụng thân. 2. Hóa độ là chỗ cư trú của hóa thân Phật. Cho đến trong Pháp uyển châu lâm quyển 15 của pháp sư Huyền Uẩn (tức ngài Đạo Thế) lập bốn Tịnh độ, lại lập cương yếu về hai độ, hoàn toàn giống với thuyết khai, hợp của ngài Nam Sơn dùng để kiến lập Phật độ. Tông Nhiếp Luận của ngài Pháp Thường kiến lập bốn Tịnh độ. Đại sư Trí Nghiễm ở chùa Chí Tướng, tổ sư tông Hoa Nghiêm cũng kiến lập bốn thứ Tịnh độ. Ngài Trí Nghiễm vốn kế thừa ngài Pháp Thường, theo học tông Nhiếp Luận nói bốn thứ Tịnh độ. Thầy, trò nổi tiếng, kiến lập hoàn toàn giống nhau.

Ngài Nam Sơn, Huyền Uẩn nói về tướng trạng của bốn loại Tịnh độ, cũng hoàn toàn giống với nghĩa ngài Pháp Thường đã lập. Theo thuyết bốn loại Tịnh độ này thì có thể biết người đề xướng chính là ngài Pháp Thường ở chùa Phổ Quang thuộc tông Nhiếp Luận. Về sau, các ngài Trí Nghiễm, Đạo Tuyên, Đạo Thế…đều kế thừa thuyết của ngài Pháp Thường. Trong đó, ngài Đạo Tuyên đặc biệt kiến lập hai nghĩa khai, hợp. Lại theo thuyết thụ dụng độ thuộc mười tám viên tịnh trong luận Nhiếp Đại thừa, rõ ràng là có chia ra ba độ Pháp tính, Thật báo, Sự tịnh; tức là trong ba độ này cũng có ý nghĩa của Thọ dụng độ. Nhưng hiện nay trong văn phối hợp Pháp tính độ là chỗ cư trú của pháp

thân, Thật báo độ là chỗ cư trú của tự thọ dụng thân, Sự tịnh độ là chỗ cư trú của tha thụ dụng thân. Có lẽ, đây là chủ trương mới của các ngài Đạo Tuyên…Vì sao? Vì ngài Pháp Thường viên tịch vào năm Trinh Quán, thứ 19, đời Đường (645), nghĩa là ngài còn chưa thấy các luận Phật địa kinh luận, luận Thành duy thức bản tân dịch của ngài Huyền Trang.

---o0o---

Tiết thứ tư - Tam độ luận của ngài Ca Tài

Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca Tài, đời Đường ghi: "Tịnh độ có ba loại là Pháp thân tịnh độ, Báo thân tịnh độ và Hóa thân tịnh độ". Trước tiên nói Pháp thân tịnh độ là nhân và độ đồng thể. Tức là Khởi tín luận lấy nghĩa chân như thể đại làm thể của độ ấy; lấy nghĩa tướng đại, dụng đại lấy người năng trụ là thể. Kế đến, Báo thân tịnh độ có hai loại là Thật báo độ và Sự dụng độ. Thật báo độ cũng là nhân và độ đồng thể, tức là ban đầu lấy tu vạn đức làm thể của quốc độ, hết thảy vạn đức làm người năng trụ. Cõi này thuộc về cảnh giới của Đức Phật, cho dù bồ-tát Kim cang tâm cũng không thể biết được. Luận Nhiếp Đại thừa lấy đại không, vô tướng làm cửa, ba tuệ làm đường, tức là nói độ này. Sự dụng độ là nhân và độ khác thể, tức là lấy thế giới Liên Hoa Tạng Pha-lê-kha làm thể của quốc độ ấy. Người năng trụ lấy đại định, đại bi, diệu sắc, tướng hảo…làm tự thể. Nhân và độ này là bồ-tát Sơ địa trở lên thấy tuỳ theo giai vị nên có thô, diệu không đồng. Luận Nhiếp Đại thừa nói: "Nếu lìa ứng thân (tức báo thân, còn gọi thọ dụng thân) là tư lương bồ-đề của bồ-tát Sơ địa trở lên thì có lẽ chưa đầy đủ", tức là chỉ nghĩa này. Kế đến, Hóa thân tịnh độ cũng có hai loại là 'thường tùy hóa' và 'đang không mà bỗng hiện ra có'. 'Thường tùy hóa' là công đức làm lợi tha ba đại a-tăng-kì kiếp đã thành tựu. Thân và độ thường hiện ở cõi này và cõi khác. Hoá thân của 'đang không mà bỗng hiện ra có' tức là nương vào hóa thân này (tức như Đức Phật Thích-ca) liền khởi phân thân. Như thế giới Diệu Thiện của Đức Phật A-súc là Tịnh độ thường tùy hóa. Đức Phật Thích-ca ấn ngón chân xuống đất trong kinh

Duy-ma là hóa độ 'đang không mà bỗng hiện ra có'. Cõi này chỉ có bồ-tát Địa tiền, nhị thừa và phàm phu thấy được. Ở đây nói căn cứ vào ba thân mà lập ba độ sai khác. Nhưng phân biệt báo thân độ thành hai loại là Thật báo và Sự dụng, nói chung là có bốn độ. Do đó, mà bất đồng với những điều ngài Pháp Thường đã nói ở trên. Nhưng ngài Ca Tài chia Hóa thân tịnh độ thành hai loại thường tùy hóa và 'đang không mà bỗng hiện ra có' lại là nghĩa mới của ngài để bổ túc cho thuyết của ngài Pháp Thường. Như văn trên đã nói, Biến hóa độ là cõi biến hiện nhất thời, chỉ hạn định là chỗ cư trú của nhị thừa và phàm phu. Biến hiện nhất thời này là tránh sự nhầm lẫn với Tịnh độ A-súc và Tịnh độ Di-đà. Vì thế, ngoài loại 'Tịnh độ đang không mà bỗng hiện ra có' là biến hiện tạm thời, còn có loại Tịnh độ 'thường tuỳ hoá' là lập riêng thời gian dài, thuộc về Tịnh độ Di-đà và Tịnh độ A-súc. Du-già luận kí quyển 41 của ngài Độn Luân, người nước Tân La nói: "Có người nói biến hóa Tịnh độ có xứ sở riêng, như chín phẩm vãng sanh của nước Cực Lạc. Có người lại nói xứ sở riêng, như Đức Phật ấn ngón chân xuống đất trong kinh Duy-ma". Lại trước đây dẫn Duy-ma kinh sớ Am-la kí quyển 7 ghi: "Kiến lập hóa độ là không lập riêng ở một nơi nào, đối với báo độ ở trên thì sanh khởi tướng

thô. Trong hoá độ nhờ tâm tịnh mà cảm ứng Tịnh độ, tâm uế thì chiêu cảm Uế độ". Cho nên nói hoá độ tịnh, uế là quốc độ của thời gian dài. Tịnh độ trong bốn loại Tịnh độ ở đoạn văn trước nói biến hiện tạm thời là nói có loại Tịnh độ này. Nói theo hoá độ thì có hai loại là thời gian dài và tạm biến hoá. Nếu nói Tịnh độ có liên quan đến xứ sở khác hay không thì điều này trở thành tiêu điểm cho các ngài tranh luận, nhưng ngài Ca Tài thì lấy thuyết thời gian dài và xứ sở riêng.

---o0o---

Tiết thứ năm - Tứ độ luận của ngài Nguyên Hiểu

Trong hai quyển Vô Lượng Thọ kinh tông yếu và Du tâm an lạc đạo của ngài Nguyên Hiểu, người nước Tân La cũng dùng bốn độ của ngài Pháp Thường lấy bốn phạm trù đối nhau: Nhân, quả đối nhau; Nhất hướng, bất nhất hướng đối nhau; Thuần, tạp đối nhau; Chính định, phi định đối nhau, để trình bày về sự cao thấp của bốn độ này: 1. Nhân, quả đối nhau: Lấy Đức Phật ở trên quả vị và bồ-tát ở nhân vị đối nhau để phân biệt cõi tịnh và bất tịnh. Tức là chỉ có chỗ cư trú của Đức Phật mới được gọi là Tịnh độ. Trụ xứ của bồ-tát Kim cang tâm trở xuống thì gọi là quả báo độ, nay theo ý trong kinh Nhân vương bát-nhã nói: "Tam hiền thập thánh14 trụ quả báo, chỉ có mình Phật ở Tịnh độ". Tức là đối với bồ-tát thì chưa xa lìa tai hoạ của quả thuộc khổ đế, còn Đức Phật thì đã diệt trừ sạch tai hoạ của ô nhiễm.

2. Nhất hướng, bất nhất hướng đối nhau: Lấy trụ xứ của bồ-tát Bát địa trở lên và trụ xứ của bồ-tát Thất địa trở xuống để luận bàn tịnh, bất tịnh đối nhau, tức là trụ xứ của bồ-tát Bát địa trở lên, nhất hướng ra khỏi ba cõi, lại đầy đủ bốn nghĩa: nhất hướng lạc, nhất hướng tịnh, nhất hướng vô thất, nhất hướng tự tại; cho nên gọi là Tịnh độ. Trụ xứ của bồ-tát Thất địa trở xuống, nhất hướng chưa ra khỏi ba cõi, lại chưa đầy đủ bốn nghĩa nhất hướng; cho nên không gọi Tịnh độ. Nay theo mười tám viên tịnh trong luận Nhiếp Đại thừa lấy thụ dụng độ làm công năng sanh ra pháp xuất xuất thế thiện; từ Bát địa trở lên cho đến Phật địa mới được gọi là xuất xuất thế thiện. 3. Thuần, tạp đối nhau: Trụ xứ của bồ-tát Sơ địa trở lên và trụ xứ tạp cư của phàm phu, nhị thừa đối nhau. Cõi nước cư trú của bồ-tát được gọi là thuần Tịnh độ; chỗ tạp cư của phàm phu, nhị thừa bị gọi là bất tịnh. Ở đây, theo luận Du-già ghi: "Trong thế giới thanh tịnh chỉ thuần là chúng bồ-tát cư trú, bồ-tát đã nhập địa thứ nhất (tức Sơ địa), do nguyện lực của bồ-tát ấy mà thụ sanh về cõi kia. Hàng phàm phu dị sanh, thanh văn và độc giác phi dị sanh, bồ-tát dị sanh cũng được sanh về cõi kia". 4. Chính định, phi định đối nhau: Trụ xứ của chúng sanh chính định tụ và trụ xứ của chúng sanh phi chính định tụ đối nhau. Trụ xứ của hạng chúng sanh chính định tụ được gọi là Tịnh độ, trụ xứ của chúng sanh phi chính định tụ gọi là uế độ. Nay theo kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Người sanh về cõi nước kia đều trụ chính định tụ, không có tà định tụ và bất định tụ". Tức là chỉ Tịnh độ Di-đà được gọi là Tịnh độ chính định tụ, cho rằng trong cõi nước này có bồ-tát Địa tiền, bốn quả thanh văn, cho đến phàm phu còn bốn điều nghi đều cư trú Tịnh độ này. Bởi vì, bốn phạm trù đối nhau này là đối với nghĩa của bốn độ, tức là pháp tính độ v.v...mà nói nhân, quả đối nhau, chỉ có Đức Phật cư trú pháp tính độ của Tịnh độ, mới được gọi là Tịnh độ. Nhất hướng tịnh độ của nhất hướng, bất nhất hướng đối nhau là Thật báo độ.

Thuần tịnh độ của thuần, tạp đối nhau là trụ xứ của bồ-tát làm thọ dụng độ. Chính định Tịnh độ của chính định tụ, phi chính định tụ đối nhau là nghĩa Biến hoá độ. Nếu đem nghĩa của Biến hoá độ này đối chiếu với thuyết thân và độ của ngài Đạo Tuyên chủ trương thì thấy Pháp tính độ là pháp thân, Thật báo độ là tự thọ dụng thân, Sự tịnh độ là tha thọ dụng thân. Nay ngài Nguyên Hiểu nói Pháp tính độ là trú xứ của Đức Phật, không phân chia pháp thân và tự thụ dụng thân. Lại nữa, Thật báo độ là Bát địa trở lên, thọ dụng độ là trụ xứ của bồ-tát Sơ địa cho đến bồ-tát Thất địa; đây là quan điểm bất đồng của hai nhà khi giải thích về Tha thọ dụng độ.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Thân độ luận của các ngài Huệ Viễn, Trí Khải

Những điều các ngài đã nói trên đây, đại khái đều căn cứ vào luận điểm phân loại hệ thống Tịnh độ của luận Nhiếp Đại thừa. Ngoài ra, các nhà ở Trung Quốc còn tham khảo qua kinhNhân vương bát-nhã và luận Đại trí độ v.v...để phân loại cũng chẳng ít, đó là các ngài Huệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng ở đời Tuỳ. Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19 của ngài Huệ Viễn biên soạn, luận bàn tỉ mỉ về nghĩa của Tịnh độ. Nói chung Tịnh độ có ba loại sai khác là Sự tịnh, Tướng tịnh và Chân tịnh. Cõi của hàng phàm phu cư trú là Sự tịnh độ. Cõi của hàng nhị thừa và các bồ-tát tam hiền cư trú là Tướng tịnh độ. Cõi của bồ-tát Sơ địa trở lên cho đến chư Phật cư trú gọi là Chân tịnh độ. Trong Sự tịnh độ lại nêu ra có hai loại là Dục giới, Sắc giới của chư thiên và thế giới Cực Lạc của Di-đà. Trong Tướng tịnh độ lại nêu ra hai loại là Tịnh độ do người nhị thừa tu thiện căn tự lợi mà được và Tịnh độ do các bồ-tát tam hiền tu thiện căn giáo hoá người khác mà được. Phần trước ngài Long Thọ nói: “Như cõi nước vi diệu ra khỏi ba cõi”. Phần sau, như trượng thất của ngài Duy-ma. Trong chân tịnh cũng có sai biệt, chân độ li vọng là chỗ cư trú của bồ-tát Địa thượng và chân độ thuần tịnh là chỗ cư trú của chư Phật. Lại trong chân độ thuần tịnh nói có hai độ chân và ứng, khác với ba độ Pháp tính, Thật báo và Viên ứng. (muốn biết rõ thì xem Lịch sử giáo lí tịnh độ Trung Quốc). Trong Duy-ma kinh lược sớ quyển 1 và Quán Vô Lượng Thọ sớ của ngài Trí Khải nói: “Tịnh độ có bốn loại sai biệt là Phàm thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thật báo vô chướng ngại độ, Thường tịch quang độ”. Phàm thánh đồng cư độ là cõi phần đoạn ở trong ba cõi, phàm phu và thánh nhân ở chung như thế giới Tây phương Cực Lạc. Phương tiện hữu dư độ là chỗ cư trú của a-la-hán, bích-chi-phật và bồ-tát Địa tiền, tức là cõi biến dịch ra khỏi ba cõi. Thật báo vô chướng ngại độ là chỗ cư trú của pháp thân bồ-tát từ Sơ địa trở lên, tức là Thọ dụng độ ở ngoài ba cõi. Thường tịch quang độ là xứ sở du cư của chư Phật Như Lai, tức là chỉ cảnh giới trí tuệ cùng tột của đấng Diệu Giác chiếu soi ba đức bí tàng; lại nữa, Như Lai vào trong các cõi này để giáo hoá chúng sanh. Nếu nói theo nghĩa này thì hai độ Đồng cư và Phương tiện là chỗ cư trú của ứng Phật, Thật báo độ là chỗ cư trú của báo Phật, Tịch quang độ là chỗ cư trú của pháp thân Phật. Lại nữa, Đại thừa huyền luận quyển 5 của ngài Cát Tạng đã nói cũng đồng với ngài Trí Khải, đó là bốn độ: Phàm thánh đồng cư độ, Đại tiểu đồng trụ độ, Độc bồ- tát sở trụ độ, Chư Phật độc cư độ. Trong đó, Sự tịnh độ của ngài Huệ Viễn chỉ cho cõi cư trú của phàm phu, nhưng cũng đem Tịnh độ Di-đà đặt vào đây thì có thể thấy là đồng một ý với Phàm

thánh đồng cư độ của ngài Trí Khải. Tướng tịnh độ của ngài Huệ Viễn là cõi do thiện căn tự lợi của nhị thừa mà được, tức chỉ cho Tịnh độ ra khỏi ba cõi của hàng nhị thừa thú tịch; đây cũng là cùng một ý với Phương tiện hữu dư độ của ngài Trí Khải và Đại tiểu đồng trụ độ của ngài Cát Tạng. Nhưng ngài Trí Khải nói đó là cõi bồ-tát Địa tiền cư trú. Ngài Cát Tạng y cứ vào nghĩa của kinh Thắng Man nói chỗ cư trú của a-la-hán, bích-chi-phật và bồ-tát Đại lực có khác nhau. Trong chân Tịnh độ của ngài Huệ

Viễn nói li vọng độ là chỗ cư trú của bồ-tát từ Sơ địa trở lên; điều này tương đương với Chân báo độ của ngài Trí Khải. Nhưng ngài Cát Tạng nói cõi này chỉ có hàng bồ-tát cư trú. Thuần tịnh độ của ngài Huệ Viễn chỉ có Đức Phật cư trú; do đó, tương đương với Thường tịch quang độ của ngài Trí Khải. Nhưng ngài Cát Tạng lại gọi cõi này là Chư Phật độc cư độ; cho nên, thuyết của ba ngài cơ bản giống nhau, có lẽ trong đó hai bên có quan hệ với nhau. Thuần tịnh độ của ngài Huệ Viễn, Tịch quang độ của ngài Trí Khải và Chư Phật độc cư độ của ngài Cát Tạng, văn trước nói trong Phật địa luận gọi là Tự thọ dụng độ. Li vọng độ của ngài Huệ Viễn, Thật báo độ của ngài Trí Khải, Bồ-tát độc cư độ của ngài Cát Tạng tương đương với Tha thọ dụng độ. Lại nữa, Sự tịnh độ của ngài Huệ Viễn, Phàm thánh đồng cư độ của ngài Trí Khải tương đương với Biến hoá độ. Nhưng nay không gọi Biến hoá độ mà gọi Phàm thánh đồng cư độ là chỗ cư trú của ứng Phật, mà chỉ Tịnh độ Di-đà là hoá thân, hoá độ; thì thực là nói không thoả đáng. Ngoài ba độ này ra, ngài Trí Khải còn lập riêng cõi thú tịch của nhị thừa ra khỏi ba cõi là Phương tiện hữu dư độ của biến dịch. Theo kinh Niết-bàn nói: “Bởi vì tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật”. Nhưng luận Nhiếp Đại thừa và luận Duy thức đều không nói đến loại Tịnh độ này, vì không chấp nhận định tính nhị thừa chuyển từ Tiểu thừa qua Đại thừa. Theo đây, có thể biết thuyết của ngài Huệ Viễn khác với thuyết bốn độ của phái Nhiếp luận.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Thuyết duy tâm Tịnh độ của Thiền tông

Văn trước, đối với việc phân loại Tịnh độ các sư gia có rất nhiều thuyết. Nói chung thì Tịnh độ thật ra có giới nội15 và giới ngoại16 khác nhau. Nhưng từ đời Đường trở về sau, Thiền tông đề xướng thuyết duy tâm Tịnh độ, Tịnh độ không lìa tự tâm mà tồn tại, họ phủ nhận thuyết thật có Tịnh độ. Lược chư kinh luận niệm Phật pháp môn vãng sanh Tịnh độ tập quyển thượng của ngài Huệ Nhật, đời Đường ghi: “Có một hạng nam nữ đạo tục không tin Tịnh độ Di-đà, chỉ lấy tâm tịnh; ngay nơi đây chính là Tịnh độ Tây phương, Tịnh độ không phải ở nơi nào khác”. Lại nữa,Pháp bảo đàn kinh của Lục Tổ Huệ Năng nói: “Thế Tôn ở thành Xá-vệ nói kinh văn dẫn hoá Tây phương, rõ ràng cách đây không xa; nếu luận bàn về số dặm thì có mười vạn tám nghìn, tức là có mười ác, tám tà trong thân mà là nói xa; nói xa là vì người hạ căn, nói gần là vì bậc thượng trí. Người có hai hạng, pháp có hai loại, mê ngộ khác nhau, thấy có chậm mau. Kẻ mê niệm Phật cầu sanh về nước Cực Lạc, người ngộ tự tịnh tâm mình; cho nên, Đức Phật dạy: “Theo tâm mình tịnh thì cõi nước tịnh”. Phàm phu ngu si không liễu ngộ tự tính,

không biết Tịnh độ trong thân, nguyện đông nguyện tây, người ngộ thì Tịnh độ ở ngay tại chỗ. Vì thế, Đức Phật dạy: 'Theo chỗ cư trú mà thường an lạc'. Chỉ cần tâm ông khởi thiện thì Tây phương cách đây không xa, nếu tâm khởi bất thiện thì dù niệm Phật cũng khó đến. Nay tôi khuyên thiện tri thức, trước trừ mười điều ác tức là đi vạn dặm; sau đó, trừ bỏ tám tà là vượt qua tám nghìn. Niệm niệm thấy tính, thường hành chân thật ngay thẳng, đến nhanh như khảy ngón tay, liền thấy Di-đà". Tức là Lục Tổ chủ trương Tịnh độ không có thật. (Đại Chính, 48, 352, thượng). Nay theo kinh Duy-ma nói: "Theo tâm mình tịnh thì cõi nước tịnh". Nếu tâm mình tịnh thì ngay nơi cõi này là Tịnh độ, nếu người cầu về Tây phương Cực Lạc ở ngoài mười vạn ức là việc làm của kẻ mê. Thuyết này chỉ lừa dối hàng phàm phu mê muội, là thuyết phương tiện hư vọng mà thôi.

---o0o---

Tiết thứ tám - Thuyết duy tâm Tịnh độ của ngài Trí Lễ

Lại nữa, ngài Trí Lễ, đời Tống căn cứ vào Ma-ha chỉ quán của ngài Thiên Thai nói: "Tâm ta vốn đủ Tịnh độ Tây phương", còn nói: "Duy tâm Tịnh độ, bản tính Di-đà". Quán kinh sớ diệu tông sao quyển 1 của ngài Trí Lễ ghi: "Tâm tính cùng khắp, tạo tất cả pháp, đầy đủ các pháp; nếu có một pháp nào sanh ra ngoài tâm thì không gọi là quán Đại thừa". (Đại Chính, 37, 195, trung). Lại nữa, trong Tịnh độ hoặc vấn của ngài Duy Tắc, đời Nguyên ghi: "Cõi nước nhiều như bụi nhỏ ở khắp mười phương là cõi nước trong tâm ta. Ba đời chư Phật nhiều như số cát sông Hằng là Phật trong tâm ta; biết như thế thì không một cõi nào mà không nương vào tâm ta mà kiến lập, không một Đức Phật nào mà không từ tính của ta mà hiển hiện. Như thế, Cực Lạc ở ngoài mười vạn ức chẳng phải là duy tâm Tịnh độ hay sao?" (Đại Chính, 47, 294, hạ). Các ngài đã nói lìa tâm tính của chúng sanh thì không có sự tồn tại của Di-đà và Tịnh độ. Quán kinh nghĩa sớ quyển thượng của ngài Nguyên Chiếu, đời Tống phê bình thuyết của Thiền tông đã nói ở tiết 7: "Người hậu học ngày nay chưa đạt duy tâm, chỉ nhận một chút tính linh cho là Tịnh độ, tự nói tâm tịnh độ tịnh, không cần cầu Tịnh độ khác, Phật tức tâm ta, cần gì cầu Phật khác? Họ cho rằng Phật Di-đà là vật bên ngoài, chê Cực Lạc là cõi khác" (Đại Chính, 37, 280, trung). Cũng trong bản sớ này, noi theo thuyết của tông Thiên Thai, nói: "Thân và độ tịnh uế đều là tự tâm của chúng sanh, chỉ do tâm thể hư dung nên vãng sanh không có chướng ngại; chỉ do tâm tính trùm khắp nên không ngại gì thủ xả" (Đại Chính, 47, 280, trung). Đây là nói người tu thiền chưa hiểu lý duy tâm, chỉ hạn cuộc tại bên trong của tâm; do đó mà chê Cực Lạc là cõi khác ở ngoài tâm nên không cầu vãng sanh. Nhưng tâm tính của chúng sanh cùng khắp pháp giới, hư dung vô ngại, Tịnh

độ ở ngoài mười vạn ức cũng không lìa tâm ta, cũng chẳng ngại gì xả cõi này cầu vãng sanh về cõi kia. Thật ra, Thiền tông theo thuyết "tâm tịnh độ tịnh" của kinh Duy-ma, rồi giải thích một cách chủ quan cho rằng Tịnh độ chỉ cầu trong tâm chính mình, phủ nhận sự tồn tại của Tịnh độ, dường như luận bàn không công bằng, trái với ý nghĩa chân thật trong kinh Phật. Lại nữa, các sư gia Thiên Thai nói tất cả pháp vốn đầy đủ nơi tự tâm, đề xướng 'bản tính Di-đà, duy tâm Tịnh độ', nhìn từ phương diện Quán tâm

luận, kết quả là phủ nhận tính chân thật khách quan của Phật và Tịnh độ, không thể thành một luận điểm chung. Mặc dù, nhà Duy thức nói lí vạn pháp do tâm biến, nhưng chủ trương của họ không giống với Thiền tông và Thiên Thai. Cho nên, thuyết 'duy tâm Tịnh độ' là thuộc về một loại Tịnh độ quan được đặt nền tảng trên nghĩa lí của một tông đặc thù của Trung Quốc. ---o0o---

Chương thứ mười hai - Thuyết sanh nhân Tịnh độ được hiển thị trong kinh A-di-đà v.v...

Tiết thứ nhất - Lời nói đầu

Liên quan đến điều kiện làm nhân của hạnh vãng sanh Tịnh độ, bắt đầu từ các kinh luận ở Ấn Độ. Về sau, các nhà Phật học ở Trung Quốc và Nhật Bản có đưa ra nhiều thuyết bất đồng. Để thúc đẩy Tịnh độ Di-đà lưu hành mạnh mẽ nên có rất nhiều văn hiến liên quan đến Tịnh độ. Nhưng thuyết sanh nhân Tịnh độ nói chung thì lấy cõi Phật A-súc làm chủ yếu cũng thấy rải rác ở các nơi, như phẩm Hương Tích Phậttrong kinh Duy-ma quyển hạ nói, phải tu tám pháp thành tựu lợi ích chúng sanh thì được vãng sanh Tịnh độ. Kinh Bảo vânquyển 6 nói, người nào trì giới thanh tịnh đầy đủ mười việc thì được sanh về Tịnh độ. Phẩm Cao Quí Đức Vương bồ-tát,kinh Niết-bàn quyển 21 nói, người nào thực hiện hai mươi mốt việc như không hại sanh mạng chúng sanh v.v... thì đều là sanh nhân của Tịnh độ A- súc. Nay chỉ lấy Tịnh độ Di-đà để nói đến điều kiện làm nhân của hạnh vãng sanh. Trước tiên nêu ra một loạt kinh đã thấy như kinh A-di-đà, kinh Đại A-di-đà và kinh Vô Lượng Thọ.

---o0o---

Tiết thứ hai - Chấp trì danh hiệu của kinh A-di-đà

Trước tiên, chúng ta thấy trong kinh A-di-đà ghi: "Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói Phật A-di-đà liền chấp trì danh hiệu, từ một ngày cho đến

bảy ngày nhất tâm bất loạn, người ấy lúc mạng chung thì Phật Di-đà cùng các thánh chúng hiện ra ở trước người đó, tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A-di-đà". Ở đây, lấy chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn, khi mạng chung chiêu cảm Đức Phật đến tiếp đón, được vãng sanh Tịnh độ. Nay giải thích chấp trì danh hiệu, tiếng Phạn là grah, Hán dịch là chấp trì, nghĩa là niệm trì danh hiệu. Cũng giống phẩm Dị hành, luận Thập trụ tì-bà-sa quyển 5, ngài La-thập dịch: "Phải dùng tâm cung kính chấp trì danh hiệu, lại nghe mười đức hiệu của Phật này, chấp trì trong tâm". Chấp trì là niệm trì trong tâm không rời bỏ, không chỉ là xưng danh hiệu mà thôi. Lại nữa, kinh Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bát-nhã ba-la-mật quyển hạ nói: "Ở chỗ vắng vẻ, tâm không loạn động, không chấp tướng mạo, buộc tâm vào một Đức Phật, chuyên xưng danh hiệu". Nhưng trong Mạn-thù-thất-lợi phần kinh Đại Bát- nhã quyển 575 đồng bản dị dịch, giải thích: "Chuyên tâm buộc niệm vào một Như Lai, thẩm thủ danh tự". Thẩm thủ tương đương với tiếng Phạn grhitav=yam, cho nên biết thẩm thủ là dịch ra từ tiếng Phạn grhitavyam. Do đó, nay suy ra chấp trì và thẩm thủ là hai từ đồng nghĩa. Kinh A-di-đà bản tiếng Phạn có câu: "Nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ". Chữ nghe được giải thích

là tư niệm. Trong kinh Xưng tán Tịnh độ, ngài Huyền Trang dịch: "Nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ có công đức vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, thế giới Cực Lạc công đức trang nghiêm, nghe rồi tư duy; hoặc một ngày đêm cho đến hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy ngày đêm buộc niệm bất loạn", đều có nghĩa là tư niệm danh hiệu công đức. Chữ nghe, nay theo kinh Di-đà nói: "Tức là nghe danh hiệu Đức Phật kia", phải giải thích theo nghĩa niệm trì của tâm. Phẩm Hành, kinh Bát-chu tam-muội 1 quyển nói: "Nếu người muốn sanh về nước Ta, phải niệm danh hiệu Ta, đừng có gián đoạn thì được sanh về nước Ta". Đại khái ở đây nói, căn cứ đầu tiên là nay chấp trì danh hiệu. Bởi vì, niệm danh hiệu Phật là pháp tu hành từ xưa đến nay. Phẩm Trợ niệm tam-muội, luận Thập trụ tì- bà-sa nói: "Khi mới phát tâm bồ-tát nên lấy mười hiệu diệu tướng mà niệm Phật. Mười hiệu diệu tướng là: Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Người này nhờ nhân duyên niệm đức hiệu mà tăng trưởng thiền pháp thì có thể duyên theo tướng (mười diệu tướng), lúc đó đắc tướng thiền pháp, được thành tựu Bát-chu tam-muội, cho nên thấy chư Phật". Luận Đại trí độ quyển 21 nói, tu niệm Phật có thứ tự, ban đầu niệm mười đức hiệu của Phật; kế đến, niệm ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp và thần thông, công đức, thần lực. Tức là niệm danh hiệu nhất tâm bất loạn, bèn thành ra thuyết 'mà được thấy Phật' của kinh Bát-chu tam-muội, cùng với thuyết 'lâm chung thấy Phật' của kinh A-di-đà là nhất trí. Nhưng so sánh với kinh này (kinh A-di-đà) thì không

phải chỉ niệm Phật cũng không phải chỉ xưng danh hiệu, mà phải là một thuyết sanh nhân niệm danh hiệu khác thường.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết sanh nhân tam bối của kinh Đại A-di-đà

Kế đến, trong kinh Đại A-di-đà nói người vãng sanh có sai biệt là thượng bối, trung bối và hạ bối đều có sanh nhân vãng sanh. Lại nói người nghe danh hiệu Phật được vãng sanh, hai mươi bốn nguyện trong kinh này có liên quan đến sanh nhân, chỉ chung có bốn nguyện. Trong nguyện thứ bảy nói: "Trong tám phương, trên và dưới có chư thiên và nhân dân ở vô số cõi nước Phật, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hành đạo bồ-tát , phụng hành sáu ba-la-mật, hoặc sa-môn không huỷ giới kinh, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh, nhất tâm niệm muốn sanh về cõi nước Ta, ngày đêm không gián đoạn thì khi người đó sắp mạng chung Ta với các vị bồ- tát và a-la-hán cùng bay xuống tiếp dẫn, người đó liền sanh về cõi nước Ta làm bồ- tát A-duy-việt-trí, trí tuệ dũng mãnh". Đây là nguyện vãng sanh của người thượng bối. Lại nữa, nguyện thứ sáu nói: "Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn sanh về nước Ta, vì nhờ Ta nên càng làm nhiều việc thiện. Nếu người nào lập đàn bố thí, nhiễu tháp, đốt hương, rải hoa, đốt đèn, treo những vải lụa, cúng dường thức ăn cho sa- môn, xây dựng chùa tháp, đoạn ái dục, trì giới thanh tịnh, nhất tâm niệm Ta, suốt một ngày đêm không gián đoạn thì sẽ sanh về nước Ta làm bồ-tát". Đây là nguyện vãng sanh của người trung bối. Chúng ta hiểu rõ các nguyện văn trên đây đồng với quyển hạ của kinh này đã nêu ra văn thượng bối và trung bối trong tam bối vãng sanh là nhất trí. Nguyện thứ năm nói: "Trong tám phương, trên và dưới

có vô số chư thiên, nhân dân và loài côn trùng nhỏ nhít; nếu đời trước họ làm ác, nhưng khi nghe danh hiệu của Ta, muốn sanh về nước Ta thì tự mình phải sám hối, vì đạo mà làm việc thiện, trì kinh giới, tâm nguyện muốn sanh về nước Ta không có gián đoạn, khi họ mạng chung không bị đoạ địa ngục, cầm thú, ngạ quỉ, liền sanh về nước Ta". Đây là nguyện chung của người nghi hoặc và hạ bối trong tam bối vãng sanh. Cho nên, đồng kinh quyển hạ có nêu ra văn hạ bối vãng sanh. Người phát nguyện vãng sanh về nước Phật A-di-đà, nếu không thể lập đàn bố thí, cho đến không thể cúng dường thức ăn cho sa-môn, thì chỉ cần đoạn ái dục, không còn tham luyến, từ tâm, tinh tiến, không có sân giận, trai giới thanh tịnh, nhất tâm muốn sanh về nước Phật A-di-đà, suốt mười ngày đêm hành trì không dừng thì sau khi mạng chung, họ liền được vãng sanh về cõi nước Ngài. Lại nữa, trong hai bối là trung bối và hạ bối, nếu hạng người ấy về sau khởi tâm nghi ngờ rồi lại hối hận, tuy làm các điều thiện, nhưng chẳng tin đời sau có thể

được phúc, chẳng tin có cõi nước Phật A-di-đà, chỉ chuộng niệm Phật không gián đoạn, tạm thời tin rồi lại không tin, ý chí do dự, vì nhờ sức bản nguyện nên khi lâm chung Phật A-di-đà hoá thành hình tượng làm cho người này nhìn thấy, trong tâm họ rất vui mừng, hối hận hàng ngày chưa trì trai giới, làm nhiều điều thiện, lúc này hối hận thì không kịp. Khi họ mạng chung sanh về trong thành bảy báu ở biên giới của nước Phật A-di-đà. Trong năm trăm năm, họ cư trú chỗ này, tu hành tinh tiến cũng có thể đến cõi Phật Di-đà. Hai bối trên đây đã nói về đại thể thì nhất trí. Đặc biệt trong nguyện văn lấy tự mình hối lỗi, ý nói người nghi ngờ nay bỏ tà về chính thì không đoạ vào địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ, nói tâm nguyện muốn sanh về cõi Phật, nhưng chỉ ra cho dễ thấy là sanh trong thành bảy báu ở vùng biên địa. Vì thế, nguyện thứ năm chủ yếu là nguyện vãng sanh của người nghi ngờ. Nhưng nguyện thượng bối và trung bối đều riêng khác, thiết tưởng đem hạ bối và người nghi ngờ hợp lại một nguyện, dường như thoả đáng hơn.

---o0o---

Tiết thứ tư - Lược bỏ nguyện trung bối

Ý nghĩa của nguyện văn trong kinh Bình đẳng giác được cải đính rất đơn giản, nguyện trung bối vãng sanh lại bị cắt bỏ, chỉ nêu nguyện văn thượng bối và hạ bối, tức là nguyện thứ mười tám của Phật A-di-đà: "Nhân dân ở cõi nước chư Phật hành đạo bồ-tát , nếu thường niệm danh hiệu Ta, tâm luôn thanh tịnh thì khi họ mạng chung, Ta cùng chúng tì-kheo đông vô số bay xuống đón rước họ, cùng đứng trước mặt, họ liền sanh về nước Ta làm bồ-tát A-duy-việt-trí". Đây là nguyện thượng bối vãng sanh. Nguyện thứ mười chín ghi: "Nhân dân ở cõi Phật phương khác, đời trước làm ác, nghe danh hiệu Ta, vì đạo bỏ tà về chính. Nếu họ muốn sanh về nước Ta thì khi mạng chung, không còn bị đoạ lại ba đường ác, liền sanh về nước Ta, đúng như

nhưng nói chuyên niệm cõi nước Ta mà không toại nguyện nghĩa là ban đầu khởi niệm nguyện vãng sanh, chẳng bao lâu sanh tâm nghi ngờ. Sau đó, lại hối hận bỏ tà về chính, thì cũng có thể đạt được chí nguyện vãng sanh. Vậy thì nguyện này là chuyển hoá của

nguyện nghi ngờ vãng sanh. Kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm, kinh Vô Lượng Thọbản Phạn và kinh Bi hoa đều chưa nêu ra nguyện này. Có lẽ lí do là người nghi ngờ chỉ sanh về biên địa, không thể sanh ngay về cõi Phật, nên lược bỏ bớt.

---o0o---

Tiết thứ năm - Danh văn sanh nhân và mười niệm vãng sanh

Kế đến, nguyện thứ tư của kinh Đại A-di-đà là người nghe danh hiệu Phật A-di-đà phát nguyện sanh về nước Ngài. Nguyện văn ghi: “Do vì danh hiệu của Ta được vô số cõi Phật ở khắp mười phương nghe đều khiến cho chư Phật ngồi giữa đại chúng tì-kheo tăng nói về sự tốt đẹp của công đức và cõi nước của Ta. Chư thiên, nhân dân và loài côn trùng nhỏ nhít nghe danh hiệu của Ta khởi từ tâm, hoan hỉ đều sanh về nước Ta”. Đây là danh hiệu của Phật A-di-đà được chư Phật mười phương nghe đến đều ca ngợi công đức của Ngài. Chư thiên, nhân dân nghe danh hiệu của Ngài khởi từ tâm, hoan hỉ, khiến cho họ được vãng sanh về Tịnh độ của Ngài. Ở đây, có hai loại nguyện là chư Phật khen ngợi và nhân được vãng sanh là nhờ nghe danh hiệu Phật. Nguyện thứ mười bảy của kinh Bình đẳng giác giống với nguyện này. Nhưng kinh Vô Lượng Thọ trở về sau, đến kinh Tứ thập bát nguyện đều chia nguyện này thành hai nguyện. Lại đem nguyện nhân nghe danh hiệu được vãng sanh của đoạn sau thêm vào và sửa đổi lại, tức là nguyện thứ mười tám của kinh Vô Lượng Thọ: “Chúng sanh trong mười phương chí tâm tin ưa, muốn sanh về nước Ta, cho đến mười niệm; nếu họ không vãng sanh thì Ta không thành Chính Giác. Chỉ trừ kẻ ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp”. Lại nữa, nguyện thứ mười chín của kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn ghi: “Các hữu tình ở trong vô lượng vô số ở cõi Phật nghe danh hiệu Ta, vì muốn được sanh về nước Cực Lạc nên niệm và hồi hướng các thiện căn. Trừ những kẻ tạo nghiệp vô gián, phỉ báng chính pháp và gây chướng ngại các hữu tình. Nếu như họ phát tâm niệm danh hiệu Ta mười lần, liền sanh về nước Cực Lạc thì Ta mới chứng đắc Vô Thượng Bồ-đề”. Đây là nghe danh hiệu Phật rồi, chí tâm tin ưa, muốn sanh về nước Cực Lạc ít nhất là mười niệm, liền được vãng sanh về cõi nước đó, đây là đem từ tâm, hoan hỉ của kinh Đại A-di-đà giải thích tỉ mỉ. Lại nữa, trước chương Tam bối vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ có nói: “Nếu có chúng sanh nghe danh hiệu Phật A-di-đà khởi tín tâm hoan hỉ, cho đến một niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc thì được vãng sanh, trụ Bất thoái chuyển, chỉ trừ ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp”, tức là nói ý

nghĩa hiện nay thành tựu nguyện thứ mười tám. Nguyện văn nhân nghe danh hiệu được vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ được cải đính tuy chưa nêu nguyện trung bối vãng sanh, nhưng đến một đoạn sau nói về nguyện này thành tựu thì lại nói đầy đủ người nghe danh hiệu Phật và người tam bối vãng sanh đồng với thuyết của kinh Đại A-di-đà, đều là theo căn cơ vãng sanh có bốn loại sai biệt. Vì thế, cho rằng nhân của hạnh đều riêng có bất đồng.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Giải thích mười niệm

Liên quan về ‘cho đến mười niệm’, rốt cuộc có ý nghĩa gì, xưa nay có nhiều cách giải thích. Trong văn hạ phẩm hạ sanh của Quán kinh nói: “Người này bị khổ não bức bách, không niệm Phật được. Có thiện hữu đến bảo: ‘Nếu anh không niệm Phật được thì nên xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ”. Chí tâm như vậy, tiếng niệm không ngừng, đầy đủ mười niệm, xưng nam-mô A-di-đà Phật, nhờ xưng danh hiệu Phật, nếu trong mỗi niệm trừ được tám mươi ức kiếp tội sanh tử. Như khoảnh khắc một niệm cũng được vãng sanh về thế giới Cực Lạc”. Đây là không thể niệm Phật kịp thời, cho nên chí tâm niệm phát ra tiếng, xưng nam-mô A-di-đà Phật cho đủ mười niệm. Đây là theo hạ bối nhất hướng chuyên niệm của kinh Vô Lượng Thọ, cho đến mười niệm là từ thuyết niệm Phật Vô Lượng Thọ. Vãng sanh luận chú quyển thượng của ngài Đàm Loan, đời Bắc Nguỵ giải thích văn đầy đủ mười niệm: “Niệm là nghĩa ức niệm, tức là quán theo tướng chung và tướng riêng của Đức Phật; hoặc xưng danh hiệu Phật, tâm không nghĩ tưởng đến điều nào khác, nhất tâm liên tục niệm Phật A-di-đà, đủ số mười danh hiệu thì gọi mười niệm”. Nhưng liên quan đến số mười danh hiệu, nếu hành giả không có nghĩ điều gì khác, nhất tâm niệm Phật liên tục, số niệm này nhiều ít lần không thể tự biết. Có người trước niệm Phật, sau nghĩ xen tạp việc khác, rồi lại nhiếp tâm niệm Phật, lại xen nghĩ việc khác. Cách niệm như thế, tuy có thể biết được số niệm, nhưng niệm có gián đoạn, không thể niệm liên tục. Có người hỏi: “Niệm như thế nào được liên tục, mà còn tự biết số niệm?”. Ngài Đàm Loan đáp: “Hành giả không cần tự biết số niệm, mười niệm tức là ý nghĩa thành tựu sự nghiệp vãng sanh. Thành hay không thành chỉ có người chứng thần thông mới tự biết. Cho nên, hành giả không duyên theo việc khác, chỉ cần giữ niệm liên tục thì thành. Nếu muốn cố muốn biết số niệm, không phải không có phương pháp khác. Niệm của mười niệm này, lấy ức niệm làm ý nghĩa, theo tướng hảo Phật, xưng danh hiệu Phật, vì tâm chuyên niệm Phật A-di-đà mười niệm liên tục rất là quan trọng”. (xem Đại Chính, 40, 834). Vô Lượng Thọ kinh tông yếu, 2 quyển của ngài Nguyên Hiểu, người Tân La, cho rằng mười niệm có mười niệm hiển liễu và mười niệm ẩn mật. Đầy đủ mười niệm

theo Quán kinh là mười niệm hiển liễu, nghĩa là xưng niệm danh hiệu, duyên theo tướng hảo, không xen niệm khác, niệm Phật liên tục, giống như ngài Đàm Loan đã nói. Mười niệm ẩn mật chỉ mười loại tâm như từ tâm v.v...theo kinh Di-lặc phát vấn. Nhưng mười niệm trong Quán kinh là pháp tu của hạng hạ phẩm, chỉ hạn cuộc nơi mười niệm hiển liễu. ‘Cho đến mười niệm’ trong nguyện thứ mười tám là người căn cơ thượng phẩm tu; cho nên gồm cả hai loại hiển liễu và ẩn mật. Lại nữa, trong Vô Lượng Thọ kinh thuật nghĩa kí của ngài Nghĩa Tịch người Tân La (được sách Niệm Phật bản nguyện nghĩa của ngài Trường Tây dẫn dụng) lấy ý nghĩa niệm làm thời gian, tức là thời gian xướng một lần sáu chữ danh hiệu nam- mô A-di-đà Phật làm một niệm, thời gian xướng mười lần gọi là mười niệm. Nếu nhất tâm xưng danh hiệu Phật, trong mỗi niệm tất nhiên đầy đủ mười niệm theo kinh Di-lặc phát vấn. Đầy đủ mười niệm xưng Nam-mô A-di-đà Phật theo Quán kinh nói, tức là thời gian mười tiếng xưng danh hiệu Phật thì tự mình đầy đủ ý nghĩa của mười niệm như từ tâm v.v... Kinh Di-lặc phát vấn là khuyết bản, được Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 4 của ngài Trí Nghiễm, đời Đường trích dẫn. Nay nêu ra những điều ngài đã dẫn dụng đầu tiên của kinh trên nói:

“Nếu người nào có thể niệm A-di-đà Phật mười niệm liên tục thì được vãng sanh về cõi nước An Dưỡng”. Kế đến, nêu rõ mười niệm: 1. Thường sanh tâm từ đối với tất cả chúng sanh. 2. Sinh khởi tâm bi sâu sắc. 3. Khởi tâm hộ pháp, không tiếc thân mạng. 4. Sinh tâm quyết định đối với hạnh nhẫn nhục. 5. Tâm thanh tịnh kiên cố, không tham đắm lợi dưỡng. 6. Phát tâm Nhất thiết chủng trí. 7. Khởi tâm tôn trọng đối với tất cả chúng sanh. 8. Luận bàn việc thế tục mà không khởi tâm đắm nhiễm. 9. Tâm thường tỉnh giác, xa lìa chốn ồn náo làm tâm tán loạn. 10. Chính niệm quán Phật, trừ khử sự vọng động của các căn. Mười niệm trên đây cùng Phát thắng chí nhạo hội trong kinh Đại bảo tích quyển 92 và bản dị dịch của nó là kinh Phát giác tịnh tâm quyển hạ, đại khái nói giống nhau, chẳng qua là đem mười niệm của hai kinh này nói thành mười loại tâm. Thuyết này có liên quan với thuyết mười niệm, hoặc mười loại tâm, vốn là một cách giải thích của Ấn Độ. Lại nữa, ngài Thiện Đạo, đời Đường lấy nghĩa mười niệm làm mười tiếng xưng niệm danh hiệu Phật, từ bản nguyện cho đến mười niệm. Đầy đủ mười niệm của Quán kinh đều lấy ý nghĩa miệng xướng nam-mô A-di-đà Phật. Văn giải thích bản nguyện trong Vãng sanh lễ tánghi: “Nếu Ta thành Phật, mười phương chúng

sanh xưng danh hiệu Ta, ít nhất mười tiếng, nếu họ không sanh về nước Ta thì Ta không thành Chính Giác”. Lại nữa, Quán kinh sớ quyển 1, giải thích đầy đủ mười niệm của kinh: “Mười tiếng xưng danh hiệu Phật ở đây thì đầy đủ mười nguyện, mười hạnh”, tức là chỉ cho điều này. Ngài Đàm Loan cũng lấy đầy đủ mười niệm và xưng nam-mô A-di-đà Phật của Quán kinh cả hai điều (1. Đầy đủ mười niệm, 2. Xưng danh hiệu Phật) là hai mệnh đề cá biệt. Nhưng ngài Thiện Đạo lấy xưng nam-mô A-di-đà Phật, tức là đã bao hàm nội dung đầy đủ mười niệm; cho nên, đầy đủ mười niệm và xưng danh hiệu Phật đều đồng một ý nghĩa.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Ý nghĩa mười niệm

Trên đây là nhiều cách giải thích liên quan đến mười niệm trong nguyện văn. Nhưng chúng ta thấy trong bản Phạn, niệm của mười niệm phải giải thích là tâm, chất-đa (citta) tức là nghĩa tâm niệm thì rất thoả đáng. Lại nữa, niệm của niệm Phật Vô Lượng Thọ trong tam bối là nghĩa tuỳ niệm (Anusm= rti) hoặc nghĩa tư duy (Manasikr). Bởi vì, nghĩa của chữ niệm này đều nên giải nghĩa là ức niệm hay tư niệm. Liên quan về ức niệm như thế nào, cũng có hai cách giải thích. Trong bản Phạn, niệm là niệm nguyện sanh. Lại nguyện thứ năm và nguyện thứ bảy của kinh Đại A- di-đà ghi: “Niệm muốn sanh về nước Ta ngày đêm không gián đoạn”. Trong văn thượng bối của kinh này, nguyện muốn vãng sanh về nước Phật A-di-đà, thường chí tâm niệm liên tục, đều là niệm nguyện sanh. Trong văn thượng bối và trung bối của kinh Vô Lượng Thọ thì trái ngược điều này, đều ghi: “Nhất hướng chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ”. Đặc biệt văn hạ bối nói: “Nhất hướng chuyên niệm cho đến mười niệm, niệm Phật Vô Lượng Thọ”. Rõ ràng biểu thị nghĩa cần phải tư niệm Phật Vô Lượng Thọ. Lại nữa, nói mười niệm là hiển thị nhân của hạnh rất đơn giản, tức là kinh Đại A- di-đà nói thượng bối thường niệm không gián đoạn, nói trung bối một ngày một đêm niệm không gián đoạn, nói hạ

bối mười ngày mười đêm không gián đoạn. Kinh A-di-đà nói, niệm từ một ngày cho đến bảy ngày không gián đoạn, đều lấy số ngày để xác định kì hạn. Đối với điều này, nay chỉ lấy số lần niệm mà nói là mười niệm. Không những như thế mà trong hạ bối vãng sanh của kinh Vô Lượng Thọ cũng nói: "Cho đến một niệm niệm Phật A-di-đà, chỉ lấy niệm Đức Phật một lần, nhờ đó mà được vãng sanh". Đây là do căn cơ nghe danh hiệu Phật, trong nhóm người tam bối biểu thị người thấp kém nhất; đồng thời, có ý giải thích công đức bản nguyện của Phật đạt đến chỗ cùng tột.

---o0o---

Tiết thứ tám - Thuyết mười sáu pháp quán tưởng trong Quán kinh

Sự tu hành vãng sanh trong kinh Quán Vô Lượng Thọ nói có mười sáu pháp quán tưởng: 1. Quán tưởng mặt trời. 2. Quán tưởng nước. 3. Quán tưởng đất. 4. Quán tưởng cây. 5. Quán tưởng nước tám công đức. 6. Quán tưởng tổng quát. 7. Quán tưởng toà hoa sen. 8. Quán tưởng tượng. 9. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ. 10. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm. 11. Quán tưởng sắc thân của Đại Thế Chí. 12. Quán tưởng phổ quán. 13. Quán tưởng tạp quán. 14. Quán tưởng thượng bối vãng sanh. 15. Quán tưởng trung bối vãng sanh. 16. Quán tưởng hạ bối vãng sanh. Quán tưởng mặt trời là thấy mặt trời lặn ở phương tây tức là quán về hướng Cực Lạc. Quán tưởng nước thấy nước trong suốt đóng băng là quán đất lưu li ở Cực Lạc. Quán tưởng đất chính là quán đất lưu li ở Cực Lạc. Quán tưởng cây là quán cây báu ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng nước tám công đức là quán ao nước tám công đức ở Cực Lạc. Quán tưởng tổng quát là quán chung cây báu, ao báu, lầu các báu v.v... ở Cực Lạc. Quán tưởng toà hoa sen là quán Phật A-di-đà ngồi trên toà hoa sen. Quán tưởng tượng là quán tượng Đức Phật Di-đà cùng hai vị bồ-tát. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ là sắc thân chân thật của Đức Phật Di-đà. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm và sắc thân của Đại Thế Chí là quán sắc thân chân thật của hai vị bồ-tát. Quán tưởng phổ quán là hành giả quán tưởng tự mình vãng sanh Tịnh độ. Quán tưởng tạp quán là quán tượng thân Phật Di-đà cao một trượng sáu. Quán tưởng thượng bối, trung bối và hạ bối vãng sanh là quán sanh về Cực Lạc, tức là quán tưởng tướng trạng vãng sanh Tịnh độ của người tam bối cửu phẩm. Trong đó, chủ yếu là quán sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ thứ chín, tức là trong văn này nói thân tướng của Phật Di-đà chiếu sáng cùng khắp vô biên. Những điều đã thấy trên đây chỉ nên dùng tâm nhãn ức tưởng, thấy sự tướng này tức thấy tất cả chư Phật trong mười phương, vì thấy chư Phật nên gọi là niệm Phật

tam-muội. Quán như thế, gọi là quán tất cả thân Phật. Cho đến quán như vậy thì xả thân này qua đời khác được sanh ra ở trước chư Phật, đắc Vô sanh nhẫn. Nếu người quán thấy Phật A-di-đà tướng hảo quang minh thì thấy được tất cả chư Phật trong mười phương. Lại nói quán như vậy là thuyết được sanh về Tịnh độ, đắc Vô sanh nhẫn, đều là kế thừa thuyết của kinh Bát-chu tam-muội.

---o0o---

Tiết thứ chín - Cửu phẩm sanh nhân khác nhau

Trong Quán kinh chia tam bối vãng sanh thành chín phẩm, nói mỗi phẩm có sanh nhân khác nhau. Trong đó, trước tiên nêu ra Thượng tam phẩm sanh nhân. Văn Thượng phẩm thượng sanh lại có ba loại chúng sanh: 1. Tâm từ không giết hại, đầy đủ các giới hạnh. 2. Đọc tụng kinh Đại thừa phương đẳng. 3. Tu hành lục niệm17 hồi hướng phát nguyện sanh về cõi Phật Di-đà, đầy đủ công đức này, từ một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sanh. Kế đến, văn Thượng phẩm trung sanh là không hạn định người thụ trì đọc tụng kinh Phương đẳng, nhưng hiểu rõ nghĩa lí, tâm không khiếp sợ đệ nhất nghĩa, tin chắc nhân quả, không huỷ báng Đại thừa. Trong văn Thượng phẩm hạ sanh, cũng tin nhân quả, không huỷ báng Đại thừa, nhưng chỉ phát tâm cầu đạo Vô Thượng. Điều này chung cho cả ba hạng người sanh về Thượng phẩm, vì họ đều tu ba hạnh là lòng từ không giết hại, đọc tụng kinh Đại thừa và phải tu lục niệm. Trong đó, Thượng thượng phẩm thực hành đầy đủ ba điều này. Người Thượng trung phẩm không đọc tụng kinh Đại thừa, nhưng hiểu rõ lí Đệ nhất nghĩa không. Người Thượng hạ phẩm không đọc tụng kinh Đại thừa, cũng không hiểu Đệ nhất nghĩa, nhưng tin nhân quả, không phỉ báng Đại thừa, chỉ cần phát tâm Vô Thượng Bồ-đề. Nghĩa là trong ba hạnh trên, người của ba phẩm này đều phải tu hai hạnh là lòng từ không giết hại và tu hành lục niệm, còn một hạnh đọc tụng kinh Đại thừa lại chia ra đọc, không đọc, hiểu, không hiểu; cho nên, có sự sai biệt của người trong ba phẩm. Thuyết này là thuyết kế thừa văn thượng bối trongkinh Đại A-di-đà, đó là nghĩa sa-môn không thiếu sót việc đọc kinh, trì giới, phụng hành sáu ba-la-mật v.v... Tiếp đến, nói về Trung tam phẩm sanh nhân. Văn Trung phẩm thượng sanh, ghi: “Trì năm giới, tám pháp trai giới, tu hành các giới, không phạm lỗi lầm”. Văn Trung phẩm trung sanh, ghi: “Một ngày, một đêm trì tám pháp trai giới, cho đến giới cụ túc”. Văn Trung phẩm hạ sanh, ghi: “Hiếu dưỡng cha mẹ, thực hành nhân từ của thế gian”. Trong đây, trì năm giới và tám pháp trai giới cho đến hiếu dưỡng cha mẹ v.v...tức lấy người tại gia làm Trung phẩm vãng sanh. Đây là kế thừa thuyết của

văn trung bối trong kinh Đại A-di-đàđó là thuyết không thể xuất gia làm sa-môn, nhưng thường trì kinh giới không thiếu sót. Trong Hạ tam phẩm thì Hạ phẩm thượng sanh, Hạ phẩm hạ sanh nói hạnh tu hành là xưng niệm danh hiệu Phật, Hạ phẩm trung sanh nói: “Nghe mười lực, uy đức v.v... của Phật A-di-đà đều được diệt tội vãng sanh”. Thuyết này kế thừa nguyện thứ tư và nguyện thứ năm trongkinh Đại A-di-đà và nguyện thứ mười tám trong kinh Vô Lượng Thọ. Vì thế, thuyết cửu phẩm sanh nhân trong Quán kinh chủ yếu dựa vào văn tam bối của kinh Đại A-di-đà để nói rộng ra.

---o0o---

Tiết thứ mười - Thuyết thấy Phật của kinh Bát-chu Tam-muội

Thuyết Tịnh độ sanh nhân của kinh A-di-đà, kinh Đại A-di-đà v.v...đều căn cứ thuyết niệm Phật tam-muội trong kinh Bát-chu tam-muội. Phẩm Hành, kinh Bát-chu tam-muội nói: “Nếu có tì-kheo, tì-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tu hành đúng pháp, trì giới trọn vẹn, ở chốn thanh vắng, nhất tâm niệm Phật A-di-đà ở Tây phương, một ngày một đêm, hoặc bảy ngày bảy đêm; sau bảy ngày thấy Phật A-di- đà. Không cần thiên nhãn mà thấy rõ, không cần thiên nhĩ mà nghe thấu, không cần thần thông mà đi đến

cõi Phật. Không ở cõi này mạng chung, cũng không sanh c! n…

trong pháp quán thứ chín của Quán kinh nói, nếu quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ thì thấy được sắc thân chân thật của Đức Phật này, cũng tức là thấy tất cả chư Phật trong mười phương; cho nên gọi là niệm Phật tam-muội, chắc chắn là nói ý nghĩa 'hiện tại Đức Phật đứng trước mặt'. Do đó, kinh Bát-chu tam-muội là kinh căn bản của Tịnh độ, tất cả thuyết sanh nhân vãng sanh đều căn cứ từ kinh này mà phân biệt tỉ mỉ để kiến lập.

---o0o---

Chương thứ mười ba - Thuyết sanh nhân Tịnh độ của các nhà Ấn Độ, Trung Quốc …

Tiết thứ nhất - Thuyết xưng danh bất thoái của ngài Long Thọ

Sinh nhân của việc tu hành vãng sanh Tịnh độ nói trong kinh A-di-đà v.v… đã được thuật ở đoạn văn trên. Nghiên cứu về thuyết của các nhà bắt đầu từ Ấn Độ đến Trung Quốc và Nhật Bản chủ trương có liên quan đến các kinh này; đồng thời, căn cứ vào phương pháp thực tiễn, hoặc bàn luận tác dụng của các kinh ấy cho đến phát biểu các loại giải thích. Hiện nay chỉ nghiên cứu thuyết của năm, ba nhà chủ yếu. Hai ngài Long Thọ và Thế Thân ở Ấn Độ đều ca ngợi Phật Di-đà và Tịnh độ của Ngài; đồng thời nói về phương pháp vãng sanh Tịnh độ. Trong phẩm Dị hành, luận Thập trụ tì-bà-sa quyển 5 của ngài Long Thọ trứ tác có giảng nói hai đạo nan và dị. Nếu bồ-tát muốn đạt đến địa vị A-duy-việt-trí, tức Bất thoái địa thì có hai đạo

Lại nữa, trong

Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 của ngài Viên Trắc giải thích: "Đối với tính của uẩn, giới, xứ, cảnh bốn đế không điên đảo là đạt đến tính cứu cánh, tương ưng với chính lí, giáo, hạnh, quả nên gọi là Cảnh du-già. Tuỳ thuận thực hành theo đường lối xa-ma-tha, tì-bát-xá-na bình đẳng hợp với chính lí, thuận với chính giáo hướng đến chính quả, gọi là Hạnh du-già. Tuỳ thuận thập lực, vô uý và bất cộng pháp của Như Lai, cho đến công đức hữu vi, vô vi, hợp với chính lí, thuận với chính hạnh, xứng với chính nhân, gọi là Quả du-già. Thánh giáo thì hợp với chính lí, thuận với chính hạnh, đưa đến chính quả, gọi là Giáo du-già". Tán thán môn của luận này lấy danh tướng Vô Ngại Quang của Như Lai khắp mười phương, gọi là tương ưng Du-già, có thể thấy là tương đương với Quả du-già. Hai môn Tác nguyện và Quán sát tức là xa-ma-tha, tì-bát-xá-na tương đương với Hạnh du-già. Giải thích Hồi hướng môn là bồ-tát hành phương tiện hồi hướng, cũng tức là nói ý nghĩa của Hạnh du-già. Ba loại sở quán, hai mươi chín loại công đức trang nghiêm tương đương với Cảnh du-già. Luận này nói kệ: "Ta y tu-đa-la, tướng công đức chân thật, nguyện nói kệ tổng trì, tương ưng với Phật dạy". Tương đương với nghĩa Giáo du-già. Do đó, năm niệm môn trong luận Vãng sanh đã nói là căn cứ giáo lí Du-già tổ chức mà thành. Trong đó, hai môn tác nguyện và quán sát của Hạnh du-già thì trong mười tám viên tịnh của luận Nhiếp Đại thừa đã kiến lập gọi là Thừa viên tịnh. Ngài Thế Thân cũng nói điều này là chính hạnh vãng sanh Tịnh độ. Lại trong Quán sát môn nêu ra mười bảy loại cõi nước trang nghiêm, Đức Phật trang nghiêm có tám loại, bồ-tát trang nghiêm có bốn loại, tổng cộng có hai mươi chín loại công đức trang nghiêm làm

chính niệm quán sát. Điều này văn trước đã thuật, cho nên nay lược bớt.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết bản nguyện tha lực của ngài Đàm Loan

Các nhà Phật giáo Trung Quốc y cứ vào ba phúc và mười sáu pháp quán trong Quán kinhlàm nhân của hạnh vãng sanh; hoặc y cứ vào năm niệm môn của luận Vãng sanh làm nhân được vãng sanh Tịnh độ; còn xưng danh thì y cứ vào kinh Vô Lượng Thọ làm hạnh của chính nhân bản nguyện, các thuyết khác thì rất nhiều đến nỗi không biết là có bao nhiêu. Trong đó, ngài Đàm Loan chú giải luận Vãng sanh của ngài Thế Thân, lấy năm niệm môn làm nhân của hạnh vãng sanh, lại xác nhận sức bản nguyện của Như Lai rất mạnh mẽ nên chủ trương vãng sanh là nhờ tha lực. Giải thích Tán thán môn trong luận Vãng sanh là xưng niệm danh hiệu Như Lai, tu hành tương ưng đúng như thật thì có thể viên mãn tất cả chí nguyện. Nhưng nếu tín tâm không thuần hậu, tín tâm không quyết định, tín tâm không tương tục thì không thoả mãn chí nguyện vãng sanh; đây gọi là ba loại không tương ưng. Còn tín tâm thuần hậu,

quyết định, tương tục là điều kiện cần phải đầy đủ để thoả mãn chí nguyện vãng sanh; ở đây đặc biệt nhấn mạnh tín tâm. Cho nên đến đời sau, pháp môn Tịnh độ nhấn mạnh tín tâm, đó là nền tảng chủ yếu. Lại nữa, giải thích Hồi hướng môn có hai loại: 1.Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức thiện căn đã làm đều hồi hướng cho tất cả chúng sanh, cùng nguyện vãng sanh Tịnh độ. 2. Hoàn tướng hồi hướng: Sau khi vãng sanh, thành tựu lực phương tiện, lại trở lại thế giới Ta-bà giáo hoá tất cả chúng sanh, lập nguyện cùng chung hướng đến Phật đạo. Hai loại hồi hướng này gọi là Vô thượng bồ-đề; vì thế, người muốn cầu vãng sanh, cần phải phát tâm Bồ-đề. Đây gọi là thuyết chính nhân bồ-đề tâm, phát huy ý nghĩa sâu kín của luận Vãng sanh. Lại nữa, ngài Đàm Loan theo thuyết hai đạo nan và dị của ngài Long Thọ, chủ trương đắc Bất thoái chuyển. Nhưng Bất thoái chuyển phải sau khi vãng sanh thì mới có thể đắc; cho nên, muốn đắc địa vị Bất thoái chuyển trước phải vãng sanh Tịnh độ. Lại nữa, vãng sanh Tịnh độ thì vượt qua hạnh của các địa nhanh chóng tu tập hạnh Phổ Hiền, để tự mình sớm được thành Phật, vì làm những việc này trở thành hiện thực; cho nên nói đều do Phật lực gia hộ. Tức là việc vãng sanh Tịnh độ theo nguyện thứ mười tám trong kinh Vô Lượng Thọ nói, người niệm Phật vãng sanh là dựa vào nguyện lực. Sau khi vãng sanh đắc Bất thoái là y cứ vào nguyện đắc Bất thoái chuyển của nguyện thứ mười một trong kinh này. Vượt qua hạnh của các địa, sớm được thành Phật là y cứ vào nguyện thứ hai mươi hai trong kinh này nói lí do chắc chắn đến bậc Bổ xứ. Luận Vãng sanh quyển hạ của ngài Thế Thân trứ tác nói tu năm niệm môn, tự lợi lợi tha, mau đắc Vô thượng chính đẳng chính giác, ý của luận muốn nói nhờ A-di- đà Như Lai làm tăng thượng duyên. Tất cả bồ-tát, người, trời khởi các hạnh được vãng sanh về Tịnh độ Di-đà đều nhờ sức bản nguyện của Phật A-di-đà. Nếu chẳng phải Phật lực thì bốn mươi tám nguyện trở thành vô dụng. Nói về bốn mươi tám nguyện, đặc biệt là ba nguyện thứ mười một, thứ mười tám và thứ hai mươi hai nói vãng sanh Tịnh độ là việc có khả năng sớm thành Phật. Nói tóm lại, ngài Đàm Loan được tôn xưng là Thỉ tổ của tông Tịnh độ ở Trung Quốc, chủ trương của ngài phần nhiều làm tiêu chuẩn cho đời sau, đặc biệt là luận điểm Di-đà bản

nguyện của ngài đã truyền thừa cho các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo v.v... Nhờ vậy mà tư tưởng trung tâm của Tịnh độ giáo được phát triển rộng rãi.

---o0o---

Tiết thứ tư - Thuyết hai nhân thông và biệt của ngài Ca Tài

Luận Tịnh độ của ngài Ca Tài, đời Đường cho rằng sanh nhân Tịnh độ có hai nhân Thông và Biệt: 1. Thông nhân: Sanh nhân chung để vãng sanh về Tịnh độ khắp mười phương, như văn tam bối của kinh Vô Lượng Thọ đều nói phát tâm Bồ-đề là Thông nhân. Lại như Quán kinh nói tu ba phúc tịnh nghiệp thì được vãng sanh, cũng chỉ thuyết này. 2. Biệt nhân: Sanh nhân đặc biệt chiêu cảm Tịnh độ Tây phương. Trong đó, cũng có sự sai biệt của thượng căn, trung căn và hạ căn. Thượng căn là tu năm niệm môn như lễ bái v.v...và sáu pháp như niệm Phật v.v...Trung căn và hạ căn cần phải tu năm pháp như sám hối v.v...Trong sáu pháp của thượng căn, niệm Phật là niệm Phật A-di-đà, niệm có sai khác là tâm niệm và khẩu niệm. Tâm niệm sắc thân tướng hảo quang minh v.v...của Phật A-di-đà; lại niệm trí thân, năm phần pháp thân, đại từ đại bi v.v... của Phật A-di-đà thì gọi là tâm niệm. Miệng xưng niệm danh hiệu Phật Di-đà gọi là khẩu niệm. Sức của khẩu niệm không bằng sức tâm niệm; bởi vì không thể trực tiếp niệm Phật Di-đà nên phải dùng miệng xưng niệm để trợ giúp cho tâm niệm để cho tâm không có buông lung, tán loạn. Do đó, chúng ta có thể biết ngài Ca Tài chú trọng tâm niệm, khuyên mọi người dùng phương pháp khẩu niệm để trợ giúp tâm niệm. Năm pháp của trung căn và hạ căn: 1. Sám hối ác nghiệp gây chướng đạo. 2. Phát tâm Bồ-đề. 3. Thường chuyên niệm danh hiệu Phật A-di-đà. 4. Quán sát tổng tướng Tịnh độ Di-đà. 5. Hồi hướng công đức đã làm, nguyện sanh về cõi Cực Lạc. Bởi vì, ngoài năm niệm môn ra, ngài còn lập riêng một môn niệm Phật, không giống niệm Phật của kinh Bát-chu tam-muội và quán sát của Quán kinh v.v...Lại lấy phát tâm Bồ-đề làm hạnh chung cho cả ba căn, chúng ta có thể thấy ngài Ca Tài kế thừa chủ trương của ngài Đàm Loan.

---o0o---

Tiết thứ năm - Thuyết chính và trợ hợp hành của ngài Nguyên Hiểu

Vô Lượng Thọ kinh tông yếu của ngài Nguyên Hiểu, người Tân La cho rằng vãng sanh Tịnh độ có sự sai khác của chính nhân và trợ nhân, lấy tâm bồ-đề làm chính nhân. Các hạnh của tam bối trong kinh Vô Lượng Thọ, mười sáu pháp tưởng trong Quán kinh, chấp trì danh hiệu trong kinh A-di-đà và năm niệm môn trong luận Vãng sanh v.v...đều được gọi là trợ nhân. Trong đó, tâm bồ-đề là không cầu phúc lạc thế gian và niết-bàn của nhị thừa, chí nguyện nhất tâm đắc ba thân bồ- đề. Trong phát tâm có hai loại:

1.Tuỳ sự phát tâm: Biết rõ sự thật tục đế thế gian theo đó mà phát tâm, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, pháp thiện vô lượng thệ nguyện tu, chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Thứ nhất là chính nhân đoạn đức của Như Lai, thứ hai là chính nhân trí đức của Như Lai, thứ ba là chính nhân ân đức của Như Lai. Hợp ba đức này là quả Vô thượng bồ-đề, gồm đủ ba loại phát tâm này mới thành chính nhân của Vô thượng bồ-đề. 2. Thuận lí phát tâm: Ngay lúc phát tâm thuận theo chân lí, tức là tin hiểu các

pháp chẳng phải có, chẳng phải không, như huyễn như mộng, tuy không thấy sự sai biệt của phiền não và thiện pháp mà cũng chẳng đoạn chẳng tu, y theo nguyện mà đoạn các phiền não, y theo nguyện mà tu các thiện pháp, nhưng chẳng trái với vô nguyện tam-muội. Lại nữa, tuy nguyện độ vô biên chúng sanh, nhưng không thấy sự sai biệt của năng độ và sở độ. Như thế thì có thể tuỳ thuận không, vô tướng, vô nguyện tam-muội; do đó mà tiến hành thì gọi là thuận lí phát tâm. Tuỳ sự phát tâm có nghĩa thoái chuyển. Trái lại, Tuỳ lí phát tâm có nghĩa không thoái chuyển, công đức sau vượt ra hơn công đức trước. Tâm bồ-đề là chính nhân của Vô thượng bồ-đề, cũng là chính nhân của sự vãng sanh, vãng sanh Tịnh độ được gọi là hoa báo, tức là trước khi kết quả Vô thượng bồ-đề phải nở hoa này. Cầu vãng sanh Tịnh độ là đắc quả lớn Vô thượng bồ-đề; vì thế, chính nhân của Vô thượng bồ-đề tức là chính nhân của Tịnh độ. Như vậy, ngài Nguyên Hiểu kế thừa thuyết của ngài Đàm Loan, lấy bồ-đề tâm làm chính nhân của Tịnh độ, lấy bồ-đề tâm làm dẫn nghiệp của vãng sanh, đối với mười sáu pháp quán trong Quán kinh gọi chung là trợ duyên làm mãn nghiệp của Tịnh độ.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Thuyết quán tưởng và xưng danh có hơn kém của ngài Nguyên Tín

Trong Vãng sanh yếu tập của ngài Nguyên Tín ở Nhật Bản kiến lập hai môn chính tu niệm Phật và phương pháp trợ niệm. Lấy năm niệm môn như lễ bái v.v...làm chính tu niệm Phật. Sáu việc như nơi chốn, vật cúng v.v... gọi là phương pháp trợ niệm. Khuyên mọi người lấy chính tu niệm Phật và phương pháp trợ niệm hợp lại thực hành để cầu vãng sanh. Năm niệm môn gọi là chính tu niệm Phật, trong đó lấy quán sát môn làm niệm Phật, cho rằng đây là sự thực hành rất thiết yếu của việc vãng sanh. Ở Quán sát môn ngài Nguyên Tín nói, người sơ tâm phải tu quán sắc tướng. Trong pháp quán này có ba loại sai khác là biệt tướng, tổng tướng và tạp lược. Quán toà sen của Phật và quán mỗi tướng hảo của Phật gọi là quán biệt tướng. Quán chung tám vạn bốn nghìn tướng hảo quang minh của Phật A-di-đà; hoặc là quán ba thân,

tức là quán tất cả chư Phật đồng thể, gọi là quán tổng tướng. Quán một tướng lông trắng cho đến tự quán vãng sanh, lại có người không đủ khả năng quán tướng hảo nên họ đổi ra quy y mạng tưởng, hoặc dẫn nhiếp tưởng, hoặc vãng sanh tưởng, nhất tâm xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà thì gọi là quán tạp lược. Đây là chủ yếu quán tướng hảo của Đức Phật. Nếu như người không dùng pháp quán tưởng thì đổi sang xưng niệm danh hiệu Đức Phật, cho nên nói quán tưởng thì hơn, xưng danh hiệu thì kém. Lại nữa, Tác nguyện môn của ngài Nguyên Tín giải nghĩa bốn hoằng thệ nguyện đồng nghĩa với phát Bồ-đề tâm. Nói về phát tâm này có hai loại khác nhau là duyên sự và duyên lí. Bốn hoằng thệ nguyện của duyên sự: 1. Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện này tức là Nhiêu ích hữu tình giới trong ba tụ tịnh giới, tâm ân đức trong ba đức, duyên nhân Phật tính trong ba nhân Phật tính. Nhân của ứng thân bồ-đề trong ba thân bồ-đề. 2. Phiền não vô tận thệ nguyện độ: Nguyện này tức là Nhiếp luật nghi giới, tâm đoạn đức, chính nhân Phật tính, nhân của pháp thân bồ-đề. 3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện biết: Nguyện này tức là Nhiếp thiện pháp giới, tâm trí đức, liễu nhân Phật tính, nhân của báo thân bồ-đề. 4. Vô thượng Bồ-đề thệ nguyện chứng: Do đầy đủ ba loại

hạnh nguyện trước, chứng đắc ba thân viên mãn bồ-đề, tức là thệ nguyện đối với quả mà lập. Đây là vì duyên theo sự tướng mà phát nguyện, nên gọi là phát tâm của duyên sự, lại có thể phối hợp với chúng sanh duyên từ và pháp duyên từ. Bốn hoằng thệ nguyện của duyên lí: Thuận theo một sắc, một hương đều là lí trung đạo, khởi vô duyên từ mà phát nguyện, gọi là bồ-đề tâm tối thượng. Chúng ta đủ thấy cách giải thích này cùng với thuyết của ngài Nguyên Hiểu đã thuật ở đoạn văn trước đồng một ý nghĩa. Kế đến, phương pháp trợ niệm nghĩa là phương pháp quán niệm để thành tựu việc lớn vãng sanh, ở đây có nơi chốn, vật cúng dường, tướng mạo tu hành, đối trị giải đãi, dừng ác tu thiện, sám hối các tội, đối trị sáu việc của ma sự. Nhưng ngài lại từ trong chính tu niệm Phật và phương pháp trợ niệm chỉ ra sự tu hành rất quan trọng. Hạnh vãng sanh lấy niệm Phật làm gốc, niệm Phật phải đầy đủ thâm tín, chí thành và thường nghĩ ba việc. Đồng thời, hạnh nương theo nguyện mà sanh khởi, cho nên tâm cầu nguyện vãng sanh Tịnh độ là điều kiện tất yếu, chẳng những phát tâm bồ- đề, trì mười giới trọng mà còn giữ gìn lỗi lầm của ba nghiệp. Trong đó, tâm bồ-đề là Tác nguyện môn trong năm niệm môn, niệm Phật là chỉ cho Quán sát môn. Lại nữa, trì giới là dừng ác tu thiện trong phương pháp trợ niệm; thâm tín, chí thành và nguyện tâm là tu hành ba tâm như tâm chí thành v.v...trong hành tướng. Thường niệm danh hiệu Phật giống như Vô gián tu trong bốn pháp tu. Tức là lấy phát tâm bồ-đề, trì mười giới trọng, đầy đủ ba tâm, thường

quán tướng hảo của Đức Phật, hoặc xưng niệm danh hiệu là sự tu hành rất trọng yếu để vãng sanh Tịnh độ. Ngoài ra, Trung Quốc và Nhật Bản đều có nhiều thuyết liên quan đến nhân của hạnh vãng sanh, văn hiến của các thuyết này lưu truyền rất nhiều. Trong Tịnh độ giáo sử có nói tỉ mỉ, ở đây chỉ nói sơ lược.

---o0o---

Chương thứ mười bốn - Thuyết phàm phu có thể nhập báo độ và an tâm khởi hạnh đầy đủ

Tiết thứ nhất - Thuyết của ngài Thiện Đạo

Ngài Thiện Đạo, đời Đường nhấn mạnh sức bản nguyện của Phật Di-đà, ngài đề xướng thuyết phàm phu có thể nhập báo độ. Quán kinh nói pháp môn tha lực cứu vớt phàm phu bị tội ác sanh tử. Trên lịch sử của tông Tịnh độ, ngài khai thác cục diện hoàn toàn mới cho mọi người hiểu. Đặc biệt là ngài Pháp Nhiên ở Nhật Bản chuyên theo thuyết của ngài mà đề xướng tông Tịnh độ. Ở Nhật Bản tôn sùng ngài Thiện Đạo là hoá thân của Di-đà, các tác phẩm của ngài trứ tác về Tịnh độ Di-đà được mọi người trọng vọng, đến nay vẫn còn thịnh hành.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thuyết phàm phu nhập báo độ

Bởi vì trước ngài Thiện Đạo, hoặc các nhà cùng thời đại với ngài phân loại Tịnh độ, chuyên lấy chỗ cư trú của chúng sanh làm tiêu chuẩn để phân biệt sự hơn kém của quốc độ như đã trình bày ở văn trên. Tức là các nhà nghiên cứu này đều lấy Thọ dụng

báo độ làm chỗ cư trú của bồ-tát Địa thượng. Trong đó, lấy Tịnh độ Di-đà làm báo độ, tức là phủ nhận sự vãng sanh của phàm phu Địa tiền, cho rằng phàm phu Địa tiền được vãng sanh Tịnh độ là Biến hoá độ, hoặc Phàm thánh đồng cư độ, họ đều cho rằng phàm phu vãng sanh báo độ là không thể được. Nhưng đối với điều này, chỉ có một mình ngài Thiện Đạo đề xướng thuyết phàm phu có thể nhập báo độ, tức là lấy báo thân, báo độ làm Tịnh độ Di-đà; đồng thời, ngài chủ trương phàm phu gây tội ác bị sanh tử cũng được vãng sanh báo độ. Quán kinh sớ quyển 1 do ngài trứ tác, dựa theo thuyết của kinh Đại thừa đồng tính chứng minh Tịnh độ Di-đà là Báo thân và báo độ. Trong đó báo độ kì diệu, thật không phải là chỗ của bọn phàm phu cấu uế đầy nghiệp chướng có thể thích hướng về, nhưng do nhờ nhân duyên nguyện lực mạnh mẽ của Đức Phật nhiếp thọ

cả năm thừa đều được vãng sanh về báo độ. Do đó, nguyện lực của Đức Phật là tăng thượng duyên, cho nên phàm phu cũng có thể nhập báo độ. Xưa nay, lập trường chung của các nhà chỉ thấy tự lực của chúng sanh, nên cho rằng phàm phu nhập báo độ là không thể được; như thế, bản nguyện của Phật A-di- đà kiến lập trở thành không có ý nghĩa. Phật Di-đà tha thiết kêu gọi mười phương chúng sanh và Ngài lập thệ nguyện nếu có chúng sanh nào không vãng sanh thì Ngài không thành Chính giác, nhưng nay Phật Di-đà đã thành Chính giác, tuy chúng ta vẫn còn là phàm phu, nhưng nếu quy thuận theo Ngài, cầu nguyện vãng sanh thì tất nhiên được ngài tiếp nhận. Nếu không được như thế thì Phật A-di-đà đâu cần kiến lập bản nguyện? Lại đâu cần vì đại đa số phàm phu không thể vãng sanh mà trang nghiêm báo độ vi diệu? Những điều này chẳng phải là hoàn toàn thành ra không có chút ý nghĩa. Hoặc có phàm phu dùng sức của chính mình được vãng sanh về Tịnh độ ở cấp độ thấp thì bảo chứng lời Ngài nói: “Nếu chúng sanh nào không được vãng sanh” cũng là không có điều tất yếu này. Bất luận quán sát từ góc độ nào, ý nghĩa Phật Di-đà kiến lập bản nguyện là nói thành lập sự thăng tiến đặc biệt của hàng phàm phu chúng ta. Nếu y cứ vào sự luận bàn của các nhà thì chưa thấy được pháp môn Tịnh độ lấy tha lực cứu giúp làm nghĩa này, cho nên thuyết của các nhà đã nói đều có một ít kiến giải sai lầm. Bởi vì từ một phái Nhiếp luận, cho đến các ngài Huệ Viễn, Trí Khải đều lấy chỗ dân cư trú làm tiêu chuẩn, phân biệt cõi nước hơn kém là kết quả của sự phát triển từ sự truyền thừa phát triển đối với quan điểm về thân và độ ở Ấn Độ nên đạo lí được nói ra đương nhiên không thể không thừa nhận. Nhưng nếu y theo giáo lí tịnh cõi nước Phật mà nói thì Tịnh độ là cõi do nhân nơi nguyện mà ứng báo, cho dù có khác với Nhiếp luận cho là Thọ dụng độ và nội dung của Thọ dụng độ, tất nhiên cũng có thể gọi là báo độ. Vả lại, phàm phu được vãng sanh báo độ, ở trong các kinh như kinh Đại A-di-đà v.v...đều ghi rõ. Do đó, nay thuyết phàm phu nhập báo độ của ngài Thiện Đạo phải nói là phát huy thật nghĩa của thời đại nguyên thỉ Đại thừa kiến lập Tịnh độ, đúng là kiến giải rất thoả đáng.

---o0o---

Tiết thứ ba - Luận về khởi hạnh

Ngài Thiện Đạo chủ trương phàm phu có thể nhập báo độ, nhưng nhân của hạnh Tịnh độ chủ yếu y cứ vào năm niệm môn của luận Vãng sanh, lại còn chú trọng ba tâm của

Quán kinh. Ba tâm này gọi là an tâm, là chính nhân của vãng sanh. Lại lấy an tâm này dạy mọi người qui tắc khởi hạnh tu chân thật, giữ gìn bốn phương pháp tu hành. Ngài Thiện Đạo trứ tác Vãng sanh lễ tán trình bày vãng sanh Tịnh độ phải đầy đủ ba pháp là an tâm, khởi hạnh và tác nghiệp. Trước tiên dẫn

chứng trong Quán kinh cần phải đầy đủ ba tâm là chí thành, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện, gọi là an tâm. Kế đến, nêu ra năm niệm môn trong luận Vãng sanh lấy ba môn là Thân nghiệp lễ bái, Khẩu nghiệp tán thán, Ý nghiệp ức niệm quán sát, để tu ba nghiệp thân, khẩu, ý. Cuối cùng nêu ra thuyết bốn phương pháp tu hành là Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu và Trường thời tu; đây là phương pháp sách tấn tu hành ba tâm và năm niệm. Lại nữa, ngài Thiện Đạo trứ tác Quán kinh sớ quyển 4 ghi: "Tu hành vãng sanh có hai loại sai khác là chính hạnh và tạp hạnh, chuyên y theo các kinh luận nói về vãng sanh mà tu hành gọi là chính hạnh". Lại nói có năm loại chính hạnh: một, nhất tâm chuyên môn đọc tụng Quán kinh, kinh Di-đà, kinh Vô Lượng Thọ v.v...là chính hạnh đọc tụng; hai, nhất tâm chuyên chú quán sát, nghĩ nhớ hai báo y, chính trang nghiêm của cõi nước Cực Lạc là chính hạnh quán sát; ba, nhất tâm chuyên môn lễ bái Phật A-di-đà là chính hạnh lễ bái; bốn, nhất tâm chuyên môn xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà gọi là chính hạnh xưng danh; năm, nhất tâm chuyên môn tán thán, cúng dường Phật A-di-đà là chính hạnh tán thán cúng dường. Ngoài năm loại chính hạnh này, còn có các thiện gọi là tạp hạnh. Chuyên tu pháp môn có liên quan đến Phật A-di-đà là chính hạnh. Xưng niệm Phật, bồ-tát khác gọi là tạp hạnh. Trong đó, ba loại Lễ bái, Tán thán và Quán sát, Vãng sanh lễ tán gọi đó là hạnh của ba nghiệp thân, khẩu, ý, tức là tương đương với ba môn Lễ bái v.v... trong năm niệm môn. Do đó, ngoài năm loại chính hạnh và ba môn (Lễ bái, Tán thán, Quán sát) còn tăng thêm hai môn Đọc tụng và Xưng danh. Đọc tụng nghĩa là tu đạo thì trước tiên phải thụ trì kinh điển Tịnh độ, cho nên phải đọc tụng. Xưng danh là thực hành theo bản nguyện của Phật A-di-đà đã phát nguyện là chính định nghiệp. Như trên đã thuật, ngài Thiện Đạo giải thích nguyện thứ mười tám trong kinh Vô Lượng Thọ: "Cho đến mười niệm" là nghĩa xưng danh mười tiếng. Vãng sanh lễ tán ngài giải thích nguyện văn này như sau: "Xưng danh hiệu của Ta, thậm chí mười tiếng". Nay Quán kinh sớ, nói: "Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Di-đà, cho đến thuận theo nguyện của Ngài". Lại phần lưu thông trong Quán kinh sớ nói: "Từ trên đến đây tuy nói về sự lợi ích của hai môn định và tán, nhưng nếu theo ý nghĩa bản nguyện của Đức Phật thì lấy chúng sanh nhất hướng chuyên niệm Phật A-di- đà". Cho nên lấy xưng danh làm hạnh sanh nhân bản nguyện, đem nó thêm vào một trong năm loại chính hạnh. Chẳng những như thế, ngài Thiện Đạo lại phân biệt trong năm loại này có trợ nghiệp và chính nghiệp. Lấy bốn loại là Lễ bái, Quán sát v.v... làm trợ nghiệp, một hạnh xưng danh gọi là chính định nghiệp. Bốn loại Lễ bái, Quán sát v.v...không thuộc bản nguyện của thệ hạnh, cho nên trở thành trợ nghiệp. Xưng danh là bản nguyện trong thệ hạnh, cho nên trở thành chính nghiệp quyết định vãng sanh. Như thế, ngài Thiện Đạo lấy ba phúc, mười sáu pháp quán của Quán kinh và hạnh của

ba nghiệp thân, khẩu, ý trong Vãng sanh luận gọi chung là trợ nghiệp vãng sanh, lấy xưng danh có bảo chứng "nếu chúng sanh không vãng sanh" là bản nguyện chính định

nghiệp, cho rằng thật sự là có giá trị mang tính tuyệt đối.

---o0o---

Tiết thứ tư - Luận về ba tâm

Ngài Thiện Đạo cho rằng vãng sanh phải đủ ba tâm, đây là chính nhân của vãng sanh, nếu thiếu một tâm thì không thể được vãng sanh. Ba tâm là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm. Nay thuật lại cách giải thích của ngài Thiện Đạo: 1. Chí thành tâm: Nghĩa là tâm chân thật, tức là khi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý thì trong tâm phải chân thật, nếu như tâm tu giả dối thì cho dù trong mười hai thời ngày đêm ba nghiệp tu gấp rút mãnh liệt cũng đều gọi là tạp độc thiện, là tu hành giả dối; nếu đem tâm tu giả dối này mà hồi hướng, mong cầu sanh về Tịnh độ Phật A-di-đà thì chắc chắn không thể nào vãng sanh được. Vì lí do đó, nên lấy tu hành trong nhân của Phật A-di-đà, cho đến một niệm, một sát na đều tu từ trong tâm chân thật. 2. Thâm tâm: Tâm tin sâu, có hai loại là tin cơ và tin pháp: Tin cơ: Tự mình tin sâu sắc chúng ta là hàng phàm phu nhiều đời thường lưu chuyển sanh tử, không có nhân duyên rốt ráo ra khỏi biển khổ, tức là tỉnh ngộ mình là phàm phu tội ác. Tin pháp: Trong đó có hai loại là tựu nhân lập tín và tựu hạnh lập tín: - Tựu nhân lập tín: Đức Phật Di-đà, Đức Phật Thích-ca và các Đức Phật trong mười phương đều là người, là lấy con người để lập tín tâm. Chính Phật Di-đà nói, Ngài thành tựu bốn mươi tám nguyện, nhiếp thọ chúng ta nên gọi là Bổn sư, tin sâu dựa vào nguyện lực của Ngài thì chắc chắn được vãng sanh. Chính Đức Phật Thích-ca nói, tin sâu Ngài nói trong Quán kinhchỉ rõ Tịnh độ Di-đà, tin sâu Ngài là giáo chủ của chúng ta. Chính các Đức Phật trong mười phương nói để chứng minh việc phàm phu vãng sanh là không sai, tin các Đức Phật là người làm chứng. Lại ở trong đó, tin bản nguyện của Phật Di-đà cũng như tin kinh Vô Lượng Thọ. Tin Đức Phật Thích-ca nói cũng có nghĩa là tin Quán kinh. Tin các Đức Phật làm chứng cũng là tin kinh A-di-đà. - Tựu hạnh lập tín: Từ hạnh cầu vãng sanh mà lập tín, tức là tu hạnh vãng sanh có sai biệt chính hạnh và tạp hạnh. Chính hạnh có năm loại là Đọc tụng, Quán sát v.v...Trong đó, tin xưng danh là bản nguyện của Phật Di-đà đã lập thệ là chính định nghiệp, chủ yếu là chúng ta phải tự biết mình là phàm phu tội ác sanh tử, tin sâu ý nghĩa ba Phật, ba kinh đã nói, đặc biệt là Phật A-di-đà vì hàng phàm phu

chúng ta mà kiến lập bản nguyện, tin sâu Ngài nhiếp thọ chúng sanh nên Ngài trở thành đạo sư của chúng ta. Đồng thời, trong chính hạnh vãng sanh cũng có năm loại sai biệt. Trong đó, xưng danh hiệu là chính định nghiệp của sanh nhân bản nguyện; đây gọi là Thâm tâm. Thuyết này có lẽ từ thuyết ba tín của ngài Đàm Loan mà ra, tức là hiện nay trong văn đã nói "nhất nhất tin sâu" tương đương với "Thuần tín" trong ba tín của ngài Đàm Loan. Nói "quyết định" tương đương với "Thuần nhất quyết định tín" của ngài Thiện Đạo, lại cho rằng "niệm niệm không xả bỏ" tương đương với thuyết "tương tục" của ngài Thiện Đạo. 3. Hồi hướng phát nguyện tâm: Tức là hồi hướng thiện căn đã làm, nghĩa là phát nguyện vãng sanh Tịnh độ. Quán kinh sớ, ghi: "Lấy thiện căn của ta và người đã tu ở trong sự chân thật tin sâu mà hồi hướng nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm". Trong đó, hồi hướng là sanh về cõi nước Cực Lạc rồi, khởi tâm đại bi, trở lại sanh tử giáo hoá chúng sanh thì gọi là hồi hướng. Trong

đây, đoạn trước nói hồi hướng thiện căn nguyện sanh về Tịnh độ tương đương với Vãng tướng hồi hướng của ngài Đàm Loan. Đoạn sau nói nguyện trở lại sanh tử giáo hoá chúng sanh tương đương với Hoàn tướng hồi hướng của ngài Đàm Loan. Do đó có thể biết, ngài Thiện Đạo giải thích Hồi hướng tâm chủ yếu dựa vào thuyết hồi hướng của ngài Đàm Loan. Lại nữa, ngài Thiện Đạo lấy Hồi hướng phát nguyện tâm và Tác nguyện trong năm niệm môn, xem hai môn hồi hướng có ý nghĩa giống nhau, tức là giải thích tác nguyện thành phát nguyện. Vãng sanh lễ tán giải thích năm niệm môn: "Tác nguyện môn là chuyên tâm vào bất cứ lúc nào, bất cứ chỗ nào; công đức do ba nghiệp, bốn oai nghi đã tạo đều phải phát nguyện trong tâm chân thật, nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc, cho nên gọi là Tác nguyện môn". Vì thế, ngài Thiện Đạo lấy ba môn Lễ bái, Tán thán và Quán sát trong năm niệm môn làm khởi hạnh của ba nghiệp thân, khẩu, ý; lấy hai môn Tác nguyện và Hồi hướng bao gồm trong an tâm. Bởi vì, ngài Thiện Đạo nhấn mạnh đầy đủ ba tâm không có nghi ngờ, là y theo văn của Quán kinh đầy đủ ba tâm thì chắc chắn vãng sanh về cõi nước Cực Lạc, nhưng đặc biệt nhấn mạnh tính quan trọng của nó. Hồi hướng phát nguyện tâm là đồng nghĩa với hai môn Tác nguyện và Hồi hướng trong năm niệm môn. Lại nữa, hồi hướng tâm của ngài là nghĩa Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng, tức là ý nghĩa của bồ-đề tâm. Vả lại, Thâm tâm là tương đương với ba tín là Thuần hậu v.v...của ngài Đàm Loan, cho rằng ba tâm này là sanh nhân không thể thiếu, dù vãng sanh vào bất kì Tịnh độ nào, nếu thiếu một tâm thì không được vãng sanh, dựa vào nghĩa này mà đề xướng ba tâm phải đầy đủ. Chắc là từ luận thuyết của ngài Đàm Loan mà ngầm chỉ ra điều chính yếu, mới có sự giải thích ba tâm như trên.

---o0o---

Tiết thứ năm - Bốn pháp tu

Ngài Thiện Đạo lấy an tâm, khởi hạnh đã thuật ở văn trên làm quy tắc thật tu và cần giữ bốn pháp tu; đây gọi là tác nghiệp. Bốn pháp tu là Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu và Trường thời tu. Bốn pháp tu này trích từ quyển thứ 8 Lương dịch Nhiếp Đại thừa luận thích, nay ngài Thiện Đạo chuyển dùng nghĩa này, làm thành quy củ sách tấn tu hành cho người nguyện sanh về Tịnh độ. Cung kính tu: Có liên quan đến qui tắc thân nghiệp lễ bái, tức là khi chúng ta lễ bái Phật A-di-đà để bày tỏ thái độ ân cần cung kính. Vô dư tu: Nói về qui tắc có liên quan đến chuyên tu ba nghiệp, tức là khi khởi hạnh bằng ba nghiệp thân, khẩu, ý thì không có xen tạp nghiệp khác, chỉ chuyên xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, cũng dạy lấy chuyên niệm, chuyên tưởng, chuyên lễ, chuyên tán thán Phật A-di-đà và thánh chúng ở Tịnh độ, chỉ chuyên thực hành việc này gọi là chuyên tu. Tu xen tạp nghiệp khác gọi là tạp tu. Vãng sanh lễ tán nêu ra tạp tu có mười ba loại sai lầm, trong một trăm người chỉ mong được một, hai người vãng sanh; trong một nghìn người mong được năm, ba người vãng sanh. Chuyên tu là không bị các tạp duyên làm loạn động, lại tương ưng với bản nguyện của Đức Phật, cho đến vâng theo lời Phật dạy thì được lợi ích, tức là nói mười người niệm Phật thì mười người được vãng sanh, trăm người niệm Phật thì trăm người được vãng sanh. Vô gián tu: Nêu ra qui tắc tâm hành thường tu liên tục, tức là an tâm, khởi hạnh đều không có gián đoạn

luôn luôn liên tục. Tu xen tạp nghiệp khác thì chính hạnh gián đoạn. Vô gián tu này thì không xen tạp nghiệp khác, không khởi phiền não tham, sân làm gián đoạn chính hạnh. Nhưng chúng ta là phàm phu thường lưu chuyển sanh tử, vì không chuẩn bị trước nên khi gặp duyên đối cảnh sanh khởi phiền não; vì thế, nếu lúc phiền não sanh khởi mà tạo tội thì phải theo tội lỗi đã phạm mà sám hối, không để cách niệm, cách giờ, cách ngày, thường làm cho thân tâm thanh tịnh. Trường thời tu: Biểu thị qui tắc một đời không thoái lui, tức là từ khi mới phát tâm, cho đến lúc lâm chung, tín hạnh tương tục, thề không dừng lại ở giữa chừng. Tóm lại, vấn đề ngài Thiện Đạo đã nói, tuy là phàm phu thường lưu chuyển trong sanh tử nhưng nếu phát khởi ba tâm, chuyên tu năm loại chính hạnh, không xen tạp nghiệp khác, tu liên tục mà không giải đãi thì đến lúc mạng chung nương theo bản nguyện Di-đà, mới được vãng sanh về báo độ, là nơi báo thân của Phật Di-đà cư trú.

---o0o---

Chương thứ mười lăm - Thuyết tuyển trạch bản nguyện niệm Phật

Tiết thứ nhất - Chủ trương của ngài Pháp Nhiên

Ngài Pháp Nhiên hiệu Nguyên Không là tổ đầu tiên của tông Tịnh độ ở Nhật Bản, ngài dựa theo thuyết của ngài Thiện Đạo tuân theo qui tắc an tâm, khởi hạnh và tác nghiệp làm chủ yếu, đặc biệt ngài đề xướng nghĩa Tuyển trạch bản nguyện là hành trì niệm Phật, còn những thiện hạnh khác đều chẳng phải Tịnh độ trong bản nguyện Di-đà. Do đó, người tu Tịnh độ phải xả bỏ tất cả tất cả tạp hạnh, khẳng định xưng danh niệm Phật là chính nhân Phật Di-đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh, phải chuyên tu một chính hạnh này; cho nên xưa nay, các nhà đều nói phải xả bỏ tạp hạnh, tạp tu, nhấn mạnh nhất ý chuyên tu là công việc quan trọng của niệm Phật vãng sanh.

---o0o---

Tiết thứ hai - Luận về khởi hạnh

Trong an tâm, khởi hạnh và tác nghiệp, đầu tiên nói đến khởi hạnh, dựa vào Quán kinh sớcủa ngài Thiện Đạo nói có hai loại chính hạnh và tạp hạnh. Năm hạnh Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán thì được giải nói là chính hạnh. Còn các pháp thiện khác thì gọi là tạp hạnh. Ngài Pháp Nhiên trứ tác Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập giải thích năm loại chính hạnh: “Chuyên môn đọc tụng Quán kinh là chính hạnh đọc tụng, cho đến chuyên xưng danh hiệu Di-đà là chính hạnh xưng danh”. Ngài lại giải thích tạp hạnh: “Ngoài tụng Quán kinh ra, còn thụ trì, đọc tụng các kinh khác của Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo, Mật giáo đều là tạp hạnh. Ngoài quán sát hai báo y, chính Cực Lạc ra, còn tu các quán hạnh sự lí khác của Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo, Mật giáo đều là tạp hạnh quán sát. Ngoài lễ bái Phật Di-đà ra, còn lễ bái Phật và bồ-tát khác là tạp hạnh lễ bái. Ngoài xưng niệm Phật A-di-đà ra, còn xưng niệm danh hiệu Phật, bồ-tát khác là tạp hạnh xưng danh; cho đến ngoài tán thán, cúng dường Phật Di-đà ra, còn tán thán, cúng dường Phật và bồ-tát khác đều gọi là tạp hạnh tán thán”. Nhưng phân biệt được, mất của chính hạnh và tạp hạnh này thì tạp hạnh có năm điều mất như sơ viễn v.v...Chính hạnh có năm điều được như thân cận v.v...Vì thế, ngài

khuyên mọi người nên bỏ tạp hạnh, quay về chính hạnh.

---o0o---

Tiết thứ ba - Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật

Ngài Pháp Nhiên y theo thuyết của ngài Thiện Đạo, từ trong năm loại chính hạnh phân biệt hai nghiệp trợ và chính. Bốn loại đọc tụng v.v...là trợ nghiệp, một

hạnh xưng danh là chính định nghiệp của bản nguyện sanh nhân, nhưng trong sanh nhân xưng danh ngài lại tiến thêm một bước để xướng chọn lấy nghĩa bản nguyện, quyết định lấy xưng danh Phật A-di-đà làm hạnh bản nguyện chẳng phải là sự suy đoán vội vàng, mà là tham chiếu rộng về nhân của hạnh Tịnh độ chư Phật, lại thêm vào đó là kết quả của sự chọn lựa lấy bỏ. Nay lược thuật nghĩa này. Xưa kia, Phật A-di-đà lúc còn tu ở nhân vị là tì-kheo Pháp Tạng đã phát đại nguyện tịnh cõi nước Phật, được Đức Phật Thế Tại Vương tán thán và hiện ra cho thấy hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật, trong đó bỏ đi những cõi nước nhơ uế chỉ chọn lấy cõi nước tốt đẹp để kiến lập bốn mươi tám nguyện của Ngài. Khi quyết định nhân hạnh vãng sanh của chúng sanh về Tịnh độ của chư Phật; hoặc lấy bố thí làm hạnh vãng sanh; hoặc lấy trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, bát- nhã, bồ-đề tâm, lục niệm, trì kinh, trì chú, xây tháp, đúc tượng, hiếu dưỡng cha mẹ v.v...làm hạnh vãng sanh; hoặc lấy xưng danh hiệu Đức Phật ở các cõi nước ấy làm hạnh vãng sanh. Lúc tì-kheo Pháp Tạng thấy hết các cõi nước Phật, bỏ các hạnh như bố thí v.v...làm hạnh tu để vãng sanh về cõi nước này mà chỉ chọn lấy xưng danh làm hạnh tu để vãng sanh về cõi nước Phật, cho nên kiến lập nguyện thứ mười tám của Ngài. Vì sao tì-kheo Pháp Tạng chọn lựa, lấy và bỏ như thế? Bởi vì giữa xưng danh và các hạnh khác thì công đức này có hơn và kém; đồng thời, tu hành có khó và dễ không như nhau. Nhìn từ công đức hơn và kém thì xưng danh hiệu của Đức Phật là chỗ quy về của vạn đức, tức là trong danh hiệu của Đức Phật có đầy đủ tất cả công đức nội chứng như tứ trí, tam thân, thập lực, tứ vô uý v.v...và tất cả công đức ngoại tại như tướng hảo quang minh, thuyết pháp lợi sanh v.v... Trái lại, các hạnh khác như bố thí v.v...chỉ riêng một hạnh là một điều thiện, chẳng qua là giữ một bộ phận mà thôi. Giống như tên gọi ngôi nhà ở thế gian, bao gồm đòn dông, xà nhà, rui, mè, trụ cột v.v...tất cả những thứ vật liệu này, mỗi thứ chẳng qua là một trong tất cả vật liệu để tạo thành ngôi nhà. Như thế, công đức xưng danh là tổng quát, các hạnh khác là bộ phận. Xét ra thì hai thứ công đức này có sai biệt rất lớn. Vì thế, tì-kheo Pháp Tạng quyết định chọn xưng danh làm hạnh bản nguyện sanh nhân. Nhìn về mặt tu hành khó và dễ, thì tu hạnh xưng danh thì rất dễ, bởi vì bất cứ người nào cũng tu được; tu các hạnh khác thì rất khó, người bình thường, độn căn không thể tu thành tựu, như đúc tượng Phật, xây chùa tháp v.v...chỉ có người giàu có mới làm được, còn người nghèo không làm được. Nghiêm trì giới luật, cho đến đọc tụng kinh Đại thừa, hiểu đệ nhất nghĩa v.v...là người thượng căn lợi trí mới làm được, còn kẻ ngu độn hạ trí không làm được. Trái lại, xưng danh hiệu Phật không cần người giàu sang, nghèo hèn, không lựa chọn người thông minh, ngu si; bất luận người trì giới hay phá giới chỉ cần đi, đứng, nằm, ngồi đều xưng niệm danh hiệu Phật Di-đà thì người nào cũng có thể tu được.

Tì-kheo Pháp Tạng phát tâm đại bi bình đẳng mạnh mẽ nên tiếp nhận mọi căn cơ, đặc biệt quyết định chọn lấy xưng danh dễ tu, dễ hành làm sự hành trì của bản nguyện sanh nhân. Tức là lấy xưng danh làm công đức thù thắng, lại còn dễ tu. Vì thế, tì-kheo Pháp Tạng chọn lấy làm bản nguyện. Các hạnh khác công đức kém lại khó thực hành, cho nên Ngài bỏ, không lấy làm bản nguyện.

---o0o---

Tiết thứ tư - Nghĩa bản nguyện xưng danh

Bởi vì thuyết xưng danh dễ thực hành nên bắt đầu từ ngài Long Thọ cho đến các ngài Đàm Loan, Thiện Đạo v.v...đều đề xướng. Vãng sanh yếu tập quyển hạ của ngài Nguyên Tín nói: "Nay khuyên niệm Phật không phải làm trở ngại các diệu hạnh khác, bất luận nam, nữ, sang, hèn chỉ cần đi, đứng, nằm, ngồi thì bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào tu cũng được" (Đại Chính 48, 76, hạ). Vãng sanh thập nhân của ngài Vĩnh Quán cũng nói: "Hạnh của chân ngôn, chỉ quán, đạo sâu xa dễ mù mờ; giáo của tam luận, pháp tướng lí lẽ sâu sắc khó ngộ, người độn căn không tinh tiến làm sao tu được? Còn về tông niệm Phật, khi đi, đứng, nằm, ngồi đều có thể niệm danh hiệu Phật, mong muốn về thế giới Cực Lạc không lựa đạo, tục, sang, hèn. Các hạnh khác đều khó tu, chỉ có niệm Phật là dễ tu". Nhưng theo thông thường cho rằng không lựa đạo, tục, sang, hèn, pháp dễ thực hành, tức là hạnh cạn, công đức này kém nên người lợi trí tinh tiến chẳng chịu tu niệm Phật. Pháp khó hành là hạnh sâu, công đức này rất thù thắng. Nhưng nay ngài Pháp Nhiên giải thích nghĩa hơn kém, khó dễ: Danh hiệu là chỗ quy về của vạn đức, nhấn mạnh công đức xưng danh vượt hơn các hạnh khác. Bởi vì đương thời phái Huệ Tâm tu niệm Phật đang thịnh hành, cho rằng công đức quán Phật là hơn, xưng danh là kém, đồng thời còn tôn trọng lí quán. Lại nữa, nếu phát tâm bồ-đề, trì giới mà không đọc tụng kinh Pháp hoa thì khó vãng sanh. Ngài Pháp Nhiên thống thiết bài xích cho đó là thuyết không thoả đáng. Ngay trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài nói: "Quán Phật tam-muội được lợi ích, tuy là hạnh thù thắng nhưng chẳng phải bản nguyện của Phật, cho nên không phó chúc... Nếu người đời quán Phật v.v...mà không tu niệm Phật thì chẳng những xa thì trái với bản nguyện của Phật Di-đà, gần thì trái với phó chúc của Phật Thích-ca". Lại nữa, trong tán thiện có hạnh trì giới của Đại thừa, Tiểu thừa. Hành giả ở thế gian đều lấy trì giới làm điều cốt yếu nhập chân, người phá giới thì không thể vãng sanh. Về hạnh phát tâm bồ-đề, mọi người đều cho rằng tâm bồ-đề là cương yếu của Tịnh độ, nếu người không phát tâm bồ-đề thì không thể vãng sanh. Lại có hạnh hiểu đệ nhất nghĩa, đây là lí quán, nhưng cũng có người cho rằng lí là nguồn gốc của Phật, không thể lìa lí mà cầu cõi Phật, không có lí quán thì không thể vãng

sanh. Lại có hạnh đọc tụng Đại thừa, mọi người đều cho rằng đọc tụng Đại thừa thì được vãng sanh, nếu người không đọc tụng thì không thể vãng sanh...Bốn hạnh này là hạnh được người đương thời đặc biệt mong muốn thực hành, đem các hạnh này để lấn áp niệm Phật. Nhưng các hạnh này đều chẳng phải bản nguyện của Phật, cho nên không phó chúc". (Đại Chính 830, 16, hạ). Tức là ngài Pháp Nhiên chủ trương lấy quy chuẩn bản nguyện mà quyết định lấy hay bỏ. Trong Pháp Nhiên thượng nhân truyện

ký bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ nói, khi so sánh các hạnh và niệm Phật thì niệm Phật hơn, hạnh khác kém, gây nên tranh luận mãi không dứt. Khi nói niệm Phật là hạnh của bản nguyện, các điều thiện chẳng phải hạnh của bản nguyện, hạnh của chân ngôn, Pháp hoa v.v...tuy sâu xa, vi diệu nhưng hoàn toàn không thể so sánh. Trong Tuyển trạch tập lấy xưng danh là do chọn lấy diệu hạnh từ trong hai trăm mười ức cõi nước, các hạnh khác là thô hạnh bị xả bỏ trong hai trăm mười ức cõi nước, cho nên nói không thể sa s sán. –

như vậy, nhưng ở trong đó ngài Pháp Nhiên cho rằng Tựu hạnh lập tín rất là quan trọng, y theo tín tâm này thì quyết định thành tựu đại nghiệp vãng sanh. Tịnh độ tông lược sao trong Hoà ngữ đăng lục quyển thứ 2, nói: “Tâm không để ý đến thiện ác, không phân biệt tội nặng nhẹ, chỉ cần miệng xưng Nam mô A-di-đà Phật, nhờ bản thệ của Đức Phật chắc chắn được vãng sanh, nhờ tâm quyết định này xác định là nghiệp vãng sanh. Niệm Phật vãng sanh, nếu phủ định thì không thành tựu, còn nếu quyết định thì nhất định thành công. Lại nữa, trong Nhất mai khởi thỉnh văn, nói: “Chỉ vì vãng sanh Cực Lạc, nên miệng xưng Nam mô A-di-đà Phật, tâm muốn vãng sanh không có nghi ngờ và không xưng danh hiệu khác. Nhưng khi nói ba tâm, bốn pháp tu thì trong tâm quyết định vãng sanh về cõi nước Phật A-di-đà, tức là chỉ thuyết này”. Đây chính là khi nhớ niệm Phật thì nhất định được vãng sanh, rõ ràng quyết định sự nghiệp vãng sanh. Cho nên tâm nghi ngờ, do dự không có quyết định thì cho dù có niệm Phật cũng không được vãng sanh. Nếu niệm Phật tin sâu không nghi ngờ, khởi tâm quyết định, tức là đạo lí quyết định vãng sanh. Vì có ý nghĩa này, cho nên tâm phát nguyện bất định thì bất định, tâm phát nguyện nhất định thì nhất định vãng sanh. Quyết định được vãng sanh chủ yếu có lập tín hay không. Do đó, có thể biết ngài Pháp Nhiên kiên quyết chủ trương lấy hạnh môn làm căn bản.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Chuyên tu tương tục

Liên quan đến bốn pháp tu, tác nghiệp cũng tuân thủ thuyết của ngài Thiện Đạo là chuyên tu một hạnh xưng danh, lại khuyên mọi người không thoái lui, tương tục suốt đời. Nghĩa là một hạnh chuyên tu là Vô dư tu, tương tục không gián đoạn là Vô gián tu, suốt đời không thoái lui là Trường thời tu trong bốn pháp tu. Nhưng ngài Thiện Đạo nói không tu xen tạp các thiện hạnh khác, chuyên tu năm loại chính hạnh như lễ bái v.v...gọi là Vô dư tu. Ngài Pháp Nhiên y theo ý nghĩa của Tuyển trạch bản nguyện, chuyên tu chỉ lấy một hạnh xưng danh, hai điểm này có chỗ bất đồng. Ngài Pháp Nhiên tuân thủ chặt chẽ Vô gián tu và Trường thời tu, tự đặt thời khóa mỗi ngày niệm Phật sáu, bảy vạn biến, cũng khuyên người xưng niệm danh hiệu số biến liên tục không ngừng. Tam-muội phát đắc kí bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ, ghi: “Mỗi ngày niệm Phật bảy vạn biến (có bản nói sáu vạn biến) chuyên cần không thoái lui”. Lại nữa, Tịnh độ tông lược sao, nói: “Mỗi ngày niệm Phật một vạn, hai vạn cho đến năm vạn, sáu vạn, mười vạn, niệm hết sức mình không kể nhiều ít”. Hòa ngữ đăng lục quyển 5 có ghi một trăm bốn mươi lăm điều vấn đáp trong đó có câu: “Phàm phu có thể niệm Phật hai vạn, ba vạn đều được, và không cần lấy số

biến niệm Phật nhiều ít mà quyết định, chủ yếu là niệm danh hiệu Phật liên tục không gián đoạn, không nên lấy số biến làm việc quan trọng, chỉ lấy thường niệm Phật làm chính. Nếu số biến không nhất định thì sẽ có nhân duyên giải đãi; cho nên có một thuyết tăng số này". Vì thế, khuyên mọi người phải niệm nhiều niệm tương tục. Ngài Pháp Nhiên nói, chẳng phải niệm nhiều mà được vãng sanh, chỉ cần tin sâu thì một niệm, mười niệm cũng có thể được vãng sanh, nhưng lấy không giải đãi mà niệm số biến tương tục. Tịnh độ tông lược sao, nói: "Một niệm vãng sanh là không chỉ hạn cuộc một niệm, ý nghĩa bản nguyện Di-đà là xưng niệm danh hiệu một trăm năm, hoặc mười năm, hai mươi năm, hoặc bảy ngày, một ngày, mười tiếng, một tiếng, chỉ cần sanh khởi tín tâm thì nhất định Phật A-di-đà đến tiếp đón, một niệm quyết định vãng sanh, đắc bất thoái chuyển, xưng niệm cho đến khi mạng chung". Lại nữa, thư đáp của ngài Pháp Nhiên gửi Quang Minh Phòng, trong Hòa ngữ đăng lụcquyển 4 ghi: "Nói ít nhất là một niệm, nhiều nhất là suốt một đời". Thật vậy, mười niệm cũng được, một niệm cũng được, chỉ cần tin sâu sức bản nguyện đại bi của Đức Phật; đồng thời, tin chắc Đức Phật có sức công đức vô thượng tiếp dẫn chúng sanh, tức là ý nghĩa một đời xưng danh bất thoái. Nói "cho đến mười niệm" trong nguyện thứ mười tám là ý nghĩa nhiều nhất thì niệm suốt đời, ít nhất niệm mười tiếng. Nói mười tiếng là chỉ Đức Phật có sức đại bi, nói giới hạn thấp nhất của việc nhiếp thủ chúng sanh. Bởi vì số biến tương tục trên đây cho thấy rõ ràng điều này là suốt một đời, niệm Phật là ý chính của bản nguyện của Di-đà; đây là kiến giải rất thỏa đáng.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Tự lực và tha lực

Mặc dù đệ tử của ngài Pháp Nhiên lấy nhiều niệm tương tục để khuyến khích tự lực, cũng nói vãng sanh là việc một niệm đã đầy đủ, chủ trương một niệm vãng sanh này làm mê hoặc đại chúng; cho nên ngài Pháp Nhiên cực lực chỉ trích điều sai trái này. Thư đáp của ngài Pháp Nhiên gửi Quang Minh Phòng, ngài nói: "Nghĩa một niệm vãng sanh bắt đầu lưu hành ở kinh đô đâu phải việc không thể luận bàn". Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ 2 quyển nói: "Cho đến một niệm, tín tâm hoan hỉ". Lại nữa, Kinh sớ của ngài Thiện Đạo nói: "Niệm Phật nhiều thì suốt đời, ít nhất thì mười tiếng, một tiếng, tin sâu thì nhất định được vãng sanh, cho đến tâm không có một niệm nghi hoặc, người lấy văn để phán đoán nên bị rơi vào tà kiến". Hòa ngữ đăng lục quyển 2 ghi 'bảy điều văn khởi thỉnh', nói: "Số biến niệm Phật, nhiều là khuyến khích tự lực, nhưng lại không tự giác; đây là việc thường xảy ra".

Bất luận một niệm, hai niệm đều tốt, người không có tâm tự lực thì chắc chắn lấy tha lực niệm Phật. Bất luận niệm Phật nghìn biến, vạn biến, trăm ngày, nghìn ngày, ban ngày, ban đêm, cứ niệm mãi chỉ có dựa vào nguyện lực. Người dựa vào tha lực niệm Phật thì niệm Phật mỗi tiếng, mỗi niệm không dừng là tha lực niệm Phật, có liên quan đến những điều khác cũng không ít. Dựa vào tha lực để niệm Phật có nghĩa là tha lực niệm Phật, giả sử tập hợp mấy nghìn vạn biến, biểu thị rất rõ ràng, cho nên niệm Phật không quy về tự lực. Lại nữa, ngài Thánh Quang ở Trấn Tây, ngài Long Khoan ở chùa Trường Lạc v.v...đều kế thừa thuyết của ngài Pháp Nhiên, chủ trương số biến tương

tục. Lời tựa Mạt đại niệm Phật thụ thủ ấn của ngài Thánh Quang, nói: “Xác thực miệng niệm Phật năm vạn, sáu vạn, tâm chí thành mà trì niệm, tức là bốn pháp tu và ba tâm”. Lúc y theo đây chuyên tâm tự thực hành, miệng xưng danh hiệu Phật theo số biến là chính hạnh, khuyến hóa người khác xưng danh nhiều niệm đó là dạy người khác tu tịnh nghiệp”. Lại nữa, Tịnh độ tông danh mục vấn đáp quyển hạ của ngài nói: “Một niệm là tha lực dễ hành, số biến là tự lực khó hành, chỉ trích trong kinh luận đều không nói như thế. Một niệm, số biến đều là hạnh bản nguyện, nhưng lấy một đời làm kì hạn, nói niệm nhiều liên tục là thuận theo ý của Phật tổ”. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Siêng năng tu hành một đời chỉ là thời gian trong thoáng chốc, nhưng đời sau được sanh về cõi nước Phật Vô Lượng Thọ hưởng an vui vô cùng”. Vãng sanh lễ tán dẫn chứng kinh văn: “Người nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc, cần phải trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi sách tấn tâm mình, khắc phục thân mình, ngày đêm không phế bỏ niệm Phật, lấy một đời làm kỳ hạn. Thân mạng một đời này dường như có chút ít khổ, nếu niệm trước mạng chung thì niệm sau được sanh về cõi nước Cực Lạc, mãi mãi thường được hưởng pháp lạc vô vi, cho đến thành Phật, không trải qua sanh tử, lẽ nào không vui!”. Đây là khuyên mọi người phải tha thiết niệm Phật số biến tương tục. Cực Lạc Tịnh độ tông nghĩa quyển hạ của ngài Long Khoan nói: “Tin suốt đời dũng mãnh là tin công lực nhất hướng xưng danh, nương theo công lực nhất hướng cuối cùng được Phật Di-đà tiếp đón, tâm sanh nhàm chán Nam Diêm-phù-đề, nương vào tha lực sẽ thành tựu, nghĩ nhớ Tây phương là nơi hi vọng nên dựa vào tha lực để đạt được sự mong muốn. Trên đây đều là hạnh ba nghiệp ở trong tâm chân thật, cho nên gọi là hạnh tha lực”. Đương thời, các vị đệ tử của ngài Pháp Nhiên tranh luận một niệm, nhiều niệm rất kịch liệt. Sự phân biệt một niệm và nhiều niệm của ngài Long Khoan về hạnh niệm Phật, gần đây thường nghe rất nhiều sự tranh luận về một niệm, nhiều niệm này. Tịnh độ tông danh mục vấn đáp quyển hạ của ngài Thánh Quang, nói: “Tuy cùng là một môn niệm Phật của tông Tịnh độ, nhưng phái nhất niệm, phái số biến có khác biệt như nước và lửa, là nói về việc này. Ngài Pháp Nhiên tin một niệm, mười niệm đều quan trọng; đây là Vô gián tu, lấy số biến tương tục làm nguyên tắc”.

---o0o---

Tiết thứ tám - Vấn đề tà dâm, uống rượu và ăn thịt

Đương thời, các vị đệ tử của ngài Pháp Nhiên cho rằng do vì bản nguyện Di- đà nhiếp thủ người tạo năm tội đại nghịch và mười điều ác, cho nên người làm ác không sợ hãi, nếu như người cẩn thận không tạo ác nghiệp, mà lại nghi ngờ bản nguyện Di-đà, công khai việc tà dâm, uống rượu, ăn thịt thì số người rất đông. Điều này cùng với thuyết một niệm vãng sanh có liên quan. Về điều này, ngài Pháp Nhiên cũng hết sức ngăn cấm, tức là điều thứ tư trong ‘bảy điều văn khởi thỉnh’ ngài khuyên người niệm Phật phải giữ gìn giới hạnh. Nếu kẻ chuyên khuyến khích mọi người tà dâm, uống rượu, ăn thịt không tuân giữ luật nghi thì gọi là tạp hạnh, không thể nói dựa theo bản nguyện Di-đà mà tạo ác không sợ hãi. Trong Hòa ngữ đăng lục quyển 4, thư đáp của ngài Pháp Nhiên gửi Cấp Hắc Điền nói: Phạm tội là chỉ cho người tin mười điều ác và năm tội đại nghịch có thể sanh tồn ở thế gian nên chỉ cho tội nhỏ. Tội nhân này còn vãng sanh

huống gì người thiện? Tịnh độ tông lược sao, nói: “Không chê ghét bất cứ người nào phạm giới, nhưng cũng không khích lệ người làm ác phi pháp”. Cho nên, ngài Thiện Đạo cũng lấy xả bỏ ba nghiệp bất thiện trong tâm chân thật để nói phải có đủ ba nghiệp thiện trong tâm chân thật, nếu có tâm sợ tội thì mới có thể tiến lên cầu thiện nghiệp. Khoa trương bản nguyện thì rơi vào tà kiến tạo ác vô cùng. Đây chính là răn dạy những người buông lung, không biết hổ thẹn.

---o0o---

Chương thứ mười sáu - Thuyết các thiện hạnh có thể vãng sanh hay không và các hạnh bản nguyện

Như trên đã nói, ngài Pháp Nhiên chủ trương nghĩa tuyển trạch bản nguyện niệm Phật, lấy xưng danh niệm Phật làm chính định nghiệp là điều kiện bản nguyện vãng sanh, phế bỏ các thiện hạnh khác chẳng phải hạnh bản nguyện. Trái lại, các vị đệ tử của ngài cho rằng, nếu không có các thiện hạnh khác thì có thể vãng sanh Tịnh độ hay không mà gây ra tranh luận. Do đó mà có nhiều nghị luận sôi nổi.

---o0o---

Tiết thứ nhất - Thuyết của ngài Pháp Nhiên

Tuy ngài Pháp Nhiên cho rằng các thiện hạnh khác không phải chính hạnh bản nguyện, nhưng vẫn cho là trợ hạnh vãng sanh. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập nói: “Tu tập tạp hạnh thì cần phải đem hồi hướng để trở thành nhân vãng sanh. Cho dù không có các thiện hạnh khác, hoặc một, hoặc nhiều, tùy theo khả năng tu tập mười ba pháp quán đều được vãng sanh; đây chính là ý của kinh có thể dùng để chứng minh, không có gì phải nghi ngờ”. Lại trong Vô Lượng Thọ kinh thích giải thích văn tam bối nói: “Theo ý của ngài Thiện Đạo thì văn này có ba ý: chỉ niệm Phật vãng sanh, trợ niệm Phật vãng sanh, các hạnh vãng sanh”. Chúng ta có thể biết ngài Thiện Đạo cũng khẳng định các thiện hạnh khác cũng được vãng sanh.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thuyết biên địa vãng sanh của ngài Long Khoan

Ngài Long Khoan ở chùa Trường Lạc lấy bản nguyện niệm Phật làm sanh nhân báo độ, các thiện hạnh khác chẳng phải sanh nhân báo độ, nhưng có thể sanh về biên địa. Ba tâm đủ, hoặc không đủ, nương theo tha lực, hoặc không nương theo tha lực mà xác định cõi vãng sanh khác nhau. Cực Lạc Tịnh độ tông nghĩa quyển trung của ngài trứ tác nói: “Căn cơ vãng sanh bao gồm có hai loại là căn cơ vãng sanh về báo độ và căn cơ vãng sanh về biên địa. Căn cơ vãng sanh về báo độ tức là căn cơ thuộc bản nguyện vãng sanh; điều này lại có ba loại căn cơ khác nhau: 1. Căn cơ thuộc nguyện thứ mười tám: Chính là căn cơ bản nguyện vãng sanh, từ đầu đã đầy đủ ba tâm, nương theo tha lực chân thật bản nguyện niệm Phật. 2. Căn cơ thuộc nguyện thứ mười chín: Vốn đã phát tâm bồ-đề tu các công đức; sau đó xả bỏ hạnh khác, đem công đức quy về tha lực chuyên tu niệm Phật, hoặc đã từng tu các thiện hạnh khác. 3. Căn cơ thuộc nguyện thứ hai mươi: Vốn lấy niệm Phật và tu cả các hạnh khác mà tín tâm không quyết định,

nhưng sau đó gặp duyên phát ba tâm, kết quả được vãng sanh. Trên đây, tuy có ba loại căn cơ vãng sanh, nhưng các căn cơ này đều sanh về báo độ do bản nguyện mà thành. Căn cơ vãng sanh về biên địa, Quán kinh nói người chín phẩm, tức chỉ người đới hoặc vãng sanh. Trong Đại kinh nói: "Người nghi ngờ không tin nên sanh về biên địa của cõi Cực Lạc".Lược luận nói: "Tuy vãng sanh về cõi An Lạc, nhưng không được vào hàng tam bối. Vì đem tâm nghi ngờ tu các công đức nguyện sanh về cõi An Lạc thì sanh vào cung điện bảy báu. Vì không tin bản nguyện, danh hiệu, không nương theo tha lực, cho nên sanh vào biên địa". Vì ba tâm này đều lấy sự nương về tha lực chân thật của Như Lai làm tâm, người phát tâm này đều sanh về

báo độ. Kẻ mê không hiểu trí tuệ của Đức Phật, nghi ngờ bản nguyện, không nương theo tha lực, tu hạnh tự lực thì sanh về biên địa. Lại nữa, ngài Long Khoan chủ trương báo độ do bản nguyện mà thành không có sai biệt về phẩm loại mà chỉ có sai biệt biên địa có chín phẩm. Cùng với biên địa thai sanh trong kinh Vô Lượng Thọ và chín phẩm vãng sanh trong Quán kinh là cùng một quan điểm, gọi là chín phẩm biên địa. Nhưng trong Cực Lạc Tịnh độ tông nghĩa quyển hạ nói: "Bên ngoài báo độ thật sự không có biên địa, cõi Cực Lạc chỉ có báo độ là nơi báo thân Phật cư trú do bản nguyện mà thành. Nhưng vì căn tính chúng sanh, ham muốn khác nhau, người chưa phát ba tâm rất đông, Đức Phật vì lợi ích cho họ mà dùng các phương tiện mở bày biên địa thai sanh. Hoặc nói nghinh đón về chín phẩm, lấy đó làm giáo môn phương tiện tùy nghi, tùy duyên nói cho chúng sanh". Pháp Nhiên thượng nhân truyện kí bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ nói: "Chỉ có người niệm Phật sanh về nước Cực Lạc, còn người tu hạnh khác thì sanh về nước Giải Mạn. Người vừa tu niệm Phật, vừa tu pháp thiện khác cũng có hai loại: một, tâm chú trọng vào niệm Phật và tu tạp hạnh khác thì làm trợ duyên thì sanh về Cực Lạc; hai, tâm chú trọng các tạp hạnh khác, lấy niệm Phật làm trợ duyên thì sanh về nước Giải Mạn". Hòa ngữ đăng lục quyển 5 dẫn trong tập Vấn đáp niệm Phật nói: "Lấy bản nguyện niệm Phật làm trợ hạnh, nếu người tu trợ hạnh này thì sanh về biên địa Cực Lạc". Tương truyền ngài Pháp Nhiên cũng cho rằng người tu hạnh khác; hoặc người vừa niệm Phật vừa tu pháp thiện khác đều vãng sanh về biên địa nước Giải Mạn. Liên quan đến vấn đề chín phẩm Cực Lạc có hay không, trong bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ cho rằng chín phẩm Cực Lạc chẳng phải bản nguyện của Phật Di-đà, lại nói trong bốn mươi tám nguyện cũng là cách nói thiện xảo của Thích Tôn. Nếu nói người thiện, người ác đều vãng sanh về một chỗ thì người làm ác khởi tâm ngã mạn; cho nên sắp xếp phẩm vị sai biệt. Giải thích người thiện được sanh lên thượng phẩm, người ác bị xuống hạ phẩm; cho nên ngài Long Khoan đề xướng thuyết không có tam bối, chín phẩm. Do đây có thể thấy chủ trương của ngài Long Khoan chịu ảnh hưởng ngài Pháp Nhiên. Nhưng trong bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ cũng ghi chép lời giống như ngài Long Khoan, sách này có lẽ là do một phái của chùa Trường Lạc truyền, khẳng định không giống với thuyết của ngài Pháp Nhiên.

---o0o---

Tiết thứ ba - Nghĩa hai loại đều vãng sanh của hai ngài Thánh Quang và Lương Trung

Ngài Thánh Quang ở Trấn Tây cho rằng chuyên tu niệm Phật và các thiện hạnh khác đều sanh về báo độ; đồng thời, trong báo độ có chín phẩm sai biệt. Ngài đã trứ tác Tịnh độ tông yếu tập quyển 2, cho rằng Cực Lạc là cõi do bản nguyện của Di-đà mà thành cũng là cõi định vô lậu thanh tịnh, vì nhân Ngài đã tu là định vô lậu, định thiện, tán thiện cho nên Cực Lạc là nơi vãng sanh của tất cả chúng sanh. Tịnh độ tông yếu tập quyển 3 của ngài Lương Trung bàn rộng vấn đề các hạnh vãng sanh. Trong tam kinh nhất luận20, ngũ bộ cửu quyển21 đã nói về các hạnh vãng sanh rất nhiều; lại nói bản chất của các thiện pháp là chân không diệu hữu; do đó, bậc thượng căn tu pháp này tức thành quả Phật. Vả lại, vãng sanh Tịnh độ có thể đạt được lí thể chân thật. Lại nữa, Tuyển trạch hoằng quyết nghi sao quyển 2 của ngài nói: "Căn cơ tạp hạnh vì đủ ba tâm như Chí thành tâm v.v...nên được sanh về báo độ. Ba tâm là nhân vãng sanh". Giải thích niệm Phật, các hạnh có nghĩa là an tâm, cho nên luận chứng căn cơ có đủ các hạnh thì được vãng sanh. Bởi vì, ngài Lương Trung lấy nguyện thứ mười tám làm nguyện sanh nhân niệm Phật, nguyện thứ mười chín làm nguyện đến tiếp đón, nguyện thứ hai mươi gọi là nguyện quả toại. Các tạp thiện hạnh tuy chẳng phải hạnh bản nguyện, nhưng căn cơ các hạnh không dựa vào tha lực, chỉ do tu thiện thì không thể vãng sanh về báo độ. Đây là lí do ngài Lương Trung cho rằng các thiện hạnh chẳng phải hạnh bản nguyện. Căn cơ này là nương theo nguyện nhiếp căn cơ thành tựu tịnh nghiệp để được vãng sanh; cho nên đề xướng thuyết 'nguyện lực nhiếp căn cơ'. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao quyển 2 nói: "Căn cơ vãng sanh Tịnh độ có ba loại: một, căn cơ đoạn chứng, tự tịnh tâm mình, có thể vãng sanh Tịnh độ; hai, căn cơ các hạnh, nương theo nguyện của Phật A-di-đà thu nhiếp mọi căn cơ, tịnh nghiệp thành tựu thì được vãng sanh; ba, căn cơ niệm Phật, nương nguyện sanh nhân của Phật A-di-đà, tịnh nghiệp thành tựu thì được vãng sanh". Trong đó, căn cơ đoạn chứng, lấy tự chứng diệu lí hai không, cảm ứng chân trí biến thành Tịnh độ, cho nên không nhờ thắng duyên bản nguyện của Phật A-di-đà. Căn cơ các hạnh, tiến thì chưa đoạn hai chấp nhân và pháp, thoái thì chưa đủ bản nguyện và sanh nhân, nhưng vì được Phật nhiếp thụ nguyện của tất cả phàm phu liền được vãng sanh. Cơ duyên người niệm Phật rất ít, hoặc chưa nương theo bản nguyện sanh nhân, hạnh nghiệp nên vãng sanh khó thành tựu; cho nên phải nhờ niệm Phật mới được vãng sanh, tức chỉ thuyết này. Nhiếp nguyện của phàm phu là lấy thành quả hạnh nghiệp của phàm phu, nhờ nguyện lực được vãng sanh, tức là Quán kinh đã nói nguyện lực đời trước của Như Lai. Quần nghi luận của ngài Lương Trung, nói: "Người của năm thừa trước Sơ địa nhờ sức bản nguyện mà được vãng sanh báo độ". Trong đó, lấy Phật A-di-đà làm Tha thụ dụng thân, chẳng phải người Địa tiền có thể nhìn thấy. Quán kinh nói phải nhớ đến nguyện lực đời trước của Phật A-di-đà thì mới được thành tựu, nương theo

Ngài Trường Tây ở chùa Cửu Phẩm đề xướng nghĩa các hạnh bản nguyện, chẳng những niệm Phật là sanh nhân bản nguyện mà các hạnh cũng có trong thệ hạnh, cho nên hai pháp niệm Phật và các hạnh đều có thể vãng sanh về báo độ. Ngài trứ tác Niệm Phật bản nguyện nghĩa nói nghĩa niệm Phật thì hơn, các hạnh thì kém, chỗ nào cũng nói như thế. Niệm Phật thù thắng, nếu chẳng phải nhờ nguyện lực thì không được vãng sanh; huống gì các hạnh thấp kém, chỉ có tự lực làm sao được vãng sanh? Vì thế, lấy

nguyện thứ hai mươi làm bản nguyện các hạnh vãng sanh. Trong Chư hạnh bản nguyện nghĩa của ngài Niệm Không, đệ tử của ngài, nói kiến lập các hạnh bản nguyện có ba nghĩa: 1. Y lí: Lòng đại bi của chư Phật làm lợi ích cho chúng sanh ở Uế độ, chẳng thể dùng một pháp mà có thể phù hợp tất cả căn cơ của chúng sanh, nên phải nói các hạnh là để thích hợp với nhiều căn cơ. Tì-kheo Pháp Tạng bị sự thúc giục của tâm từ bi, bình đẳng mà kiến lập hoằng nguyện rộng lớn, nếu chỉ giới hạn một hạnh xưng danh làm bản nguyện mà không lập các hạnh thì lòng từ bi của Ngài lại hẹp hòi, đức đại bi không rộng khắp, không thể được gọi là hoằng nguyện sâu rộng. 2. Y nghĩa: Nguyện thứ mười tám là xưng danh niệm Phật, nguyện thứ mười chín là đến tiếp dẫn, nguyện thứ hai là mươi các hạnh vãng sanh. Các nhà lấy nguyện thứ hai mươi làm nguyện xưng danh quyết định vãng sanh, hoặc vốn là người tạp hạnh nguyện hồi hướng xưng danh niệm Phật, hoặc là thuận theo đời sau nguyện vãng sanh đều là thuyết không thỏa đáng. Bởi vì nguyện văn nói rõ có nghĩ nhớ về cõi nước Ta, trồng các đức hạnh; cho nên có ý nghĩa của các hạnh thì nguyện này tức là thệ hạnh của các hạnh vãng sanh. 3. Y văn: Đại kinh nói: “Nghĩ nhớ về cõi nước Ta, trồng các thiện căn, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước Ta, nếu không được toại nguyện thì Ta thề không thành Chính giác”. Nguyện này lấy pháp môn quán niệm làm tăng thượng duyên nhiếp hóa chúng sanh. Lại nữa, trong Quán kinh nói vì nguyện lực đời trước của Phật A- di-đà, nên ức tưởng thì nhất định được thành tựu. Bát chu tán nói: “Hoặc tưởng, hoặc quán có thể trừ tội chướng, đều là bản nguyện lực của Di-đà”. Những điều này đều là xác minh các hạnh bản nguyện. Vả lại, nguyện văn trong Đại kinh nói: “Nếu không được toại nguyện” là đồng nghĩa với “nếu không vãng sanh”, tức là ý nghĩa thuận thứ vãng sanh. Nguyện văn kinh Bảo tích luận chứng rằng “Nếu không vãng sanh thì Ta không thành Chính Giác”. Từ đó, chúng ta hiểu rõ yếu chỉ về nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Trường Tây. Lại nữa, trong Tuyển trạch tập của ngài Trường Tây chỉ lấy thuyết niệm Phật làm bản nguyện vãng sanh còn các hạnh khác chẳng phải bản nguyện vãng sanh do Phật A-di-đà nói, cho nên bị phản bác. Bởi vì, trong bốn mươi tám nguyện hoàn toàn không nói bản nguyện các hạnh vãng sanh, chỉ có trong nguyện thứ mười tám nói hạnh khác như quán Phật v.v...chẳng phải là sanh nhân; nguyện này nói một hạnh xưng danh niệm Phật là sanh nhân trong thệ nguyện. Các nhà lấy nguyện văn

do người Nhật Bản viết để giải thích nguyện văn mười niệm; hoặc chỉ mười niệm tâm như từ bi, hộ pháp v.v...lấy những điều hiểu sai làm ý nghĩa chân thật, rồi đem ra so sánh biện bạch thì thật là gian khổ.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Giác Du

Nghĩa các hạnh bản nguyện không chỉ riêng ngài Trường Tây chủ trương mà còn có các ngài như Trụ Tâm Phòng Giác Du ở Vân Lộ, Chân Không ở Mộc Phiên, Lương Biến ở Sinh Câu, Ngộ A ở viện Tri Túc, Từ Tâm Phòng Trừng Hải, Chân A ở chùa Tịnh Quang Minh, Ngưng Nhiên ở chùa Đông Đại v.v...đều đề xướng nghĩa này, thịnh hành một thời ở hai kinh đô nam và bắc. Trong đó, ngài Giác Du lấy nguyện thứ mười tám làm niệm Phật vãng sanh, nguyện thứ mười chín làm các hạnh vãng sanh, nguyện thứ hai

mươi làm nguyện thuận theo đời sau vãng sanh; cho nên bất đồng với chủ trương của ngài Trường Tây. Ngài Trường Tây vốn thụ giáo với ngài Giác Du, có thể thấy thuyết của người trước bị người sau phê phán. Ngài Lương Biến lấy nguyện thứ mười tám làm chính nhân niệm Phật chân chính, nguyện thứ mười chín là đến tiếp dẫn, nguyện thứ hai mươi là chắc chắn được toại nguyện. Nguyện thứ mười chín là tu các công đức, nguyện thứ hai mươi là trồng các thiện căn, thể hội nguyện này đều nói về các hạnh, trực tiếp chỉ ra các hạnh chính là thệ của sanh nhân đó là nói nguyên nhân đến tiếp dẫn và được toại nguyện, cho nên nêu ra các hạnh này. Trong đó, tuy cũng có nghĩa các hạnh bản nguyện mà các ngài Giác Du, Trường Tây v.v...đã nói nhưng chưa trực tiếp chỉ ra nguyện thứ mười chín và hai mươi lấy các hạnh làm bản nguyện sanh nhân, nhờ các hạnh chiêu cảm mà được thánh chúng đến tiếp dẫn, chỉ nói đến nhờ các hạnh mà hi vọng được toại nguyện thuận thứ vãng sanh; đây là xử lí về việc thể hội bất đồng. Bởi vì, trong nguyện văn kinh Vô Lượng Thọ chỉ lấy nguyện thứ mười tám có câu: "Nếu không vãng sanh", xưa nay phần nhiều quyết định lấy nguyện này làm bản nguyện sanh nhân. Nhưng nguyện thứ hai mươi bốn trong kinh Đại A-di-đà có đến bốn nguyện làm bản nguyện sanh nhân, nhưng trong đó có ba nguyện có liên quan tới sanh nhân của người tam bối như văn trên đã nói. Do đó, cho rằng từ nguyện thứ mười tám đến ba nguyện sau trongkinh Vô Lượng Thọ là chuyển đổi từ nguyện văn của kinh Đại A-di-đà. Y theo thuyết ấy, bản ý của kinh ở trong ba nguyện này chắc chắn đều là sanh nhân trong phát nguyện. Nếu như thế thì nghĩa các hạnh bản nguyện lại phù hợp với bản ý của kinh; đồng thời, cũng phát huy hai loại là niệm Phật và các hạnh, mỗi loại đều là giáo nghĩa của vãng sanh Tịnh độ từ xưa đến nay.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Nghĩa các hạnh bản nguyện của ngài Thân Loan

Ngài Thân Loan lấy ba nguyện mười tám, mười chín và hai mươi phối hợp với ba kinh Tịnh độ. Hai hạnh định thiện và tán thiện trong Quán kinh là trình bày nguyện thứ mười chín, y cứ vào đây mà có thuyết vãng sanh biên địa Giải Mạn. Vãng sanh theo Quán kinh còn gọi là Song thụ lâm hạ vãng sanh. Tự lực niệm Phật trong kinh A-di-đà là khai triển nguyện thứ hai mươi, y cứ vào đây mà có thuyết vãng sanh nghi thành thai cung. Vãng sanh theo kinh Di-đà còn gọi là Nan tư vãng sanh. Hoằng nguyện chân thật trong kinh Vô Lượng Thọ tức là nguyện thứ mười tám, quy nạp về đời này, trụ ở địa vị chính định tụ, nhất định vãng sanh về báo độ chân thật. Vãng sanh theo Đại kinh còn gọi là Nan tư nghị vãng sanh. Hạnh tự lực này y theo hai nguyện mười chín và hai mươi mà vãng sanh về hóa độ. Người có niềm tin tha lực y theo nguyện thứ mười tám là vãng sanh về báo độ, cũng không thể không nói là một loại nghĩa các hạnh bản nguyện. Trong đó, các hạnh và tự lực niệm Phật là nhân biên địa thai sanh giống với quan điểm của ngài Long Khoan. Nhưng đối với ngài Long Khoan mà nói thì chẳng phải lấy các hạnh này làm bản nguyện. Nay y cứ theo ngài Thân Loan đã nói về hai nguyện mười chín và hai mươi thì chủ trương của hai ngài có khác nhau. Lại nữa, nguyện thứ mười chín là các hạnh vãng sanh, nguyện hai mươi là tự lực niệm Phật là hợp với ngài Giác Du. Nhưng ngài Long Khoan cho rằng các hạnh được vãng sanh về

báo độ. Nay ngài Thân Loan lại lên án là nhân của biên địa, thai sanh thì biết cả hai ngài có chủ trương khác nhau.

---o0o---

Tiết thứ tám - Nguyên nhân dẫn đến bất đồng ý kiến

Vấn đề các hạnh vãng sanh và không vãng sanh như thế vẫn còn tranh cãi chưa rõ ràng, làm cho đệ tử của ngài Pháp Nhiên tranh luận không dứt. Về điều này, bản thân ngài Pháp Nhiên luôn nhấn mạnh ý nghĩa tuyển trạch bản nguyện niệm Phật, nguyên nhân có liên quan đến vấn đề phế bỏ các thiện hạnh khác, phần đông mọi người không hiểu. Đồng thời, cho rằng ngài Duệ Sơn cũng phản đối luận nghị chuyên tu niệm Phật này. Quán kinh huyền nghĩa phần bí sao quyển 1 của ngài Duệ Sơn Hành Quán nói: "Trong đệ tử đồng đạo có ý kiến bất đồng như thế, ngài Pháp Nhiên không lấy các thiện hạnh khác của Phật A-di-đà làm bản nguyện vãng sanh mà phán đoán chỉ lấy niệm Phật làm bản nguyện vãng sanh, trong nghĩa nhất hướng chuyên niệm, mỗi người truyền lại khác nhau. Nhưng trong ba kinh Tịnh độ nói vãng sanh có hai

hạnh định thiện và tán thiện, mọi người không chịu xét kĩ mà giữ ý kiến bất đồng như thế". Chính là nói việc này. Lại nữa, trong Đông Đại tự thập vấn đáp nói: "Tạp hạnh bản nguyện là gì? Đáp: Nghi ngờ năm trí của Đức Phật nên bị sanh ở biên địa, có thể được lợi ích thấy Phật, nghe pháp". Đây là kẻ lừa bịp không có đạo tâm, cho dù pháp sư sơn tự có ca ngợi điều này nhưng họ cũng không hiểu ý nghĩa của Phật, có thể thấy đây là lời nói phiến diện.

---o0o---

Chương thứ mười bảy - Luận về nhiều niệm tương tục và tự lực, tha lực

Tiết thứ nhất - Vấn đề một niệm, nhiều niệm và tha lực, tự lực

Như văn trên ngài Pháp Nhiên đã nói lấy xưng danh niệm Phật làm sanh nhân của tuyển trạch bản nguyện, nêu lên nghiệp niệm Phật được vãng sanh làm trước tiên. Nhiều thì niệm Phật suốt đời, ít thì mười tiếng, cho đến một tiếng niệm Phật, tin sâu và nương theo nguyện lực của Đức Phật sẽ được vãng sanh về báo độ, khuyên mọi người suốt đời không nên lười biếng, xưng niệm danh hiệu Phật A-di- đà tương tục. Đệ tử của ngài Pháp Nhiên tuân thủ lời thầy dạy, người trì niệm danh hiệu Phật tương tục tất nhiên rất đông. Nhưng trong đó có người lấy nhiều niệm tương tục, khuyến khích tự lực mà hoài nghi bản nguyện. Ngoài ra, còn đề xướng nghĩa mới là một niệm vãng sanh, chủ trương lấy an tâm làm thuyết chính nhân v.v...cho nên phát sanh ra các vấn đề một niệm, nhiều niệm, tự lực và tha lực; do đó mà có sự đối lập của các phái. Tóm lại, ngài Thành Giác Phòng Hạnh Tây, ngài Chứng Không phái Tây Sơn và ngài Thân Loan v.v...đều chủ xướng thuyết an tâm chánh nhân, lên án thuyết lấy nhiều niệm tương tục làm hạnh tự lực. Ở đây trái ngược lại với ngài Thánh Quang phái Trấn Tây, ngài Long Khoan ở chùa Trường Lạc chủ trương nhiều niệm tương tục, bài trừ một niệm vãng sanh, trái với ý thầy, tự lập đường lối khác. Trong đó, các phái lớn và nhỏ lập nghĩa luận thuyết khác nhau rất nhiều, giống như trăm hoa khoe sắc, làm cho sự

nghiên cứu về Tịnh độ giáo đạt đến đỉnh cao nhất.

---o0o---

Tiết thứ hai - Luận về tự lực và tha lực của ngài Thánh Quang Ngài Thánh Quang lấy tự lực, tha lực, hai đạo nan, dị và hai môn thánh đạo, Tịnh độ làm cùng một ý nghĩa. Nghĩa là tự lực và nan hành là Thánh đạo môn, tha lực và dị hành là Tịnh độ môn. Vì thế, một niệm là tha lực, là dị hành; nhiều niệm là tự lực, là chắc chắn thuộc về nan hành. Tịnh độ tông danh mục vấn đáp quyển

trung của ngài trứ tác nói: "Một đời thánh giáo chia làm hai môn, lấy ba bộ kinh làm Tịnh độ môn, kinh giáo khác làm Thánh đạo môn. Thánh đạo môn là nan hành đạo, Tịnh độ môn là dị hành đạo". Lại nữa, Tịnh độ tông hành giả dụng ý vấn đáp của ngài Lương Trung, nêu ra khẩu truyền của tiên sư Thánh Quang nói: "Tiên sư thượng nhân (tức ngài Pháp Nhiên) thuật rằng: Thuyết tự lực là Thánh đạo môn, dựa theo lực ba nghiệp của chính mình mà cầu xuất li. Thuyết tha lực là Tịnh độ môn, hành giả cầu vãng sanh Tịnh độ, biết căn cơ của mình không thể xuất li nên dựa vào tha lực của Đức Phật". Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao quyển 1 cũng nói: "Về tự lực, tha lực nếu do sức tam học (giới, định, huệ) chính mình gọi là tự lực, bản nguyện lực của Phật gọi là tha lực. Người tu hành theo thánh đạo cầu Phật gia hộ; người cầu về Tịnh độ cũng là hạnh ba nghiệp của chính mình. Hành giả tu hành theo thánh đạo là thành tựu hạnh của tam học cầu Phật gia hộ, cho nên thuộc tự lực. Hành giả tu theo Tịnh độ tin sâu Phật lực là thuận theo nguyện của Phật, tu hạnh niệm Phật thuộc về tha lực". Bởi vì, trong Vãng sanh luận chú của ngài Đàm Loan nói: "Đời ác năm trược không có Phật, nếu chẳng phải sức trụ trì Phật mà chỉ tự lực cầu bất thoái là nan hành đạo. Lấy nhân duyên tin Phật để vãng sanh Tịnh độ thì được sức Phật trụ trì nhập Đại thừa chính định tụ gọi là dị hành đạo". Tuyển trạch tập kế thừa ý này, nói về nan hành, dị hành và thánh đạo, Tịnh độ tuy bất đồng nhưng ý nghĩa là một, nói rõ tự lực và tha lực, hai đạo nan hành và dị hành vốn là ý nghĩa này.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết ba tâm của ngài Thánh Quang

Liên quan đến sự giải thích ba tâm, ngài Thánh Quang cũng theo thuyết của ngài Pháp Nhiên. Trong ngoài tương ưng, không che giấu tai, mắt của người khác, tâm này chân thật chí thành là Chí thành tâm; tin sâu bản nguyện không sanh nghi ngờ là Thâm tâm; không theo nguyện khác, đem những việc đã làm hồi hướng vãng sanh về Tây phương là Hồi hướng phát nguyện tâm. Nói chung là hành giả đã phát tâm. Mạt đại niệm Phật thụ thủ ấn 1 quyển của ngài trứ tác, đem ba tâm mà phân biệt tỉ mỉ thì mỗi tâm thành nhiều loại bốn câu sai biệt: Trong Chí thành tâm chia có bốn câu như Nhất hướng hư giả, Nhất hướng chân thật v.v...; bốn câu như Đa hư thiểu thật, Đa thật thiểu hư v.v...; bốn câu như Thỉ hư chung thật, Thỉ thật chung hư v.v...Trong Thâm tâm cũng chia có bốn câu như Nhất hướng nghi tâm, Nhất hướng tín tâm v.v...; bốn câu như Thỉ nghi chung tín, Thỉ tín chung nghi v.v...Trong Hồi hướng phát nguyện tâm cũng chia có bốn câu như Hữu nguyện vô hành, Vô nguyện hữu hành v.v...Ngoài ra, còn lập sự sai biệt

của bốn câu là Tây

phương hồi nguyện, Dư sự hồi nguyện v.v...để biện minh mỗi loại được vãng sanh hay không. Lại nói ba tâm hoành và ba tâm thụ, người đầy đủ ba tâm thì được vãng sanh, không đủ ba tâm thì không được vãng sanh. Ngài Thánh Quang lại lấy ba tâm giải nói niệm Phật và hạnh khác. Nếu người đủ ba tâm thì tu các thiện hạnh khác hay niệm Phật cũng đều được vãng sanh Tịnh độ. Quán kinh sớ quyển 4 của ngài Thiện Đạo nói: "Ba tâm này cũng thuộc về định thiện". Lại trong Tuyển trạch tập nói: "Tóm lại, nói chung là pháp các hạnh, nói riêng là y theo hạnh vãng sanh này", tức là kế thừa thuyết của ngài Pháp Nhiên.

---o0o---

Tiết thứ tư - Luận về tự lực, tha lực của ngài Long Khoan

Ngài Long Khoan giải nói Thánh đạo môn là tự lực, Tịnh độ môn là tha lực, nhưng xả bỏ tự lực quy về tha lực thì gọi là ba tâm, giải thích ba tâm khác với ngài Thánh Quang đã nói. Nghĩa là ngài Long Khoan khởi xướng ba tâm quy nạp về tha lực thì chắc chắn quy kết về niệm Phật, quy về niệm Phật thì nhất định vãng sanh về báo độ do bản nguyện mà thành, các thiện hạnh khác đều là hạnh tự lực, vì không đủ pháp ba tâm, nên ở lại chín phẩm biên địa, không thể vào báo độ.

---o0o---

Tiết thứ năm - Thuyết ba tâm của ngài Long Khoan

Nay thuật lại ý nghĩa của ba tâm đã nói. Ngài Long Khoan theo Quán kinh tán thiện nghĩacủa ngài Thiện Đạo nói, Chí thành tâm là tâm chân thật. Tâm chân thật được quy nạp về tâm bản nguyện lợi tha của Như Lai. Bởi vì đã thuộc về bản nguyện là chân thật, cho nên có thể quy về tâm phàm phu cũng gọi là tâm chân thật. Nhưng trong Quán kinh sớ của ngài Thiện Đạo lấy nhiều tính xấu của phàm phu như tham, sân, tà ngụy, gian trá và các nạn xâm nhập xem chúng đồng như rắn, rết v.v... Tuy khởi ba nghiệp gọi là tạp độc thiện, cũng gọi là hạnh giả danh, chẳng được gọi là hạnh chân thật. Nếu như bỏ đi an tâm, khởi hạnh thì cho dù ngày đêm mười hai thời, thân tâm gắng sức tu hành gấp rút như cứu lửa cháy đầu cũng gọi là tạp độc thiện. Lấy hạnh tạp độc này mà hồi hướng, muốn cầu vãng sanh về Tịnh độ Phật A-di-đà thì nhất định không được. Giải nói về tướng tự lực tu hành, trong tâm phàm phu đầy ắp phiền não, tính ác, cho nên tâm họ đảo điên giả dối, không có chân thật; cho dù ngày đêm thân tâm gắng sức tu hành, khởi hạnh ba nghiệp thân, khẩu, ý đều gọi là tự lực tạp độc thiện, không phải nghiệp chân thật, đem những hạnh này mà hồi hướng, cầu vãng sanh

thì rốt cuộc không thể đạt được tâm nguyện. Đây là xả bỏ cố chấp tự lực của phàm phu, chuyên tâm quay về bản nguyện lợi tha chân thật gọi là Chí thành tâm. Thâm tâm là tâm không nghi ngờ, tín tâm tin sâu bản nguyện của Như Lai, tức là quy về bản nguyện. Tâm không nghi ngờ là tín tâm tha thiết, tín tâm là do tin sâu bản nguyện chân thật. Đức tin về nguyện hải của Phật Di-đà sâu rộng không bờ mé, theo nguyện đã tin

gọi là Thâm tâm, tức là đồng nghĩa với Chí thành tâm. Ngài Long Khoan nói đầy đủ ý nghĩa ba tâm: "Chí thành tâm cùng một thể với Thâm tâm nhưng do giả lập mà có hai tên". Hồi hướng phát nguyện tâm có Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng. Trong Vãng tướng hồi hướng lại chia hai loại sai biệt là tu niệm Phật hồi hướng và tu các hạnh khác hồi hướng. Văn Vãng tướng hồi hướng trong Tán thiện nghĩa của ngài nói: "Thiện căn từ đời quá khứ đến nay của ba nghiệp thân, khẩu, ý đã tu pháp thế gian và xuất thế gian đều lấy thiện căn tùy hỉ, tất cả ở trong tín tâm chân thật, hồi hướng nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm. Hồi hướng hạnh khác có nghĩa là chuyển hướng niệm Phật. Sau đó, hồi hướng phát nguyện vãng sanh là cần phải có tâm chân thật hồi hướng mong muốn được vãng sanh". Điều này chỉ căn cứ theo người niệm Phật chân chính hồi hướng phát nguyện mà nói. Bởi vì, ngài Long Khoan nói căn cơ vãng sanh có hai hạng: một, người chỉ niệm Phật; hai, người chuyển hướng hạnh khác. Lại nữa, người chuyển hướng hạnh khác vốn có sai khác là tu các hạnh thánh đạo và tu tạp hạnh. Trong đó, người chỉ niệm Phật, lúc đầu quy về bản nguyện chân thật, chỉ thực hành niệm Phật, người này nương theo nguyện thứ mười tám mà vãng sanh. Do thánh đạo môn hồi tâm chuyển hướng quy về bản nguyện niệm Phật, nguyện hạnh đầy đủ là nương nguyện thứ mười chín mà vãng sanh. Do tạp hạnh hồi tâm chuyển hướng là nương nguyện thứ hai mươi mà vãng sanh. Căn cơ vãng sanh Tịnh độ thường chia ba loại, phối hợp ba nguyện thứ mười tám, thứ mười chín và thứ hai mươi mà thành. Nhưng nay nói nghĩa phần sau trong Vãng tướng hồi hướng, tức là trong ba loại này nói người chỉ niệm Phật để mong theo nghĩa thuận thứ vãng sanh. Phần trước là người thánh đạo và tạp hạnh hồi tâm chuyển hướng, nói quy về nghĩa bản nguyện niệm Phật. Giải thích như thế thì Hồi hướng phát nguyện là nghĩa hồi tâm chuyển hướng, tức là chủ trương mới cuả ngài Long Khoan. Ở đây phần nhiều theo thuyết mở ra tam thừa rồi quy về nhất thừa trong kinh Pháp hoa. Ngài Long Khoan đã trứ tác Tán thiện nghĩa vấn đáp ghi: "Hạnh tạp độc, hạnh hư giả là hạnh đáng bị chán ghét, nay đem nó hồi hướng về Di-đà thì ở trong pháp vốn thiện đã bị thấm tạp độc phiền não làm che phủ nguyện lực, thành ra chướng ngại không thể vãng sanh". Lại nữa, Cụ tam tâm nghĩa nói: "Khi hồi hướng tha lực, các hạnh đều quy về bản nguyện, nhất định được vãng sanh. Căn cứ theo hồi tâm chuyển hướng thì tạp độc thiện được tịnh hóa". Chúng ta có thể thấy thuyết này chính là kế thừa thuyết:

"Những việc các ông đã làm là đạo Bồ-tát" trong kinh Pháp hoa. Ngài trứ tác Chứng Không chi niệm Phật nhất loại vãng sanh nghĩa đồng với quan điểm này, phần nhiều bắt nguồn từ thuyết này.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Thuyết tự lực niệm Phật của ngài Long Khoan

Ngài Long Khoan lấy ba tâm quy nạp vào bản nguyện tha lực, gọi là ba tâm tha lực làm chính nhân vãng sanh về báo độ; cho nên không luận bàn đến hạnh khác, niệm danh hiệu Phật và đầy đủ ba tâm tha lực cũng quyết định được vãng sanh về báo độ. Do đó niệm Phật cũng có sai biệt tự lực và tha lực. Cực Lạc Tịnh độ tông nghĩa quyển trung nói: "Không phát ba tâm thì chẳng phải bản nguyện niệm Phật. Chẳng phải bản nguyện

niệm Phật thì không thể sanh về cõi nước bản nguyện". Lại nữa, về tự lực, tha lực, hạnh niệm Phật thì có tự lực và tha lực. Người niệm Phật nguyện sanh về thế giới Cực Lạc lấy tâm tự lực xưng niệm danh hiệu Di-đà, gọi là tâm tự lực. Người thân không làm bậy, miệng không nói dối, ý không vọng tưởng, nhờ lực niệm Phật này mà tiêu trừ tội nghiệp thì chắc chắn sẽ vãng sanh về cõi nước Cực Lạc; đây gọi là hạnh tự lực. Người chăm chỉ niệm Phật gọi thì niệm Phật tự lực, tự lực niệm Phật thì vãng sanh về biên địa, không thể sanh về báo độ do bản nguyện mà thành. Ngài Thân Loan cũng lấy chấp trì danh hiệu trong kinh Di-đà làm tự lực niệm Phật; đây là nhân biên địa thai sanh, phần nhiều chịu ảnh hưởng thuyết của ngài Long Khoan. Chỉ cần chăm chỉ niệm Phật như thế thì gọi là tự lực niệm Phật, nếu niệm Phật nhưng thân không thận trọng mà làm ác thì gọi là tha lực niệm Phật. Nhưng ngài Long Khoan còn chưa suy xét kỹ điều này nên rơi vào chỗ cực đoan, chỉ lấy lực niệm Phật của mình để ngăn ngừa tội ác ba nghiệp thân, khẩu, ý; nhờ đó mà tội diệt được vãng sanh nên quy về tự lực. Trong đề mục của Pháp Nhiên thượng nhân truyện ký bản khắc vào niên hiệu Đề Hồ nói: "Người ác còn được vãng sanh, huống gì người thiện?". Bản nguyện Di-đà lấy tha lực để ra khỏi sanh tử, chẳng phải là phương tiện dành cho người thiện mà là vì thương xót người cực ác, không còn cửa phương tiện nào khác. Nhưng bồ-tát, hiền thánh cũng y theo đây mà cầu vãng sanh, phàm phu hiền thiện cũng quy về nguyện này mà được vãng sanh, huống gì phàm phu tội ác, đặc biệt là nương theo tha lực cứu giúp của Đức Phật. Rõ ràng làm ác là ở trong tà kiến, thuyết này phần nhiều là thuyết của phái chùa Trường Lạc. Nhưng trong Thân Loan pháp ngữ tán dị sao nói: "Người thiện được vãng sanh, người ác cũng được vãng sanh. Cho nên người đời thường nói: 'Người ác còn được vãng sanh, huống gì người thiện?' " Nhưng người đời thường nói: 'Người ác còn

được vãng sanh, huống gì người thiện?'. Cách nói này giống như "giả thiết" chẳng phải chân thật. Thật ra trái với ý nghĩa của bản nguyện. Thuyết này e rằng do người theo chủ trương tự lực niệm Phật hiện nay nói. Chủ trương như thế, chẳng những trái với "bảy điều khởi thỉnh" của ngài Pháp Nhiên đặt ra, mà cũng trái với thể lệ chung của Phật giáo, có thể nói là đường lối khác. Đặc biệt trong "Tiểu tiêu tức" của ngài Pháp Nhiên nói, người ác còn được vãng sanh, huống gì người thiện? Nếu lấy ý nghĩa bản nguyện để bình luận thì có thể gọi là phỉ báng không thể tha thứ.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Thuyết tam-muội thấy Phật của ngài Thánh Quang

Ngài Thánh Quang chủ trương thuyết nhiều niệm tương tục, phần nhiều chú trọng về thực hành, mỗi ngày niệm Phật mấy vạn tiếng liên tục không dừng. Trong đó, Thánh Quang tiến tu niệm Phật hành nghi, ngài nói: Có ba loại là Tầm thường hành nghi, Biệt thời hành nghi, Lâm chung hành nghi. Không cần thân tịnh hay bất tịnh, bất luận khi đi, đứng, nằm, ngồi, thời gian, nơi chốn và các duyên, lúc bình thường niệm Phật liên tục gọi là Tầm thường hành nghi. Hạn định số ngày, giữ gìn trai giới, tắm rửa sạch sẽ, mặc y phục sạch đi vào đạo tràng chuyên tâm niệm Phật, gọi là Biệt thời hành nghi. Khi lâm chung đốt đèn thắp hương, mặt hướng về phía tây, mong cầu Phật đến tiếp đón, nhất tâm niệm Phật, gọi là Lâm chung hành nghi. Riêng Biệt thời hành nghi khuyến

khích người kỳ hạn thấy Phật. Trong điều Biệt thời niệm Phật, Tịnh độ tông yếu tập quyển 4 nói: "Niệm Phật là mong cầu tam-muội thấy Phật, nhưng vì chậm chạp chưa thấy Phật thì dùng Biệt thời niệm Phật để nhanh chóng thấy Phật". Nhanh chóng thấy Phật thuộc tam-muội thấy Phật là theo đốn cơ mà nói, hàng đốn cơ mới có thể lãnh thụ. Căn cơ bình thường là tiệm cơ, tầm thường niệm Phật có thể thấy Phật, nếu đối lại với căn cơ biệt thời thì gọi là tiệm cơ thấy Phật. Khi trong tâm không có vọng tưởng thì thấy Phật, hành giả bình thường khi niệm Phật trong tâm không có vọng tưởng thì có thể thấy Phật, có vọng tưởng thì không thấy Phật. Vì thế, trong pháp môn quán niệm của ngài Thiện Đạo có pháp Biệt thời niệm Phật. Ở trong đạo tràng, ngày đêm thúc liễm nội tâm, chuyên tâm tương tục niệm Phật A-di-đà, chuyên tâm niệm Phật A-di-đà liên tục, tâm và tiếng khắn nhau, chỉ ngồi, chỉ đứng trong bảy ngày không được ngủ nghỉ, cũng không y theo hàng ngày lạy Phật, tụng kinh, cũng không cầm xâu chuỗi, chỉ biết chắp tay niệm Phật. Đây là căn cứ thuyết niệm Phật, mỗi niệm quán tưởng thấy Phật. Chứng minh Biệt thời hành nghi là y theo pháp Bát-chu tam-muội mà tu. Đặc biệt ngài Thánh Quang đề xướng thuyết này, có ý cho rằng thấy Phật thì có thể thành tựu việc vãng sanh.

Tịnh độ tông yếu tập quyển 2, trích dẫn từ trong kinh Bát-chu tam-muội nói về việc vãng sanh: "Hành giả miệng xưng niệm danh hiệu Phật mong cầu được thấy Phật, lấy tam-muội thấy Phật làm điều mong ước. Cho nên miệng xưng niệm Phật thành tựu hoặc không thành tựu đều lấy sự phát khởi được tam-muội làm sự thành tựu thân hiện tại thấy Phật". Thành tựu gọi là thấy Phật. Nhưng ở đây khi thấy Phật là thành tựu miệng xưng niệm Phật, từ miệng xưng niệm Phật thành tựu mà thấy được ý nghĩa thành tựu sự nghiệp vãng sanh. Ngài Thiện Đạo thật chứng Bát-chu tam-muội, đương thời ngài được mọi người ca ngợi là "vị đại đức thân chứng tam-muội" là một sự kiện rất nổi tiếng. Ngài Pháp Nhiên cũng phát khởi được tam-muội miệng xưng niệm Phật cảm ứng thấy được y báo, chánh báo ở Cực Lạc, điều này được ghi chép rõ trong văn Tam-muội phát đắc kí của ngài. Thấy Phật là kết quả của chí thành nhiều niệm tương tục, người thực hành y theo đó mới được thể nghiệm trong tôn giáo, khi đạt đến cảnh giới này thì cảm thấy an lạc, niềm tin vãng sanh là chắc chắn không cần phải bàn luận. Vì thế phải là người đốn cơ mới thực hành được, nên nói là khó khăn như thế. Nay bản thân ngài Thánh Quang tu hành thể nghiệm được điều này, cho nên nói chẳng phải người bình thường mà có thể tu trì.

---o0o---

Tiết thứ tám - Thuyết tịnh nghiệp thành tựu lâm chung vãng sanh của ngài Long Khoan

Ngài Long Khoan chủ trương thuyết tịnh nghiệp thành tựu lâm chung vãng sanh, phàm phu được sanh về báo độ. Tức là khi lâm chung một niệm đoạn trừ vô minh, chứng đắc Vô sanh pháp nhẫn, đề xướng thuyết lâm chung đoạn hoặc chứng chân. Ngài đã trứ tác Tán thiện nghĩa vấn đáp quyển 6 nói: "Hạnh niệm Phật, khi phát tâm rồi, khuyến tấn mong được vãng sanh mà không thoái chuyển". Một niệm chân chánh thì lâm chung được ngồi hoa sen, dùng một niệm bình thường nương theo bản nguyện, chỉ có các vị tổ sư như Thiện Đạo, Hoài Cảm mới đạt đến được mà thôi. Hành giả khác

dựa theo sức niệm Phật bình thường, cuối cùng có thể thành tựu chánh niệm, vì nương theo sức bản nguyện . Lại nữa, Cực Lạc Tịnh độ tông nghĩa quyển trung nói: “Khi ngồi đài hoa sen đắc Vô sanh nhẫn chẳng phải là Vô sanh nhẫn của hàng phàm phu không sanh về báo độ. Nên biết nay đắc Vô sanh nhẫn là được sanh về báo độ, đắc Vô sanh nhẫn là đoạn trừ vô minh”. Xả tử vấn quyển quyển thượng nói: “Khi bệnh nằm trên giường là phàm phu đầy đủ tham, sân. Quán Âm ngồi kiết già trên đài hoa sen tức là bồ-tát đắc Vô sanh nhẫn. Một niệm lúc lâm chung này dựa vào niệm Phật tối hậu thì hơn cả nghiệp

trăm năm, tức là nói ra khỏi vô thỉ sanh tử từ xa xưa, cố hương xa lìa sanh tử v.v...”. Việc vãng sanh này đến khi lâm chung do một niệm mà thành tựu là nhờ lúc sống thường tu niệm Phật tương tục dự bị tư lương; cho nên thành lập nghĩa nhiều niệm. Lại nữa, thuyết lâm chung đoạn hoặc chứng chân là y theo tông nghĩa của Thiên Thai, cho đó là nguyên nhân phàm phu có thể nhập báo độ. Khác với thuyết của ngài Pháp Nhiên đã lập, quan điểm của hai ngài cũng có nhiều điểm bất đồng. Nhưng ngài Thánh Quang chủ trương hành giả phải nỗ lực thực hành, phần nhiều là căn cứ trên sự thể nghiệm.

---o0o---

Chương thứ mười tám - Thuyết một niệm vãng sanh và tư tưởng bản giác của tông Thiên Thai

Tiết thứ nhất - Phái chủ trương an tâm lãnh giải

Chủ trương một niệm vãng sanh phản đối nhiều niệm tương tục, chuyên lấy cổ xúy an tâm lãnh giải làm chủ yếu, gồm có các ngài như Thành Giác Phòng Hạnh Tây, Chứng Không phái Tây Sơn và Thân Loan v.v...Trong đó, ngài Hạnh Tây đề xướng nghĩa một niệm sớm nhất. Quan điểm của các ngài Chứng Không và ngài Thân Loan bị ngài Hạnh Tây đánh bại cũng chẳng ít. Nghĩa một niệm vãng sanh vốn là tư tưởng một tiếng niệm Phật có thể vãng sanh, vì nhiều niệm tương tục là tự lực tu hành; cho nên bị người tu theo bản nguyện tha lực bài xích, đả phá, đưa đến yêu cầu phải nói rõ nội dung tín tâm tha lực, thậm chí đề xướng thuyết an tâm lãnh giải. Niệm Phật danh nghĩa tập quyển hạ của ngài Thánh Quang nói: “Có người lập nghĩa một niệm, chỉ biết nói môn an tâm mà không chịu niệm Phật vãng sanh, uổng công giải nói niệm Phật”. Duy tín sao của ngài Thánh Giác nói: “Đường lối vãng sanh Tịnh độ trước tiên là tín tâm, nhấn mạnh tín tâm quyết định vãng sanh, không chú trọng xưng niệm không coi trọng số lần, không tin nguyện lực của Đức Phật là sâu rộng”. Lại nữa, Tuyển trạch quyết yếu của ngài Tín Tịch ghi: “Có một phái học giả đặt vấn nạn để phá hoại Tuyển trạch tập. Tập này nói rõ về phạm vi của khởi hạnh, nhưng chưa thuật rõ pháp môn an tâm”. Tức là chỉ chủ trương của ngài Hạnh Tây.

---o0o---

Tiết thứ hai - Nghĩa một niệm của ngài Hạnh Tây

Nay nói về nghĩa một niệm của ngài Hạnh Tây, ngài cho rằng miệng xưng một tiếng danh hiệu Phật không phải một niệm mà lắng nghe nguyện lực của Phật trí rồi lãnh giải thì mới được gọi là một niệm. Khi tâm sanh khởi lãnh giải một niệm này thì quyết định được vãng sanh, tức là dựa theo kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ nói: "Nếu người được nghe danh hiệu Phật A-di-đà liền hớn hở vui mừng, cho đến một niệm thì người này được lợi ích rất nhiều". Đó là đầy đủ công đức vô thượng, chỉ nhờ một niệm mà được lợi ích lớn lao của công đức vô thượng. Còn những người nghi ngờ không tin là do họ chẳng hiểu các trí như Phật trí, Bất tư nghị trí, Bất khả xưng trí, Đại thừa quảng trí, Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí thì giống như không tin tội phúc mà tu tập căn lành, nếu nguyện vãng sanh về cõi nước Cực Lạc thì những người này vãng sanh trong cung điện bảy báu ở biên địa cõi nước Cực Lạc, trong năm trăm năm không thấy Phật, không nghe kinh pháp. Còn người lấy nhân chân thật hiểu rõ Phật trí thì dù một niệm vẫn chắc chắn được sanh về báo độ". Một niệm của ngài Hạnh Tây kết hợp với Phật trí thành một thể, hiểu rõ Phật trí thì quyết định vãng sanh. Huyền nghĩa phần sao, Biệt thời môn của ngài Hạnh Tây trứ tác nói, xả định thiện, hành tán thiện22; xả các hạnh, hành xưng niệm (danh hiệu Phật); xả nhiều niệm, hành một niệm; xả chư Phật, hành thờ Di-đà là căn cứ các thuyết kinh Pháp hoa, Quán kinh. Trong bốn loại xả và hành, chỉ loại cuối cùng được ghi trong Quán kinh. Xả miệng xưng, hành tâm niệm là y cứ thuyết của Đại kinh; điều này là chân thật. Biệt thời là môn khác, hạnh khác chính là theo kinh A-di-đà nói. Quán kinh nói xả miệng xưng niệm Phật là y theo Đại kinh tu hành tâm niệm; vả lại, pháp tâm niệm này là chân thật. Môn khác, hạnh khác chẳng qua là pháp Biệt thời ý. Cũng giống như thế, Biệt thời môn trong Quán kinh huyền nghĩa phần sao nói: "Nam mô là quy mạng, cũng là nghĩa phát nguyện hồi hướng, niệm A-di-đà Phật tức là hành, vì hiểu rõ nghĩa này nên chắc chắn được vãng sanh". Từ Quán kinh cho đến 'ắt được vãng sanh' của kinh Vô Lượng Thọ đều lấy đầy đủ nguyện lực làm căn bản, bất luận đầy đủ hay không đầy đủ, nên biết niệm Nam mô A-di-đà Phật chính là quy mạng, là phát nguyện, là hồi hướng, chỉ có trí tuệ Phật mới hiểu được trong nhất tâm đều đầy đủ. Hạnh nguyện của chúng sanh được vãng sanh vốn đã đầy đủ ở trong danh hiệu Nam mô A-di-đà Phật, chúng ta không cần phát nguyện, quy mạng, hồi hướng thêm nữa. Một niệm liền được vãng sanh chỉ có trí tuệ Phật mới hiểu được. Ngài Chứng Không nói Phật thể tức là hạnh. Thuyết đại hạnh, đại tín của Thân Loan đều kế thừa ý này.

---o0o---

Tiết thứ ba - Nghĩa một niệm của Phật trí

Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương của ngài Ngưng Nhiên nêu ra thuyết của ngài Hạnh Tây: "Đại đức Hạnh Tây lập nghĩa một niệm, nói một niệm là một niệm của Phật trí, chỉ cho một niệm tâm của Phật tâm chân thật. Một niệm của Phật trí là bản nguyện của Di-đà. Tín niệm của hành giả tương ưng với Phật tâm thì tâm khế hợp với nguyện lực một niệm của Phật trí, năng sở không hai, tín và trí chỉ là một, niệm niệm tương tục thì quyết định vãng sanh". Ngài Thiện Đạo nói: "Biển trí nguyện của Di-đà sâu rộng không có bờ mé". Trí nguyện là nêu ra nhân và quả của Đức Phật Di-đà. Trí là quả thể

được cảm từ nhân. Nguyện là bốn mươi tám nguyện phát ra từ tâm; đáp lại hạnh nguyện nên được quả trí này, đương thể của quả trí đều là nguyện tâm, do nguyện tâm mà thành, tức là Phật trí. Trong trí có đủ nguyện lực đời trước của chư Phật, cho nên chủng trí của Di-đà đã có gọi là trí nguyện; đây gọi là một niệm tâm của Phật trí. Tín tâm của hành giả khế hợp với trí này, cho nên mỗi niệm tương ưng với Phật trí. Ngài Ngưng Nhiên còn dẫn chứng Kiến giải lược của ngài Hạnh Tây: "Nói nhất thừa hải là nêu pháp và dụ". Nhất thừa tức là hoằng nguyện, hoằng nguyện là Phật trí, Phật trí là một niệm. Hải như tất cả dòng sông đều chảy ra biển cả, tất cả thiện, ác của phàm phu đều quy về trí nguyện của Đức Phật Di-đà nên đều được vãng sanh. Kinh Vô Lượng Thọ gọi là Phật trí, là ý nghĩa của bản nguyện Di-đà. Phật trí là đáp lại nhân hạnh của bốn mươi tám nguyện mà được cảm ứng quả thể, trong quả trí này đầy đủ các nguyện lực đời trước. Ngài Thiện Đạo nói biển trí nguyện của Di- đà là nói đủ nhân nguyện và quả trí. Tức là hiển rõ trong quả trí đầy đủ nguyện lực của nhân vị. Lại nói về nhất thừa hải. Nhất thừa tức là hoằng nguyện, hoằng nguyện là chỉ Phật trí, cũng hiển rõ nghĩa của trí nguyện. Như thế, ngài Thiện Đạo giải nói Phật trí trong kinh Vô Lượng Thọ là ý nghĩa bản nguyện lực của Đức Phật. Nhưng bản nguyện của Phật đưa đến chỗ đạt "nãi chí nhất niệm", tin hiểu ý này là hiểu rõ nghĩa Phật trí. Xả hạnh là thuộc chấp căn cơ tự lực, khi chuyên tâm quay về nguyện lực của Phật Di-đà khế hợp một niệm của Phật trí, năng sở không hai, tín và trí chỉ là một, niệm niệm tương tục, tức là tướng vãng sanh. Ngài lại dẫn chứng Nhất trích kí trong Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương của ngài Hạnh Tây nói: "Như Lai năng độ là tâm, tâm là trí. Sở độ là chúng sanh". Chân thật là một niệm tâm, chúng sanh được độ cũng là tâm, tâm là trí, trí là sở độ, cho đến nhị hà23 cũng là tâm, bạch đạo cũng là tâm, chỉ là một niệm tâm; đây gọi là chân thật tâm, thâm tâm, nguyện tâm, đầy đủ ba tâm này nhất định được vãng sanh. Nói Như Lai năng độ là một niệm, chúng sanh sở độ cũng là một niệm; cho đến Phật trí, nguyện lực rốt cuộc cũng là một niệm, tâm lãnh giải cũng là một niệm, thể của năng, sở không hai là nói thành lập sự nghiệp thành tựu chúng sanh.

---o0o---

Tiết thứ tư - Bản môn Di-đà và Phật tính

Trong Pháp Nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ quyển 29, ngài Hạnh Tây nói: "Pháp môn Tịnh độ xưa nay dẫn dụng giáo nghĩa của tông Thiên Thai mà kiến lập tích môn Di-đà và bản môn Di-đà. Di-đà đã thành Chính giác cách nay mười kiếp là Tích môn Di-đà, Bản môn Di-đà là vô thỉ bản giác Như Lai, cho nên Phật tính giống như chúng ta không có sai biệt. Đây gọi là nghe được một niệm thì đầy đủ muôn sự". Quán niệm pháp môn tư dụng sao quyển 4 của ngài Trí Viên nói: "Trong nghĩa một niệm, danh hiệu Di-đà đã thành Chính giác cách nay mười kiếp, kiến lập Di-đà tiếp dẫn chúng sanh là tích môn Di-đà, danh hiệu Phật-đà của vị này không nói vãng sanh. Bản môn Di-đà là Phật tột cùng vô thỉ vô chung, khi đắc một niệm tâm khởi của bản môn Di-đà này thì nói vãng sanh". Y theo đây mà ngài Hạnh Tây kiến lập sự khác biệt Bản môn Di-đà và Tích môn Di-đà. Đức Phật Di-đà đã thành Chính giác cách nay mười kiếp là Tích môn Di-đà, vô thỉ bản giác Như Lai là Bản môn Di-đà. Bản môn Di-đà cùng với Phật tính vốn

sẵn đủ của chúng ta đồng là một thể, hiểu được điều này thì gọi là đắc một niệm tâm, quyết định được vãng sanh. Lại nữa, Quán kinh huyền nghĩa phần bí sao quyển 1 của ngài Hành Quán đề cập đến Vô Lượng Thọ kinh, Lưu thông phần của ngài Hạnh Tây ghi: "Có người nghe được danh hiệu của Đức Phật Di-đà hớn hở vui mừng, cho đến thuyết 'một niệm' là ý nghĩa tột cùng trong kinh". Một niệm này là được nhập một niệm trong sát na hiện tiền theo chủ trương của tông Thiên Thai để kiến lập nghĩa một niệm. Một niệm nhỏ nhiệm là một niệm vọng tâm trong thân ngũ ấm hiện tiền của hàng phàm phu chúng ta, đầy đủ thật tướng các pháp của tam thiên trong mười pháp giới, quán sát tức là tâm tính của phàm phu xưa nay vốn là thể viên thường đại giác. Nhưng các điều đã được lưu truyền này hình như chưa nhất trí về quan điểm, y theo lí chúng sanh và Phật không hai, ngộ được phàm phu chúng ta xưa nay vốn là Phật, hiểu rõ nội dung đồng nhất ấy; cho nên, không thể không cho rằng thuyết của ngài Hạnh Tây kiến lập hoàn toàn theo thuyết pháp môn bản giác của tông Thiên Thai.

---o0o---

Tiết thứ năm - Tư tưởng bản giác của tông Thiên Thai

Thuyết tâm, Phật, chúng sanh cả ba không có sai khác là thuyết xưa nay tông Thiên Thai đề xướng rất thịnh hành. Đặc biệt ở Nhật Bản, thời trung cổ ở Tỉ Duệ Sơn sanh ra hai phái là Huệ Tâm và Đàn Na đều cổ xúy tư tưởng bản giác là một sự thật rất nổi tiếng (thông thường nói: phái Huệ Tâm là pháp môn bản giác, phái Đàn Na là pháp môn thỉ giác. Thật ra, hai phái này đều cổ xúy tư tưởng bản giác).

Tư tưởng bản giác tức là đối với pháp môn thỉ giác mà nói từ nhân hướng đến quả, chúng sanh vốn có tính giác, lập tức nhận ra Phật cùng tột vô thỉ. Nghĩa là phàm phu chính là bản giác Như Lai, chúng ta không hiểu lí này, giống như thân đeo châu báu mà ở trong xóm nghèo, khi nghe lí này thì tâm liền khai ngộ vô thỉ bản giác Như Lai tức thời có sẵn. "Sự kiện nhất niệm thành Phật" trong Chẩm song chỉ do ngài Nguyên Tín trứ tác nói: "Đối với vị 'danh tự tức', gặp thiện tri thức nghe được giáo pháp chỉ trong chốc lát thì ngay chỗ ngồi liền biết tự thân tức Phật, không cầu điều gì khác, tức là trụ đại hội bình đẳng. Tức giải, tức hành, tức chứng, ở trong một niệm liền thủ chứng mau như trở bàn tay. Ý nghĩa của Viên giáo là văn, tư, tu (hành), chứng chỉ trong nhất thời, chưa dời chỗ ngồi, khi gặp giáo pháp liền nói là chứng". Lại nữa, Thiên Thai Pháp Hoa tông Ngưu Đầu pháp môn yếu toản do ngài Tối Trừng trứ tác nói: "Lí một niệm của phàm phu là Như Lai tạng, tri kiến như thế gọi là danh tự tức Phật. Hiển thị chân Phật của bản giác chỉ trong một niệm của ta. Giác ngộ Phật thể của tâm tính, thủ chứng chỉ trong khoảnh khắc". Tu Thiền tự tương truyền nhật ký theo truyền thuyết là cùng một tác giả (Tối Trừng) nói: "Đã liễu giải tu đại hạnh tương tục là chẳng phải ngoài liễu giải còn có hạnh nào khác để tu, chỉ cần liễu giải vị 'danh tự tức' là biết tất cả pháp đều là Phật pháp đều nói liễu giải tương tục này gọi là tu đại hạnh, tức là lý tự thân tức Phật. Nếu liễu giải được thì liền trụ đại hội bình đẳng, ngoài tức giải, tức hành, tức chứng thì không có hạnh nào khác để tu, khi gặp giáo pháp thì ngay chỗ ngồi liền thật chứng". Nhưng hai phái Huệ Tâm và Đàn Na chủ yếu thịnh hành ở thời đại Liêm Thương, nay dẫn các sách phần nhiều là mượn của người đời sau. Nhưng ngài Hạnh Tây cùng với

người đồng môn là ngài Pháp Bản Phòng Hạnh Không chủ xướng nghĩa Thường tịch quang độ, và ngài Thánh Quang chất vấn ngài Pháp Nhiên có phải là thuyết 'tín cảnh tượng viên dung' hay không? Đều thuộc vào pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm. Do đó, chúng ta được biết là khi ngài Pháp Nhiên còn tại thế có nói những điều này. Nay ngài Hạnh Tây lập Bản môn Di-đà và Tích môn Di-đà, Bản môn Di-đà không sai khác với Phật tính mà chúng ta sẵn đủ. Đắc tâm này nơi một niệm thì quyết định vãng sanh. Vị 'danh tự tức' là nghe pháp đốn giáo, nếu biết 'tự thân tức Phật' chính là trụ đại hội bình đẳng thì đồng một ý nghĩa này. Ngoài niệm Nam mô A-di-đà Phật, không được quy y Phật khác, không phát nguyện khác, không hồi hướng nơi khác, chỉ liễu giải Phật trí đều là một tâm đầy đủ. Không cần hạnh nguyện của chúng sanh vãng sanh, tức giải, tức hạnh, tức chứng, không tu hạnh nào khác ngoài liễu giải là đồng một ý nghĩa. Nói 'bình sanh nghiệp thành', nói 'vãng sanh tức là thành Phật' đều dựa theo chủ trương một nghĩa lí này.

Tóm lại, phái chủ trương an tâm lãnh giải hấp thu pháp môn bản giác của tông Thiên Thai, rồi sửa đổi lại thành tông nghĩa của pháp môn Tịnh độ.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Bản môn Di-đà và chỉ có nhất thừa

Thuyết Bản môn Di-đà và Tích môn Di-đà, trước đây ở Nhật Bản các nhà Thiên Thai đã từng đề xướng. Giảng diễn Pháp hoa lược nghi quyển thượng của ngài Viên Trân nói: "Trongphẩm Như Lai Thọ Lượng, kinh Pháp hoa nói Đức Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương thật sự sống lâu vô cùng". Niệm Phật bảo hiệu của ngài Giác Vận nói: "Đức Phật Thích-ca bắt đầu thành đạo ở Già-da chẳng phải Phật thật, theo lẽ đó thì Phật A-di-đà ở Cực Lạc cũng là thùy tích, chẳng phải thật". Trong Pháp hoa can yếu lược chú tú cú tập quyển hạ của ngài Tối Trừng trứ tác nói: "Vương tử thứ chín trong mười sáu vương tử là Tích môn Di-đà. Phật Thích-ca Mâu-ni của bản địa vô tác là Bản môn Di-đà. Phật Di-đà được nói trong Quán kinh là Tích môn Di-đà cùng một cách nói với Bản môn Di- đà trong kinh Pháp hoa". Theo trên đã nói, cũng có thể biết thuyết Bản môn Di-đà và Tích môn Di-đà của ngài Hạnh Tây được thành lập từ sự hấp thu giáo nghĩa của tông Thiên Thai. Huyền nghĩa phần sao, Nhị thừa môn của ngài Hạnh Tây nói: "Hai loại nguyện tổng, biệt trong nhân hạnh của chư Phật đều là thùy tích lợi sanh, là phương tiện sau khi đắc quả giống như hai môn bản và tích trong kinh Pháp hoa và các thuyết trong kinh Hiền ngu v.v..." Thế nào là lợi sanh, phương tiện? Tổng nguyện phương tiện chính là biệt nguyện. Biệt nguyện phương tiện chính là Di-đà. Bốn mươi tám nguyện phương tiện chính là niệm Phật vãng sanh. Mười niệm phương tiện chính là một niệm. Vì thế, Quán kinh nói: "Ba đời chư Phật lấy tịnh nghiệp làm chính nhân". Bát-chu tam-muội nói: "Ba đời chư Phật trì niệm A-di-đà Phật tam-muội mà được thành Phật". Đức Phật A-di-đà Phật thành Chính giác cách nay mười kiếp lẽ nào nói không thật? Chỉ có vô duyên đại từ của giác hạnh viên mãn cứu độ chúng sanh thường bị chìm trong biển khổ sanh tử vãng sanh về cõi Phật của báo thân thường trụ là khai hiển trí tuệ rộng lớn của Đại thừa. Nhờ chư Phật, bồ-tát vị lai, quá khứ, hiện tại vận chuyển Đại thừa mà độ chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử, chứng nhập quả thánh đạo. Từ vô thỉ

đến nay chỉ có nhất thừa, không có thừa nào khác. Đây là bốn mươi tám lời nguyện, mười niệm vãng sanh, thùy tích lợi sanh, phương tiện sau khi đắc quả của Phật Di-đà Bản môn Di-đà khai hiển chỉ có một niệm của nhất thừa; do đó, chỉ có một niệm này được gọi là pháp chân thật. Nghĩa là chư Phật ở nhân vị phát hai nguyện tổng

và biệt, ở trong vô lượng kiếp tu hành thành Phật, chỉ nói điều này là chân thật. Cho nên thùy tích lợi sanh chẳng qua là phương tiện sau khi đắc quả. Theo kinh Bát-chu tam-muội nói, ba đời chư Phật trì niệm Di-đà tam-muội mà được thành Phật, hiển thị Phật A-di-đà chẳng phải Phật mới thành Chánh giác mà cách nay mười kiếp, tức là bản giác Như Lai vô thỉ vô chung. Vì phương tiện sau khi đắc quả không ngoài thân thùy thị hóa tích này, cho nên bốn mươi tám lời nguyện của Phật Di-đà, mười niệm vãng sanh v.v...lẽ nào nói không chân thật? Đã hiển bày chỉ có một niệm chân thật, đó là phương tiện độ sanh. Một niệm là khai hiển trí tuệ rộng lớn Đại thừa của vô thỉ bản giác Như Lai, chỉ có nhất thừa là pháp chân thật, không hai cũng không ba. Ba đời chư Phật đều do một niệm Di-đà tam- muội này mà thành Phật, cứu vớt chúng sanh thường bị chìm trong sanh tử cũng do chỉ có nhất thừa chân thật mà được vãng sanh về cõi Phật của báo thân thường trụ. Như thế, ngài Hạnh Tây lấy một niệm để mở bày bản môn Di-đà; đồng thời, bốn mươi tám nguyện, mười niệm vãng sanh v.v...là tích môn lợi sanh, tức là hiển bày một niệm chân thật chẳng qua là phương tiện độ sanh, cho rằng nhiều niệm vô ích, đây gọi là tự lực khó hành. Nhưng nếu nghi ngờ bản nguyện của Đức Phật thì phải từ kiến địa của pháp môn bản giác để hiểu rõ những pháp tu hành kia là pháp môn Thỉ giác bất liễu nghĩa. Một khi không biết tư tưởng bản giác và không xem văn hiến của các Tổ mà dám cả gan chủ trương nghĩa mới 'một niệm vãng sanh' là đặc sắc của ngài. Lại từ chủ trương này thấy được sự chuyển biến và phát triển của giáo nghĩa Tịnh độ, không thể không nói đây là một sự kiện rất hay.

---o0o---

Chương thứ mười chín - Thuyết lãnh giải ba tâm và Phật thể tức là hành

Tiết thứ nhất - Chủ trương của phái Tây Sơn

Ngài Hạnh Tây theo tư tưởng bản giác của tông Thiên Thai đề xướng nghĩa mới 'Phật trí nhất niệm'. Nhưng ngài Pháp Nhiên cùng với đệ tử phái chính thống ra sức bài xích, cho rằng những điều này là không đúng. Mặc dù bị bài xích như thế, nhưng hai ngài Chứng Không và Thân Loan lại đồng tình với ngài Hạnh Tây, lại nghiên cứu sâu vấn đề an tâm lãnh giải. Bởi vì, ngài Hạnh Tây cho rằng hàng phàm phu chúng ta vốn là vô thỉ bản giác Như Lai, khi ngộ giải lí này thì quyết định vãng sanh. Bốn mươi tám nguyện là phương tiện thùy tích, không phải là chân thật; đây là thuyết dựa vào pháp môn bản giác. Về điều này, ngài Chứng Không lấy Di-đà đã thành Chính giác cách đây mười kiếp gọi là Tích môn Di-đà làm chủ thể. Di-đà thành tựu Chính giác, đồng thời chúng sanh vãng sanh cũng đã thành tựu; đây là theo thuyết bản vị tích môn.

---o0o---

Tiết thứ hai - Thuyết ba tâm và tâm lãnh giải

Nay ngài Chứng Không nói giống với ngài Long Khoan cho rằng ba tâm là xả bỏ tự lực mà quy về tha lực; vả lại, ba tâm này đều gọi là lãnh giải hoằng nguyện, là tâm lãnh giải. Ngài Chứng Không trứ tác Quán kinh tán thiện nghĩa tha bút sao quyển thượng, giải thích Chí thành tâm, Chân thật tâm là tâm lãnh giải. Tâm lãnh giải là tâm xả bỏ tự lực, quy về tha lực. Ngài lại giải thích Thâm tâm là tín tâm, tức là hai loại tâm tín cơ và tâm tín pháp: 1. Tâm tín cơ: Tin biết tự thân là địa vị quyết định phàm phu thấp kém không có thiện nghiệp, tức là trong Chí thành tâm ở văn trên khuyên răn địa vị quyết định phàm phu chưa hiện khởi tướng hiền thiện, tinh tiến tức là Thâm tâm xả bỏ tự lực. 2. Tâm tín pháp: Là nương theo nguyện lực của Di-đà quyết định tưởng niệm vãng sanh, tức là Chân thật tâm của văn trên nói là quy về tha lực, quyết định tha thiết tín tâm. Ngài lại giải thích Hồi hướng phát nguyện tâm, trong một tâm lãnh giải chia làm ba tâm. Tâm thứ nhất là hạnh đáng ghét thuộc tạp độc hư giả. Tâm thứ hai là tâm tin vào bản nguyện Di-đà. Một khi chán ghét tự lực, tâm tín ngưỡng tha lực, chỉ cầu vãng sanh là hiển thị tâm thứ ba. Ba tâm mà thiếu một tâm thì không được vãng sanh. Lấy Chí thành tâm xả bỏ tự lực quy về tâm tha lực, lấy Thâm tâm quy về tha lực mà sanh tín tâm tha thiết chân thật, lấy Hồi hướng phát nguyện tâm làm tâm chán ghét tự lực tin sâu tha lực (Phật lực) hiển thị chỉ có pháp môn này mới được vãng sanh, ba tâm đều quy về tâm tha lực. Ngài Chứng Không lấy ba tâm này để giải thích tâm lãnh giải, sau khi nghe giải thích thì xả bỏ tự lực quy về tha lực mà được ba tâm này. Ngài Long Khoan cũng lấy ba tâm này làm tâm quy về tha lực. Nhưng ngài nói ngoài tha lực tín ngưỡng bản nguyện Phật Di-đà ra thì không còn có bất kỳ sự vật nào, nên không nói có tâm lãnh giải. Ngài Hạnh Tây chủ trương cần phải lấy lãnh giải làm điều kiện chủ yếu. Nhưng thuyết ba tâm và tâm lãnh giải dường như có bất đồng. Nay ngài Chứng Không hợp lấy hai thuyết đề xướng thuyết ba tâm và tâm lãnh giải.

---o0o---

Tiết thứ ba - Thuyết Phật thể tức là hành

Làm thế nào lãnh giải việc này, nói chung tất cả phàm phu thiện ác không thể dùng pháp của hành môn tự lực mà được giải thoát, chỉ có tin sâu nương vào hoằng nguyện của Phật Di-đà thì mới được vãng sanh về báo độ. Bởi vì, ngài Chứng Không phân tích giáo nghĩa của một đời của Phật Thích-ca làm ba môn là Hành môn, Quán môn và Hoằng nguyện môn. Trước Quán kinh thì các kinh đã nói tám vạn pháp môn tu hành, gọi chung là pháp hành tự lực thánh đạo môn. Quán kinh nói: “Xả bỏ hành môn tự lực quy về thệ nguyện của Phật làm ý nghĩa chủ yếu, đó là Quán môn. Đại bản Di-đà nói ngay bản nguyện Di-đà thì gọi đó là Hoằng nguyện môn. Hoằng nguyện là quy kết một đời Đức Phật giáo hóa, nếu không quay về với Di-đà thì hàng phàm phu chắc chắn không được giải thoát. Chủ yếu của hoằng nguyện là chỉ nguyện thứ mười tám. Ngài Chứng Không lấy trọng điểm đặc biệt “Nếu không được vãng sanh thì Ta thề không thành Chính giác”. Câu nói này, lấy việc vãng sanh của hàng phàm phu chúng ta làm đối tượng mà phát nguyện thành tựu chính giác của Như Lai. Nhưng Như Lai đã thành Chính giác từ mười kiếp trước kia chính là Phật A-di-đà. Chúng sanh vãng sanh và Như Lai thành tựu Chính giác chắc chắn là đồng thời. Cho nên đề xướng thuyết vãng sanh

và Chính giác đồng thời nhất thể thành tựu. Ở đây cho rằng hàng phàm phu chúng ta đủ tư cách vãng sanh về báo độ từ mười kiếp xa xưa. Thuyết này tuy có bất đồng với thuyết vô thỉ bản giác của ngài Hạnh Tây, nhưng đồng sanh ra từ tư tưởng bản giác; đây là điều không còn nghi ngờ. Quán kinh huyền nghĩa phần của ngài Chứng Không nói: "Nam mô tức là quy y, cho đến Nam mô A-di-đà Phật tức là hành", đó là kiến lập thuyết Phật thể tức là hành. Phật A-di-đà có tự thể thành Phật Chính giác, đồng thời cũng có hành tức là thể, cho nên thành tựu chúng sanh vãng sanh, là dựa vào luận cứ vãng sanh và Chính giác đồng thời thành tựu này. An tâm quyết nghi sao nói rõ ý này: "Đức Phật thay chúng sanh tu nguyện hạnh viên mãn, nên có thể làm cho chúng ta được vãng sanh. Lúc nguyện và hạnh chúng sanh trong mười phương viên mãn vãng sanh thành tựu thì thành tựu Chính giác của Nam mô A-di-đà Phật nhất thể với cơ và pháp". Ở đây nói chính giác của Phật tức là sự vãng sanh của phàm phu. Khi chúng sanh trong mười phương vãng sanh thành tựu, gọi là Phật đã thành Chính giác. Phật thành Chính giác, chúng ta vãng sanh thành tựu, nói hai điều này là cùng một lúc.

---o0o---

Tiết thứ tư - Phát nguyện và quy mạng

Ngài Chứng Không giải thích ba tâm từ hai phương diện Quán môn và Hoằng nguyện môn. Nói từ quan điểm Quán môn, ba tâm tức là tâm chúng sanh đã

phát. Nhưng pháp thể của hoằng nguyện, nếu theo thuyết Nam mô trong Nam mô A-di-đà Phật thì cũng thành tựu trên Phật vị. Sáu chữ danh hiệu kia là danh hiệu cơ, pháp nhất thể. Huyền nghĩa quán môn nghĩa sao quyển 1 của ngài Chứng Không trứ tác nói: "Phát nguyện là ý nghĩa Quán môn tuy rộng, nhưng Phật chỉ dạy phải quy về trong Hoằng nguyện, tức là tương đương với ba tâm. Ba tâm này chưa quy về Hoằng nguyện thì khi an trụ ở Quán môn được gọi chung là phát nguyện. Đã quy về Hoằng nguyện thì chỉ cho quy mạng. Ba tâm tuy là một pháp, nếu chia vị khác biệt Quán môn và Hoằng nguyện môn thì cũng phải lấy phát nguyện và quy mạng làm tên để phân biệt". Trong Thuật thành do ngài trứ tác có trình bày ý này: "Quy mạng trong quán Phật (tức Quán môn) là thuộc về cơ tình. Quy mạng trong niệm Phật (tức Hoằng nguyện môn) là thuộc về Phật thể. Trong đó, quy mạng trong niệm Phật khởi nhân ở Phật thể, trước lấy giác thể của Phật A-di-đà, vì hàng phàm phu chúng ta quý tiếc thân mạng đời này, cho nên dạy pháp tự nhiếp thành Phật, hiện nay mới được quy mạng. Nhưng nếu lãnh ngộ được Phật thể của Phật A-di-đà thì thành tựu vãng sanh; đó là thể nhất tâm hồi hướng phát nguyện vãng sanh Tịnh độ". Nhờ đây mà chúng sanh thành tựu tức là giác thể. Nam mô này chính là thể của chúng ta, tức là ba tâm. Cho nên lãnh ngộ được Nam mô này là đầy đủ danh hiệu A-di-đà Phật, tức là thành tựu vãng sanh, cho đến tha lực cũng không dựa theo tùy cơ cảm ứng. Vì không dựa theo tùy cơ cảm ứng cho nên nhất hướng khởi nhân nơi Phật thể. Lại nữa An tâm quyết định sao nói: "Phật A-di-đà thành tựu hạnh nguyện phàm phu thì nói là ba tâm lãnh giải, cũng giải thích là ba tín, cũng gọi là tín tâm". Vì Phật A-di-đà thành tựu hạnh nguyện phàm phu, cho nên thành pháp môn danh hiệu, dùng khẩu nghiệp xưng niệm Nam mô A-di-đà Phật, cho nên lãnh giải rồi cũng không trụ vào cơ tình. Nếu lãnh giải được tức là quy về

nguyện Phật thể danh hiệu, cũng không trụ vào cơ tình, chỉ xưng danh hiệu thì có thể quy về Hoằng nguyện môn là ý này vậy. Ba tâm tức là tâm xả bỏ tự lực mà quy về tha lực Hoằng nguyện môn. Vị Quán môn tạm thời thuộc về cơ tình, tuy gọi là phát nguyện, nhưng nếu quy về quan điểm hoằng nguyện thì ở trong Phật thể có quy mạng, phải có tỉnh giác điều này. Hạnh nguyện của chúng sanh vãng sanh đều được thành tựu nhờ danh hiệu. Vì thế, ngài Hạnh Tây lấy hạnh nguyện xưa nay vốn đầy đủ. Bất luận là đủ hay thiếu đều đồng một cách nói. Đặc biệt trong văn này nói "Nam mô" chính là thể của chúng ta. "Nam mô" này thành tựu đủ danh hiệu của Phật A-di-đà, nói tâm đắc điều này thì có phần vãng sanh. Trong địa vị phàm phu có dáng dấp Nam mô A-di- đà Phật thành Phật, không có nghi ngờ; đây là hiển thị thuyết tư tưởng bản giác. Do đó, ngài Chứng Không lấy sự thành tựu vãng sanh và Chánh giác là đồng thời nhất thể. Hạnh nguyện của chúng sanh vãng sanh đều ở trong Phật thể mà thành

Tín, Chứng của Vãng tướng hồi hướng để hiển thị sự lợi ích vì giáo hóa lợi tha của Hoàn tướng hồi hướng. Vì thế, hoặc hạnh, hoặc tín, hoặc nhân, hoặc quả, hoặc vãng, hoặc hoàn, không có sự việc nào mà không phải hồi hướng thành tựu tâm nguyện thanh tịnh của Như Lai. Trong Giáo hạnh tín chứng quyển 1 của ngài Thân Loan trứ tác giải nói: "Theo Tịnh độ chân tông có hai loại hồi hướng là Vãng tướng và Hoàn tướng. Vãng tướng hồi hướng gọi là Giáo, Hạnh, Tín, Chứng chân thật. Lại ở ba kinh của Tịnh độ trong văn hiến vãng sanh, Đại kinh nói vãng sanh là tuyển trạch bản nguyện của Như Lai, bất khả tư nghị nguyện hải, đây là tha lực. Tức là do nguyện nhân niệm Phật vãng sanh này, chắc chắn được nguyện quả 'tất chí diệt độ'". Đời này an trụ ở vị chính định tụ thì nhất định vãng sanh về báo độ chân thật. Đây là nhân chân thật Vãng tướng hồi hướng của Di-đà Như Lai, vì có khả năng chứng đắc Vô thượng Niết-bàn, cũng là vãng sanh mà Đại kinh đã nói, còn gọi là Nan tư nghị vãng sanh. Theo Vãng tướng hồi hướng của Như Lai mà nói hạnh nghiệp chân thật, tức là hiển thị bi nguyện của xưng danh hiệu chư Phật. Tín tâm chân thật tức là hiển thị bi nguyện của niệm Phật vãng sanh. Chứng quả chân thật tức là hiển thị bi nguyện của 'tất chí diệt độ'. Tịnh độ luận nói về Hoàn tướng hồi hướng: "Vì lấy bản nguyện lực hồi hướng cho nên gọi là môn thứ năm; đây là Hoàn tướng hồi hướng". Bi nguyện của 'nhất sanh bổ xứ' cũng chỉ cho điều này. Nhân, quả, tín, hạnh của chúng sanh đều do Như Lai thành tựu, lại đem nó hồi thí cho hàng phàm phu chúng ta. Vì thế, chúng ta không cần vận dụng công phu ba nghiệp tự lực, chỉ cần một phen quay về bản nguyện tha lực của Phật Di-đà và cung kính vâng theo, nhờ Ngài ban cho thì đủ rồi.

---o0o---

Tiết thứ ba - Giải thích ba tín

Như trên đã nói, ngài Thân Loan lấy Quán kinh làm thuyết phương tiện giả môn. Vì thế, ngài nói ba tâm gọi là tâm định, tán, tự lợi đều khác biệt, bài xích tâm này bất quá chỉ là nhân của biên địa Giải Mạn. Trái lại, "chí tâm, tin nhạo, dục sanh về nước Ta" trong nguyện thứ mười tám, gọi là ba tín lợi tha chân thật của Như Lai; đây là nhân chân thật được sanh về báo độ. Trong Giáo hạnh tín chứng quyển 3 giải thích 'chí tâm', nguyện thứ mười tám nói: "Tất cả chúng sanh từ vô thỉ đến nay, đều là nhơ xấu ô

nhiễm là tâm không thanh tịnh; giả dối, nịnh hót là tâm không chân thật. Vì thế, Như Lai thương xót chúng sanh chìm trong biển khổ hàng triệu năm không thể nghĩ bàn. Khi Ngài tu hạnh Bồ-tát đã tu ba nghiệp trong từng mỗi niệm, mỗi sát na đều thanh tịnh, đều là chân tâm. Vì Như Lai thành tựu tâm chân thật thanh tịnh, đạo đức cao tột, viên dung vô ngại, không thể nghĩ bàn, không thể ca ngợi, không thể nói. Lấy chí tâm của Như

Lai mà hồi thí cho các hữu tình có đủ tất cả phiền não, ác nghiệp, tà trí. Đây là hiển hiện tâm chân thật lợi tha, cho nên gọi là không có sự nghi ngờ xen lẫn trong đó". Kế đến, giải thích 'tín nhạo'. 'Tín nhạo' tức là tin tâm rộng như biển của Như Lai đầy đủ đại bi viên dung vô ngại, không có sự nghi ngờ xen lẫn ở trong đó, cho nên gọi là tín nhạo. Lại lấy chí tâm hồi hướng lợi tha làm thể của tín nhạo. Nhưng từ vô thỉ đến nay, tất cả chúng sanh lưu chuyển trong biển vô minh, bị các khổ trói buộc nên không có tín nhạo thanh tịnh. Bởi vì, không có tín nhạo chân thật nên khó mà gặp được công đức vô thượng, tín tâm thanh tịnh tối thắng cũng khó được. Trong tất cả thời, tâm tham ái có thể làm nhiễm ô tâm thiện, tâm ganh ghét thường đốt cháy pháp tài. Chúng ta phải tu hành gấp rút như lửa cháy đầu, gọi chung là thiện tạp độc, cũng gọi là hạnh hư giả siểm ngụy. Lấy thiện hư giả tạp độc này muốn sanh về cõi Vô Lượng Quang Minh thì chắc chắn không được. Vì sao? Vì khi Như Lai hành đạo Bồ-tát đã tu ba nghiệp, cho đến một niệm, một sát na cũng không có sự nghi ngờ xen lẫn. Tâm này tức là tâm đại bi của Như Lai; cho nên chắc chắn là nhân của chính định báo độ. Như Lai thương xót chúng sanh chịu nhiều khổ não nên đem tín tâm thanh tịnh vô ngại rộng lớn hồi thí cho chúng sanh trong ba cõi, đây gọi là tín tâm lợi tha chân thật. Lại nữa, giải thích 'dục sanh'. 'Dục sanh' là lời Như Lai kêu gọi chúng sanh, tức là lấy tin ưa chân thật làm làm thể của 'dục sanh'. Thật vậy, không phải chỉ cho sự hồi hướng của tự lực tán thiện, định thiện của phàm thánh Đại, Tiểu thừa, cho nên nói không hồi hướng. Nhưng chúng sanh ở trong thế giới nhiều như số vi trần đang lưu chuyển trong biển phiền não, chìm nổi trong biển sanh tử, không có tâm hồi hướng chân thật, không có tâm hồi hướng thanh tịnh; vì thế, Như Lai thương xót tất cả chúng sanh bị khổ não. Khi hành đạo Bồ-tát, Ngài đã tu ba nghiệp, cho đến một niệm, một sát na đều lấy hồi hướng làm đầu, được thành tựu tâm đại bi, lấy tâm 'dục sanh' chân thật lợi tha hồi hướng cho chúng sanh trong ba cõi. 'Dục sanh' tức là tâm hồi hướng, như vậy tức là tâm đại bi, cho nên nói không có sự nghi ngờ xen lẫn. Lấy ba tâm là 'chí tâm', 'tín nhạo', 'dục sanh' làm thành ba tín chân thật lợi tha của Như Lai. Tức là Như Lai vì hàng phàm phu chúng ta, trong tâm cấu uế ô nhiễm tâm không thanh tịnh, không có 'tín nhạo' thanh tịnh, không có tâm hồi hướng thanh tịnh, lại giả dối nịnh hót, không có tâm chân thật, không có 'tín nhạo' chân thật, không có hồi hướng chân thật; cho nên từ vô thỉ đến nay trôi chìm trong biển sanh tử, lưu chuyển vô cùng. Đức Phật thấy như vậy rất thương xót chúng sanh bị sanh tử trong thời gian dài vô hạn. Khi Ngài tu hành đạo Bồ-tát, cho đến một niệm, một sát na đều thanh tịnh chân thật, không có sự nghi ngờ xen lẫn, lại lấy hồi hướng làm đầu mới được thành tựu tâm đại bi, lấy điều đó đều hồi thí hết cho hàng phàm phu chúng ta. Trong đây lấy tâm chân thật lợi tha của Như Lai làm 'chí tâm', lại lấy 'chí tâm' lợi tha hồi hướng làm thể của 'tín nhạo', tức là thuyết ngài Long Khoan, Chứng

Không v.v...đã đề xướng, nay ngài Thân Loan cũng thừa nhận thuyết này. Nhưng 'dục sanh' là lời Như Lai kêu gọi; còn trong 'chí tâm' v.v...đều là không có tâm nghi ngờ xen lẫn, tức là chỉ có một mình ngài Thân Loan giải thích. Lại nữa, Quán kinh huyền nghĩa phần trong Giáo hạnh tín chứng quyển 2 giải thích "Nam mô": Nói Nam mô là nghĩa quy mạng. Quy là nghĩa cùng tột. Mạng là nghiệp, nghĩa lôi kéo. Cho nên quy mạng là mệnh lệnh của bản nguyện kêu gọi. Nói phát nguyện hồi hướng là Như Lai đã phát nguyện hồi thí cho chúng sanh đã thực hành tín tâm, nói sự thực hành này tức là tuyển trạch bản nguyện. Quy mạng này cũng là lời kêu gọi của bản nguyện. Phát nguyện hồi hướng là phát nguyện hồi thí của Như Lai. Do đó thành lập thuyết nguyện lực hồi hướng. Nhưng đây là cách giải thích đặc biệt chủ quan của ngài Thân Loan.

---o0o---

Tiết thứ tư - Tín tâm chính nhân và tư tưởng bản giác

Bởi vì thuyết nguyện lực hồi hướng vốn xuất xứ từ Hồi hướng môn trong Vãng sanh luận, vì luận ấy có nói: "Thế nào là hồi hướng? Là không xả bỏ tất cả chúng sanh bị khổ não, tâm thường phát nguyện, lấy hồi hướng làm đầu mà được thành tựu tâm đại bi". Lại nữa, trong ngũ môn25 công đức lấy bản nguyện lực hồi hướng cho nên ám chỉ đây là môn thứ năm. Nhưng ý của Vãng sanh luận đem tu hành vãng sanh Tịnh độ mà liệt kê ra có năm niệm môn. Hồi hướng đều là từ chúng sanh mà sanh khởi hồi hướng. Vì thế, thuyết Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng của ngài Đàm Loan cũng là giải thích nghĩa hồi hướng trong Vãng sanh luận. Trong đó, cố nhiên có nghĩa do chúng sanh mà hồi hướng. Nhưng 'chí tâm tín nhạo' thuộc bản nguyện của ngài Thân Loan, phát nguyện quy mạng trong Huyền nghĩa phần, bản nguyện lực hồi hướng trong Vãng sanh luận, Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng trong Vãng sanh luận chú, không những nói rõ đến tâm hạnh của chúng sanh đã phát, từ văn hồi hướng mà chuyển qua giải thích ba tín của Như Lai, là lời kêu gọi của Như Lai. Tâm nguyện của Như Lai thanh tịnh nên hồi hướng thành tựu đều là quy về một phương diện Như Lai. Điều này được cho là nền tảng thuyết "pháp môn bản giác" của phái Huệ Tâm thuộc tông Thiên Thai. Giáo hạnh tín chứng quyển 3 dẫn chứng văn 'tất cả chúng sanh đều có Phật tính' trong kinh Niết-bàn; cho nên nói tất cả chúng sanh chắc chắn đều có đại tín tâm, vì thế nói tất cả chúng sanh đều có Phật tính. Đại tín tâm tức là Phật tính, Phật tính tức là Như Lai. Tịnh độ hòa tán nói: "Tín tâm hoan hỉ đều là Như Lai". Đại tín tâm là Phật tính, Phật tính gọi là Như Lai, tín tâm tức là Phật tính, Phật tính tức Như Lai. Điều này giống với ngài Hạnh Tây nói vô thỉ bản giác Như Lai cùng với Phật tính sẵn có đủ

của chúng ta hoàn toàn không có sai khác. Hiểu rõ ý này thì cùng với thuyết một niệm chắc chắn vãng sanh đồng một ý nghĩa, không còn nghi ngờ. Đây là kế thừa tư tưởng bản giác. Ngài Thân Loan cũng lập Bản môn Di-đà và Tích môn Di-đà. Di-đà đã thành Phật cách đây mười kiếp là Tích môn Di-đà; Di-đà thật đã thành Phật từ lâu xa là Bản môn Di-đà. Việc này trong Tịnh độ hòa tán của ngài Thân Loan nói: "Di-đà thành Phật đến nay đã là mười kiếp, kì thật Ngài đã sớm thành Phật từ số kiếp lâu xa như số vi trần. Lại nữa, Phật A-di-đà thật đã thành Phật từ lâu vì độ phàm ngu năm trược nên

Ngài ứng hiện làm Phật Thích-ca Mâu-ni ở thành Dà-gia". Từ trong văn này có thể hiểu rõ ý này. Chẳng những như thế mà trong Giáo hành tín chứng quyển 5 nói, Di-đà chia ra có chân và giả. Vãng sanh luận nói Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai là chân Phật. Trong Quán kinh nói Di-đà của chân thân quán là phương tiện hóa thân. Lại dẫn chứng thuyết trong văn một niệm, nhiều niệm, dùng phương tiện tức là hiển bày hình tướng, lấy phương tiện trì danh để chỉ ra chúng sanh chính là Phật A-di-đà. Như Lai này là quang minh, quang minh là trí tuệ, trí tuệ là biểu tượng ánh sáng. Trí tuệ vô hình nên gọi là Bất Tư Nghị Quang Phật. Như Lai này cùng khắp mười phương vi trần thế giới, cho nên gọi là Vô Biên Quang Phật. Nhưng bồ-tát Thế Thân nêu danh hiệu Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai, cũng tức là chỉ ra cho thấy ý nghĩa của Bản môn và Tích môn. Ngài Thân Loan tuy chưa biểu thị rõ Bản môn Di-đà đồng thể với hàng phàm phu chúng ta, nhưng Phật tính của chúng ta với Như Lai là đồng một tính cách. Như Lai này nhất định là chỉ vô thỉ bản giác Như Lai. Nếu như vậy thì Phật Di-đà cũng là vô thỉ bản giác Như Lai của hàng phàm phu chúng ta; vì thế chắc chắn thừa nhận vô thỉ bản giác Như Lai của chúng ta với Bản môn Di-đà đồng là một thể, không hai, không khác.

---o0o---

Tiết thứ 5 - Tín tâm là nhân chân thật chứng Đại niết-bàn

Ngài Thân Loan lấy tín tâm làm nhân chân thật chứng Đại niết-bàn, nhân chân thật này đắc thành Chính giác ngay trong đời này và có khả năng chứng đắc quả Đại niết-bàn. Chính tín kệ của ngài Thân Loan nói: "Bản nguyện, danh hiệu là chính định nghiệp, lấy nguyện chí tâm, tín nhạo làm nhân thành Đẳng chính giác, chứng Đại niết-bàn, chắc chắn thành tựu nguyện diệt độ; nếu có thể phát một niệm tâm ưa thích thì đoạn trừ phiền não, chứng đắc Niết-bàn". Giáo hạnh tín chứng quyển 4 nói: Phàm phu có đủ phiền não là chúng sanh sanh tử tội ác, nếu có được tâm hành Vãng tướng hồi hướng thì liền nhập vào số chúng Đại thừa chính định tụ. Trụ chính định tụ cho nên 'tất chí diệt độ'.

Cũng trong sách này quyển 3 nói: "Đại sĩ Di-lặc đạt đến kim cang tâm Đẳng giác, ở tam hội Long Hoa chứng đắc quả vị Vô thượng giác. Chúng sanh niệm Phật thì có thể vượt ngang qua kim cang tâm, một niệm lúc lâm chung chứng đại Niết- bàn", đều chỉ thuyết này. Phật tính sẵn có tức là bản giác Như Lai mà hàng phàm phu chúng ta vốn sẵn có từ vô thỉ, không hiểu lí này, tức là trôi chìm trong biển sanh tử. Nếu nghe được lí này mà có tâm sở đắc thì tự mình ở trong một niệm tỉnh giác, không đợi vãng sanh Tịnh độ mà thân này đã mang tư cách thành Phật. Đây có thể nói người này không phải là người không đoạn phiền não mà đắc Niết-bàn chăng? Không đúng! Phàm phu đầy đủ phiền não, chỉ nhờ công đức một niệm tín giải thì làm sao giống như bồ-tát Di-lặc được? Cho nên có thể lúc lâm chung mà liền chứng Đại niết-bàn; vì đây là chủ trương của ngài Thân Loan chắc chắn giống với ngài Hạnh Tây, lấy tư tưởng bản giác làm quan điểm cơ bản. Chúng sanh là vô thỉ bản giác Như Lai, cho nên chúng sanh cùng Bản môn Di-đà là không hai, không khác. Chí tâm, tín nhạo và dục sanh của chúng sanh là ba tín lợi tha chân thật của Như Lai. Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi

hướng của chúng sanh là hồi hướng thành tựu của Như Lai, cho đến trách nhiệm của chúng sanh đều quy kết về lí thể của Như Lai.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Tha lực tuyệt đối tức là tự lực tuyệt đối

Nhìn từ lập trường khuyến hóa của pháp môn Tịnh độ; hạnh, tín, nhân, quả của chúng sanh đều là Như Lai hồi hướng thành tựu. Giả sử lấy Như Lai làm đối tượng khách quan, tuy gọi là luận điểm tha lực tuyệt đối, nhưng nếu Như Lai thuộc về bản giác của chúng ta thì luận điểm tha lực tuyệt đối lại trở thành luận điểm tự lực tuyệt đối. Ba tâm: 'chí tâm', 'tín nhạo' và 'dục sanh' là nhờ vào sự hồi thí của Như Lai. Bất kì ở trường hợp nào, tín tâm là do hành giả tự phát, chẳng phải do người khác ban cho. Ngài Thân Loan nói tất cả chúng sanh đều có Phật tính, cho nên chắc chắn sẽ đắc đại tín tâm. Lại nữa, tín tâm là nhân chân thật chứng đại Niết-bàn, khai phát chính nhân Phật tính vốn có đầy đủ của chúng ta, nên gọi là đại tín tâm. Nếu nói ngược lại, theo thực tế thì tín tâm là do Như Lai ban cho, là Như Lai bình đẳng hồi thí tất cả, chúng sanh sở hữu nhất thời nhận lĩnh tín tâm sẽ là nhất thời vãng sanh, lại chắn chắn là nhất thời thành Phật. Nhưng hiện nay cũng nghe nói đến sự trước sau sanh khởi bản nguyện, nhưng chưa thể sanh khởi tâm tín giải, muốn biết có tín thụ hay không thì phải đợi cơ duyên và thiên tư. Nhìn từ quan điểm này thì luận điểm tha lực tuyệt đối không được thành lập.

Tịnh độ tông danh mục vấn đáp quyển trung của ngài Thánh Quang nói: "Tuy chưa đủ thiện căn tự lực nhưng nương theo thuyết tha lực thì có thể vãng sanh. Tất cả hàng phàm phu hiện nay không nên ở lại uế độ mà đều nên vãng sanh về Tịnh độ". Lại nữa, trong Thiện Đạo đại ý của ngài Lương Biến nói: "Mặc dù chúng sanh còn thiếu tâm lực, nhưng nhất hướng dùng tha lực mà được vãng sanh". Tất nhiên, hết thảy chúng sanh đều được vãng sanh, tức là tất cả chúng sanh đều được thành Phật. Nhưng hiện tại chúng sanh vẫn còn mê muội chưa tỉnh ngộ, nên biết cần phải có Phật lực và tâm lực của chúng sanh hai bên tương ưng, hòa hợp mới được thành tựu. Thuyết này là luận điểm thỏa đáng.

---o0o---

Tiết thứ bảy - Nguồn gốc của thuyết giáo hành tín chứng

Ngài Thân Loan lại lấy bốn pháp giáo, hành, tín, chứng để an lập cương mục của thuyết này, được cho là căn cứ vào pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm. Phái Huệ Tâm an lập giáo, hành, chứng thành ba lớp, bảy khẩu truyền, phái này truyền thừa rất mạnh và thật sự nổi tiếng. Bảy khẩu truyền: nhất tâm tam quán, nghĩa tâm cảnh, đại ý của Chỉ quán, quảng truyền bốn việc lớn của nghĩa sâu sắc trong kinh Pháp hoa, ba thân của Viên giáo, nhân quả hoa sen và lược truyền ba việc lớn của nghĩa Thường tịch quang độ. Bảy pháp môn quảng và lược này đều có ba lớp khẩu truyền giáo, hành, chứng. Trong Thiên Thai Pháp Hoa tông sanh tri diệu ngộ quyết của ngài Tối Trừng trứ tác nói: "Quán môn của nhất tâm tam quán thông suốt cả ba đạo: giáo, hành, chứng, thì có nhất tâm tam quán của giáo đạo, nhất tâm tam quán của hành đạo và nhất tâm tam

quán của chứng đạo". Lại nữa, Tu Thiền tự tương truyền tư chú nói: "Nhất niệm tam thiên26 có ba lớp giáo, hành, chứng sai khác là nhất niệm tam thiên của giáo phần, nhất niệm tam thiên của hành phần, nhất niệm tam thiên của chứng phần". Tam đại chương sớ thất diện tương thừa khẩu quyết nói: "Đại ý của Chỉ quán là buông xả lời nói mà vẫn dùng lời nói, ở chỗ tự tính quả hải27, miễn cưỡng kiến lập giáo, hành, chứng. Cũng tức là từ trên phần của chính mình mà lập giáo, hành, chứng của bản giác". Ngài Thân Loan đã trứ tác Giáo hạnh tín chứng 6 quyển, vốn có nhan đề Giáo hành chứng văn loại, theo đây mà biết sách này là từ pháp môn khẩu truyền của ngài đã chỉ dẫn. Không những như thế, mà trong Tu Thiền tự tương truyền nhật kí của ngài Tối Trừng trứ tác có nói: "Trong Ma-ha chỉ quán từ đầu đến cuối có nghĩa của giải, hành, chứng. Trên đây có sáu lớp: giải là diệu giải, hành là chính hành, chứng là quả báo, khởi giáo, chỉ qui v.v...".

Cùng sách này cũng ghi: "Trong kinh Diệu pháp liên hoa có huyết mạch ra khỏi sanh tử. Ở trong tín, hành, chứng có hai ý hoành và thụ, quán vô tướng là khởi hành chứng. Nhưng tín là ở phương diện hoành đầy đủ giải và hành". Lại nữa, trong Chẩm song chỉ của ngài Nguyên Tín trứ tác có ghi: "Biết tự thân tức là Phật, không còn mong cầu điều gì khác, tức là trụ đại hội bình đẳng, tức giải, tức hành, tức chứng". Ngoài giáo, hành, chứng, còn lập riêng một khoa tín giải. Có lẽ ngài Thân Loan dựa vào đây mà kiến lập bốn pháp giáo, hành, tín, chứng mới mà thôi. Theo truyền thuyết, Giáo hạnh chứng văn loại xuất hiện vào đầu niên hiệu Nguyên Nhân, soạn ở làng Thường Lục Đạo Điền. Lúc ấy, ở vùng Quan Đông đang lưu hành pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm, như ngài Nhật Liên cũng chịu ảnh hưởng pháp môn này, Huệ Tâm là phái đầu tiên đề xướng tư tưởng bản môn. Do đó, nhận định rằng ngài Thân Loan cũng lấy pháp môn của phái Huệ Tâm mà cổ xúy nghĩa mới. Trong đó, ngài Thân Loan lấy hành, tín của chúng sanh vãng sanh làm đại hành, đại tín của Như Lai, xưng danh chân thật, đắc tín nhạo chân thật là tức thời trụ vị chính định tụ, thành Đẳng chính giác, chứng Đại bát niết-bàn. Do tự thân tức Phật nên hiển thị hành tín là công đức vốn sẵn có đầy đủ của chúng ta; cho nên không còn nghi ngờ, đây chính là tư tưởng bản giác. Vì thế, ngài lấy sự tu hành ba nghiệp của chúng sanh là đủ rồi nên ngài bài xích pháp Tích môn thỉ giác, chỉ lấy văn tín28 làm điều kiện quan trọng vãng sanh Tịnh độ. Giáo hạnh chứng quyển 2 giải thích nghĩa chữ văn: "Chúng sanh nghe nguyện của Phật mà sanh khởi tín tâm, trước sau không nghi". Chính tín kệ nói: "Tất cả phàm phu thiện hay ác, nếu nghe và tin hoằng thệ nguyện của Như Lai, nói Phật là quảng đại thắng giải, thì người này gọi là hoa phân-đà-lợi", tức là nghĩa này vậy. Đây gọi là gặp thời liền chứng, chân chính truyền thừa thuyết tức giải, tức hành, tức chứng của ngài. Nghe và tin hoằng thệ nguyện của Như Lai thì gọi là quảng đại thắng giải, quyết chẳng phải là bản nguyện niệm Phật thông thường, cho nên gọi là nghe và hiểu sâu sắc thì tự thân tức Phật. Mục đích của pháp môn Tịnh độ là vãng sanh Tịnh độ., mặc dù ngài Thân Loan chủ trương tín, hành là đại hành, đại tín của Như Lai. Nhưng tín hành, chứng quả này cần phải vãng sanh Tịnh độ thì mới có thể được. Nhưng hiện nay ngài Thân Loan lấy 'tất chí niết-bàn' làm chứng quả này. Một niệm văn tín liền thành Đẳng chính giác, chính là 'tức thân thành Phật', không thể không nói là thoát li phạm vi của pháp môn Tịnh độ.

Tục ngữ nói: “Thợ săn đuổi theo con nai, chỉ thấy con nai không thấy núi rừng”. Phái bản giác của ngài Thân Loan vượt ra ngoài pháp môn Tịnh độ. Trái lại, còn chuyển hướng vào tông chỉ ‘tức thân thành Phật’ của tông Thiên Thai.

---o0o---

Chương thứ hai mươi mốt - Tổng kết

Tiết thứ nhất - Phật A-di-đà và chân thân của Thích Tôn

Thuyết Phật A-di-đà và thế giới Cực Lạc trụ xứ của Ngài, căn cứ vào giáo nghĩa tịnh cõi nước Phật như văn trên đã trình bày. Vào thời quá khứ Phật A-di-đà đã phát đại nguyện làm thanh tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sanh, trong hàng triệu năm Ngài tích lũy công đức, thành tựu chí nguyện trang nghiêm thế giới Tây phương Cực Lạc. Bản thân Phật A-di-đà cũng đã thành Phật. Hiện nay xác thực tồn tại thế giới của Ngài, đây là việc không còn nghi ngờ. Đồng thời, Ngài làm tỉnh ngộ hàng đệ tử Phật giáo Đại thừa là tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật, chỉ cần tự mình có chí hướng mong cầu thì sẽ đắc Vô thượng bồ-đề. Khi nhất tâm tinh tiến tu đạo thì họ nghe được hạnh nguyện của Phật A-di-đà thành tựu cõi nước Phật thanh tịnh và đã thành Phật. Họ lấy Phật Di- đà làm sự sùng bái bậc giác ngộ trước mình. Tất nhiên, đây là việc không khó tưởng tượng. Lại nữa, người bình thường được nghe Phật Thích-ca nói Phật A-di-đà xuất hiện ở thế giới Tây phương Cực Lạc, cho nên đối với lí tưởng cõi Phật vô thượng, cõi nước mãi mãi an lạc làm họ xúc động vô hạn, cũng là sự thật đúng muôn phần. Kinh Đại A-di-đà có giải thích người tam bối vãng sanh là thượng bối, trung bối và hạ bối, đều lập ra từ bản nguyện đức hạnh của Ngài. Đương thời, cũng đã chứng minh xác thực nam, nữ đạo tục mong cầu vãng sanh về cõi nước của Ngài. Như thế, Phật A-di-đà là giáo chủ thế giới Cực Lạc được mọi người sùng bái vào thời đại sớm nhất. Nhưng nhìn từ lịch sử nhân loại, người được gọi là Phật-đà, chỉ có một Đức Phật Thích-ca mà thôi. Còn trường hợp Phật A-di-đà do phát đại nguyện lúc tu nhân mà thành tựu quả Phật thì thuộc về sự việc trước lịch sử, trí tuệ nhân loại không thể hiểu được. Nhưng nhìn từ sự tích thái tử Tất-đạt-đa (Siddhārtha) thành đạo ở nhân gian hiệu là Phật Thích-ca Mâu-ni thì nhất định có thể nhận thấy chúng sanh có khả năng tính thành Phật. Kinh A-hàm nói có sáu vị Phật ở quá khứ như Phật Tì-bà-thi v.v..., tương lai có Phật Di-lặc xuất thế, chứng minh sự thành Phật là không chỉ một mình Thích Tôn. Phật giáo Đại thừa cho rằng chúng sanh có khả năng thành Phật, nói chư Phật xuất hiện trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng thì đối với sự tích Thích Tôn thành đạo, lại thêm kết quả khảo sát rất sâu. Nghĩa là lúc chúng sanh có khả năng thành Phật thì nghĩ rằng tương lai cũng có rất nhiều người có thể thành Phật. Đồng thời, cũng phải khẳng định quá khứ cũng có rất nhiều người đã thành Phật. Dựa theo sự lí này cũng dễ chấp nhận Phật A-di-đà nhân nơi nguyện mà thành tựu quả

Phật. Nếu không như thế thì giáo lí của Phật giáo Đại thừa không có cách gì thành lập được. Căn cứ giáo lí tịnh cõi nước Phật, tuy Phật A-di-đà là một Phật-đà đặc biệt ở Tịnh độ Tây Phương hiện tại. Nhưng khảo sát ở phương diện khác về chân thân của Thích Tôn thì Phật-đà xuất hiện theo lịch sử Ấn Độ là hóa thân nhất thời, quyết chẳng phải

Phật thật. Thích Tôn nhập diệt năm 80 tuổi ở ngoại thành Câu-thi-na (Kuśinagara) là hóa thân Phật thị hiện hóa độ ở nhân gian, giống như mọi người, đây chẳng qua là Phật-đà thị hiện ở nhân gian. Chân thân của Phật-đà là Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng, ra khỏi ba cõi, không rơi vào các pháp hữu vi, vượt thoát thế gian mà tồn tại vĩnh hằng. Nhưng các kinh như Duy-ma, Pháp hoa v.v...nói, từ nhục thân của Thích Tôn mà quán chân thân của Ngài. Các kinh Thủ-lăng-nghiêm, Niết-bàn v.v...nói thân chân thật của Thích Tôn tồn tại ở thế giới khác, tức là nói ý này. Chân thân của Thích Tôn là sự tồn tại của Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng. Điều này cùng với Phật A-di-đà là có điểm chung với nhau. Nghĩa là xưa kia Phật A-di-đà cũng là giáo chủ Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng mà được mọi người sùng bái. Vì thế, xét về phong cách Phật của A-di-đà và chân thân của Thích Tôn thì nhất định có quan hệ mật thiết chặt chẽ. Kinh Thủ lăng nghiêm tam-muội nói: “Như Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương ở thế giới Trang Nghiêm phương đông tức là Ta”. Lại nữa, trong kinh Ương-quật-ma-la, Thích-ca Mâu-ni nói: “Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Vô Lượng phương Tây Bắc chính là Ta”. Những điều này đều biểu thị rõ chân thân của Thích Tôn tồn tại ở thế giới khác. Đặc biệt làkinh Ương-quật-ma-la đã nói là ám chỉ Phật A-di-đà và Thích Tôn là một thể. Vì thế, từ giáo lí tịnh cõi nước Phật nói Phật A-di-đà là Phật-đà thành Phật theo tính cách riêng của bồ-tát Pháp Tạng; đồng thời, từ lập trường của luận điểm Phật- đà nói thân chân thật của Thích Tôn tức là Phật A-di-đà mà nhận định sự an lập thế giới Tây phương Cực Lạc.

---o0o---

Tiết thứ hai - Tịnh độ Cực Lạc và cảnh giới Niết-bàn

Liên quan đến thế giới Cực Lạc theo giáo lí tịnh cõi nước Phật thì trụ xứ của chư Phật là sự tồn tại cá biệt. Cõi Phật của Di-đà đi về hướng Tây, trải qua mười vạn ức cõi Phật. Nhưng các kinh như Duy-ma, Pháp hoa v.v...nói: “Khi quán nhục thân của Thích Tôn thì thấy chân thân của Ngài, thế giới Ta-bà này đều là Tịnh độ”.

Kinh Duy-ma nói: “Phật ấn ngón chân xuống đất thì mặt đất biến thành Tịnh độ”. Kinh Pháp hoa nói: “Phật thường trụ ở núi Linh Thứu”, tức là dựa vào việc này mà đề xướng. Đại trí độ luận quyển 38, Du-già sư địa luận quyển 79 đều nói: “Tịnh độ vượt khỏi ba cõi”. Theo Pháp hoa luận của ngài Thế Thân thì Tịnh độ thuộc về đệ nhất nghĩa đế. Cũng thế, trong Vãng sanh luận nói Tịnh độ Di-đà là “vượt khỏi ba cõi, cứu cánh như hư không, rộng lớn không có bờ mé”. Lại nói cõi nước trang nghiêm kia là tướng cảnh giới vi diệu đệ nhất nghĩa đế. Nếu nói Tây phương cách đây mười vạn ức cõi Phật thì sẽ nghĩ rằng vị trí của Tịnh độ Cực Lạc nằm ở phía tây của thế giới này. Nhưng khi nói cảnh giới vi diệu vượt khỏi ba cõi thì nhất quyết không thể luận bàn về hình tướng, phương hướng đông, tây. Núi Linh Thứu ở Ta-bà, khi thế giới này bị kiếp hỏa thiêu sạch, nhưng núi Linh Thứu trụ xứ của Đức Phật vẫn an ổn không động, trời, người thường đông đúc. Từ một điểm này, chúng ta có thể thấy Tịnh độ là nghĩa chân thật vượt khỏi ba cõi. Kinh Vô Lượng Thọ lấy cõi nước thanh tịnh, an ổn, vi diệu, vui sướng của Phật Di- đà để nói đạo Vô vi niết-bàn. Nếu lấy chân thân bất diệt của Thích Tôn thì gọi đó là Phật A-di-đà và lấy thế giới này an lập thế giới Tây phương Cực Lạc thì thế giới

này quyết định là cõi Đại niết-bàn của Phật. Pháp sự tán của ngài Thiện Đạo nói: "Cực Lạc là cảnh giới Vô vi niết-bàn". Lại nói: "Sau khi mạng chung đi thẳng vào thành Niết-bàn", tức là nói ý này. Khúc điệu càng cao thì người họa càng ít, trong kinh tuy nói Tịnh độ Di-đà có đầy đủ tướng cung điện, lầu các, hồ tắm, chim muông, rừng cây v.v...Những thứ này đều gọi là tướng cảnh giới vi diệu đệ nhất nghĩa; khác với ao hồ, chim muông, rừng cây ở thế giới Ta-bà. Thanh văn, bồ-tát, trời, người ở cõi nước Cực Lạc đều đồng một loại, thân hình của họ cũng không khác nhau. Vì thuận theo phương khác nên có tên gọi trời, người. Kì thật, họ chẳng phải trời, chẳng phải người mà đều là thân tự nhiên hư vô, thụ sanh từ thể vô cực. Lại nữa, trong kinh lấy Tịnh độ làm trụ xứ của Phật, tuy nói phù hợp với chỗ ở trên đất của hàng phàm phu chúng ta, nhưng thật ra thân và độ đồng thể, lìa ngoài Phật thì không có Tịnh độ, tức là được thành tựu trong bản nguyện của Phật nên gọi công đức trang nghiêm này là Tịnh độ. Việc này, trong Vãng sanh luận nói 'trang nghiêm công đức thành tựu' có ba loại và hai mươi chín câu; cuối cùng là nhập vào trí tuệ chân thật, pháp thân vô vi thành ra 'nhất pháp cú'. Lại nữa, thế giới Liên Hoa Tạng kia y theo tên gọi này mà biết được. Vì thế, nói vãng sanh Tịnh độ thì phải nói là nhiếp thủ chúng sanh. Bản nguyện của Phật A-di- đà là ý năng nhiếp. Nếu muốn đến thế giới Niết-bàn thì phải vĩnh viễn dứt hết tư lự của tâm phàm phu. Chúng ta chỉ có một đường là tha thiết tín ngưỡng Phật Di-đà.

---o0o---

Tiết thứ ba - Niệm Phật sanh nhân

Liên quan đến phương pháp tu hành vãng sanh, các pháp môn thực hành như văn trên đã nói. Trong đó, trào lưu chủ yếu là pháp 'thấy Phật' trong kinh Bát- chu tam-muội. Chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày, nếu nhất tâm bất loạn thì lâm chung thấy Phật, có thể được vãng sanh về thế giới Cực Lạc như trong kinh A-di-đà nói. Thuyết 'từ một ngày cho đến bảy ngày mà nhất tâm chuyên niệm' thì không còn nghi ngờ, đích thực là kế thừa kinh Bát-chu tam- muội. Trong kinh Đại A-di-đà nêu ra thuyết tam bối vãng sanh, đều nói về nhân tố tu hành, nhưng hàng tam bối đều lấy trai giới thanh tịnh, đoạn trừ ái dục, nhất tâm xưng niệm Phật A-di-đà, cùng nguyện vãng sanh. Đây cũng là căn cứ vào thuyết trì giới đầy đủ trong kinh Bát-chu tam-muội. Nhưng thuyết 'lâm chung được Đức Phật đến tiếp đón' là do 'thường ngày thấy Phật' trong Bát-chu tam-muội; nhưng về sau có thuyết 'khi lâm chung thấy Phật'. Mười sáu pháp quán tưởng trong kinh Quán Vô Lượng Thọ và thuyết quán sát hai mươi chín loại trang nghiêm, khuyến khích chúng ta tưởng niệm rộng ra, quán y báo và chính báo của Tịnh độ Di-đà, có thể nói đều là triển khai rộng ra pháp môn niệm Phật của kinh Bát-chu tam-muội.

---o0o---

Tiết thứ tư - Xưng danh sanh nhân

Thời đại sớm nhất lấy Bát-chu tam-muội làm nền tảng, về sau mới phát triển đến pháp niệm Phật và pháp quán Phật tam-muội làm nhân của hạnh vãng sanh. Ở phương diện khác, lại xúc tiến lấy xưng danh làm thuyết sanh nhân. Sau đó, liên quan đến hai loại

hành môn này thì có nhiều nghị luận về sự hơn-kém, lấy-bỏ. Thuyết xưng danh sanh nhân xuất hiện trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, tức là trong văn hạ phẩm hạ sanh kinh này nói: "Người nào bị khổ bức bách, không niệm Phật được, nếu có thiện hữu đến bảo 'anh hãy thật sự niệm Phật, xưng danh, quy mạng Phật Vô Lượng Thọ, chí tâm như thế, tiếng niệm Phật không dứt, xưng niệm Nam mô A-di-đà Phật đầy đủ mười niệm thì được vãng sanh'". Nếu như không thể y theo pháp môn Bát-chu tam-muội chuyên tâm niệm Phật thì đổi thành miệng xưng danh hiệu Phật A-di-đà, tức là pháp của người ác vãng sanh hạ phẩm, cho nên đặc biệt chọn lấy xưng danh niệm Phật. Quán kinh nói: "Chọn xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, vì trong mỗi niệm có công năng diệt trừ tội sanh tử của tám mươi ức kiếp". Vì thế, cho rằng xưng danh vốn là pháp diệt tội.

Kinh A-di-đà nói 'chấp trì danh hiệu' là có ý 'niệm trì'. Xưng danh và niệm trì hai loại tuy khác, nhưng nếu lấy tâm niệm làm niệm trì thì không bao lâu cũng dùng miệng xướng; cho nên cùng với thuyết xưng danh sanh nhân có sự quan hệ mật thiết. Lại nữa, trong phẩm Dị hành, Thập trụ tì-bà-sa luận của ngài Long Thọ nói: "Niệm Phật, xưng danh thì chắc chắn được bản nguyện của Phật A-di-đà nhiếp thọ". Chúng ta có thể thấy thuyết xưng danh sanh nhân là khởi nguyên từ thời xưa. Ngài Đàm Loan giải thích đầy đủ mười niệm trong Quán kinh là nghĩa nhớ nghĩ tương tục, lấy tướng hảo của Phật làm sở duyên quán tưởng, xưng danh hiệu Phật là trong tâm không nghĩ điều gì khác, nhất tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà, sự nghiệp thành tựu gọi là mười niệm. Điều này không khác với thuyết chuyên niệm trong kinh Bát chu tam-muội. Trái lại, ngài Thiện Đạo nói: "Lấy mười niệm làm nghĩa xưng mười tiếng Phật; đồng thời, mười niệm trong Quán kinh và 'cho đến mười niệm' trong nguyện thứ mười tám của kinh Vô Lượng Thọ đều đồng một ý nghĩa. Vì thế, xưng danh là chính định nghiệp của bản nguyện sanh nhân. Quán Phật tam-muội là trợ nghiệp thứ nhất. Ngài Ca Tài cho rằng niệm Phật có hai loại miệng niệm và tâm niệm, không thể tâm niệm thì đổi thành miệng niệm danh hiệu. Ngài Nguyên Tín cũng lấy thuyết này, tức là công đức quán Phật là hơn, công đức xưng danh là kém. Xung quanh vấn đề hai hạnh miệng niệm và tâm niệm, xưa nay giữa các nhà rõ ràng đã lưu hành luận nghị đây hơn kia kém, lấy đây bỏ kia.

---o0o---

Tiết thứ năm - Nhất hướng chuyên tu

Ngài Pháp Nhiên ở Nhật Bản tiếp nhận ý tưởng của ngài Thiện Đạo, cũng là người đầu tiên đề xướng nghĩa tuyển trạch bản nguyện niệm Phật, xưng danh là diệu hạnh nhân mà Phật A-di-đà lúc ở nhân vị đã chọn lấy từ trong hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật, các hạnh khác đều là thô hạnh nên bị xả bỏ. Từ lí do này mà nêu ra hai nghĩa hơn-kém, khó-dễ. Công đức niệm Phật thù thắng, lại dễ thực hành. Làm công đức khác thấp kém lại khó thực hành, cho nên trong việc lấy hay bỏ thì kiên trì xưng danh hiệu Phật là có giá trị tuyệt đối cao nhất. Như thế, bắt đầu từ quán Phật, cho đến trì giới, phát bồ-đề tâm, đọc tụng Đại thừa v.v...đều chẳng phải bản nguyện cho nên phế bỏ, chỉ có niệm Phật là chính hạnh độc lập, không cần trợ hạnh. Cần phải tin sâu bản nguyện của Như Lai, xưng danh hiệu Phật thì chắc chắn được vãng sanh, khuyên người chỉ cần

tu hạnh xưng danh liên tục thì được. Truyền bá tông phong nhất hướng chuyên tu, chủ trương này phải nói là giản dị rõ ràng dễ hiểu và dứt khoát.

---o0o---

Tiết thứ sáu - Tha lực an tâm và tư tưởng bản giác

Đệ tử của ngài Pháp Nhiên phần đông là hàng trí thức, trong đó có những người vốn là học trò của tông Thiên Thai, đương thời đang lưu hành pháp môn khẩu truyền của Tỉ Duệ Sơn, đặt nền móng cho sự đề xướng nguyên tắc của nghĩa mới, làm cho nghĩa của tông Tịnh độ hướng đến phương diện bất đồng mà phát triển. Trong đó, như ngài Hạnh Tây, Chứng Không và Thân Loan đều thừa kế pháp môn Bản giác của phái Huệ Tâm, vì sự tu hành vãng sanh của chúng sanh đều do sự thành tựu bản nguyện lực của Như Lai. Chúng ta không cần tự động phát tâm tu hành, chỉ nghe nói thuyết 'Như Lai bản nguyện công đức thành tựu', nếu có thể lãnh giải thì được vãng sanh, đây gọi là tha lực vãng sanh. Nhưng ngài Pháp Nhiên cho rằng 'chí tâm, tín nhạo, nguyện sanh Tịnh độ, nhiều niệm tương tục' là hạnh tự lực. Tự lực không thể vãng sanh về báo độ chân thật. Điều này là rõ ràng đứng trên lập trường của tư tưởng bản giác, bài xích chúng sanh tu hành là pháp Tích môn thỉ giác. Tương truyền Quán tâm lược yếu tập của ngài Nguyên Tín trứ tác có nói: "Trong một niệm tâm tính của chúng ta đầy đủ vạn đức của ba thân từ vô thỉ đến nay". Kinh Liên hoa tam-muội nói: "Tâm quy mạng bản giác pháp thân, tâm thường trụ đài sen diệu pháp, xưa nay đầy đủ đức ba thân, ba mươi bảy vị trụ tâm thành, phổ môn trần số các tam-muội, lìa xa nhân quả tự nhiên đủ, vô lượng đức hải vốn viên mãn, tâm con đỉnh lễ các Đức Phật". Lại nữa, trong Bồ-đề tập cũng nói giống như thế: "Tâm nghĩ đến Phật, nghĩ đến Phật như thế thì nhất định sanh về Cực Lạc, quán trong thân ta chính là Phật, hoặc nghĩ thân ta tức là Phật, lìa ngoài thân ta mà cầu Phật thì không thể nhanh chóng ngộ Phật đạo". Đồng thời, khi quán chân như thì tất cả thánh chúng ở cõi Di-đà Như Lai kia đều ngồi trong thân ta, cho nên không cần đi đến thế giới Cực Lạc ở phương xa. Cõi này thì có, tuy cầu sanh về Cực Lạc mà không biết lí chân như, lại không biết thân ta cùng với Di-đà Như Lai đồng thể không hai thì thật là luống uổng. Đây là lấy phàm phu chúng ta làm vô thỉ bản giác Như Lai, chúng ta vốn đầy đủ đức của ba thân, tâm thường trụ đài sen diệu pháp. Bởi vì không hiểu lí này, cho nên lưu chuyển trong sanh tử. Nếu nay nghe pháp Viên đốn cùng tột thì như nằm mộng chợt tỉnh mới biết chín cõi29 là vọng tưởng, tức thời hiện thành vô thỉ cực Phật. Nhưng cầu sanh về Cực Lạc thì phải biết lí tự thân tức Phật, nếu biết thân ta với Di-đà Như Lai đồng thể không hai thì dù cho ở cõi này nhưng vẫn có thể sanh về Cực Lạc. Ngài Hạnh Tây dựa vào đây mà lập nghĩa vãng sanh, là việc rất rõ ràng. Bởi vì, pháp môn Bản giác lấy sự tu hành từ nhân hướng đến quả, gọi chung là pháp Tích môn thỉ giác, nên nói lúc gặp giáo pháp tức là tại ngay chỗ ngồi mà đã

vào ngồi trong đại hội bình đẳng. Bởi vì không coi trọng thực tiễn tu hành, nếu từ lập trường theo truyền thống của tông Thiên Thai thì có thể nói đó là một loại dị đoan. Phương thức này sau khi đưa vào môn Tịnh độ thì kết quả cũng giống nhau, lấy văn tín, lãnh giải làm điều kiện quan trọng duy nhất. Vì thế, mới nổi dậy rầm rộ phong trào không tu không hành. Lại lấy 'tức giải, tức chứng' làm nguyên tắc, pháp Tịnh độ vãng

sanh biến thành tông ‘tức thân thành Phật’. Không những như thế, mà còn lật đổ Di-đà của Như Lai tích môn bản nguyện thành tựu đã thành Chính giác cách đây mười kiếp, chê bai Di-đà của chân thân quán trong Quán kinh là phương tiện hóa thân, chín phẩm Tịnh độ là phương tiện hóa độ. Cũng lấy thuyết chính nhân vãng sanh của ngài Thiện Đạo, Pháp Nhiên làm pháp tu tự lực; bài xích pháp tha lực và cho xưng danh niệm Phật là hạnh tự lực. Do đó mà giáo lí truyền thống Tịnh độ trở nên rối loạn. Sau an tâm nghiệp thành, ngài Thân Loan vì hạnh báo đáp ân Phật nên nói niệm Phật, hoặc tu nhiều thiện hạnh khác. Chẩm song chỉ nói: “Lúc gặp giáo pháp liền chứng, nếu theo vạn hạnh vạn thiện thì nói là phương tiện của sau khi chứng quả. Như thế, nếu biết có Tích môn Di-đà bản nguyện thành tựu thì thành lập được nghĩa báo đáp ân Phật. Nhưng Bản môn Di-đà là đồng thể với tự thân chúng ta, xướng danh hiệu Ngài rằng: “Tâm ta đỉnh lễ các Đức Phật”. Tức là kêu gọi ngay tên của tự thân chúng ta, cho nên câu nói ‘báo ân’ trở thành không có ý nghĩa. Tóm lại, ngài Hạnh Tây lấy tư tưởng bản giác làm quan điểm

Nhất mai khởi thỉnh văn của ngài Pháp Nhiên khai thị nói: “Này các bạn đồng học! Dùng thân phận ngu độn một chữ không biết của chúng ta, chẳng làm ra vẻ người trí, chỉ nên nhất hướng niệm Phật, xả bỏ tâm phân biệt suy xét nông cạn, quay trở về cái thân phận ngu độn một chữ không biết, lúc đem sanh mạng trình hiện trước mặt tuyệt đối thì thế giới Niết-bàn liền sẽ mở rộng”. Nam mô A-di-đà Phật! Hạnh vãng sanh lấy niệm Phật làm đầu.

Pháp sư Ấn Hải dịch từ Nhật ngữ sang Hoa ngữ vào năm 1987 tại chùa Pháp Ấn, Nam California, Hoa Kỳ. Thích nữ Viên Thắng dịch từ Hoa ngữ sang Việt ngữ vào năm 2011 tại Tu viện Huệ Quang, Sài Gòn, Việt Nam.

---o0o---

Hết

1

A-duy-tam Phật (Cg: A-tì-tam Phật): Vô thượng Chính giác.

2

Nguyên văn Ngũ cái (S: pañca āvaraṇāni): năm thứ phiền não che lấp tâm tính, làm cho pháp lành không phát sanh được. Đó là: tham dục cái, sân nhuế cái, hôn miên cái, trạo cử ố tác cái và nghi cái.

3

Tam cấu: ba thứ câu uế, chỉ cho ba độc tham, sân, si, làm khổ chúng sanh.

4

Tứ bệnh: bệnh do bốn đại chẳng điều hoà sanh ra.

5

Phổ đẳng chí : (Cg: Phổ đẳng tam-muội): pháp tam-muội, nếu trụ trong đó thì sẽ thấy tất cả chư Phật.

6

Tát-vân-nhiên (S: sarvajña; Cg: Tát-vân-nhã, Tát-bát-nhã; Hd: Nhất thiết

trí): trí Phật, là trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài.

7

Năng hóa : chỉ cho bồ-tát .

8

Sở hóa : chỉ cho chúng sanh.

9

Ngũ trược (S: Pañca kaṣāyāḥ): Năm thứ cặn đục khởi lên trong Kiếp giảm.

Đó là: Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược và mạng trược.

10

Ngũ phần pháp thân(Cg: Vô lậu ngũ uẩn; S: asamasama-pañca-skandha): Năm thứ công đức đầy đủ trong tự thể của Phật và a-la-hán. Đó là: một, giới thân; hai, định thân; ba, huệ thân; bốn, giải thoát thân; năm, giải thoát tri kiến thân

11

Bồ-tát hạ hạnh hạ ý: tức là bồ-tát quyền thừa.

Ba không : Tức là tam giải thoát môn: không, vô tướng, vô nguyện.

13

Các độ: Tức là lục độ hay thập độ

14

Tam hiền thập thánh:Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng là tam hiền. Từ sơ địa lên đến thập địa là thập thánh.

15

Giới nội : Chỉ ba cõi là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới.

16

Giới ngoại : Quốc độ ngoài ba cõi, là Tịnh độ của chư Phật và bồ-tát

17

Lục niệm Sáu niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm thiên.

18

Chính vị: Niết-bàn của Tiểu thừa

19

Chính tính li sanh: Niết-bàn xa lìa phiền não

20

Tam kinh nhất luận : Ba bộ kinh: kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh A-di-đà và một bộ luận Vãng sanh.

21

Ngũ bộ cửu quyển : Năm bộ sách gồm chín quyển do ngài Thiện Đạo, tổ sư tông Tịnh độ đời Đường, Trung Quốc soạn (xem chương 14).

22

Theo ngài Thiện Đạo, mười ba pháp quán đầu trong mười sáu pháp quán của kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật là ‘định thiện’, ba pháp quán sau là ‘tán thiện’

23

Nhị hà dụ cho tham và sân. Bạch đạo dụ cho con đường đưa đến Tây phương (xem trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập của ngài Pháp Nhiên).

24

Hồi thí :Đem công đức của mình hồi hướng cho chúng sanh khiến họ được vãng sanh về Tịnh độ.

25

Ngũ công đức môn:Là năm quả tướng mà người vãng sanh Tịnh độ đạt được, đó là: Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên lâm du hí địa môn.

26

Nhất niệm tam thiên: Trong một niệm đầy đủ ba nghìn thế gian.

27

Quả hải : Công đức của quả Phật rộng lớn như biển.

28

Văn tín :Nghe danh hiệu Phật A-di-đà liền sanh khởi tín tâm.

29

Chín cõi tức là chín pháp giới: Một, Bồ-tát; hai, Duyên giác; ba, Thanh văn; bốn, Trời; năm, Người; sáu, A-tu-la; bảy, Súc sanh; tám, Ngạ quỉ; chín, Địa ngục.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.